

TỦ SÁCH
TINH HOA

HAMMAS BÉLA

Minh triết thiêng liêng

Nguyễn Hồng Nhung dịch

TẬP III



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI
HAMVAS BÉLA

SCIENTIA SACRA
III
MINH TRIẾT THIÊNNG LIÊNG

Tập III

Nguyễn Hồng Nhung dịch từ nguyên bản tiếng Hungary
(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

I. Kitô giáo và truyền thống

1.

Tôn giáo, triết học, khoa học - như người ta nói - muốn làm nhẹ những gánh nặng của đời sống, còn truyền thống trả lại chính bản thân cho con người.

2.

Con người tại đây, trong thiên nhiên không mong muốn gì ngoài được hưởng thụ đời sống mà không gặp cản trở nào, bởi vậy khi tôn giáo, triết học, khoa học muốn làm giảm gánh nặng của đời sống, đã phục vụ cho sự thèm khát sống của đời sống.

3.

Hưởng thụ đời sống, và việc con người tìm lại bản thân mình thực ra không bài trừ lẫn nhau. Thế nhưng, kẻ nào hưởng thụ đời sống, kẻ đó đánh mất bản thân, và ai muốn lấy lại bản thân, người đó cần từ bỏ sự hưởng thụ đời sống vô giới hạn.

4.

Sự thèm khát sống vô giới hạn không phải là hành vi gốc của con người, mà vì một cái gì đó quan trọng hơn cả đời sống đã bị đánh mất.

Sự thèm khát - *kama* (nghiệp) của Upanisad, *trishna* của Buddha, *Gier* của Böhme - là hậu quả của sự sống nguyên sơ toàn vẹn bị đánh mất.

Vì sự toàn vẹn bị mất, con người rơi vào trạng thái suy thoái. Cảm giác thiếu vắng hành hạ trạng thái suy thoái, biến thành sự thèm khát, và nỗi mơ hồ của trạng thái suy thoái làm cản trở sự trở lại chính mình.

Không cần chấm dứt sự hưởng thụ đời sống, mà cần phải bước ra khỏi trạng thái suy thoái.

5.

Hậu quả của việc đánh mất trạng thái nguyên sơ là sự sống bị suy thoái. Nguồn gốc của sự sống suy thoái này là *turba*, như Böhme nói, sự rối loạn. *Turba* là sự hư hỏng của nhận thức, của đạo đức và thân thể: là nhận thức mơ hồ, là tội lỗi và bệnh tật.

Tôn giáo, triết học, và khoa học tạo điều kiện cho việc hưởng thụ đời sống vô giới hạn. Còn truyền thống muốn trả lại trạng thái nguyên vẹn, trọn vẹn cho sự sống.

6.

Dấu hiệu nhận biết của sự sống hư hoại là sự thèm khát. Sự sống hư hoại nằm trong trạng thái mơ hồ của cái bị hư hoại. Con người trong vị trí ấy không ý thức được cái gì đang xảy ra, thậm chí nó phản đối nếu nó đang hưởng thụ đời sống, nó lo ngại bị thức tỉnh. Bởi vậy trong sự thèm khát, đời sống bị suy thoái, và thèm khát tăng lên mỗi ngày sẽ làm tăng sự suy thoái. Sau cùng con người hoàn toàn đánh mất bản thân mình trong trạng thái này.

7.

Tôn giáo, triết học, khoa học chuẩn bị tạo dựng sự đột phá từ những công cụ ban đầu, từ máy móc đến các cơ chế hành chính, từ nền giáo dục mang tính chất tôn giáo đến các lí thuyết. Mạng lưới được chuẩn bị

này nếu được thể hiện một cách đồng bộ, có hệ thống người ta gọi là nền văn minh. Mục đích của nó tiến tới sự bảo vệ và sự bền vững. Nhà cửa, thành phố, nhà nước, trang phục, quan điểm, công nghiệp, vũ khí, của cải, các lí thuyết, các giáo điều. Một guồng máy phức tạp muốn giảm bớt một cái gì đó từ các gánh nặng đời sống.

Nhưng giữa những ý đồ muốn giảm bớt gánh nặng này không có ý đồ nào mang tính chất thường xuyên. Không một công cụ, một guồng máy nào không thất bại, không một lí thuyết nào không sụp đổ, không một tri thức vững bền nào không gãy vụn, và không ai có thể dựng cho mình tấm chắn nào mà không bị phá vỡ tan tành. Đặc biệt, tất cả các mong muốn giảm gánh nặng đều hi vọng tách rời hiện thực. Có thể có, nhưng các điều kiện của chúng đè nặng lên vai con người nhiều hơn so với sự hưởng thụ chúng.

8.

Có một cái gì đó muốn giảm gánh nặng đời sống và tìm kiếm sự bảo vệ để thoát khỏi gánh nặng, một cái gì đó giấu giếm và không muốn biết về gánh nặng. Điều này không chỉ thấy rất rõ trong các nhóm, mà nó còn tổ chức ra các nhóm và luật pháp hóa trật tự nhóm. Nó điều chỉnh sự chung sống, và vô ích bị lật đổ, nó bắt đầu lại, và kể cả khi biết là vô ích, nó vẫn cứ tiếp tục.

Nó tập hợp các hệ thống tư tưởng trong đó, toàn bộ sức lực bỏ ra vẫn không muốn hiểu về một cái gì đó. Một thứ nhu cầu về một đời sống giả, nếu luôn bị lật tẩy, vẫn tiếp tục đòi hỏi, thử tránh né, và nếu không thành công, từ một khía cạnh đối kháng sự việc bắt đầu lại đúng như thế.

Duy nhất một ý đồ muốn làm giảm gánh nặng đời sống cũng không có hiệu lực, vì nó muốn giảm gánh nặng bằng việc giấu giếm một cái gì đó - một cái mà nếu thiếu, toàn bộ sự việc trở nên vô nghĩa.

Mọi ý đồ giảm gánh nặng đời sống đều bắt nguồn từ sự sợ hãi phải đương đầu với hiện thực. Bởi vậy con người phải tự vệ, thu vén của cải,

vũ trang hóa và tổ chức hóa, trốn vào tôn giáo và thế giới quan, thực hành khoa học và kỹ thuật, xây dựng nền văn minh, tạo dựng nhà nước từ các thế giới, các dân tộc và các lí tưởng, từ những thứ không có ở bất cứ đâu.

9.

Văn minh và tất cả những thứ đi kèm với nó, không phải là nền giáo dục mà là một hành vi. Trật tự đời sống đi theo chiều hướng thoát tông có vẻ dễ dàng nhất. Đưa ra sự bảo vệ có vẻ chắc chắn và dập tắt mọi âm thanh lo âu.

Đây không phải là tiện nghi và sự đảm bảo vật chất, bởi vì nếu chỉ như vậy nhà cửa, quần áo ấm, kho tàng và vũ khí là đủ. Nhưng cùng với tiện nghi, không thể thoát khỏi thế giới quan, con người không chỉ chui rúc trong phòng ấm mà còn chui vào trong một thế giới lí tưởng nửa vời nửa. Đánh mất quan hệ với thiên nhiên vật chất vẫn chưa sao, nhưng không thể cắt đứt quan hệ với một thứ mà thiếu nó, sự sống trở nên vô nghĩa, cần phải nhìn mọi thứ khác như nó có. Nhất là để có thể an tâm ngủ quên.

10.

Đối diện với hệ thống ý đồ giảm gánh nặng đời sống - cái gọi là sự lẩn trốn hiện thực trong nền văn minh, tôn giáo, khoa học, triết học và cái gọi là sự lẩn trốn hiện thực sống đối với con người - còn một loại hành vi khác. Hai loại hành vi này không bao giờ đi cùng lúc, và không thể nhầm lẫn chúng với nhau.

Luôn có hành vi *vidvan* (đại diện của tri thức) và *szophosz* (nhà thông thái), có *bodhiszattva* (giác ngộ) và *is ha-ruah* (con người tinh thần). Có người trong nền văn minh sử dụng hành vi thụ động. Không phủ nhận nền văn minh, nhưng ý đồ này lại là sự không chấp nhận. Bởi vì (cái gọi là) nỗi sợ hãi đối diện với hiện thực chỉ có nghĩa là con

người đánh mất bản thân. Và đời sống giả dối hóa là ý nghĩa của sự sống đã bị đánh mất.

Hành vi Vidvan và is ha-ruah muốn tìm lại chính bản thân. Bản thân đời sống phi bản thể, chỉ là đời sống, không là gì khác ngoài sự trôi qua. *Bodhisattva* muốn một thứ chịu đựng vượt cái chết. Không tham dự vào nền văn minh vì biết là vô ích chống lại một thứ không thể chống đỡ, cùng lắm là hiểu và trốn tránh nó. Nhưng nếu con người trốn tránh, chính là lần trốn trước bản thân mình và trước ý nghĩa của sự sống.

Đối với hành vi *szophosz* đời sống không nhất thiết là sự hưởng thụ, và người thông thái không muốn sống mãi mãi một cách thần nhiên. Nhưng họ biết, đặc thù của đời sống là càng muốn làm nhẹ gánh, càng rối loạn, càng làm đời sống co lại, và đánh mất sự tươi tỉnh, cái đẹp, ánh sáng, sự hấp dẫn và sự bí hiểm của đời sống, đánh mất sự thật, sự sâu sắc, đánh mất bi kịch tính, chất nhạc và thi vị của đời sống.

Không cần làm gì khác, ai muốn dự phần vào sự trong sạch của đời sống, kẻ đó cần lấy lại chính bản thân mình. Mọi đổi thay từ trật tự đời sống gốc đều đi kèm với những hậu quả không thể lường trước, bởi vì mọi đổi thay đều là sự lẫn trốn, khó khăn không biến mất, mà chỉ hiện thực của đời sống biến mất. Ai chỉ muốn hưởng thụ, đời sống của nó sẽ bị mất, bởi đời sống nó nhận được vô nghĩa và trống rỗng. Ai dám tiếp nhận mọi khó khăn đảm nhận đời sống, kẻ đó cùng hiện thực sẽ đạt được tất cả.

11.

Truyền thống thực chất rất gần, ngay dưới tấm voan phủ che của nền văn minh, chỉ cần giơ tay là với đến nó. Theo dòng thời gian, truyền thống ngày càng chìm sâu xuống, và tầng tầng lớp lớp những lớp màng bảo vệ ngày càng che phủ nó đi. Càng ngày con người càng chìm vào giấc nửa tỉnh nửa mơ, để càng ngày càng khó khăn tìm thấy cái có thể trả lại chính bản thân cho con người.

Ban đầu thực chất chỉ cần tinh ngộ, muộn hơn cần phải phá vỡ toàn bộ nền văn minh để con người đạt đến bản chất của mình. Nếu sự mong manh tự nhiên dễ đổ vỡ của các nền văn minh không tự bộc lộ từng thời kì, nếu bản chất hữu hạn của các tôn giáo, khoa học, triết học không tự nổi bật, và những ảo ảnh của mọi cố gắng giảm gánh nặng đời sống không tự nó bộc lộ, sự tinh ngộ còn khó khăn gấp bội.

Nhưng chính bằng kĩ thuật, bằng các hệ tư tưởng phân tầng và các nhà nước toàn trị ngày nay, bộ mặt của ý đồ giảm gánh nặng đời sống đột nhiên tự phơi trần ra từng giây từng phút và cho thấy; cái dựng lên để bảo vệ lại là nỗi nguy hiểm lớn nhất đe dọa sẽ phá hủy sạch dấu vết thế gian của con người.

12.

Truyền thống là tri thức, cho thấy đời sống không phải là một trạng thái độc lập, không duy nhất và không phụ thuộc vào các vòng khác của sự sống. Không chỉ vì đời sống không có bản chất riêng, mà thực ra nó hoàn toàn chỉ là một cơ hội mở để thu thập bản chất của sự sống.

Hiện thực cơ bản tiếp cận với những nền tảng cuộc đời con người - Sankara tuyên bố - thiếu truyền thống không cách gì hiểu nổi. Một đời sống có giá trị hoàn toàn, như René Guénon nói, là một khả năng tạo dựng mối quan hệ với tất cả mọi trạng thái của sự sống, cơ bản nhất là với các trạng thái cao hơn cả đời sống.

Tri thức không bao giờ mang tính hệ thống hóa, mà mang tính chất mở vô tận của sự sống, và là nhận thức của đời sống với thiên nhiên, hay đúng hơn là nhận thức về một trạng thái cao hơn thế giới kinh nghiệm của các giác quan. Nhận thức này với một hiện thực cao hơn luôn tồn tại trong hiện tại, và chỉ đạo đời sống con người.

13.

Một trong những hậu quả của sự mù mờ nhận thức, của sự hư hỏng đạo đức và sự mỏng manh của thân xác là khi tinh thần và hành vi bị đứt đoạn. Lời nói không đi đôi với việc làm, hay nói cách khác, thực hành không đi đôi với lí thuyết. Đây là dấu hiệu nhận biết sâu sắc nhất của sự hư hỏng, tha hóa, hay nói đúng hơn là sự bản thiêu sâu sắc nhất của sự sống bị hư hoại.

Lời không được trả lại đúng vị trí là lời không có nội dung, và ai nói một điều gì đó nhưng không làm, kẻ đó chỉ ba hoa. Còn hành động thiếu lời chỉ là một phản xạ sinh học.

Truyền thống, khi trả lại bản thân mình cho con người, đã trả lại sự thống nhất giữa lời và hành động. Bởi vậy điều mà truyền thống lên tiếng: tri thức và cùng lúc cũng chính là thực hành.

Tư tưởng chỉ có hiệu lực nếu người ta chuyển hóa nó vào hành động, và hành động chỉ có hiệu lực khi người ta xác định nó dựa trên nền tảng của nhận thức.

14.

Để, truyền thống có thể trả lại bản thân cho con người, con người thuộc mọi thời đại cần có nhận thức về hoàn cảnh của mọi thời đại. Đây là *nền tảng cơ bản*.

15.

Từ thời cổ cho đến tận hôm nay chưa có một nhà tư tưởng nào (được cho là) nghiêm túc lại không tính đến yếu tố nền tảng cơ bản, nhưng một cách đặc thù người ta ít khi đặt tên nó như vậy.

Đôi khi yếu tố này chỉ như một sự đánh dấu, ví dụ như đây là thời kì *szatja-juga* của Ấn Độ hoặc thời hoàng kim của Hi Lạp. Trong đại đa số trường hợp nó đóng vai trò đã được cá nhân hóa: Manu Ấn Độ, Menes Ai Cập, Minos Hi Lạp, Hoàng đế Trung Quốc, đều đại diện cho một nền tảng cơ bản.

Trong các xã hội từ “nền tảng cơ bản” mang nghĩa: trật tự nguyên sơ ban đầu, và các đạo luật phần lớn đều dựa vào tuyên ngôn về nền tảng cơ bản này. Trong siêu hình học Ấn Độ đây là *szatjasasz-szatjam*, có nghĩa là sự sống viên mãn bằng sự thật, là sự thống nhất của tinh táo và phức lặc.

Theo truyền thống của Do Thái nền tảng cơ bản chính là Tora. Kabbala dạy rằng con người thuộc lòng kinh Tora ngay từ khi còn trong bào thai, nhưng khi ra đời, một thiên thần đã xóa mất từ miệng đứa bé. Bởi vậy con người biết và cũng không biết về nền tảng cơ bản. Và bởi vậy, khi nghe đến âm thanh của nền tảng cơ bản, con người nhớ ra.

Thậm chí vì vậy sức hút của đời sống là nền tảng cơ bản, là mức độ đo lường duy nhất của đời sống, và đời sống không là gì khác ngoài sự hiện thực hóa nền tảng cơ bản. Con người buổi ban đầu, Talmud nói, nhìn xuyên thấu thời gian, và con mắt của nó thấu từ cái đầu tiên đến cái cuối cùng, bởi vì nó sở hữu ánh sáng.

Nhưng khi con người hư hỏng, Thượng Đế đã lấy lại ánh sáng và cất giấu, cất giấu cho cái gì? Cho sự thật. Cất giấu đi đâu? Vào nền giáo dục. Làm thế nào để con người đến được với nền giáo dục về sự thật; con người cần phải đào bới bằng cuộc đời của nó.

16.

Trong truyền thống Trung Quốc và Nhật Bản, khi sử dụng từ thế gian, người ta hiểu đây là hoàn cảnh xã hội của con người, là các mối, các tầng quan hệ trong gia đình, trong thành phố, với chính quyền, với người trên kẻ dưới, là trăm nghìn sự ranh mãnh, khôn khéo lớn nhỏ, sự che đậy, giấu giếm, sự đánh lặc hướng, sự cẩn trọng, sự đói khát - sự che đậy, keo bẩn của những điều này - sự tô vẽ, các bản năng của chúng - sự tô điểm, các đam mê cá nhân của chúng - và sự háo danh, sự thành danh, sự kiêu ngạo, sự vô minh, sự đốn hèn, sự thèm muốn, là tất cả những gì xa lạ với con người nguyên bản, mà giờ đây, nếu con người muốn tồn tại, cần phải học.

Cái nguyên bản trong con người, cái nó mang theo mình, cái chân thực và hiện thực, cái sống trong con người ngay từ buổi ban đầu, cái đó hoàn toàn khác. Đây là một cái gì đơn giản và trong sạch. Cái con người thấy trong nhân gian, cần phải tập sử dụng. Từ nhân gian trong ý nghĩa này châu Âu thời trung cổ cũng đã sử dụng, muộn hơn cũng vậy, cái mang tính chất nhân gian, là một vai diễn, sự giả dối, là cái giả và mặt nạ so với bản gốc.

Muộn hơn, sau này người ta gọi thế gian là hiện thực, như thế đây là một hiện thực thật sự. Nhưng tất cả mọi người đều biết, trên thế gian không gì là thực, những gì có ở đây đều cần phải học cách làm quen với nó, giống như một thứ xa lạ và bên cạnh thế gian, không đồng nhất với nhau. Cái không cần học, bởi đã mang sẵn theo người, đó là nền tảng cơ bản, là *szat-csit-ananda*, là ý nghĩa, là sự thật và là phúc lạc.

17.

Ai, tách biệt thế gian với nền tảng cơ bản, hoặc đặt điều kiện *is ha-ruah* và *bodhisattva* và *szophosz* như một mâu thuẫn, hoặc tách bạch các cấp bậc, người đó đã phạm sai lầm của tôn giáo, khi tách biệt tinh thần với vật chất, lí tưởng với hiện thực, thế giới huyền bí với thế giới trần tục.

Truyền thống đòi hỏi hành vi *advaita*. *Advaita* nghĩa là không phải hai. Không phải hai, mà là Một.

Advaita là dấu hiệu đầu tiên của sự sống và là điều kiện quan trọng nhất của tri thức về sự sống. Mọi cái, đang có, từng có và sẽ có, mọi thực thể và linh hồn, vật chất và tinh thần, mọi tư tưởng và cảm giác, thứ bậc và cấp độ thuộc con người, ánh sáng và bóng tối tác động lẫn nhau và tuôn chảy, chuyển động, tỏa sáng cùng một lúc.

Trong sự xâm nhập siêu việt liên hoàn (*interpenetráció*) tất cả mọi sự khác biệt đều xảy ra vì sự hợp nhất. Sự biến đổi thành Một vô tận - Holderlin nói - được tẩy rửa trong sự khác biệt vô tận.

18.

Nền tảng cơ bản là trạng thái tuyệt đối (*status absolutus*) trước hết mang tính nhân chủng học so với sự khác biệt mang tính dân tộc học, và sự hình thành lịch sử cùng các hỗn hợp tâm lí.

19.

René Guénon đặt tên cho nền tảng cơ bản là *état primordial* (nguyên sơ). Cách gọi này họ hàng với từ *urstand* của Böhme. Đặc điểm của *état primordial* là vị trí trước nhất của sự sống người và là nền tảng sau này của tất cả.

Đặc điểm thứ hai: nền tảng cơ bản là mức độ cao nhất của mọi nhập định truyền thống có thể đạt tới và có thể hiểu nổi.

Đặc điểm thứ ba: tri thức đi cùng nền tảng cơ bản là tri thức bí truyền của đẳng cấp tinh thần (*brahman*).

20.

Nền tảng cơ bản là từ của Szabó Lajos. Sự đặt tên này do nhiều ngẫu hứng dẫn đến: cách diễn đạt *urstand* của Böhme (có nghĩa là trạng thái cố), và nhiều khuynh hướng nghiên cứu nhân chủng học hiện đại.

Theo Szabó Lajos, nền tảng cơ bản là một trạng thái siêu hình học, trong đó con người đứng ở một vị trí logic, đạo đức, mỹ học thông thường, là một nơi kiêu gì người ta cũng quay lại và không bao giờ chán, giống như các vũ công bao giờ cũng bắt đầu phát triển từ nền tảng của nhịp điệu, để nhịp nhàng hòa cùng âm thanh, hòa cùng lúc cả với âm nhạc lẫn điệu nhảy, như cách thức con người chỉ có thể hiểu được cái toàn bộ trong mối quan hệ với nền tảng cơ bản.

Szabó Lajos không phát triển tiếp thần học của tư tưởng nền tảng cơ bản. Nhưng sẽ hoàn toàn mâu thuẫn với tư tưởng của ông, nếu một

ai đó từ khái niệm hình thức tưởng rằng trạng thái siêu hình học này chỉ là một tấm bảng thuần túy của tinh thần con người.

Nền tảng cơ bản có nội dung của nó. Nội dung này chính là cơ sở của tất cả các truyền thống, như một trật tự nguyên sơ hiện sinh của con người. Nội dung của nền tảng cơ bản (được gọi là) *fix-system* (theo Szabó Lajos) và là một hệ thống duy nhất.

21.

Trong thời cổ, nền tảng cơ bản được hiểu như thời kì đầu tiên của lịch sử, bởi nền tảng cơ bản chưa từng là một đặc quyền cá nhân mà lúc đó là vị trí của toàn thể nhân loại. Truyền thống Ấn Độ gọi thời kì này là *szatja-juga*. Đây là thời kì của hòa bình, trật tự, sự viên mãn đời sống, sự thanh bình, sự trù phú, sự giản dị, sự trong sạch và anh minh. Trong truyền thống Do Thái đây là vườn Địa Đàng, ở những người Orfika đây là thời Hoàng kim. Empedokles cho rằng kẻ cai trị thời kì này là Küpris, và sự sống thời kì này mới nhẹ nhõm trong suốt làm sao, như một tình yêu hạnh phúc.

22.

Trong các quá trình nhập định, khi nói về việc trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản, truyền thống đã tách bạch sự khác nhau giữa đức và nền tảng. Theo truyền thống Ấn Độ, đức là hệ quả, là kết quả của việc tích góp các hành động tốt trong một đời sống chân chính.

Con người sau khi sống một đời sống chân chính hưởng thụ kết quả các hành động của mình, hưởng đức, nhưng khi nội dung đức của các hành động cạn kiệt, con người một lần nữa lại phải luân hồi vào đời sống. Đức không phải là trạng thái cuối cùng. Trong các truyền thống cổ, phúc lạc thiên đàng chỉ thuần túy là kết quả của các hành động tốt.

Các truyền thống đặt tên cho trạng thái cuối cùng là sự giải thoát, và đây chính là việc trả lại vị trí của nền tảng cơ bản.

23.

Nền tảng cơ bản không phải là hạnh phúc, không là sự ngây ngất, không là hòa bình, không là trật tự, không liên quan gì đến sự trù phú và sự hưởng thụ. Nền tảng là thứ mà ngôn ngữ chỉ thể hiện bằng một định nghĩa thụ động, giống như chỉ thể hiện được một trạng thái phi nội dung đời sống.

Bởi vậy truyền thống Ấn Độ gọi nền tảng cơ bản là *nirvana* (niết bàn), là *mahajana sunjat* (sự trống rỗng), truyền thống Do Thái gọi là *enszof* (không có cái bắt đầu), Guénon gọi là *état inconditionne*, là trạng thái độc lập không phụ thuộc vào bất cứ điều kiện nào.

24.

Trong cuộc đời con người, nền tảng cơ bản được hiểu như thời kì ấu thơ và thời kì già nua chín chắn của con người. Thời kì ấu thơ bởi vì cảm xúc con người chỉ trước bảy tuổi vẫn còn đơn giản, trong sạch và tươi tỉnh, sau này, ngoại trừ những khoảnh khắc nó biết say mê trong trò chơi, khi bước ra khỏi *turba* và thế gian hoàn toàn không ảnh hưởng đến nó.

Còn như thời kì già nua chín chắn, bởi trong thời kì này con người một lần nữa trở nên đơn giản, được thanh lọc, cố gắng loại trừ được bao nhiêu *turba*, tốt bấy nhiêu. Trong truyền thống Trung Quốc, Lão tử là nhân vật hóa của nền tảng cơ bản, tên của ông (*đứa trẻ thông thái*) là sự cân bằng hóa cảm xúc của thời thơ ấu và thời già nua, là sự tươi tỉnh của cái bắt đầu và sự chín muồi.

25.

Trong các quá trình nhập định, truyền thống nói về việc trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản một cách có ý thức. Sự dạy dỗ này không sót lại trong các văn bản cũng bởi vì: sự nhập định không thể viết ra và không thể

học được từ sách vở. Nhưng những nét chính về sự nhập định có thể thu nhận từ nhiều tác phẩm của truyền thống con người.

Những tác phẩm như vậy trước hết là *Upanisad* và *Bình luận* của Sankara, hay *Sankhia* và *Patandzsali Yoga-sutra*, hay các biến thể của *Mahajana* - Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, những mảnh sót lại của *Tử thi Ai Cập*, hay *Kahbala* (Sefer Jecira và Zohar) hay thuật giả kim và Sufi.

26.

Kĩ thuật nhập định là phương pháp đáng tin cậy duy nhất để con người thanh toán triệt để *turba* và lấy lại bản thân mình, Böhme cho rằng, nền tảng cơ bản luôn có trong hiện tại, nhưng ngày nay chúng ta không thể chạm tới. Đạo của Trung Quốc, Sankara, Patandzsali, Mahajana, thuật giả kim và Sufi đều dạy dỗ như vậy.

27.

Truyền thống Ấn Độ gọi sự rối loạn nền tảng cơ bản là sự mờ mịt của nhận thức. Sự tỉnh táo gốc (*vidja*) bị giảm sút và con người mắc chứng ngủ đờ đẫn. Đây là sự mờ mịt, là *avidja*, là sự tỉnh táo bị suy thoái.

Turba không là gì khác ngoài hậu quả của *avidja*. Nguyên nhân duy nhất của mọi nhiễu nhương và tội lỗi, mọi bệnh tật và đau khổ là sự đờ đẫn bị tạo ra bởi việc đánh mất sự tỉnh táo gốc. Thiếu sự tỉnh táo, sự sống của con người là một trạng thái rối loạn theo một kiểu điên rồ (*abhimána*).

Lấy lại sự tỉnh táo chính là sự giải thoát. Thiếu tỉnh táo không bao giờ được giải thoát, Sankara tuyên bố. *Dnyima-moksa*, Sankja viết, nhận thức là sự giải thoát. Sự tỉnh táo là khả năng duy nhất có thể thanh toán *turba* và là thứ duy nhất toàn bộ thế gian có thể thấm nhuần, để con người đạt tới sự giải thoát (*nirvana*).

28.

Theo kinh Tora buổi ban đầu con người phạm tội. Tội nguyên sơ đó là gì chúng ta không cảm nhận nổi, Baader viết, có thể bởi giờ đây chúng ta không thể phạm. Cũng có thể bởi vì nó đã tan hòa vào sự sống của chúng ta.

Tội lỗi làm sự sống của con người ô uế, bởi vậy tội lỗi là nguyên nhân duy nhất của sự hư hỏng. Tất cả những điều mà kinh Tora nói đều mang đặc tính đạo đức, và sự ăn năn ở đây có nghĩa là việc tháo bỏ tội lỗi, trả lại vị trí cội rễ ban đầu trong sạch của linh hồn và thế gian.

Theo truyền thống Do Thái, nhận thức tỉnh táo trong từng mức độ, sẽ tác động trở lại hành động của con người, và con người sẽ bắt đầu hiện thực hóa sự tỉnh táo của nó. Theo truyền thống Do Thái, hành động được thanh tẩy sẽ tác động trở lại nhận thức, và con người bắt đầu hiện thực hóa các hành động hợp pháp.

29.

Tất cả các truyền thống đều nói đến sự hư hoại của cơ thể như một hậu quả của sự hư hỏng ban đầu. Trong thời hiện đại người ta tìm kiếm mầm mống sự hư hoại trong hiện thực vật lí là điều không đúng, và vì thế không đáng tin tưởng. Đại đa số hậu quả hư hoại của cơ thể là ở sự hư hoại trong nhận thức và đạo đức, nhiều trường hợp song song cả hai và không bao giờ tách rời khỏi những cái ban đầu.

30.

Tất cả các truyền thống đều nói về diễn tiến ban đầu của sự hư hoại trong các giai đoạn đầu tiên của nền tảng cơ bản, mà hậu quả của nó là nhận thức mơ hồ, đạo đức suy đồi và cơ thể nhuốm bệnh.

Sự hư hỏng đã phá vỡ cấu tạo gốc của nền tảng cơ bản, chôn cất tri thức nguyên sơ của nhân loại. Muộn hơn, chính bản thân nền tảng cơ

bản cũng hao mòn và nhân loại bắt đầu coi sự hư hỏng là cội nguồn. Bởi vậy truyền thống Trung Quốc và Nhật Bản coi thế gian, còn châu Âu hiện đại coi thiên nhiên bên ngoài là cái đầu tiên.

31.

Bởi con người và vũ trụ không tách rời, nên vũ trụ gốc cũng bị hư hoại cùng sự hư hỏng buổi ban đầu của con người. Vũ trụ vật lí ngày nay, Baader nói, không là gì khác ngoài một đồng hư hoại tro tàn của vũ trụ gốc.

Ngày nay vẫn còn những người nói: vô lí cái vũ trụ mà chúng ta đang sống tồn tại trong một hiện trạng căng phồng thế này lại là bản gốc, rất có thể chỉ sau một nạn cháy bùng nổ nó trở thành như ngày nay chúng ta nhận biết (Weizsacker).

32.

Nếu chỉ có nền tảng cơ bản và sự hư hoại, rất có thể chúng ta không thể nhận thức nổi về chúng. Nhưng từ sự hư hoại có con đường dẫn đến việc trả lại vị trí của nền tảng cơ bản. Hướng của con đường này đặc thù. Nếu con người có vẻ như quay trở lại, nó vượt lên phía trước, nếu con người có vẻ như vượt lên trước, nó quay trở lại. Nền tảng là vị trí đầu tiên và cuối cùng của sự sống, là cái bắt đầu và cái kết thúc.

Con đường này các truyền thống khác nhau đặt cho các tên gọi khác nhau. Đạo của Trung Quốc cũng chính là con đường, ở Ấn Độ con đường là sự giải thoát, ở Judea con đường là sự ăn năn hối lỗi.

Nền tảng cơ bản là việc thực hiện sự tinh tảo, sự nguyên vẹn đạo đức và sức khỏe của cơ thể.

33.

Con người, theo Baader, khi phá hỏng sự sống đã lôi vũ trụ theo nó cùng rơi vào sự hư hoại. Nếu nền tảng cơ bản được hiện thực hóa trong

chính bản thân con người, bằng điều này vũ trụ cũng được nâng lên trở lại vị trí gốc của nó. Đây là ý nghĩa sau cùng của sự giải thoát trong truyền thống Ấn Độ, đây là nhiệm vụ của *bodhisattva* (giác ngộ) trong đạo Phật, và là ý nghĩa của sự hóa thân trong kinh Kabbala và Sufi.

34.

Ai trong bản thân mình không làm gì hết vì sự hiện thực hóa nền tảng cơ bản, kẻ đó đứng trong vòng quay sinh học cùng với đời sống của nó, hay nói đúng hơn dù có dự phần vào nền văn minh cao đến đâu, nó vẫn chỉ ở cùng tầng với giới sinh-thực vật của trái đất.

Sự thèm khát sống là đặc tính của tầng này, bởi vì nền văn minh không phải là nơi con người được trả lại chính mình mà chỉ là nơi con người muốn làm giảm nhẹ gánh nặng đời sống của nó. Ai sống bằng tư tưởng không vượt cao hơn tôn giáo, triết học và khoa học, ý nghĩa sự sống của kẻ đó không hoàn hảo.

35.

Tất cả mọi con người, theo Saint-Martin, đều có một nhiệm vụ riêng trong đời sống của nhân loại, mà không ai làm thay nó.

36.

Böhme gọi sự rối loạn nền tảng cơ bản bằng từ ngữ của thuật giả kim là *turba*. Đây là sự mù mờ nhận thức ở Ấn Độ, là tội lỗi ở người Do Thái, là bệnh tật ở người Hi Lạp, là thứ mà khắp mọi nơi đều hiểu như một sự rối loạn. Nhưng *turba* không chỉ là sự đánh dấu của tinh thần, bởi nó còn có nghĩa là sự rối loạn của các lực vũ trụ trong dải thiên hà, và còn có nghĩa là sự phá vỡ trật tự nguyên sơ giữa các nguyên tử.

Truyền thống còn biết đến sự hư hoại lan truyền cả đến thế giới của sinh-thực vật, bởi sự hoang dại của súc vật không hề mang tính chất tự nhiên, sự sinh sôi nảy nở của các côn trùng có hại, và trong thế

giới thực vật chất độc và các kí sinh trùng cùng cỏ dại trong thời Hoàng kim không hề ai biết đến.

37.

Từ *turba* (sự rối loạn) xuất hiện: Lịch Sử. Đây là khái niệm quan trọng nhất của nhân loại bị tách rời khỏi nền tảng cơ bản. Từ lúc sự hư hoại thống trị tới nay, nhân loại không có truyền thống nữa mà chỉ có lịch sử.

Trong lịch sử, con người không sống bằng sự sống gốc, mà bằng *turba*, bởi vì lịch sử có nghĩa là một sự nhiễu loạn xung đột, là những hỗn hợp trộn lẫn của các nguyên tử không liên quan đến nhau, là sự vô tổ chức và phi trật tự, không phương hướng, không mức độ và phi điểm giữa.

Lịch sử là sự xoắn lại, quay cuồng, vật vờ, vô hướng, bản thủ và không thể thanh tẩy, đi liền với bản thân sự hư hỏng. Lo âu, buồn bã, sợ hãi, bất lực, bất an, tự lừa dối mình, vô thần, bạo lực, môi trường sống không an toàn, chưa cần kể đến việc tất cả những điều này xuất phát từ đâu. Giả thử cái ta thấy, ngay từ đầu đã như vậy, là một sự khủng hoảng triền miên, là sự tiếp diễn may rủi của các sự kiện, nơi từ các tiền lệ, con đường không dẫn tới các hậu quả.

Lịch sử là một truyền thống tiêu cực. Bởi vì trong truyền thống, nhân loại ở trong sự liên tục sau cùng của nền tảng cơ bản, hay nói cách khác, sống trong thời gian tuyệt đối. Lịch sử dựa trên thời gian đã bị hư hoại. Thời gian là sự quên lãng vĩnh viễn, theo Guénon.

Không có sự kiện-vĩnh cửu vững chắc, mà chỉ có phản ứng cá nhân. Lịch sử thực chất chỉ là một sự tồn tại được sắp đặt thụ động một cách toàn diện và rơi khỏi trọng tâm, lịch sử tồn tại trong một diễn trình thuần túy phi nền tảng, phi mục đích và phi ý nghĩa.

38.

Không được phép phản bội với thời gian và không được phép đứt đoạn với cái tuyệt đối. Trung thành với thời gian ngày hôm nay nghĩa là sống trong ý thức của sự khủng hoảng, và không đứt đoạn với sự tuyệt đối chính là truyền thống.

Sự trung thành khiến ta trở thành sự xác thực, sự tuyệt đối đem lại tri thức. Cái này thiếu cái kia vô hiệu lực. Ít nhất cùng lúc cần đứng trên cả hai vị trí, có thể để cả hai trong một sự căng thẳng như khoảnh khắc và tuyệt đối. Bởi vì con số của sự sống là Một, và điều kiện của một là ít nhất phải có hai để tạo dựng nên một tổng thể.

Tổng thể có trong sự khác biệt, cũng như sự khác biệt chỉ có thể có trong một tổng thể, giống như bộ phận trong cái toàn vẹn và cái toàn vẹn trong bộ phận.

39.

Cần phải gọi một thí nghiệm là tôn giáo, là thứ khi con người sống trong sự khủng hoảng đời sống triền miên, mong muốn làm giảm những thứ nặng gánh nhất. Khi nền tảng cơ bản hao mòn, con người đánh mất tính bất tử tuyệt đối của sự sống. Và sự kiện hư hoại thay thế ý thức này là thứ mà nhiều loại tôn giáo giữ gìn và bồi bổ. Tôn giáo không liên quan gì đến truyền thống.

Nhận thức về tôn giáo có thể diễn đạt như sau; trước tiên tôn giáo là một thứ tồn tại trong *turba*, thứ hai nó đặt giả thuyết một Thượng Đế bên ngoài, nơi từ đấy tìm thấy một sự bảo vệ, thứ ba, nó tìm kiếm việc chữa lành những đau khổ của thế gian trong tích đức, trong phúc lạc.

Còn (cái gọi là) truyền thống: tồn tại trong sự thanh toán *turba*, thấy thực thể Thượng Đế tương đồng với mọi thực thể và tìm kiếm sự giải thoát bằng cách hiện thực hóa nền tảng cơ bản.

40.

Không được phép phạm sai lầm, khi con người đọc Kitô giáo giữa các truyền thống lại coi nó chỉ như một loại giữa những cái khác. Nhưng cũng không được phép phạm sai lầm khác là bứt Kitô giáo ra khỏi các truyền thống khác, và dành cho nó một vị trí hoàn toàn khác biệt, ngoại lệ, duy nhất.

Với quan niệm Kitô giáo là một đặc quyền; không thể phong tỏa, không thể nuôi dưỡng trong chúng ta những chất độc căng thẳng của quan niệm này. Kitô giáo truyền thống, cũng giống như Đạo của Trung Quốc, như Veda của Ấn Độ, hoặc Sankhja, hay Talmud của Do Thái, hoặc Kabbala, hay như truyền thống Ai Cập, như thuật giả kim hoặc Orfika. Nhưng cũng sẽ phạm sai lầm, nếu ai không nhận ra vị trí tự thân hoàn toàn, không thể đồng nhất với tất cả mọi cái khác của Kitô giáo.

Trong một quan điểm nhất định nào đấy cần quay trở lại với các vị Phụ Giáo ban đầu, cần xem họ đã phải tranh đấu như thế nào để tách biệt và hợp nhất Phúc Âm với truyền thống Do Thái, Ai Cập, Hi Lạp, Iran, thậm chí cả với những truyền thống xa hơn.

Tất cả mọi truyền thống đều là lời tuyên bố, là sự thể hiện của một quyền lực tinh thần siêu việt trong vòng quay của sự sống người, và vì đồng hóa là một nhiệm vụ lớn nhất có thể hình dung, nhiều lần sau một thời gian dài sự đồng hóa này chỉ xảy ra trong một hình thức nhất định nào đó.

Giữa các nhà Phụ Giáo dù có những thành kiến thế nào đi chăng nữa họ đều hiểu rõ điều này, họ biết Kitô giáo không phải là tôn giáo, mà là một truyền thống. Giờ đây, tại thời điểm này cần phải nhấn mạnh điều này.

Ngày nay người ta nhất quyết cho rằng Kitô giáo như sức mạnh tinh thần của một tôn giáo, và các thế lực lịch sử nghiền nát nó với tư cách một công truyền (*exoteria*) mà vẫn không thể thay đổi nổi vị trí của nó; Trong khi đó, Kitô giáo như một truyền thống, một bí truyền (*ezoteria*) sau hai nghìn năm không những không hề thay đổi mà người

ta còn không hiểu chút gì về nó, và không hề hiện thực hóa bất kỳ cái gì từ KiTô giáo.

Giữa truyền thống và một loại tôn giáo xây dựng từ truyền thống có sự khác biệt cơ bản. Sự khác biệt này trong Đạo Lão, ở Ấn Độ giáo, trong đạo Phật, trong đạo Hồi rất lớn, nhưng không ở đâu lớn bằng giữa Kitô giáo gốc và Kitô giáo thời lịch sử.

Sự khác biệt này làm thay đổi 180 độ hình thức ban đầu của Kitô giáo gốc và sự xuất hiện mang tính chất lịch sử của nó, bởi vì Kitô giáo gốc và Kitô giáo thời lịch sử từ rất sớm, từ những nguồn riêng đã đối kháng nhau hoàn toàn, sự đối kháng này được bồi đắp qua nhiều thế kỉ, và sau cùng, giữa những cuộc khủng hoảng liên tục, đánh mất nền tảng cơ bản của Kitô giáo gốc và xô đẩy nhân loại vào một loại tinh thần giả mang tính chất duy lí, mà sự tạp pha của nó còn lớn hơn cả những hạn chế và sự đòi bại của loại tinh thần giả này.

41.

Truyền thống Kitô giáo ở châu Âu có ba kẻ thù: trước hết là kẻ thù bên trong là tầng lớp giáo sĩ (không phải Nhà Chung!), kẻ thù thứ hai là thế lực chính trị, kẻ thù thứ ba là chủ nghĩa duy lí (*szcientifizmus*). Ba kẻ thù này bằng sự thỏa thuận vô thức cản trở việc thực hiện bất cứ điều gì từ Kitô giáo mang tính chất Phúc Âm.

42.

Có hai nhà tư tưởng hiểu được Kitô giáo trong viễn cảnh truyền thống. Leopold Ziegler nhấn mạnh vào đời sống duy nhất của con người vĩnh cửu, và như vậy các tư tưởng rất dễ dàng đi từ lời tuyên bố đầu tiên đến thời hiện đại. Trong việc tạo dựng các mối liên hệ của ông có một cái gì đấy rất tuyệt nhưng vô cảm đối với tác dụng chấn động của Phúc Âm. René Guénon phân biệt rạch ròi tôn giáo và truyền thống, nhưng coi

truyền thống Kitô giáo là sự kế thừa và thay đổi trực tiếp của những cái có trước.

Ziegler và Guénon không chỉ tạo dựng khả năng để hiểu một cách song song các truyền thống, không chỉ thanh lọc quan niệm quá đà của chủ nghĩa lịch sử hiện đại, mà còn lần đầu tiên tuyên bố, có nhiều loại tôn giáo, và có thể còn nhiều hơn nữa, bởi vì tôn giáo xuất hiện trong thời kì lịch sử và cũng tan rã trong thời lịch sử.

Truyền thống chỉ có một, và tất cả các tôn giáo chỉ là một dạng hình của truyền thống xuất hiện theo thời gian. Ziegler và Guénon đã tạo điều kiện cho việc triển khai khái niệm *status absolutus-nền tảng cơ bản* của con người.

43.

Truyền thống là tri thức nói về nền tảng cơ bản của con người, về sự hư hoại của sự sống nguyên sơ và về việc trả lại vị trí của sự sống bị hủy hoại.

44.

Truyền thống Ấn Độ chỉ dạy dỗ về việc giải tỏa sự mờ mịt nhận thức và trả lại vị trí của nền tảng cơ bản trong nhận thức. Truyền thống Do Thái loại bỏ sự hư hỏng đạo đức. Người Hi Lạp chữa trị bệnh tật hay sự đổ vỡ bản chất vật lí của con người.

Đây là tất cả - những gì người Ấn Độ tuyên bố, sự nhận thức, những gì người Do Thái nói, đạo đức, và những điều khác được tuyên bố muộn hơn, mang tính chất sức khỏe vật lí.

Còn đối với truyền thống Kitô giáo, ba dạng hình của sự hư hỏng này là một. Kitô giáo truyền thống nhận biết về cội rễ chung của sự băng hoại và nhìn thấy chính bản thân nền tảng cơ bản.

45.

Trong Kitô giáo không có sự dạy dỗ về tạo hóa, không có vũ trụ học và nhân chủng học, tâm lí học, không có môn học về xã hội. Đây là điều làm bối rối ngay cả những bộ óc sâu sắc nhất.

Người ta tưởng rằng Kitô giáo, vì không được gọi là một truyền thống hỗn hợp, và không phải là một đơn vị cố hoàn toàn, nên chỉ là một mảnh. Bởi vậy trải qua hàng thế kỉ, không biết bao nhiêu nhà tư tưởng khi truyền đạt Phúc Âm, quan tâm đến việc xây dựng khởi nguyên thuyết (*genesis*), truyền thuyết, sự khổ hạnh (*aszketika*) và môn học về xã hội.

Kitô giáo không phải là một truyền thống được tạo dựng lên, như Ai Cập hay Orfika, chưa nói đến Ấn Độ giáo và Đạo của Trung Quốc. Kitô giáo không là gì khác ngoài sự dạy dỗ về nền tảng cơ bản, về việc thanh toán sự rối loạn (*turba*) và trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản.

Kitô giáo không có con đường bên ngoài, chỉ có con đường bên trong. Bởi vậy theo Guénon, Kitô giáo không có công truyền (*exoteria*) của nó mà chỉ có bí truyền (*ezoteria*). Kitô giáo không dạy cái gì hết, cái nó làm, động chạm đến sự hư hỏng ở điểm sâu sắc nhất và chỉ ra nền tảng cơ bản.

46.

Tôn giáo không biết đến nền tảng cơ bản. Người ta xây dựng nên tôn giáo để làm giảm nhẹ những gánh nặng riêng của các dân tộc. Tôn giáo là tạo vật lịch sử-xã hội, và là công truyền (*exoteria*) hoàn toàn.

47.

Nếu con người muốn hiểu lại Kitô giáo từ khoảnh khắc cuối cùng trở đi, sẽ không nhìn thấy gì khác ngoài nỗi ám ảnh tập thể đặc thù bao phủ châu Âu, và mới đây, nỗi ám ảnh này bao phủ toàn bộ trái đất trong khoảng hai nghìn năm, tạo ra một dạng giả bộ (phiên bản) nhân học,

thực chất chỉ đang đẩy nhân loại vào khủng hoảng, và đến giữa thế kỉ XX, sự khủng hoảng này không bao giờ có thể giải quyết được nữa.

Khả năng giải quyết của một vài thế hệ trước đây đã từng có. Nhưng người ta đã bỏ lỡ mất tất cả các cơ hội. Giới giáo chủ, thế lực chính trị và khoa học. Nhưng không có vị trí nào bất khả, để đến tận giây phút cuối cùng vẫn có thể có một con đường tạo dựng cách giải quyết.

Tình thế cho thấy con người ngày nay bằng tất cả sức lực muốn thực hiện một điều vô vọng nhất, và vì vậy rất có thể sẽ bắt buộc phải làm một việc có ý nghĩa.

48.

Sự khủng hoảng có duy nhất một nguyên nhân, đó là con người tưởng thế gian này là một hiện thực nguyên sơ, nhưng thực ra nó không phải bản gốc, mà chỉ là một dạng hình, một hình thức của sự hư hoại.

49.

Tôn giáo, vào đầu thời kỳ hiện đại vấp phải một quan niệm không chỉ quay lưng lại với tôn giáo mà với cả truyền thống. Đây là lúc cái gọi là sự bắt đầu của thời kì Ánh Sáng, đây là thứ dù không có ý thức, nhưng đã phủ nhận nền tảng cơ bản, là thứ xuất phát từ một thế gian bị hư hoại, nhưng lại coi thế gian này là chuẩn mực và tư duy bằng một thứ nhận thức đi liền với cái thế gian hư hoại này. Đây là một tình thế mà Saint-Martin và Guénon, cũng như De Rougemont định nghĩa: sai lầm không nằm trong sự tính toán, mà thực ra nằm trong con số. Con số giả dối.

50.

Kitô giáo chỉ có thể hiểu ngay từ thuở bắt đầu, từ điểm gốc. Và cả từ thời trung cổ hơn là từ thời hiện đại. Và ta còn hiểu rõ Ki tô giáo hơn

nữa nếu từ thời các Giáo phụ, và càng rõ ràng hơn nữa nếu xuất phát từ truyền thống Do Thái, Hi Lạp, Iran và Ấn Độ.

Quan điểm này không phải là quan điểm của thời lịch sử ngày nay mà ngược lại. Thời lịch sử thực ra không là gì khác ngoài một trạng thái không biết cái gì đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra. Lịch sử giống hết tất cả các khuôn phép (*discipline*) mang tính duy lí, tính toán bằng những con số sai. Những con số sai này gọi là thời gian băng hoại.

Kitô giáo chỉ có thể hiểu nổi từ ban đầu, từ lúc bắt đầu, vì trong buổi đầu còn có một chuẩn mực, thứ có thể đo lường. Và nếu nhìn từ buổi ban đầu hóa ra Kitô giáo không phải là một tôn giáo, mà là một truyền thống, hơn thế nữa có họ hàng với truyền thống của Trung Quốc và Do Thái, và thêm điều này nữa, nền tảng cơ bản được đặt làm cơ sở sâu sắc cho tất cả những điều trên.

51.

Duy nhất một truyền thống cũng không dừng lại theo thời gian mà tồn tại trong sự tuyệt đối, trong một hiện thực *extramundális* (ngoài thế gian). Có nghĩa là không thể phá vỡ truyền thống. Duy nhất một truyền thống cũng không bao giờ đánh mất ý nghĩa của nó.

Nếu một truyền thống rút vào hậu trường, không phải vì truyền thống từ bỏ con người, mà vì con người từ bỏ huyền thống. Theo thời gian, một truyền thống duy nhất cũng không thể mất đi. Nó có đồng thời với tất cả các thời gian. Bởi vậy các nhà Giáo phụ thường nói đến một Kitô giáo tiền khởi và một sự chuyển hóa từng có trước thời thế gian được tạo dựng.

52.

Không thanh trừ sự hư hỏng chỉ tồn tại trong một hiện thực thuần túy, có nghĩa là không nhận biết gì về sự sống đã bị phá vỡ. Không biết về nền tảng cơ bản chỉ có nghĩa là đứt rời khỏi sự sống tuyệt diệu. Từ sự

bằng hoại không thực thi việc trả lại nền tảng cơ bản chỉ có nghĩa là chìm đắm vào mơ hồ, vào tội lỗi và bệnh tật một cách không thể chống trả lại.

Ai không biết về nền tảng cơ bản, người ấy không biết về thứ bậc con người. Kẻ không biết về sự băng hoại, kẻ đó phi hiện thực. Kẻ không trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản, kẻ đó vô nghĩa.

53.

Nhìn lại từ một hai nhà tư tưởng có thể thấy châu Âu từ cuối thời trung cổ trở đi không ai quan tâm đến những khái niệm mà, bằng những khái niệm này có thể hiểu Kitô giáo. Không gì đặc trưng hơn một chiến dịch chung hoặc một ý đồ chống lại Kitô giáo bắt đầu khai triển từ thời Bacon cho đến tận ngày nay, thời Phục hưng, chủ nghĩa nhân đạo, Cải cách và (cái gọi là) thời kì Ánh Sáng.

Những cuộc chiến tranh âm ỉ bắt đầu xung quanh cái bóng của sự giáo điều xuất hiện khá sớm, các giáo phái khác nhau nảy sinh từ thế kỷ thứ tư sau cùng là sự đứt đoạn niềm tin mà tôn giáo không bao giờ biết khôi phục nữa.

Các cuộc tấn công đều nhằm vào tôn giáo, cho dù mục tiêu không phải là tôn giáo mà vào sự lạm dụng quyền lực của giới giáo sĩ, sự hạn chế và các tham vọng thế lực của giới này.

Nhưng cho đến tận thời gian gần đây nhất, cả những kẻ tấn công và những kẻ bảo vệ đều ở trong một niềm tin: nói đến Kitô giáo là cần phải nói đến những giáo điều, các huyền thoại, các tổ chức giáo sĩ và đạo đức của nỗi sợ hãi mê tín.

54.

Có ba loại người, loại thứ nhất mang tính lịch sử, là kẻ sống trong *turba* và coi sự sống bị hư hoại tự nó là hiển nhiên, loại người thứ hai là kẻ mang tính chất được tạo hóa sinh ra, coi thiên nhiên tự nó là điều hiển

nhiên, và loại thứ ba là loại người khởi thủy (có trước thời kì tạo dựng), kẻ tham dự vào sự tạo dựng một thế gian đầu tiên, cụ thể.

Homo sapiens, a homo mikrokosmos và homo mikrotheosz (aeternus). Loại người cuối cùng là kẻ tồn tại trên nền tảng cơ bản. Con đường hiện thực hóa của kẻ này đi từ *turba* đến sự tạo dựng, từ sự tạo dựng đến nền tảng cơ bản. Sự dạy dỗ của Kitô giáo là nền tảng cơ bản này. Cái mà Kitô giáo gọi là sự chuyển hóa, chính là việc thanh toán *turba* và các quyền lực thiên nhiên.

55.

Học về nền tảng cơ bản giống như học một định lí. Định lí tìm những điều kiện tiên quyết của một tri thức nào đấy, dựa vào đó lập tri thức, với điều kiện bằng phương pháp ẩn, dừng lại một ngưỡng nào đấy. Nhưng nội dung của nền tảng cơ bản không phải là định lí, mà là một vị trí nhân chủng học, một tri thức về hành vi và tính chất của nó là có thể hiện thực hóa.

56.

Ý nghĩa tích cực của việc hiện thực hóa cao hơn cả đời sống, là thứ không bị phá vỡ trong đời sống mà nhằm giải quyết và cô đọng hóa đời sống, khiến đời sống thấm thấu được sự tuyệt đối và trở thành bất tử.

57.

Nội dung của truyền thống; *turba* là hậu quả của sự sống bị hư hoại, con người sống trong *turba*, nhưng có thể triệt tiêu *turba* và lập lại vị trí của nền tảng cơ bản. Nền tảng cơ bản là tri thức tinh tảo, là điểm xuất phát chung của sự vẹn toàn đạo đức và là sức khỏe của thân thể.

58.

Nền tảng cơ bản không phải là một trạng thái đặc biệt, mà là một trạng thái hoàn toàn bình thường. Đây là tri thức thường xuyên, không thể mất, và nói về vị trí tuyệt đối, sự sẵn sàng liên tục thực hiện tri thức đó của con người. Nền tảng cơ bản trong *turba*, hay nói cách khác, trạng thái bình thường của con người chỉ có thể thực hiện nổi nếu con người bước ra khỏi *turba*. Và sự “bước ra” này người ta gọi là *eksztazisz*, có nghĩa là trạng thái đứng ngoài.

59.

Không thể khám phá sự vẹn toàn của nền tảng cơ bản. Đây là một nhiệm vụ chờ đợi sự thực hiện. Trạng thái bình thường của sự sống người vốn là một tri thức vô cùng ít ỏi. Nhưng chắc chắn, nhận thức về nền tảng cơ bản chỉ có trong mức độ mà con người đã hiện thực hóa nó.

Không thể hiện thực hóa nền tảng cơ bản thuần túy bằng sự tích lũy, sự tích cực, hoặc bằng con đường thuần túy tư tưởng hoặc mang tính chất vật lí. Ở châu Âu, kẻ biết hiện thực hóa một đời sống người bình thường phần lớn là các vị Thánh.

Khám phá ra nền tảng cơ bản chỉ có thể bằng sự hợp nhất giữa trầm tư mặc tưởng tinh thần và thực hành đời sống cụ thể.

60.

Châu Âu đã trở thành trung tâm của các truyền thống, bởi vì tất cả những gì ở châu Á và châu Phi đã bị quên lãng bộc lộ ra phần nào với ý nghĩa hoàn toàn mới, bị thu thập tổng hợp và biến thành cái toàn bộ tại châu Âu. Nhưng cho dù châu Âu đã nắm chắc các nhận thức về truyền thống một cách cơ bản đi chăng nữa vẫn thiếu hụt rất nhiều phần của truyền thống.

Cần phải biết về cái gì? Điều này châu Âu biết quá ít. Không phải số lượng, mà là sự nhầm lẫn đã đưa con người đi quá xa Một giây phút

cũng không được quên, là các tư tưởng sai lệch đã đưa châu Âu đến bờ vực thẳm, cần phải đánh giá lại tất cả, để quay lại.

Quá trình này đã bắt đầu, và nếu có khả năng giải quyết sự khủng hoảng, cũng chỉ vì tác động của truyền thống ẩn bên trong châu Âu và bên ngoài châu Âu đã bắt đầu có thể cảm thấy ở những nơi trước kia không ai ngờ tới.

61.

Nền tảng cơ bản không phải là tôn giáo, không phải là triết học, không phải là khoa học, bởi vì nó là nền tảng cho tất cả những thứ đó. Khám phá ra nền tảng cơ bản là một hoạt động tạo dựng nhận thức. Nền tảng cơ bản là cái con người hiện thực hóa trong đời sống riêng của nó và bằng cuộc đời nó. Thực hành và lí thuyết không thể tách rời nhau. Không thể cùng lúc có hai quan điểm.

Cái (gọi là) thế giới quan không cần đến nữa, cùng lắm có thể coi đó là thứ lí thuyết đứng trên những mức độ hư hỏng khác nhau, là thứ nảy sinh từ trật tự đời sống hư hỏng, từ nhận thức mờ mịt, từ đạo đức rách nát, và tiếp tục phát triển thành nhận thức suy thoái, đạo đức hư hỏng và cơ thể bệnh tật.

62.

Nền tảng cơ bản không phải là giả thuyết chiến lược. Giả thuyết chiến lược là một giả định mà người ta xây dựng lên một cách có ý thức để đảm bảo vị trí chiến lược có lợi cho một cuộc điều tra, và người ta vẫn sử dụng nó cả khi người ta không nhận thức rõ ràng về hiện thực, thậm chí kể cả khi sự phi hiện thực hóa của nó đã rành rành.

Nền tảng cơ bản là vị trí tuyệt đối (*status absolut*) của bản chất, là hành vi giống nhau và đầu tiên của mọi dân tộc và trong mọi thời kì của sự sống.

63.

Kitô giáo thời lịch sử là tôn giáo như mọi tôn giáo, như hiện tượng ngày Chủ nhật. Nhưng Kitô giáo truyền thống là nhận thức hằng ngày, là sự vật của tinh thần và thân thể. Tôn giáo sống trong các đức hạnh và sự trong sạch. Truyền thống sống trong con người, trong vũ trụ và trên thế gian, để thực hiện việc trả lại vị trí của sự sống đích thực.

64.

Đối với tôn giáo Thượng Đế là quyền lực vạn năng, là nơi để người ta kiếm tìm sự bảo vệ, là nơi để ẩn náu và làm nhẹ gánh cho số phận của họ. Còn truyền thống cho rằng con người không cất giấu được bất cứ cái gì một cách chắc chắn cho riêng mình, cái không bằng chính sức mình thu thập. Con người không cần sự bảo vệ, và không xứng đáng khi con người cần trốn vào sự bảo vệ trước bất kì cái gì và bất kì ai.

Sự trốn tránh luôn là sự trốn tránh trước hiện thực, và trước bản thân mình. Sự trốn tránh vào Thượng Đế có ý nghĩa như sau: trốn tránh trước Thượng Đế. Con người hãy đừng lẩn tránh Thượng Đế, đừng trốn tránh đi bất kì đâu, kể cả trốn vào Thượng Đế. Trước hết hãy trở nên mở. Tỉnh táo. Như một sinh linh quan trọng nhất, con người sở hữu nhiều sức mạnh.

65.

Tinh thần của tôn giáo là khen thưởng và trừng phạt. Còn truyền thống cho rằng cái con người nghĩ hoặc làm, chỉ đúng vị trí nếu từ bỏ phần thưởng trong đời sống này và trong thế giới bên kia (*ihamu-trarthaphalabhogaviragah*).

66.

Cái là tôn giáo muốn đạt tới, phúc lạc. Còn truyền thống cho rằng, phúc lạc cũng thuộc về *turba*, dù không phải là của sự sống hư hỏng, mà ngược lại. Không cần thực hiện điều trái ngược của sự hư hỏng mà cần đuổi sự sống hư hỏng ra khỏi cửa.

67.

Tôn giáo là sản phẩm của sự sống hư hỏng. Tri thức truyền thống đến từ sự sống cội nguồn và thanh toán sự hư hỏng.

68.

Con người không được phép phủ định khoảnh khắc nó sống, để đừng đánh mất mối quan hệ với cái tuyệt đối. Sự phủ định hoàn cảnh lịch sử và số phận là sự chạy trốn, chạy trốn khỏi hiện thực. Con đường dẫn đến sự giải thoát chỉ có thể mở ra bằng sự trung thành với khoảnh khắc.

Với đời sống, khoảnh khắc tôn giáo là thứ tồn tại không thể thiếu, cần bởi vì mọi con người cần tôn giáo của họ, như mọi dân chúng cần nói một ngôn ngữ, cần tồn tại với một dân tộc, cần sống trong một xã hội và gia đình nào đấy. Hiện sinh mang tính chất lịch sử là sự xuất hiện cụ thể của con người vĩnh cửu.

69.

Tôn giáo an ủi. Nhưng an ủi chỉ là hậu quả. Hậu quả của sự thật trong tôn giáo là con người đi an ủi.

70.

Nietzsche tưởng rằng trạng thái sau cùng là chủ nghĩa vô thần (*ateizmus*) tôn giáo. Nhưng theo truyền thống đó là chủ nghĩa vô thần phi tôn giáo.

71.

Kitô giáo truyền thống dạy về sự hiện thực hóa Con Người Thượng Đế. Bằng tri thức chủ đạo và bằng sức mạnh mang những quyền lực cao nhất đưa xuống những tầng thấp nhất, và nâng cao ngược trở lại vị trí ban đầu sự toàn vẹn của sự sống. Truyền thống gọi tác phẩm này là *theurgia*. Theurgia có nghĩa là loại bỏ sự hư hỏng, và đặt con người, thế gian và vũ trụ vào trạng thái bình thường.

72.

Tất cả các truyền thống đều nhắc đến toàn bộ nhân loại. Chỉ riêng Kitô giáo biết: sự hợp nhất của nhân loại không phải một cách chung chung, mà là sự hợp nhất của toàn bộ các loài giống, các dân tộc, các thời gian, các nền văn minh, các giai cấp các đẳng cấp và các tôn giáo trong đặc thù lịch sử của nó.

Đây là sự hợp nhất trong đó cái khác biệt duy trì đặc tính riêng của nó. Cá nhân bằng khả năng mang tính chất cá tính chiếm một vị trí riêng trong sự hợp nhất này. Ở Kitô giáo tính độc lập tự trị (*autonom*) của nhân loại rơi vào những cá nhân nổi bật trong cộng đồng bằng sự tinh tảo của họ.

73.

Một trăm năm mươi năm trước, người ta hỏi Baader - một người biết khá nhiều về truyền thống và cũng rất am hiểu về ý nghĩa của Kitô giáo - rằng tại sao ông không xây dựng tri thức đa dạng của mình thành một hệ thống độc nhất? Nhà tư tưởng trả lời; thời gian của lịch sử chưa chín muồi đến mức bất kì ai cũng có thể làm được điều này.

Ngày nay có thể nhận ra tầm quan trọng của nhận định trên. Sự phân ngành và hội nhập, hay nói cách khác sự hình thành cá nhân và sự hợp nhất trong lịch sử luôn phi luật lệ và không liên tục, nhưng từ góc

độ hiện thực hóa đó là một quá trình bổ trợ lẫn nhau, và có thể nhận thấy rõ qua hiện thực của một trăm năm mươi năm qua.

74.

Ở Alexandra người ta cho rằng trong thời gian cổ, toàn bộ nhân loại đi theo tôn giáo của Szét. Diễn đạt bằng ngôn ngữ ngày nay; toàn bộ nhân loại đứng trên nền tảng tinh thần đồng nhất của Szét. Nền tảng này chúng ta đặt tên là truyền thống.

Szét theo người Do Thái là con trai thứ ba của cặp người đầu tiên. Con người đầu tiên: *“là hình ảnh và sự tương đồng của cái có ở trên và cái có ở dưới - Zohar viết - là sự hợp nhất của tất cả những gì sống”*. *“Con người từng là trung tâm của thế giới và trong khoảnh khắc khi nó trở thành hữu hình, thế gian cũng trở thành hữu hình”*.

Trong truyền thống Trung Quốc cùng với trời (thiên) và đất (địa) con người như điểm giữa mang ý nghĩa ba nền tảng lớn (*la grande triade* - theo Guénon) và trên đó vũ trụ ngự trị.

Con trai đầu tiên của cặp vợ chồng người đầu tiên là Kain, mang tính chất “địa”, kẻ từ dưới đi lên, kẻ thụ thai trong thiên nhiên tối đen và sinh ra từ hạt mầm của đêm. Con thứ hai Ábel từ trên xuống, xuất thân từ trời. Cả hai đều không phải là con người thực thụ. Kẻ thứ nhất ít hơn, kẻ thứ hai nhiều hơn con người. Sự sống dao động giữa cái tối tăm và cái sáng sủa, như thế đi về phía tiếp tục là sự phân vân.

Bóng tối, cái tối tăm mạnh hơn. Theo ngôn ngữ của Kinh thánh: Kain giết chết Ábel. Theo ngôn ngữ của chúng ta: sự nổi loạn của các thiên thần và con người sau khi phạm tội, đây là quá trình thứ ba của sự hư hoại nền tảng cơ bản.

Sau vụ giết người này theo Kabbala, Thượng Đế gửi thiên thần đến chỗ Adam và nhắn: mi đừng nói gì hết với Kain, những cái mi mang theo từ trạng thái sống đầu tiên. Ta sẽ gửi cho mi đứa con trai thứ ba, và mi hãy cho nó biết mọi bí mật của mi: *“để tri thức về sự sống cổ không bị mất cho đến tận cùng của mọi thời gian”*. Szét ra đời như thế.

Truyền thống Do Thái cho rằng trong cái tên Szét, Adam lấy hai chữ cái cuối cùng của abc, *sin* và *tau* hợp lại và đặt ở giữa hai chữ cái một *jod* thiêng liêng, đấy là *sith*, có nghĩa là hòn đá nền tảng, cái cơ bản.

Một giải thích khác của Kabbala cho rằng Thượng Đế trước khi tạo dựng thế gian đã ném một hòn đá vào vũ trụ, đấy là *szét-hjah*, đá nền tảng. Cũng như vậy trong truyền thống Mohamedan là từ *kaba*.

Széth là mức độ giữa sự sống ma quỷ và thiên thần, là sự cân bằng giữa trời và đất, là kẻ chia làm đôi và buộc cả hai lại, hay nói cách khác là kẻ tạo ra sự hợp nhất, là con người thực thụ đầu tiên.

Ở Trung Quốc người ta gọi cái bắt đầu lớn là Thái cực, ở Mexico là Kecalkoatl, con rắn có cánh, kẻ cùng lúc bay vào ánh sáng như chim và trườn trên mặt đất như rắn.

75.

Truyền thống Do Thái cho rằng Adam viết lại tri thức về (nền tảng cơ bản), về buổi ban đầu của thời gian và cho Szét biết. Szét tiếp tục truyền cho con cháu, những kẻ giữ gìn tri thức này trong sự tinh táo đến tận nạn hồng thủy.

Sau nạn hồng thủy Noe đào đất giấu sách này đi. Đây là tri thức về sự sống đầu tiên (*état édenique* - theo Guénon) và về sự trả lại vị trí cho sự sống đầu tiên bị vùi trong hư hoại, đây là cái mà Kabbala đặt tên là cuốn sách của Adam. Ai đọc cuốn sách này, người đó đã chặt lọc tri thức từ cội nguồn trực tiếp (từ con người đầu tiên).

Szét là biểu tượng của bản chất, là trung điểm giữa các cực đoan, là mức độ của các tính chất, nhưng không phải là sự đông đảo đa màu sắc trong các tên gọi và trong các hình thức của các sức mạnh bên dưới và bên trên (*namanípa* - theo như truyền thống Do Thái), là cái mà ngày nay người ta gọi là tài năng, mà ngược lại chính là sự hợp nhất của các màu sắc đa dạng, là ánh sáng không màu.

Mọi tài năng là dấu hiệu của sự hư hoại, là sự bất lực, là cái cần phải lớn vượt mức độ để đừng bị đánh mất. Nền tảng cơ bản nhân danh sự đơn giản và hợp nhất. Đơn giản như thở, là cái bình thường huyền bí mà bên cạnh nó mọi tài năng mới phức tạp, thảm hại, nhiều nhưng và nực cười làm sao.

Nơi nào có tri thức về nền tảng cơ bản, nơi đó sự thanh thản trong suốt của sự sống cội nguồn và hòa bình đại dương, tự bảo vệ nó khỏi những nhiễu loạn cực đoan của tài năng. Cái gì tràn đầy sự thật (*szat* - theo truyền thống Ấn Độ) cái đó không cần đến sự gắng sức. Tài năng là sự quá khổ, mà nền tảng của nó là sự thiếu hụt. Trang tử chống lại bọn vô thần nhưng cũng có thái độ như vậy với các thần linh. Hòa bình và thường nhật là đời sống và sự thông thái.

Sự thông thái và tài năng loại trừ lẫn nhau. Kể cả Kain, sản phẩm của các sức mạnh thiên nhiên lẫn Ábel, sự thể hiện của quyền lực thiên thần cũng không, mà là Szét, sự bình thản hợp nhất vững chãi trong suốt của sự sống trong sạch.

Kẻ lãnh đạo và nhà bác học, kẻ hùng biện và nghệ sĩ đều không chạm tới nền tảng cơ bản. Hãy cẩn thận khi thực hành một tài năng nào đó quá nhiều, bởi việc đi chệch khỏi cái bình thường là sự phá vỡ các tỉ lệ cội nguồn, là nguồn gốc của sự nhiễu loạn và bạo động - vô ích, là vật chiêm ngưỡng cho những kẻ vô thức - luôn rất đáng sợ và ghê tởm.

Tài năng quá mức phá vỡ trật tự sống của con người, và cả trật tự sống của cộng đồng - bởi mọi tài năng đều là vị trí chỉ một lần và ngoại lệ, không ai đạt tới và bất thường. Nền tảng cơ bản trái lại mang tính chất tổng quát và ai cũng có thể thực hiện được. Cần phải sống với cái tổng quát, Herakleitos tuyên bố. Cần phải đạt tới sự trống rỗng này, theo Szankhja và Yoga và Mahajana.

“Hãy từ bỏ thần thánh, hãy vứt đi tri thức, dân chúng sẽ được nhiều gấp vạn lần. Hãy từ bỏ đạo đức, vứt đi trách nhiệm, dân chúng sẽ quay trở lại với căn nhà ấm cúng và tình yêu thương”.

“Chấm dứt đi sự sặc sỡ, cái xấu, cái tốt, thánh thần cùng lũ vô thần, và hãy thực hiện sự giản đơn phi màu sắc”.

“Cái con người nhìn và không thấy, nghe ngóng nhưng không nghe thấy, cái con người cầm nhưng không cảm thấy nó” (Lão tử).

76.

Nền tảng cơ bản là một hiện sinh mang tính chất con người thật sự. Không phải một đặc tính thiên nhiên, không phải kết quả của thời kì lịch sử, mà là một trạng thái siêu hình học tuyệt đối, một sự sống bình thường mà thiên nhiên bị tàn phá cũng như lịch sử đều xuất phát từ đấy.

Cái làm con người trở nên chân thực không phải khả năng cá nhân hóa đặc biệt, chỉ một lần duy nhất, mà là cái trong mỗi con người đều giống nhau. Một cái cần thiết. Là cái mà sự mờ mịt nhận thức cũng như đạo đức hư hoại hoặc bệnh tật thân thể không thể chạm tới, cái không muốn thánh hóa lẫn được vinh danh hoặc sống trong hạnh phúc của phúc lạc, mà là cái chỉ muốn hiện thực hóa bản chất bất tử của nó.

77.

Cần cắt nghĩa truyền thuyết Széth vì từ đời sống của con người châu Âu không chỉ không thể hiểu nổi cái gì là nền tảng cơ bản, mà vì ở châu Âu rất ít người biết hiện sinh thật sự của con người là gì. Ở châu Âu người ta nghĩ rằng các cuốn sách thiêng là những bộ luật tôn giáo và là các truyền thuyết, họ không hình dung nổi trong những cuốn sách đó chỉ là những sự dạy dỗ: trả lại vị trí sự sống con người đích thực trên nền tảng của những kiến thức nguyên sơ.

78.

Châu Âu không có sách thiêng. Sau khi giới giáo sĩ qua hàng thế kỉ đã tẩy sạch đức tin của Phúc Âm từ bên trong và chủ nghĩa duy lí phá hỏng đức tin ấy từ bên ngoài, và sau khi quyền lực chính trị nắm vị trí

cao nhất, đức tin Phúc Âm đã trở thành đề tài cho lịch sử văn hóa, và sức mạnh tác dụng tinh thần của đức tin ấy đã hoàn toàn bị biến mất.

79.

Tình thế của thời đại ngày nay gồm hai mô tip: một là ý đồ muốn làm giảm gánh nặng của hai nghìn năm tàn bạo, để có thể hạ thấp sức mạnh của Kitô giáo, để một cách phi giới hạn, phi mức độ sức mạnh ma quỷ tha hồ hoành hành và không còn ai cần chịu trách nhiệm về bản chất của sự hư hỏng nữa.

Mô tip thứ hai là nỗi kinh hoàng của những tư duy nông nổi đang tin tưởng vào sự phát triển của đời sống, những kẻ nhìn thấy mọi quyền lực cơ bản thoát khỏi kỉ luật tinh thần và dưới chiêu bài hợp lí đẩy toàn bộ sự sống con người đến bên bờ vực thẳm.

Bởi vì tính chất tư duy trong thời hiện đại, cái phương hướng gọi là chủ nghĩa duy lí (rationalism) không phải sự tỉnh táo, không liên quan gì đến nhận thức.

Trí tuệ là nhà tù của lợi ích, nguồn gốc của nó giống như của sự đam mê sơ đẳng (Böhme gọi là *Sternengeist*) và chính vì thế nó ma quỷ và tăm tối, ở cùng chỗ với các đặc tính khác như sự sợ hãi, sự keo bẩn, sự kiêu ngạo, sự ghen tị, sự thù ghét và bản năng quyền lực.

80.

Có thể nhận ra một con người không có nền tảng tâm linh bởi dấu hiệu sau đây: trong mọi trường hợp chỉ nhìn thấy sự vật một cách ngắn hạn. Con người hiện đại đánh thức trí tuệ như một dấu hiệu phản kháng có hiệu lực nhằm chống lại tôn giáo thời trung cổ. Và đánh thức niềm hoài tưởng về chủ nghĩa nguyên thủy bởi họ cảm thấy kỉ luật của nền văn minh như một gánh nặng. Nhưng rồi ít lâu sau họ mới nhận ra: một thế gian còn tồi tệ hơn cả thời trung cổ đã xuất hiện, bởi không phải trí tuệ

xuất hiện mà là một cơ cấu ma quỷ tấn công đến tận gốc rễ đời sống con người.

Còn về chủ nghĩa nguyên thủy: con người của thiên nhiên vật chất không tốt đẹp, giản dị, vô tội, mà ngược lại, mang tính chất cầm thú.

Trải qua hai nghìn năm người ta mơ mộng về một mẫu người rừng ngu ngốc trong các tiểu thuyết, trong các lí thuyết, trong nghệ thuật, âm nhạc, người ta bắt chước và ca ngợi tất cả những gì dã man và sơ đẳng, trong khi thành công dựng lên các trại tập trung và các chiến dịch hủy diệt con người, tạo khả năng cho sự giết người hàng loạt cũng như cho các cuộc chiến tranh thế giới (chưa kể đến sự phá vỡ cộng đồng, gia đình, thủ tiêu đạo đức và các đẳng cấp tinh thần).

Bởi vì trong tính chất đặc trưng của thế kỉ XIX và XX không hề có chỗ cho các tư tưởng nhân đạo và tình yêu thương. Không phải chủ nghĩa xã hội và dân chủ, tự do và bình đẳng, sự thật và hòa bình và đời sống giàu có, mà là sự giải phóng các bản năng mông muội của kẻ ăn thịt người, cái mà chủ nghĩa Rousseau và chủ nghĩa Tolstoi, cái mà hội họa, nghệ thuật, âm nhạc cổ vũ cho người nguyên thủy, cái mà phân tâm học thanh toán mọi khả năng đánh thức và hạn chế các bản năng nguyên sơ, tất cả đã được tung ra và đập điếm.

Tự do và bình đẳng, dân chủ và sự thật xã hội, đều chỉ là cái mác giả hiệu của tính chất cầm thú trong con người mông muội, và là cái tồn tại trong nhân loại thế kỉ XX, cái không bao giờ còn liên quan đến bất kì lí tưởng nào, nhân loại nào nữa, trái lại chỉ bổ sung cho sự tha hóa quay trở lại trạng thái dã man và mông muội của con người.

Sự tha hóa này đã mang lại ý đồ giảm gánh nặng cho đời sống người thế nào, hãy xem đặc trưng của nó trong nghệ thuật, trong các lí thuyết và trong xã hội, và giữa hằng hà sa số các nhà nước dân tộc là sự ồn ào náo loạn và phù hoa, thứ một lần nữa trong một thời gian ngắn ngủi, được mệnh danh là sự giải phóng, được gọi là sự thật, sự tiến bộ, sự phát triển chưa từng thấy.

81.

Lĩnh vực huyền học chỉ quen thuộc với người nào biết ngoài một điểm duy nhất ra, tất cả đều chuyển động trong các mâu thuẫn, và theo đó biết rằng trí tuệ không mang quyền lực ma quỷ, chủ nghĩa nhân văn quá đà không tồn tại nếu thiếu tính cảm thú trong con người, và trí tuệ càng độc quyền, cơ cấu bộ máy tiêu diệt đời sống càng thô bạo, chủ nghĩa nhân văn càng độc quyền bao nhiêu thú tính càng bùng nổ lớn bấy nhiêu.

Trang tử cự tuyệt cả thần linh lẫn kẻ cướp không phải vì yêu các mâu thuẫn, mà vì ngài hiểu tính chất điểm, cực, của sự sống. Theo đó cái tốt và cái xấu gắn liền với nhau, sự thật và bất công, chủ nghĩa lí tưởng và chủ nghĩa hiện thực, bản năng tự do và sự khủng bố.

Chỉ có một điểm, một cực duy nhất, nơi sự căng thẳng đối lập nhau của các sức mạnh sự sống chấm dứt, nơi không có lực hút và sự dao động, bởi hai điểm cuối cùng tụ vào làm một. Đây là cái truyền thống Do Thái Szét. Đặt tên là Szét. Đây là nền tảng của thế giới, là Đạo của Trang tử, là *état primordial*, nền tảng cơ bản.

82.

Những bản năng tàn nhẫn được thỏa mãn vô độ sẽ biến thành khả năng, nhưng kẻ đi hiện thực hóa sự thỏa mãn này không thể làm nổi nếu thiếu một lương tâm cắn rứt. Thiếu một lương tâm cắn rứt sẽ phản bội những điều lớn nhất.

Sự thỏa mãn vô độ những bản năng tàn nhẫn dẫn đến sự khủng hoảng thế giới bên ngoài, thuốc độc của ngày hôm nay, dẫn đến việc hình thành một hệ thống ru ngủ bởi một nỗ lực (vô ích) muốn mê muội hóa sự cắn rứt của lương tâm trộn lẫn ý đồ muốn giảm gánh nặng đời sống.

Đây là trạng thái nhập nhằng day dứt của sự đối trá tồn tại cả bên trong lẫn bên ngoài con người. Những kẻ đã phản bội lại những gì Phúc

Âm đã tuyên bố không thể bào chữa cho điều này.

83.

Ngoài một hiện sinh mang tính chất Phúc Âm ra, tất cả đều phi pháp. Hiện sinh phi pháp không chỉ có nghĩa phi trọng lượng, không nghiêm chỉnh và vô nghĩa, mà còn phi bản chất.

Hiện sinh ngoài Phúc Âm trước hết mang ý nghĩa sau đây: các mức độ của nhà cầm quyền phi pháp trên trái đất đều gia tăng quyền lực của sự hư hỏng và làm cản trở toàn thể nhân loại “*bước ra ánh sáng ban ngày*”.

84.

Sự ghê gớm của những tín đồ sùng bái sự phát triển không đáng để ý nếu sự phát triển này không mang tính chất kiểu mẫu, đang xảy ra ở châu Âu hai nghìn năm nay. Các lí thuyết, cho dù phần lớn rất bị hạn chế, là những lí thuyết hời hợt, chính các tác giả soạn ra đã biết trước sẽ không ai hiện thực hóa chúng. Đây là một nhận thức thụ động từ lâu khuất phục trước các sức mạnh của mọi nhiễu loạn (*turba*), giờ đây cũng không làm gì khác ngoài việc hạ mình tiếp trước các quyền lực đáng lẽ cần phải vượt qua.

85.

Cái nhân tố châu Âu không có sách thiêng của nó mang một ý nghĩa quyết định. Châu Âu thuần túy chỉ có tôn giáo, triết học và khoa học, hay đúng hơn thuần túy chỉ là những sản phẩm xuất phát từ *turba* và bất lực với *turba*. *Turba* là sự hỗn loạn xuất phát từ việc hiểu sai về sự sống.

Tôn giáo, triết học và khoa học thời lịch sử là sản phẩm của đời sống bị hư hoại, và không có tác dụng quyền lực đối với sự băng hoại của đời sống này. Những cuốn sách thiêng là những tác phẩm đã viết

ra, trong đó tuyên bố cái gì là sự sống cội nguồn, cái gì là sự hỗn loạn nhiều nhường, làm thế nào để chấm dứt chúng và trả lại vị trí cho sự sống cội nguồn.

86.

Với câu hỏi, cái gì là ý nghĩa của sự sống, câu trả lời như sau: ý nghĩa của sự sống là cái tất cả mọi người đều mang theo cùng bản thân mình, một lần duy nhất, có tính chất cá nhân, không thể thay thế và không thể bù đắp bằng bất cứ cái gì, và về điều này mỗi con người đều tự biết, ngoài họ ra không ai biết thay họ.

Ý nghĩa sự sống được con người duy trì trong bản thân họ như một nhiệm vụ. Việc thực hiện nhiệm vụ này không là gì khác ngoài việc hiện thực hóa ý nghĩa của sự sống. Đây là cái mà con người bằng đời sống của họ, trong đời sống của họ, từ đời sống của họ và vì đời sống của họ mà hành động.

87.

Ý nghĩa thật sự của sự khủng hoảng: ngày nay đã từ lâu rồi tất cả chúng ta đều sống trong một hiện thực rất xa rời mức độ hiện thực hóa sự sống của chúng ta. Giữa thế gian đã hiện thực hóa và thế gian ta đang sống có một lớp vỏ hàng trăm năm. Chúng ta đang ở trong một trạng thái lạc hậu với hiện thực. Chúng ta không đạt tới, với tới chính bản thân mình. Chúng ta vướng mắc lại trong một thế gian đã từ lâu không còn nữa, chỉ ta tin tưởng nó vẫn còn trong sự bất lực của mình, tin tưởng rằng thế gian ấy còn trong ta và xung quanh ta.

Đây là sự khác biệt giữa sự tồn tại thực chất và một thế gian phi thực chất, đã lạc hậu và vô hiệu quả, đây là nguyên nhân đầu tiên của sự khủng hoảng. Có thể, nhân loại sau một nghìn năm nữa sẽ đạt tới điểm mà từ lâu nó từng có. Nó sẽ hiện thực hóa cái mà đáng lẽ đến ngày hôm nay nó đã phải hiện thực hóa xong rồi.

Hiện thực: một sự hợp nhất của toàn bộ nhân loại, trong đó mỗi con người riêng biệt được trả lại ý nghĩa đời sống cá nhân của nó.

88.

Trong sự khủng hoảng, hiện thực hóa mang ý nghĩa đúp. Một là bản thân sự đau khổ và phương cách giảm gánh nặng của đau khổ một cách đau khổ. Đây là cách thức hiện thực hóa tôn giáo, triết học và khoa học. Hai là sự giải thoát khỏi sự sống hư hỏng và sự hư hoại. Đây là Kitô giáo được hiện thực hóa. Giữa hai điều này có hai nghìn năm khác biệt. Hai nghìn năm của con người sống trong sự hiện thực hóa Kitô giáo, và hai nghìn năm của Kitô giáo không được hiện thực hóa. Bởi vậy con người không hiểu ý nghĩa đời sống của họ.

Cần bảo vệ đời sống chống lại những kẻ đang hủy hoại nó.

89.

Thay vì đảm nhận sự chấm dứt đau khổ bằng những ý đồ giảm gánh nặng đời sống, hãy gánh lấy sự đau khổ, và tạo ra ý nghĩa từ hành động này. Thiếu đau khổ đời sống không có ý nghĩa.

Đây là cái người ta gọi là sự nghiêm chỉnh của đời sống. Cái mà ý đồ giảm gánh nặng đời sống hướng tới: *laisser aller*, nghĩa là cái gì tới sẽ tới. Điều này không liên quan gì đến tội ác. Điều này chỉ có nghĩa như một sự giễu cợt sự vật. Đây là tồn tại một cách phi bản chất, vô nghĩa và thiếu nghiêm túc. Đời sống không bị hạ thấp, tầm thường hóa trong tội lỗi nếu con người không giả dối và phi bản chất.

Đây là sự nghiêm túc của trò chơi.

90.

Nền tảng tâm linh ở mọi dân tộc và trong mọi thời gian là sách thiêng. Nếu ai tìm kiếm chìa khóa của nền tảng cơ bản đều nhận ra, tất cả các cuốn sách thiêng đều được cô đọng hóa từ cùng một nguồn.

Nơi nào không có sách thiêng hoặc thẩm quyền của sách thiêng bị đánh mất, nơi đó không có những nguyên tắc cơ bản. Nếu sự tuyệt đối không bền vững, trạng thái lạc hậu, phi phát triển trong những sự vật nguyên sơ nhất hiện ra rất rõ. Nếu những tư tưởng cơ bản không minh bạch, con người đến chào hỏi nhau cũng không biết nên như thế nào.

91.

Châu Âu không có sách thiêng của nó, bởi vậy sự sống của nó không có ý nghĩa liên tục. Hay nói một cách khác: châu Âu không có truyền thống mà chỉ có lịch sử của nó mà thôi.

Hoặc nói một cách khác nữa: ở phương Đông cho đến tận thời gian gần đây nhất các dân tộc bị chiếm đóng hoặc tồn tại như các nước thuộc địa, nhưng họ vẫn sống trong một bầu không khí của truyền thống, cho dù họ không có khả năng hiện thực hóa chút gì từ điều đó, nhưng họ vẫn biết cần phải giữ gìn dấu vết của thời hoàng kim như thế nào.

Bởi vậy ở đó trong tư tưởng cũng như trong nghệ thuật, trong đạo đức cũng như trong xã hội vẫn có một cái gì đó còn lại từ sự huy hoàng bình dị và sự liên tục cao quý của sự sống cội nguồn. Giữa thế kỉ XX, ở Tây Tạng và ở Ấn Độ vẫn còn vài tia chớp lóe lên từ truyền thống.

92.

Kitô giáo không bao giờ biến thành truyền thống, lúc nào cũng vẫn là tôn giáo, ở châu Âu truyền thống cuối cùng là Orfika. Truyền thống cổ trong một hình thức nào đó sau Plotinos chỉ còn sót lại ở một vài nhà thơ, nhà tư tưởng, nhà nghệ sĩ, như ở Scotus Eriugena, Dionisiuszios Areopagita, Eckhart, Cusanus, Leonardo da Vinci, Böhme, Baader, ở những người Anh Preraffaelit, ở Guénon.

93.

Sự bình yên lớn của truyền thống bị đánh mất. Tất cả, những gì được sáng tạo trên bất kì lĩnh vực nào của châu Âu, so với truyền thống cổ và truyền thống phương Đông đều không cô đọng, đều trống rỗng. Không có gì bền vững, không có gì từ ánh sáng chân thực, từ bản chất cội nguồn, từ tri thức tận cùng.

Sau cùng tất cả những gì châu Âu tạo dựng sau hai nghìn năm, tư tưởng và nghệ thuật, tri thức và cái đẹp, đều là thứ yếu. Thay thế sự bền vững của truyền thống là những đặc trưng đã cá nhân hóa, thay thế nền tảng tuyệt đối là ảo ảnh và phù hoa, là một cuộc chạy đua hư danh, kiêu ngạo và phi bản chất.

94.

Cho đến tận ngày hôm nay khi từ mọi khía cạnh những yếu tố bên ngoài đã bắt con người phải nhận ra một cái gì đấy, hoặc trong con người ít nhất nổi nghi ngờ nổi lên, rằng hai nghìn năm nay họ đi trong mờ mịt, gẫn bó với một sự nhầm lẫn, vậy mà họ vẫn khẳng khẳng cho rằng cái (gọi là) triết học của Descartes hay của Kant cũng giống như Đạo Lão hay Vedanta, hay Kabbala, hay Orfika. Gần đây nhất một kẻ nào đó còn cho rằng chủ nghĩa thiếu năng Monstruoz là triết học của Chúa Jezus.

Truyền thống, dù ẩn náu dưới hình hài nào, ít nhất cũng là sự tiếp cận những nguyên tắc cơ bản của sự sống người. Triết học là sự tùy tiện của nhận thức cá nhân. Triết học cùng lắm mang tính chất thiên tài. *Homo sapiens*. Dấu hiệu nhận biết của truyền thống là nền tảng của nó có vị trí tuyệt đối. *Homo mikrotheosz*.

95.

Ở châu Âu mức độ chín muồi của con người như một tác phẩm liên tục, không có. Mọi hệ thống tư tưởng đều bắt nguồn từ lịch sử, là thứ có thể

phát triển và là thứ đã phát triển. Trong khía cạnh này, toàn bộ châu Âu đã trở nên lỗi thời.

Ta không cần làm gì khác ngoài việc so sánh Sankara với tác phẩm của Aquino Tamás. Lời bình của Sankara là cuốn sách của nhận thức trực tiếp mang vị trí tuyệt đối. Còn cuốn *Summa* là sự trộn lẫn giữa triết học Aristoteles và Kitô giáo đã biến thành tôn giáo, là một sản phẩm thời đại, vì thế lập tức vô giá trị.

Mối quan hệ cũng giống như vậy với một bên là các nhà thông thái của *mahajana*, *zen*, *sufi*, *presokratik* và bên kia là bất kì nhà triết học nào của châu Âu. Triết học châu Âu không phải là một nguồn của tri thức mà chỉ là một lời thú nhận chủ quan.

96.

Cái ngày nay gọi là triết học không phải sự thức tỉnh và tỉnh ngộ tận cùng trong các sức mạnh hiện thực mà chỉ là (cái gọi là) sự ngây ngất tinh tế, cao hơn các ý tưởng thời đại hoặc sự đờ đẫn hiện tại, không dẫn dắt con người đi về phía ánh sáng, chỉ đặc biệt phản ánh sự lầm lạc của con người sống trong *turba*. Tính chất này của triết học thời lịch sử liên quan cả đến những nhân vật lớn nhất của châu Âu như Platon, Augustinus, Kant và Nietzsche.

97.

Có thể hiểu được những gì châu Âu đã tư duy và hành động từ các phạm trù của thời kì lịch sử. Lịch sử là một hình thức thế tục hóa (*secularisation*), không muốn biết đến hiện thực mà muốn bằng các lí tưởng làm giảm gánh nặng đời sống. Cái nó nói, không thể tin được, cần một sự sắp xếp lại trong tư duy châu Âu. Từ trước tới nay trong phần lớn các hệ thống và các lí thuyết sự sắp xếp này trở nên thừa như một sự vô nghĩa.

Lí thuyết thời lịch sử là gì? Là: một ai đấy biết hình thức hóa các tư tưởng thời đại riêng của mình trong một mức độ như thế nào đấy. Đơn giản hơn: trong tác phẩm của ai đấy ở mức độ như thế nào đấy, lí thuyết thời lịch sử trích dẫn sự hiện diện quyền lực của *turba*.

Cần: một lí thuyết mới, ai trong mức độ như thế nào biết bước ra khỏi sự hỗn loạn của nó và nâng bản thân nó lên cao hơn hẳn thời đại. Người biết sử dụng tư duy theo kiểu này ở châu Âu chỉ chiếm khoảng một phần mười giữa những kẻ biết tư duy.

Thứ lí thuyết về các tư tưởng, các khuynh hướng, các trường học, các trường phái, những thứ mà nửa thế kỉ trước còn tỏ ra như một kết quả to lớn, giờ đây hiện ra một cách yếu ớt và không có sức nặng. Những nhân vật lớn đột nhiên trở nên tầm thường. Các ý tưởng quyết định trở nên ấu trĩ. Phần lớn chỉ là những trí tuệ què quặt hoặc lậm đường.

Các trật tự cao thượng đứng hàng đầu trở thành một sự hấp dẫn phụ, và những cái tên người ta đã quên quay lại chiếm vị trí hàng đầu. Nếu châu Âu thành công bước qua ranh giới của sự khủng hoảng, sẽ có một tư duy châu Âu mới hình thành không giống với tư duy cũ nữa.

98.

Cái quyết định sức mạnh của tư duy là tại sao nó xuất hiện: để cứu vớt, để chứng thực, làm nơi ẩn nấp, để trốn tránh, để làm giảm gánh nặng, để thành tôn giáo, khoa học, để thay thế tôn giáo, hay nó là sự tấn công đi về phía nền tảng cơ bản, để trả lại chính bản thân cho con người.

Giữa hai loại tư duy có một khác biệt cơ bản: trong loại tư duy đầu tiên lời nói và hành động tách rời nhau, không hề mang chút hiệu quả thực tế nào, còn loại tư duy thứ hai vì lời nói đi đôi với hành động, nên mang tính chất bắt buộc.

Loại đầu tiên như một môn học kiêu kì trên trường đại học. Loại thứ hai đòi hỏi, bắt buộc con người thay đổi đời sống của nó. Ví dụ gần nhất cho loại tư duy đầu là Hegel và cho loại thứ hai là Nietzsche.

99.

Các nhà tư tưởng Nga đích thực, *Szolovjov, Florenszkij, Leontyev, Bergyajev, Bulgakov* cho rằng, Kitô giáo là siêu hình học của tính chất cá nhân, về điều này chỉ cần nói thêm, tính chất cá nhân trong hình thức này của Kitô giáo không phải là tư tưởng tôn giáo mà là tư tưởng truyền thống của nó, nghĩa là không phải là một nơi ẩn nấp mà là một hành vi có thực trong hiện thực.

Tính chất cá nhân trong thế giới hiện tại thể hiện trong các dân tộc, quốc gia, chủng loài, giai cấp và các tôn giáo, phi hiện thực hóa. Việc thực hiện tính chất cá nhân chỉ xảy ra trong sự hợp nhất của nhân loại. Cá nhân và sự hợp nhất của nhân loại là điều kiện của nhau. Kitô giáo, nếu là siêu hình học của tính chất cá nhân, đồng thời cũng cần phải là siêu hình học của sự hợp nhất nhân loại.

100.

Tư tưởng hợp nhất trong Kitô giáo ngay từ khoảnh khắc được xướng lên đã bùng nổ bằng một sức mạnh nguyên sơ. Nếu đó chỉ là một nhóm người Do Thái nhỏ hội họp và tin rằng đây là tôn giáo dành cho họ, điều này sẽ bị phá vỡ ngay tức thì. Tâm vóc của Kitô giáo ngay trong khoảnh khắc đầu tiên đã bao phủ trái đất.

Sự hợp nhất trong những tỉ lệ lớn đầu tiên bộc lộ ra ở Alexandria. Các nhà tư tưởng thử làm một thí nghiệm tan hòa vào với nhau tất cả những gì có trước thời Kitô giáo. Nếu giới giáo sĩ và các thế lực chính trị không xua đuổi loại tư tưởng mang tính chất Alexandria, rất có thể sự thực hiện hợp nhất nhân loại đã từng là một khả năng.

101.

Khi Kitô giáo trở thành tôn giáo, nó đánh mất ý nghĩa vũ trụ của mình, giống như tất cả mọi truyền thống đã biến thành tôn giáo. Trong đạo

Phật *hinajana* biến thành thứ tôn giáo nhợt nhạt và mang tính lịch sử, nhưng *mahajana* vẫn còn lại như truyền thống.

Kitô giáo trong toàn bộ biến thành công truyền (*exotera*). Tôn giáo không bao giờ giải thoát con người nữa, chỉ đưa ra một nơi ẩn nấp và không trả lại vị trí cho sự tiếp xúc với các vòng quay siêu việt nữa, mà chỉ mong muốn làm giảm gánh nặng cho thế gian hiện tại.

102.

Quá trình vũ trụ hóa không phải là một thực hành đời sống trực tiếp, mà thuần túy chỉ bùng nổ như một nhu cầu tinh thần, còn lại đến cuối thời trung cổ, và đến thế kỉ XIII trong các tri thức khoa học, trong chiêm tinh học và trong thuật giả kim, trong huyền học và triết học kinh viện, thậm chí trong một thời gian ngắn trong thi ca (Dante, các thi ca cung đình Đức).

Nhưng tất cả những điều này chỉ là hiện tượng của thời kì lịch sử, và không xảy ra thường xuyên. Và ngay sau đó tiếp theo là quá trình tan rã của chúng, duy trì cho đến tận ngày nay.

103.

Đặc biệt, trong thời kì của cái (gọi là) những khám phá địa lí và khoa học tự nhiên người ta hân hoan tiếp nhận quá trình vũ trụ hóa và chính thức đặt tên nó là sự phục sinh. Tất cả đều ở bên ngoài. Con người bị đứt đoạn ra bên ngoài và bên trong bóng tối bao phủ nó.

Quá trình này cực kì giống một cú sốc tập thể. Tâm lí học hiện đại gọi cú sốc là *extraversio* (hướng ngoại), và có khuynh hướng cho nó là một hành vi của tâm trí. Nhưng *extraversio* trong hình thức này là biểu hiện của sự đánh mất thông tin trong khủng hoảng. Con người không biết nó đang ở đâu.

Việc đặt tên trạng thái này tất nhiên là một sự nhầm lẫn. Cái xảy ra ở đây không phải là một hành vi hướng ngoại. Thay vì, tập hợp sức

mạnh đời sống lại và đưa nó vào một điểm để tự giúp đỡ mình, con người rải nó ra tứ phương. Vào hư vô, vào cái không có gì. Đây là một hành động phi tập trung, là sự tản mạn vô hướng, sự đánh mất ý nghĩa đời sống, tiếp theo là sự bước vào những phân vân vô thức, cái có tên gọi mới nhất; chủ nghĩa hư vô.

104.

Tôn giáo, triết học, khoa học, nghệ thuật, thực hành sống cá nhân và xã hội, đạo đức và lí thuyết của châu Âu thời hiện đại có đúng một hạt nhân duy nhất: sự thèm khát đời sống một cách điên cuồng.

105.

Sự thèm khát sống là kết quả của sự sống suy thoái. Sự sống càng bị chìm xuống sâu bao nhiêu, càng cản trở thành sự thèm khát bấy nhiêu. Cường độ của sự hỗn loạn càng tăng bao nhiêu con người càng thèm muốn bấy nhiêu. Nhưng càng thèm khát và thèm muốn bao nhiêu, sự hỗn loạn càng dày đặc bấy nhiêu.

Trong sự hỗn loạn này con người không sống hoàn toàn một hiện thực trong bản thân nó, thậm chí càng thèm khát và nôn nóng bao nhiêu càng nhiều thứ của con người bị bỏ sót, thất lạc, trở thành lạc hậu một cách vô nghĩa. Đời sống bị co lại. Các vòng quay của đời sống ngày càng nhỏ dần. Càng ngày viễn cảnh đời sống càng bị thu hẹp. Những mục đích sống đặt ra ngày càng thấp. Đời sống lớn trở nên nhỏ bé, đời sống cao trở thành thấp.

Hậu quả nặng nề nhất của sự sống bị suy thoái là sự trả thù một cuộc đời chưa được sống. Cái bị tụt hậu trong đời sống không nằm yên, và nếu không được thể hiện ra, nó tụt ngưỡng và biến thành ma quỷ.

106.

Chủ nghĩa ma quỷ là những hình thức đời sống sau đây: chủ nghĩa tư bản-chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cá nhân-chủ nghĩa tập thể, tôn giáo-chủ nghĩa duy lí.

107.

Trước kia người ta nuôi dưỡng những ảo ảnh khái huyền-mạt vận (*apokaliptik*) về ngày tận thế của thế gian. Muộn hơn người ta hoảng sợ bởi những lí thuyết *entropia* - là than và dầu sẽ cạn kiệt. Mới đây nhất người ta hốt hoảng vì sự tăng dân số quá tải, và vì trong khí quyển đầy chất phóng xạ. Sau cùng là khả năng chiến tranh hạt nhân.

Điều gây nhiễu là ngoài nhận thức mơ hồ, cái gì cũng có thể xảy ra. Mọi điều kiện để gây thảm họa đều đã sẵn sàng, nhất là hai điều chính: con người bị hạn chế và các công cụ cần thiết cho sự hủy diệt. Nhưng lí thuyết tai họa không có ý nghĩa gì, ít nhất không có ý nghĩa hơn bất kì thời gian nào trong thời kì đen tối.

108.

Một trào lưu thánh hóa các lí tưởng của thời Phục hưng được người ta gọi là thời kì Ánh Sáng. Cách sử dụng từ “ánh sáng” trong thời kì Ánh Sáng là một sự lạm dụng. Nhiều người đã nói về điều này.

Bách khoa toàn thư là tài liệu khách quan của sự phân tán, mà tác giả của nó (trái ngược với *homo mikrotheos*), là một nhà chuyên môn. Đây là sự tách ra khỏi tâm điểm, là sự đổ vỡ theo tính chất chuyên môn và trên bề nổi. Bách khoa toàn thư không phải là tri thức, thuần túy chỉ là sự hồi tưởng.

109.

Và sự phân tán này đã làm tha hóa con người đến thế nào, và biến họ thành những con vật nuôi trong nhà ra sao, các thế lực chính trị đã nhận

ra từ lâu. Trên đầu con người không công cụ nào mang lại hiệu quả quyền lực dễ dàng hơn là sự giải trí.

Phân tán là quá trình giảm các sức mạnh sống, là sự phá vỡ hướng xác định của các dòng số phận hay nói đúng hơn là sự ngăn cản, cản trở tư tưởng tập trung hóa. Nếu con người ăn no, cùng lắm họ buồn ngủ. Bằng giải trí có thể biến cả dân tộc thành một bầy đàn ngu ngốc.

110.

Hiện sinh đặc thù của sự phân tán là nỗi lo sợ thiếu thời gian. Khi đời sống ngày càng thu hẹp lại và thời gian ngắn dần. Vội vã, đuổi theo, trên bề nổi, nôn nóng, bầu vú, bực tức, thèm khát, đói khát, tham lam.

111.

Cần một quá trình chống lại những gì người ta gọi là thời kì Ánh Sáng.

112.

Thời gian, để sắp xếp lại:

Buddha từng nói trên trái đất ở một nơi nào đó có một tảng đá cẩm thạch cứng nhất. Tảng đá dài một nghìn bước, rộng một nghìn bước và cao bằng một nghìn bước chân. Cứ một nghìn năm xuất hiện một kẻ nào đẩy dùng chiếc khăn vải bông mềm nhất nhẹ nhàng lau tảng đá đó. Lớp cẩm thạch mau chóng mòn đi, nhanh hơn cả một năm thế gian trôi đi.

113.

Trong tình thế hiện tại các phạm trù nhận thức về tập thể từ trước đến nay có hiệu lực đều biến thành vô hiệu.

Phạm trù tập thể là một khái niệm đại cương, chỉ ra sự thống nhất trên cả quá trình cá nhân hóa trong sự sống người. Khái niệm đó là: tôn

giáo, dân tộc, nhân dân, giai cấp, văn hóa, lịch sử.

Baader cách đây 100 năm từng nói: thời gian để có thể khái niệm hóa sự vật một cách hoàn thiện nhất, chưa đến. Khi, sau các cuộc chiến tranh của Napoleon, trước thời Phục hưng, đã xảy ra những điều mà giờ đây bỏ lại một phần sau lưng chúng ta.

Lúc đó người ta chưa biết đến sự bùng nổ hoàn toàn của cách mạng Pháp, sự sụp đổ của tầng lớp thị dân và vô sản, chủ nghĩa duy lý (*scientifizmus*) chưa bị lật tẩy hoàn toàn, người ta chưa biết đến cách mạng kỹ thuật, đấu tranh giai cấp, sự dối trá, bạo lực, các mức độ bóc lột, các cuộc thế chiến, lúc đó hàng đống các loại lý thuyết còn đang ở thời kì dự trữ, và có những dân tộc chưa được khám phá.

Ngày nay toàn bộ trái đất đã trở nên quen thuộc, thậm chí quyền sống còn của các lịch sử, các dân tộc, các giống nòi và giai cấp đặc thù đã chấm dứt. Không còn những nền văn hóa tách biệt lẫn nhau, các nhà nước và tôn giáo độc lập. Các ngành nghệ thuật tác động lẫn nhau trong không-thời gian, trong hàng vạn năm, từ Campuchia đến Alaska. Các ngôn ngữ và các hình thức nhà nước liên kết lẫn nhau, và tư tưởng không thống nhất hóa nhân loại (ví dụ vin vào hạn chế dân tộc, tôn giáo, thời đại) giờ đây có thể cất vào kho lưu trữ.

Điều mà xưa kia Baader tuyên bố, ngày hôm nay vẫn còn hiệu lực, nhưng chúng ta đã đạt đến thời điểm: vô hiệu hóa toàn bộ các phạm trù nhận thức.

114.

Còn một phạm trù nhận thức duy nhất bền bỉ và đáng tin cậy của chúng ta: đây là lời tuyên bố của những cuốn sách cổ. Đã chưa từng có và sẽ không có nhiều hơn. Đây là khả năng duy nhất để nhận thức hiện thực. Nhưng chừng nào toàn bộ thí nghiệm thử vững chắc hóa phạm trù này còn bị thất bại, chừng đó chưa thể nói về những khái niệm tận cùng. Phạm trù duy nhất mở ra sự nhận thức là truyền thống.

115.

Khả năng thực hiện một tôn giáo duy nhất đã chấm dứt. Bằng điều này cần nhận thức ra: đến một tôn giáo duy nhất cũng không cần thiết nữa, bởi có đi chăng nữa cũng không có gì thay đổi.

Khả năng chỉ có duy nhất một dân tộc và ngôn ngữ quốc tế cũng chấm dứt, nhưng cả đến điều này cũng không cần nốt, bởi nếu thành công đi chăng nữa cũng không có gì thay đổi.

Chấm dứt luôn cả khả năng thực hiện một giai cấp duy nhất, bởi không cần đến một nhiệm vụ như vậy, bởi nhiệm vụ không phải là thủ tiêu một tôn giáo hay một dân tộc hay một giai cấp vì một lí tưởng khác, mà là cần nhận thức hoàn toàn về những khả năng sống của các lĩnh vực tập thể chung sống trong thiên nhiên - và bằng điều này nhận thức quyền sống còn trong kinh tế, trong sự tự do của các lĩnh vực sống.

Hiện tại châu Âu đã đi qua các cuộc chiến tranh tôn giáo, và một phần cũng trải qua cuộc chiến giữa các dân tộc, và cuộc đấu tranh giai cấp đang trở nên ngày càng vô nghĩa. Chỉ duy nhất phạm trù tập thể còn hiệu lực, và đây là sự hợp nhất của toàn bộ nhân loại. Sự hợp nhất chỉ có thể thực hiện, nếu con người hiểu ra rằng không thể thanh toán những đặc thù lịch sử và xã hội, chủng loài và địa lí. Các đặc thù không thể loại trừ mà chỉ có thể sử dụng chúng.

Tất cả mọi tôn giáo, mọi dân tộc, mọi giai cấp, mọi chủng loài, cũng như từng cá nhân đều có một nhiệm vụ và vai trò đặc thù chính vì những thứ khác không thay thế nổi những nhiệm vụ và đặc thù ấy.

116.

Một số đông (như Frobenius, Spengler, Max Weber, Soroki, Toynbee) cho rằng nhân loại luôn sống trong các nền văn hóa. Các nền văn hóa này làm phát triển các tôn giáo, các khuynh hướng triết học, các xã hội và các ngành nghệ thuật, đôi khi các dân tộc sống nhiều nghìn năm

trong thế giới hình thức của những môn này nhưng chúng cũng đang mờ nhạt dần.

Khái niệm văn hóa bởi vậy mang tầm quan trọng bởi so với dân tộc, quốc gia, giai cấp và tôn giáo nó tổng quát hơn và siêu việt hơn. Đây là một phạm trù nhận thức, như người ta thường nói, xác định mọi sự tồn tại. Ngày nay chúng ta đang sống trong một nền văn hóa ngày càng mờ nhạt dần.

Không thành vấn đề cho lắm. Bởi nếu một nền văn hóa này mất đi, ngay lập tức một nền văn hóa khác xuất hiện. Trong thời gian của các cuộc khủng hoảng, như chúng ta đã kinh nghiệm, có những chấn động, nhưng cái mới luôn tới, như sau mùa đông là đến mùa xuân, sau đêm là đến ngày.

Và ngay với những kẻ nghiêm trang nhất điều này cũng thật dễ chịu, bởi không có gì ngậy ngất hơn ý nghĩ chẳng cần phải làm gì hết, nhất là không cần phải lo âu, bởi từ một nền văn hóa hấp hối sẽ tự động nảy sinh một nền văn hóa mới và trẻ trung khác, và điều này chẳng có gì nguy hiểm.

117.

Ý tưởng lăm lăm của sự lười biếng tinh thần này đã trở thành giáo điều. Văn hóa là một khái niệm để tranh cãi về việc giảm các gánh nặng khủng hoảng từ trên vai con người xuống. Khoa học là một ví dụ điển hình của điều này, khi đưa ra những tư tưởng mà con người có thể chớp mắt thiu thiu ngủ một cách thoải mái trong đó.

Không phải nó không thích hợp. Nhưng đấy tuyệt đối không phải là một phạm trù nhận thức tổng hợp như người ta quảng cáo. Trong mọi trường hợp khoa học không khá hơn các ngành khác như xã hội học, lịch sử tôn giáo, nhân chủng học, lịch sử triết học, lịch sử nghệ thuật, khi thử tiếp cận văn hóa trong lịch sử nhân loại như một công thức toán học.

Giữa thế kỉ XX khi các sức mạnh tàn phá ngày càng mạnh mẽ hơn, và mức độ tàn phá đe dọa hủy diệt toàn bộ nhân loại ngày càng thể hiện rõ hơn, hay nói cách khác khi các tử khí của nền văn hóa cũ nồng nặc bao phủ khắp thế gian, nhưng mầm mống của cái mới tuyệt đối chưa hề xuất hiện ở bất kì đâu, mọi lí thuyết đều trở nên đáng ngờ.

Không hề có sự hiện thực hóa ở bất kỳ đâu. Một thí nghiệm trước mắt, tức thì, và các tác giả không phải là những người muốn tìm lại bản thân mình, mà là những người bằng mọi giá trong sự rối loạn, muốn tìm cách giảm gánh nặng đời sống.

118.

Họ thử, từ lịch sử làm ra một phạm trù nhận thức tổng quát, không hề ai nghĩ rằng liệu có thể gọi toàn bộ sự rối loạn (turba) lan huyền khắp nhân loại này là lịch sử được không, và nếu có thể, có xứng đáng hay không? Lịch sử không có điểm bền vững của nó. Gần đây nhất nhiều người tin tưởng đây là sự phát triển, sau đó hóa ra đây chỉ là sự ngu ngốc sống sượng.

Lịch sử hơn cả một khái niệm duy lí. Lịch sử là sự hồi tưởng của lương tâm cắn rứt từ một kẻ hư hỏng, không cho phép được quên đi bất kì cái gì từ những hành động đen tối của nó. Bởi vậy lịch sử chỉ đúng là ý đồ làm giảm gánh nặng trong ý nghĩa tất cả những gì đã xảy ra nó đều cho là tất nhiên. Nhưng từ lịch sử thế gian không được phép bỏ quên cả một danh mục tội lỗi không thể tha thứ của con người tha hóa.

119.

Lịch sử chỉ là một sự hồi tưởng, và như vậy bài học của nó là: không tiến lên thêm một bước về phía trước, một bước cũng không. Lịch sử tự mâu thuẫn với chính nó, bởi không tiến lên mà quay tròn một chỗ. Truyền thống Hi Lạp gọi sự quay tròn một chỗ này là *trokhosz geneszeosz*, Ấn Độ gọi là *szamszara*, Böhme gọi là *Angstrad*. Các nhà

tư tưởng Nga gọi là *apokalipszis* (khải huyền), là lời tuyên bố của sự sống bị hư hoại trong nhân loại tách rời khỏi nền tảng cơ bản.

120.

Có thể nói về những từ ngữ nền tảng của các nhà tư tưởng, các nhà thơ - không nhiều, chỉ một, hai từ, cùng lắm là ba hoặc bốn - mà tất cả những cái khác đều bị ràng buộc vào đấy, và nếu những từ ngữ nền tảng này bị mất, toàn bộ không còn mang một ý nghĩa nào hết. Các truyền thống phần lớn nằm trên những từ ngữ cơ bản.

Toàn bộ châu Âu sống trong những từ ngữ lấy từ truyền thống Hi Lạp-Ai Cập, hay nói cách khác từ một truyền thống đầy đủ, còn nguyên vẹn. Nhưng nếu lấy đi: idea (ý tưởng) kozmos (vũ trụ) từ hai nghìn năm còn lại rất ít một cái gì đấy. Các ngôn ngữ dân tộc tồn tại từ những từ ngữ tổng quát này, nếu con người muốn nói một cái gì đó với toàn bộ thế gian, người ta sử dụng những từ ngữ này.

Nhưng ranh giới chia cắt giữa truyền thống Hi Lạp và thời cổ đã bị đổ vỡ, sự hợp nhất của nhân loại trong không gian và thời gian đang chuẩn bị được thực hiện, và sự đòi hỏi một từ điển rộng hơn ngày càng trở nên cấp bách. Đời sống của chúng ta, tư tưởng của chúng ta, viễn cảnh của chúng ta thiếu truyền thống không bao giờ có thể hiểu được nữa.

Truyền thống Ấn Độ cho đến giữa thế kỉ XX thực ra đã bị đồng hóa. Đạo Phật là những người có học thức, yoga và szankhja lan truyền rộng rãi nhưng ít người biết đến Vedanta. Hiểu rõ cả một lô các từ ngữ, và bắt buộc phải hiểu một số từ nhất định là điều rất cần thiết. Sự tồn tại đã vượt quá ngôn ngữ, nhưng thiếu một số từ ngữ nhất định chúng ta không chịu nổi ngay đời sống riêng của mình. Những từ như vậy, ví dụ: *átman, maja, vidja, szamszara, dharm, brahman, ksatrija*.

Sự đồng hóa giống người Chaldea đứng về mặt nhân chủng học diễn ra trong đúng một thế hệ. Tìm hiểu thuật giả kim mang nguồn gốc Ai Cập gặp nhiều khó khăn, cho dù đời sống cá nhân và đời sống cộng

đồng không thể tin cậy nếu thiếu những tư tưởng chỉ đường của thuật giả kim.

Hai nhánh của truyền thống Trung Quốc cổ - Lão tử và Khổng tử - gần như được coi như một kiến thức công cộng. Đạo Phật cũng như vậy với *hinajana* và *mahajana*.

Trong những năm gần đây nhiều cuốn sách viết về Kabbala xuất hiện. Nhưng các tác phẩm nguồn vẫn chưa thấy. Người ta biết vẫn ít về Iran.

Truyền thống Sufi và Mohamedan cũng chưa hề lộ diện. Truyền thống châu Mỹ trước thời Colombo, Mexico, Jukatan và Peru vẫn mới chỉ thể hiện trong lĩnh vực dân tộc học mà thôi.

(Viết xong tại Tiszapalkonya.
Ngày 13 tháng 11 năm 1960)

II. Sách Phúc âm và các thư tín

1.

Thượng Đế không bí ẩn. Bí ẩn là có một cái gì đó ngoài Thượng Đế. Thượng Đế là một sự vô hình đang hiện hữu. Sự huyền bí không phải là Thượng Đế mà là thế gian, cũng như thiên nhiên huyền bí chứ không phải tinh thần, cơ thể huyền bí chứ không phải linh hồn.

Nhận biết ra Thượng Đế không khó. *Deu et Jahve*, nhà tiên tri nói, mi hãy nhận ra Thượng Đế. *Gnóthi ton kūrion*, thánh Pál tuyên bố. Chỉ một nhân loại nhỏ hẹp và tội nghiệp mới giải thích dòng chữ ghi trên đền thờ Delphon là; mi hãy nhận biết bản thân mi.

Gnóthi ton kūrion - ý nghĩa gốc của nó: mi hãy nhận biết mi là Thượng Đế. Khi Chúa Jezus nói về bản chất Thượng Đế của sinh linh, những kẻ Do Thái bắt đầu kêu oai oái. Dù Chúa Jezus trích dẫn từ Thánh Thi (TT.82:6) và nói: “*Há chẳng đã viết trong các luật các người là Thượng Đế (elohim), tất cả đều là những con trai cao cả nhất của Người?*”.

2.

Trong sách Phúc Âm có nhiều đoạn nói về sự đồng nhất của linh hồn và Thượng Đế. Khả năng tồn tại nhiều đoạn như vậy và viết khá rõ ràng. Nhưng muộn hơn người ta đã tước sạch bản chất của Phúc Âm trong những đoạn văn bị sửa chữa, nên chúng mang ý nghĩa riêng, khá mơ hồ về sự đồng nhất của Chúa Jezus với Thượng Đế.

Chúa Jezus thực ra tự nhận mình là *ben ha-adam*, nghĩa là con trai của con người. Cách gọi này hoàn toàn phù hợp với *dzsiva* của Ấn Độ, có nghĩa là một thực thể sống, hữu hạn và là con người mang tính thiên nhiên.

Trong truyền thống Do Thái thuật ngữ này đối lập với thuật ngữ *enos ha-ruah*, có nghĩa là con người tinh thần, và *ben ha-elohim* (con trai Thượng Đế) và *is ha-ruah* (*anthropos pneumatophoros*, con người mang tinh thần).

Trong truyền thống Do Thái tất cả đều là các phạm trù nhân chủng học (antropologia) quen thuộc.

3.

Chúa Jezus đồng nhất Thượng Đế với bản thân mình. “*Kẻ nhìn thấy ta, sẽ thấy Cha*”. “*Ta ở trong Cha, Cha ở trong ta*”. “*Tất cả những gì của Cha đều của ta*”.

“*Tất cả hãy là một, như ta ở trong người và ta trong các người*”. “*Hành động không phải từ chính ta mà từ Cha, kẻ trong ta hành động*”.

Khi Chúa Jezus đồng nhất mình với Thượng Đế, sự đồng nhất này không dành cho bản thân. Không bao giờ Chúa Jezus nâng mình lên cao giữa những người khác, không bao giờ ngài nói chuyện với ai một cách từ trên cao nói xuống. Bởi vậy ngài gọi mình là con trai của người. Mọi con trai của con người đều đồng nhất với Thượng Đế. Con người Thượng Đế đều là một như nhau.

Trong những sự việc cơ bản, đặt ra sự khác biệt giữa các con người là vô đạo đức. Chúa Jezus kêu gọi con người, hãy nhận lấy sự đồng nhất con người Thượng Đế. Cũng đúng như vậy chỉ bằng thuật ngữ khác Vedanta nói: *aham Brahman asmi* - ta là Thượng Đế. Cha ta và ta-là một - *ani vha - av échad*. Cũng đúng như vậy, điều truyền thống Arập nói: *ana hoa -ta* là cái đó.

4.

Nhìn từ góc độ tôn giáo, thật khủng khiếp nếu ai dám đồng nhất mình với Thượng Đế, bởi vì theo tôn giáo, như vậy con người cho mình là Một với sinh linh cao nhất. Nhưng truyền thống không phải là tôn giáo. Truyền thống kiếm tìm đặc tính hiện thực của linh hồn, và ghi nhận rằng: hiện thực về Thượng Đế và hiện thực về linh hồn đồng nhất. Đây là sự đồng nhất duy nhất trên thế gian.

Truyền thống Ấn Độ biểu hiện bằng từ *tat*. *Tat* nghĩa là: đó. Nghĩa là, *aham Brahman asmi*, nghĩa là ta là Brahman. *Tat tvam asi*, như Cshandogja upanisad viết, *vai tat*, như Kathaka-upanisad: “đây là mi” và “đây không là gì khác ngoài đó”.

Những đồng nhất khác đều là đối tượng của phép lặp thừa (*tautología*) trống rỗng. Sự đồng nhất duy nhất có nội dung và chủ đề của nó, lời tuyên bố và tri thức là “*tat*” hay là sự giống nhau, là sự đồng nhất của linh hồn với bản chất Thượng Đế.

5.

Sự đồng nhất duy nhất là chủ đề cơ bản của truyền thống. Và tất cả những gì dạy ngoài truyền thống đều là hệ quả của chủ đề này. Con người theo tôn giáo tự cho mình là sản phẩm của tạo hóa, cao nhất là con của Thượng Đế, nếu không là kẻ hầu của Thượng Đế, trong mọi trường hợp là kẻ được lựa chọn từ Thượng Đế, là kẻ cần đến sự bảo vệ và cần nơi ẩn trú, cần người bảo hộ và cai trị mình, để cảm thấy yên ổn dưới bóng của quyền lực.

Con người là hạt bụi. Mọi cái nó có là phần thưởng cho sự chịu đựng, sự trừng phạt.

Con người cho rằng cần phải sợ một “Đấng” nào đấy, cần phải phục vụ Ngài để bù lại sự phản bội với Ngài, bởi vậy Thượng Đế của tôn giáo là một Thượng Đế bên ngoài.

Dù sự huyền bí khiến nó thành bên trong, nhưng sự khác biệt không bao nhiêu. Sự phân biệt bên trong và bên ngoài này đều không hợp lệ xét từ góc độ đồng nhất.

6.

Kẻ nào không nhận biết về sự đồng nhất duy nhất này, tri thức về sự bất tử của kẻ đó bị hư hoại. Ý thức bất tử bị thoái hóa là dấu hiệu đầu tiên của sự hư hỏng (*korruptio*).

7.

Theo Vedanta thực thể sống cụ thể (*dzsiva*) và thực thể bất tử, vĩnh cửu (*átman*) đồng nhất (*tat*). Sankara cho rằng, khi *dzsiva* và *átman* hợp nhất thực chất không có gì xảy ra. Con người biết cái gì luôn từng có, đang có và sẽ có, và nó luôn nhận thức về một cái gì đó. Không cần thực hành và nỗ lực gắng sức. Cần nhận thức ra thực tại.

Nhận thức thực tại chỉ có nghĩa ngần này: thức tỉnh (*vidja*). Con người không nâng lên cao đến tận đâu, không hợp nhất với ai và với cái gì, cũng không rơi vào mê sảng. Nó ở lại nơi đang có và trở thành chính nó. *Vidja* không phải là một kinh nghiệm huyền bí. Sự đồng nhất là sự xác định của nhận thức tỉnh táo.

8.

Châu Âu thừa hưởng hai con đường thần học của Alexandria. Đầu tiên là sự giải nghĩa về tổng thể thế gian và từng bộ phận mang tính chất Thượng Đế, đây là trường học của Origenes, *apophatikus teología*. Con đường thần học thứ hai dạy rằng, không có một cái tên hoặc một từ ngữ nào không sử dụng tính chất của Thượng Đế, cho dù chỉ chịu ảnh hưởng mà thôi. Như vậy, Thượng Đế thực ra chưa được biết tới và còn lại đó. Đây là mức độ của Dionüsius Areopagita, *kataphatikus teología*.

Theo thuật giả kim nhận thức thứ nhất là con đường khô ráo, nhận thức thứ hai là con đường ẩm ướt. Khô ráo vì tách biệt từng sự vật và đồng nhất từng cái với Thượng Đế. Ẩm ướt vì toàn bộ sự hiện hữu hòa tan trong sự thụ động và đồng nhất Thượng Đế với sự thụ động.

Ở Ấn Độ người ta biết cả hai con đường. Một là *tat tvam asmi* - đây là mi. Con người riêng với tất cả và đồng nhất với toàn bộ. Hai là *néti, néti* - đây cũng không, đó cũng không, bởi vì trong bản chất thực sự của tôi, tôi không phải là cái này, cũng không phải cái kia.

Con người tách mình ra khỏi mọi sự vật của thế gian, không đồng nhất với cái gì. Sau cùng cái còn lại và không thể đồng nhất với bất kì cái gì, không nắm bắt nổi và duy nhất, không thể lặp lại và phi danh tính, đây là thực thể sống.

9.

Nếu ở châu Âu ý thức đồng nhất duy nhất đôi khi bộc lộ, từ đó chỉ để rắc rối và bê bối tấn công, và dành cho các giáo sĩ là sự phẫn nộ và nguyên rủa, như đã từng xảy ra với những người Do Thái. Gioacchino da Fiore là người dẫn đầu nhiều giáo phái trong thế kỉ XII và XIII.

Từng giáo phái bắt đầu phát ngôn như các văn bản thời đó ghi lại: “*về bản chất con người là Thượng Đế không có gì khác biệt*”, - “*con người không cần đến Thượng Đế và các thần linh*”, - “*bản thân con người là đất nước của các thiên đường*”. Một vài giáo phái còn bỏ luôn cả sách Phúc Âm, và không muốn đi theo cái gì khác ngoài tiếng nói bên trong của họ.

Cái tư tưởng này cố gắng đảm bảo trạng thái tuyệt đối bao nhiêu, thì trong tôn giáo tư tưởng này lại nực cười bấy nhiêu. Trong tôn giáo con người yếu đuối, hư hỏng, sống trong sự mê muội mờ mịt và không thể sống một phút thiếu sự chần dặt của bề trên. Không lỗi lầm nào lớn hơn việc áp dụng những tư tưởng của các phạm trù sự sống cao vào những điều thấp hơn.

Từ khả năng muốn hiện thực hóa tính đồng nhất, các giáo phái bỏ quên một điều quan trọng nhất dành cho con người tha hóa, đấy là sự hư hỏng, người ta tưởng rằng chỉ cần một cú nhảy là đạt ngay tới sự đồng nhất. Hậu quả của việc này là con người không thức tỉnh mà sự hỗn loạn còn tăng thêm nhiều hơn như nó đang có.

Thế nhưng tư tưởng của Gioacchino da Fiore vẫn khiến con người cùng thời ông bị chấn động như thế ngoài tư tưởng của ông ra không còn gì khác. Điều này không thể hiện ở chỗ tác động của nó có thể nhận ra ở Aquino Tamás, Albertus Magnus và Eckhart, mà ở chỗ, trên đỉnh của quyền lực giáo sĩ, người ta bắt đầu dạy lại Phúc Âm.

Ý thức bất tử tuyệt đối, dù đi sai đường đến đâu, theo thời gian vẫn cứ cần bùng nổ. Nền tảng sự sống của con người không phải quyền lực, không phải sự tiến hóa, không phải sự giáo điều, mà trong từng con người riêng biệt và trong toàn bộ là sự hiện diện một tinh thần chung sống cùng nhau, đấy là điều Kitô giáo nguyên thủy từng dạy.

10.

Giống như những người Do Thái cùng thời với Chúa Jezus, sự đồng nhất duy nhất ở châu Âu cũng được giải thích theo tôn giáo, thế là sự giải thoát trọn vẹn, hệ quả của tri thức này, không ai được dự phần.

Tôn giáo thực ra không biết làm gì với khái niệm đồng nhất. Trong tôn giáo sự đồng nhất là không thể thừa nhận. Không thể tồn tại, nên nó bị để trống, cùng lắm nó được coi là cội nguồn của sự lầm đường.

11.

Duy nhất một nhà tư tưởng châu Âu, Cusanus, là người rất có thể khi tiếp xúc với phương Đông đã gặp một truyền thống không bị bóp méo bởi tôn giáo, với truyền thống Ả-rập, bởi vì đúng thời gian đó ông đang nghiên cứu kinh Koran. Cusanus đưa ra định nghĩa duy nhất ở châu Âu

về sự đồng nhất; *non aliud*. Tác phẩm của ông không ra mắt công chúng, và văn bản duy nhất của nó năm trăm năm sau, trong thế kỉ vừa rồi, người ta mới tìm thấy.

Trong tác phẩm đầu tiên Cusantus xuất phát từ tư tưởng về một Thượng Đế ẩn (*Deus absconditus*). Giới giáo sĩ không ưa tư tưởng này của thứ thần học tiêu cực, nhưng đành phải chịu. Nhưng *Deus absconditus* dù nhiều hơn tôn giáo đi nữa, vẫn là sự huyền bí. Bởi vậy Cusantus chưa coi là mình đã xong.

Bước thứ hai của ông vang lên như sau: *possest*. Có nghĩa là một khả năng tự do thường xuyên cho tất cả mọi khả năng. Và điều này thuần túy là sự tương đồng.

Bước thứ ba là *non aliud*, nghĩa là “không khác”. Đây là một định nghĩa ốm yếu hơn của *tat Ấn Độ*. Cái không là khác, ngoài “cái đó”.

Thượng Đế: điều này không “khác”. Điều đó không khác, cái ở thời hiện tại có trong mọi vật, giống như không “khác”. Cái đồng nhất. Đây là một định nghĩa: “*đụng chạm tới sự vĩnh cửu một cách hiển nhiên và tuyệt vời. Cái có trong tất cả, không là gì khác ngoài cái bản chất*”.

Cái không là cái khác nằm trong mọi sự vật, là cái thế gian có từ đó, là thế gian, là con người, sự sống. “*Cái không khác không khác, ngoài cái không khác*”. Những nỗ lực gắng sức dẫn đến một loạt các lập thừa logic trên, giữ một khoảng cách không thể đo nổi với tiêu đề đơn giản và quý phái của Ấn Độ *tat tvam asmi* (đây là mi).

Nhưng ở châu Âu ngoài Cusanus ra chỉ còn vài nhà tư tưởng không ra rả cái luận điệu dân chủ rẻ tiền: “hãy nhận biết bản thân mi”, vì họ hiểu, cần xuất phát từ đâu.

Deu et Jahve, hay, *gnothi ton kūrion*, mi hãy nhận biết Thượng Đế. Cần bắt đầu bằng nhận thức về Thượng Đế. Con người đang nào cũng có trong Thượng Đế rồi. Một lần và toàn bộ, và ở đó, nơi tất cả tụ lại và tất cả là một. Từ nhận biết về con người chẳng có gì tiếp theo, nhưng từ nhận thức về Thượng Đế tất cả sẽ đi tiếp.

12.

Tôn giáo nói; *“Thượng Đế là một người, và người là Thượng Đế, là của tôi, và người là của tôi, tôi yêu người đó, và tôi yêu người đó, người đó yêu tôi, kéo tôi lại với ngài, và người kéo tôi lại với ngài, đó chính là tôi, như chính bản thân tôi”* (C.Brunner).

13.

Truyền thống nói, mối quan hệ giữa Thượng Đế và con người trần trụi, không che giấu. Con người nhận ra Thượng Đế trong Thượng Đế và trong bản thân nó, như nhận ra một kẻ duy nhất chắc chắn, tuyệt đối và đúng và thực. Trong mối quan hệ này không cho phép bất kì sự mù mờ hoặc bóng bẩy nào.

Tri thức tuyệt đối này không cho phép quấy rầy bằng: sự khuất phục, nhún nhường, phục vụ, tận tâm, kính cẩn, sợ hãi, đến bằng tình yêu thương cũng không. Bởi vì tất cả những đặc tính trên không làm nảy sinh sự đồng nhất mà chỉ là hệ quả của sự đồng nhất.

Sự đồng nhất chỉ thực chất nếu trong sạch, ngay thẳng và mở. Giống như trên thế gian tất cả đều có thể “có”, chỉ: *“đây là tôi”* là một điều duy nhất chắc chắn, con người trong cái duy nhất *“đây là tôi”* là chắc chắn, và đây là sự đồng nhất Thượng Đế.

14.

Về câu hỏi, giữa hoàn cảnh được viết ra như trong Phúc Âm, Chúa Jezus như con trai Thượng Đế được sinh ra từ các linh hồn Thiêng và Đức mẹ Đồng trinh, hay: Jezus sinh ra bằng hình dạng một con người, và tất cả những gì Chúa Jezus đã dạy, dù bằng phương pháp nào, chỉ sau này mới thức tỉnh trong Chúa? - thực ra không có câu hỏi này.

Chúa Jezus sinh ra chính xác như mọi con người, chỉ khác mọi người là Ngài nhận thức nghiêm túc về sự đồng nhất duy nhất. Một cái,

cái đó cần, Phúc Âm nói. Nhưng nếu không nói đến, tất cả mọi người cũng đều biết. Đây là thứ duy nhất quan trọng, đây là tri thức và là thứ tri thức làm nền tảng cho tất cả những điều khác.

Chúa Jezus sinh ra như một con người bình thường, giống như tất cả mọi người trong những hoàn cảnh tương tự. Tất cả những gì vì sự kính trọng và sự sùng kính Chúa Jezus mà sau này người ta nói đến về các hoàn cảnh và các sự kiện đặc biệt của Chúa Jezus đều chỉ cần thiết cho con người tôn giáo, kẻ không thể bước qua sự đứt đoạn giữa thực thể Thượng Đế và thực thể người, và là kẻ không thể đạt tới sự đồng nhất cuối cùng.

15.

Đồng nhất duy nhất không phải là kết quả của nhận thức về Thượng Đế. Sự đồng nhất có trước, và nhận thức xuất hiện khi sự đồng nhất này được phát tán. Sự đồng nhất có thể bị lu mờ, nhưng không thể xóa bỏ. Tất cả mọi người ngay lập tức nhận ra nó. Chỉ cần tiếp xúc, con người sẽ biết ngay cái mà con người luôn biết.

Trong linh hồn người, Spinoza nói, có khả năng nhận thức hoàn hảo về Thượng Đế. Hay theo Thánh Phao lô: trí tuệ con người tìm tòi ra tất cả, kể cả những chiều sâu của Thượng Đế.

16.

Ai đã vượt qua ý thức tôn giáo, kinh nghiệm đầu tiên của họ là: Thượng Đế không ở ngoài cũng không ở trên, không ở dưới và cũng không ở trong nốt. Thượng Đế ở vị trí phi-hiện hữu. Một thứ phi-hiện hữu hiển nhiên.

Thượng Đế trong thế gian phi giới hạn, vạn năng, là kẻ mong đợi sự khuất phục và sự vinh danh. Quyền lực chỉ là cái đến sau, là hệ quả, và là hệ quả của việc Ngài biến mất không dấu vết như một kẻ không ai tước được quyền duy trì thế gian.

Con người có thể kinh nghiệm trực tiếp điều này, bởi vì cái ở trong con người như quyền lực và sự thống trị biểu hiện như sức mạnh và sự cao cả, và vì thế (không ngoại lệ) trong mọi trường hợp thiếu vắng Thượng Đế chính là sự thiếu vắng sức mạnh và sự cao cả thật sự.

17.

Chúa Jezus hiểu Thượng Đế như là Cha, người mà bản chất trong việc tạo dựng thế gian và chăm lo thế gian đã biến thành phi-hiện hữu, và là người không làm gì hết ngoài phụng sự thế gian từ một vị trí, mà sự vinh danh của con người cũng không chạm tới.

Thượng Đế khác biệt với tất cả mọi thực thể: Ngài phụng sự và nhún nhường, trong sạch và hiền hòa, nhân hậu và quan tâm, cách thức hành động của Thượng Đế là cách thức không ai nhận ra.

Chăm lo thế gian, theo Sankara, Thượng Đế hoàn hảo vĩnh hằng duy trì thế gian cho chính bản thân mình. Kinh nghiệm của Chúa Jezus: nhận thức ra Thượng Đế, không một điều nào sâu sắc hơn.

Không điều nào sâu sắc hơn ở chỗ hãy sống trong sự nhún nhường. Bất lợi tất nhiên của việc đối diện với Thượng Đế là có thể nhận ra tất cả những điều này. Không biết biến mất hoàn toàn. Chính vì thế không thể hoàn toàn khiêm nhường. Trong cái thế gian kinh nghiệm cảm giác này tất cả mọi người bắt buộc sống và hành động theo cái mắt nhìn thấy.

Con người không bao giờ đạt tới sự xấu hổ mang tính chất Thượng Đế. Chúa Jezus biết rằng cả trong sự nhẫn nại, cả trong sự nhún nhường, cả trong sự quan tâm không ai có thể đạt tới gần Thượng Đế.

Nhưng Chúa Jezus cũng biết rằng thực hành đầu tiên của lòng trung thành đối với sự đồng nhất Thượng Đế là càng lặng im và hiền hậu bao nhiêu, sự hiến dâng càng nằm trong trạng thái không nhận biết về mức độ phi-hiện hữu của Thượng Đế bấy nhiêu.

18.

Nghịch lí đầu tiên của nhận thức Thượng Đế mà Phúc Âm rao giảng, và là điều kiện hiện sinh của nhận thức, là người nào cho đi sự sống của nó, kẻ đó thắng, kẻ nào không cho đi, kẻ đó đánh mất.

Thượng Đế vì thế là Thượng Đế, bởi là người đầu tiên cho đi sự sống của mình một cách hoàn toàn. Và vì là người cho đi hoàn toàn bản thân mình, nên cũng thắng hoàn toàn. Vì là người phụng sự hoàn toàn bằng toàn bộ bản thân mình, nên là kẻ toàn năng.

Mọi tích cực của sự sống đều nảy sinh từ sự cho đi bản thân. Đây là sự hiến dâng. Đây là bài học đáng sợ - khi có vẻ như cho rằng - từ con người cần lấy đi chính nó, trái ngược với thái độ chống đối kiên định cho rằng, từ sự trả thù hoặc ghen tị đời sống, một ai đó đáng lẽ giữ lại tất cả những gì từ đời sống của nó, hãy vứt tất cả vào đen tối hư vô.

Nhưng chúng ta biết, nghịch lí này đúng, bởi con người càng khẳng khái bảo vệ bản thân càng rời rã, càng ra sức giữ chặt mọi châu báu đời sống của nó bao nhiêu, càng bị rơi vãi vào khoảng không bấy nhiêu. Dấu hiệu trước nhất của sự đồng nhất Thượng Đế là sự cho đi bản thân sự sống của nó. Điều này dẫn đến việc nó nhận lấy sự sống.

Nghịch lí thứ hai của nhận thức Thượng Đế là kẻ nào từ bỏ, sống nhún nhường trong sự hiến dâng, kẻ hiền hậu và kiên nhẫn, và phụng sự, quyền lực và sự thống trị sẽ là của kẻ đó.

Kẻ nào ẩn náu trong sự nhún nhường đến mức không ai có thể nói lời biết ơn với nó, và còn lại trong sự phi-hiện hữu để khỏi bị vinh danh: kẻ đó sẽ là kẻ toàn trí toàn năng, chỉ kẻ đó có những đức tính trên.

19.

Nếu tôi nhận ra Thượng Đế trong sự nhún nhường, và nhận ra Thượng Đế là người vĩnh viễn dâng hiến sự sống của mình cho thế gian, tôi thấy Thượng Đế trong phụng sự, và nếu tôi nhận thức ra được bản chất

của tôi đồng nhất với Thượng Đế, tôi cần điều chỉnh tôi để dâng hiến chính đời sống của mình.

Nhận thức về Thượng Đế không nhiều hơn những gì những người khác đã làm, khác biệt duy nhất đối với Chúa Jezus “*đây là điều cần*”. Duy nhất điều này. Và tiếp theo là việc hiện thực hóa điều đó trong cả cuộc đời mình.

Sự hiến dâng. “*Chúa Jezus không dạy dỗ môn đạo đức học nào mới, mà sống theo một điều duy nhất quan trọng không màng tới mọi hậu quả tiếp theo*”.

20.

Tự chối bỏ bản thân (đức hi sinh) mười sáu năm sau được Jakob Böhme coi như trọng tâm của tư tưởng mình. Theo Böhme bản chất trong nhận thức tinh thần và trong hiện thực vật lí không khác biệt. Tất cả là một. Vật chất và tinh thần trong cõi rỗng của nó là bản thể đồng nhất.

Cũng như vậy với Böhme sự sống Thượng Đế là hành động đầu tiên, sau một thế hệ Newton đặt tên cái đó là định luật hấp dẫn (gravitáció). Trong thế kỉ XX Simone Weil định nghĩa lại tư tưởng này để dành cho con người.

Định luật hấp dẫn không phải là sự bất động nặng nề trần trụi như khoa học đã nhầm tưởng, mà là một chuyển động vô cùng tổng hợp từ sự kháng cự và cố gắng muốn quay về trọng tâm của các sự vật, từ sự khước từ và từ sức hút mang tính chất Thượng Đế.

21.

Tự chối bỏ bản thân-đức hi sinh là một trong ba khái niệm cơ bản của truyền thống, mang tính chất siêu hình học, là vũ trụ, đạo đức và vật lí, bắt đầu từ Upanisadok cho đến tận Böhme đều nhắc lại thường xuyên.

Tự chối bỏ bản thân - khái niệm này ở châu Âu người ta từng sử dụng và vẫn sử dụng trong việc giải thích đạo đức khổ hạnh. Ở đây có nghĩa như một sự hành hạ đời sống thể hiện trong việc si nhục bản thân và si nhục người khác, hay có nghĩa như một sự tự hành hạ thời trung cổ cùng với những phương pháp tra tấn (inkvizicio).

Tự hành hạ và hành hạ người khác không tách rời nhau, ở châu Âu, trong sự tự hiến mình ăn náu tính thú vật của sự hành hạ đời sống. Bởi thế ở đây thật khủng khiếp nghĩ đến khái niệm tự chối bỏ bản thân, việc suy nghĩ và thực hành nghiêm chỉnh điều này làm tất cả những ai có đầu óc bình thường đều khiếp sợ.

Tuy nhiên, suy nghĩ thời hiện đại này lại không liên quan gì đến khái niệm chối bỏ bản thân trong truyền thống. Moksa-dharma từng cho rằng: *tapasz* không phải là sự xúc phạm đến một cơ thể bình thường.

Ai trong truyền thống Hi Lạp thực hành khổ hạnh hay trong truyền thống Ấn Độ thực hành *tapasz*, người đó không hề hành hạ đời sống, trái lại người đó chỉ từ chối sự hưởng lạc đời sống.

Không một truyền thống nào nói về sự hành hạ đời sống như ở châu Âu khi nói về sự tự từ chối bản thân, vì người châu Âu không hề biết điều này. Và Phúc Âm biết ít nhất về điều này khi vượt qua cả các quy tắc về việc duy trì ăn uống và ngày thứ bảy (sabbat.)

22.

Böhme rất có thể từng biết đến kinh Kabbala. Nhưng về truyền thống Ấn Độ thì chắc chắn ông không biết, vậy mà không một tư tưởng Ấn Độ cơ bản nào không trùng với lí thuyết của ông.

Hình dạng đầu tiên của Thượng Đế là lửa thiêu đốt mà Cựu ước và Veda nói đến. Đây là một điều cần thiết trong đêm mù lòa và vô thức, sự lạnh lẽo không có lửa cháy sáng trong bản thân, đây là sự tức giận điên cuồng của quyền lực các sức mạnh đen tối. Không có thể gian.

Chỉ có Một, trong bản thân và cho bản thân nó, cơn thèm khát quần quai kéo bản thân nó vào chính mình. Chỉ có phi-hiện hữu tồn tại, đây là cái không có, bởi vì càng bám chặt vào bản thân, nó chắc chắn càng rời rã và tan ra, và không nắm được gì hết. Nó không nắm được chính bản thân nó. Tại sao? Bởi nó chỉ muốn chính nó. Nó biến thành băng giá, cơn điên cay đắng. Đây là nền tảng sâu nhất của sự sống. Đây là thuốc độc của địa ngục băng giá, khiến nó vội vã nhặt nhạnh tất cả, kéo đến gần mình và nuốt chửng.

23.

Nhưng bản chất mang tính chất Thượng Đế một giây phút duy nhất cũng không chịu đựng nổi đêm đen của vô thức và mù lòa. Tất cả những điều này, cái là quyền lực của sự hoang dại quyến rũ, cái là việc thu thập độc dược và sự ghen tị, sự keo kiệt, sự thèm khát, tính chất Thượng Đế không thể để mặc sự nổi giận trong nỗi bùng nổ khao khát và không cho phép bản thân rơi vào sức mạnh kéo mình về chính mình, để trở thành hư vô trong cái phi-hiện hữu, biến mình thành sự trống rỗng đen tối.

Bằng hành động siêu việt buổi ban mai của mọi ban mai, tính chất Thượng Đế quay lưng lại với sự thèm khát. Giải tỏa cơn quần quai của cái Tôi, thả bản thân mình ra. Trên tất cả, trên sự đóng băng và đêm lạnh, trên vô thức và cơn giận hoang dại, thèm khát, tính chất Thượng Đế cố gắng cho phép một trạng thái tan chảy, không giữ chặt mà mở ra, không hít vào mà thở mạnh ra.

24.

Thượng Đế không phải lửa thiêu cháy, không phải quyền lực phần nộ và trả thù, giữ chặt bản thân kéo về phía chính mình và không bao giờ thả lỏng mình ra trong cơn quần quai của cái Tôi. Nhưng Thượng Đế

cũng không phải là sự sáng sủa của nhận thức tươi tỉnh, không là trật tự tuyệt đối và sự tốt lành cũng như sự bình thản cao cả và sau cùng.

Thượng Đế là một quyền lực tự giải tỏa tính chất đầu tiên riêng của mình trong đêm tối của cái Tôi và hãm phanh nó lại. Cần gọi thứ quyền lực thế gian là Thượng Đế, kẻ đã châm lửa đốt cháy tính chất đầu tiên trong bản thân mình và bằng ánh sáng của tính chất thứ hai đã chiến thắng.

Là kẻ mạnh hơn chính bản thân mình. Kẻ không lôi sự tăm tối từ bản thân mình ra mà bằng nỗ lực không ngừng nghỉ trong mọi khoảnh khắc của sự sống biến nó thành ánh sáng, biến thèm khát thành sự dâng hiến bản thân.

Hai tính chất đối ngược hẳn nhau, nhưng Thượng Đế không ở trong tính chất nào cả, chỉ như tính chất thứ ba cùng lúc trong cả hai tính chất, tạo dựng ra tính chất thứ hai từ tính chất thứ nhất một cách liên tục.

Thượng Đế là tia chớp ràng buộc cả hai tính chất vào nhau (Keraunosz, như Herakleitos nói, hay Blitz, như Böhme nói), với cách thức như sau: trong ánh sáng chói lòa của tia chớp, tính chất đầu tiên không ngừng biến thành tính chất thứ hai.

25.

Truyền thống không sử dụng từ tạo hóa. Trong kinh Tora từ *bara* (tạo ra) không sở hữu ý nghĩa mà sau này tôn giáo gán cho nó. Trong truyền thống Do Thái *berija*, *acilut*, *jecira* và *aszija* của sự tạo dựng thế gian thực chất chỉ có ý nghĩa là một quá trình.

Böhme nói về *Geburt der Dinge* và *Geburt der Wlt*, là sự sinh ra của các sự vật và của thế gian. Một sức mạnh, lớn hơn của cơn mãnh liệt phần nộ của tính chất đầu tiên mà sự tự chối bỏ - đức hi sinh - đã sản sinh ra, và thế gian được sinh ra từ hạt giống của sự tự chối bỏ này.

26.

Sự xuất hiện của thế gian không phải là một phép lạ đáng ngạc nhiên và không thể hiểu nổi như tôn giáo thường dạy dỗ, mà chính là kết quả của một sự gắng sức, khi Thượng Đế rải rắc bản chất những sức mạnh của tính chất đầu tiên vào sự phấn nộ cuồng nhiệt, và vì thế vào khoảng không và sự tối tăm, quay về mình và chống lại mình, từ sự gắng sức này xuất hiện đột ngột hình dạng và mầm sống đầu tiên: ánh sáng.

Đây là: quay về mình và chống lại mình - sức mạnh của tính chất đầu tiên - lửa, sự từ chối bản thân.

27.

Anugita cho rằng thế gian xuất hiện từ sự cháy bùng của lửa tự từ chối bản thân. *Mahábhámata* nói như sau: “*Kẻ đã lựa chọn xong bản chất, rằng sẽ thực hành sự tự chối bỏ bản thân ngay ở mình, kẻ đó là thân sinh của các thực thể*”.

Thế gian ra đời từ: *tapasz*.

28.

Một trong nhiều nghĩa của *tapasz* là lửa. Trong truyền thống Do Thái, *agni* cũng có nghĩa là lửa, nhưng đây là lửa thiêng của mặt trời, lửa Thượng Đế. Từ *tedzsasz* cũng có nghĩa là lửa, nhưng đây là lửa của sự sáng sủa rạng rỡ.

Tapasz là lửa tinh thần đã hãm phanh thiên nhiên. “*Mặt Trời và Mặt Trăng chiếu sáng bởi trong nó là bầu trời tapasz*”. “*Sự đam mê và bản năng chỉ duy nhất có một sức mạnh hãm phanh được nó, đấy là tapasz*”.

29.

Trong thời hoàng kim toàn bộ nhân loại sống trong ánh sáng của sự tự phủ định bản thân. Muộn hơn sự thực hành tự chối bỏ bản thân trở thành đặc quyền của đẳng cấp tinh thần (*brahman*). Ý nghĩa của sự

sống *brahman* là duy trì và chuyển tiếp sự sáng sủa của *tapasz*. Ai không sống trong sự tự chối bỏ bản thân, kẻ đó sống trong sự phủ định tinh thần.

30.

Tự chối bỏ bản thân như tương đồng của lửa nổi bật lên trong tất cả các truyền thống. Trong thuật giả kim từ kim loại (các đặc tính) bằng lửa (sự tự từ chối bản thân) đốt cháy thành xỉ để hoàn thành sự trong sạch sau cùng của linh hồn (vàng).

Ở Trung Quốc *sai-keng* có nghĩa là đi trên con đường lửa về phía tinh thần hoàn hảo. Ở Tây Tạng lửa *tumo* là lửa bằng sự giúp đỡ của nó người tu khổ hạnh bước tiếp trên con đường mòn tinh thần. Ở Judea cũng như vậy có *hiszpastot ha-hasmajoth*. Ở Herakleistos lửa là bản án thế gian, mà tất cả cái gì bẩn thỉu thành tro và lửa là ý nghĩa của thế gian (*logo*). Böhme viết, chỉ còn lại cái gì chịu được sự kết án của lửa.

31.

Có một thứ quyền lực lớn hơn đời sống, đấy là lửa của sự hãm phanh đời sống.

32.

Kathaka-upanisad dạy rằng người ta chỉ đạt được sự bất tử, nếu kẻ ấy thả trong bản thân mình lửa của sự dâng hiến. Đây là lửa “*dẫn đến phúc lạc*”. Là lửa, “*cháy để chúng ta đạt tới sự sáng sủa*”. “*Lửa dẫn đến thiên đường là lửa của sự tự chối bỏ bản thân*”.

33.

“*Ta muốn sáng tạo và ta muốn trở thành sự đông đảo, Thượng Đế nói và sáng tạo sự tự chối bỏ bản thân đầu tiên*”.

“Thế gian sinh ra từ sự tự chối bỏ bản thân”.

34.

Kẻ chỉ muốn bản thân mình, và không hãm phanh sự điên rồ thèm khát của tính chất đầu tiên, và kẻ không sống trong sự tự chối bỏ bản thân, và không ngoi lên hoàn toàn từ sự phi-hiện hữu băng giá, đây là sự trống rỗng băng giá nuốt chửng và cháy trong lửa tăm tối.

Lửa sáng của sự tự chối bỏ bản thân sẽ làm con người thành hiện hữu.

35.

“Băng nhiệt của sự tự chối bỏ bản thân biến mình thành khả năng có thể” (Artharva Veda 2,1).

36.

Tên gọi chính của Thượng Đế trong truyền thống Ấn Độ là *atmaparadzita*, có nghĩa là, như một kẻ mạnh hơn bản thân nó.

37.

Con người từ sự sống chỉ dự phần có ngần ấy, trong lượng lửa sáng của sự tự chối bỏ bản thân mà nó tự thắp lên trong nó.

38.

Truyền thống phân biệt giữa lửa cháy lạnh lẽo của tính chất đầu tiên và lửa của sự tự chối bỏ bản thân (tính chất thứ hai, tinh thần). Cái đầu tiên người ta gọi là bản năng và sự vô thức, cái thứ hai người ta gọi là ý thức và nhận thức.

39.

Sự xuất hiện của Thượng Đế không có trong bóng đêm cay đắng và hoang dã của tính chất đầu tiên. Nhưng cũng không có trong sự cân bằng, sự bình yên và trong ánh sáng. Thượng Đế nằm trong sự chuyển đổi, nơi sức mạnh lớn hơn sự phẫn nộ tắc nghẽn ở cố.

Thượng Đế ở trong cử chỉ ấy và từ đó tỏa sáng, khi trong sự tự chối bỏ bản thân quay chống lại tính chất riêng của chính mình và đắc thắng bước ra khỏi sự chuyển đổi này, nhưng cũng ngay lúc đó lập tức đối diện với các sức mạnh đen tối, lại một lần nữa quay chống lại chính mình và lại một lần nữa chiến thắng chính mình.

Sự nỗ lực gắng sức để luôn là mình, cùng lúc cao hơn bản thân mình. Để sống và chiến thắng bản thân. Để thả lỏng mọi đam mê một cách tự do và phanh giũ nó. Chìm vào bóng tối để tỏa ra như ánh sáng.

40.

Giữa tia chớp vô thức và phi-hiện hữu hoang dại biến thành thế gian là Lời. Trong truyền thống Ấn Độ, trong Kabbala, ở Herakleitos, ở Böhme. Lời (logo) là cái buộc thiên nhiên với tinh thần. Là cái làm cho phi lí trở nên có lí. Vô nghĩa trở nên có nghĩa. Vô hình trở nên hữu hình. Là cái nâng các sự vật từ vô hình trở nên hữu hình.

Trở thành hữu hình chỉ có nghĩa ngàn này: đặt tên. Ngôn ngữ là lửa sống, là cái tạo dựng. Chỉ có cái mà ngôn ngữ nói ra. Bởi vậy truyền thống bảo: Thượng Đế tạo ra thế gian bằng Lời. Theo Kabbala con người đầu tiên biết tên thực của các sự vật. Ở Alexandria người ta dạy rằng Chúa Jezus là thân thể hóa của logo.

41.

Trong truyền thống người ta cũng thử tiếp cận sự xuất hiện của thế gian bằng hình ảnh khác. Kinh Kabbala, thuật giả kim và Böhme cho rằng

Thượng Đế đã hãm phanh lửa cháy thiêu của thiên nhiên đầu tiên bằng nước. Bởi vậy ở dân Do Thái biểu tượng của thế gian là tam giác ngược (lửa), ở Herakleitos là *preszter* - hơi nước của hơi thở nóng bỏng. Sự thống nhất của lửa-nước trong thuật giả kim là muối (*sal*), vật chất cơ bản của thế gian. Trong Kabbala lửa (*és*) và nước (*samajim*) cùng nhau là thế gian vĩnh cửu, hay là thiên đường (*samajim*).

Đây cùng lúc là biểu tượng của *androgünosz*, bởi thân thể hóa bản chất của lửa là người đàn ông và của nước là người đàn bà. Sự hiến dâng (tự từ chối bản thân) của đàn bà làm tan chảy đam mê của đàn ông.

Cái vĩnh cửu trên thế gian sẽ tiếp diễn là sự tương đồng và sự lặp lại của cái đã xảy ra trong Thượng Đế ở thời điểm tạo dựng thế gian.

42.

Cả thiên nhiên, cả tinh thần, có vẻ như độc lập với Thượng Đế, bởi Thượng Đế làm cho thế gian có vẻ như độc lập với chính bản thân nó. Bởi vậy Thượng Đế trên thế gian không thể xác định. Ai muốn tìm thấy Thượng Đế, cần phải tháo tung cả thiên nhiên lẫn tinh thần. Thượng Đế sống ở đó, như lửa của sự hiến dâng, như sự tự từ chối bản thân.

43.

Con người chiếm chỗ trong tự nhiên, nơi theo đấy, họ sinh ra giữa những điều kiện như thế nào, có thể sống trong sự mù mờ của một cuộc sống hạnh phúc hay bất hạnh. Con người có thể chiếm chỗ trong tinh thần, nơi theo đấy họ mơ những giấc mơ như thế nào, có thể tưởng tượng như thế nào. Cái này cũng phi-hiện hữu y như cái kia.

Con người còn lại trong khoảng không. Không có gì khác ngoài một cử động, từ thiên nhiên phụt ra tinh thần. Thế gian không có ở nơi khác ngoài trong tia chớp, nơi từ bóng tối sinh ra ánh sáng.

44.

“Biểu hiện ra, như màu trắng, như màu đỏ, như màu đen, như màu bạc, như màu mặt trời. Không sống ở trái đất, chẳng ở không khí, biển không nuôi dưỡng.

Không tỏa sáng trong các ngôi sao, không lóe lên trong tia chớp, không nhìn thấy cả ở các đám mây, cả trong gió không, cả trong các vị thần không, không có ở Mặt Trăng, không cả ở Mặt Trời.

Không có trong thơ ca, không có trong các bài hát hiến dâng, trong các quốc ca cũng không, trong các bài ca tôn danh cũng không, trong lời thề cũng không nốt.

Vượt qua sự tăm tối, bất khả chiến bại, nếu giây phút cuối cùng đến, ngay cả cái chết cũng tan ra trong nó. Nhỏ hơn cả cái nhỏ nhất, sắc hơn dao cạo, và lớn hơn cả những ngọn núi khổng lồ.

Tất cả chúng ta đứng nơi đây, đây là sự bất tử, đây là Brahman, là đấng tối cao, hỡi mọi thực thể xuất thân từ đó và chìm đắm vào đó. Không biết bệnh tật là gì, đấng vĩ đại kẻ như bầu trời, bao phủ tất cả. Chỉ biến thành Lời, các vị thông thái nói thế.

Đây là nền tảng của thế gian, và ai nhận biết được, kẻ đó bất tử”
(Szanatszudzszata parvan).

45.

Nhận thức về Thượng Đế của Phúc Âm nằm trên nền tảng thấu hiểu được sự tự chối bỏ bản thân của Thượng Đế. Rằng, Thượng Đế rút lui khỏi thế gian, không can thiệp vào số phận của bất cứ ai, bằng bất cứ biện pháp nào và làm chứng cho sự kính trọng quyết định tự do của tất cả mọi người.

Truyền thống Do Thái luôn biết về điều này. Muộn hơn người ta đặt tên điều này là *zimzum*. Chúa Jesus chắc chắn kinh nghiệm được sự vinh danh và sự toàn trí toàn năng của Thượng Đế.

Sự cao cả của Thượng Đế nhìn thấy trong sự tế nhị không chặn đường của bất cứ ai và bất cứ cái gì. Trong sự âu yếm, khi cho phép, trong sự trìu mến, khi tránh ra. Như cái cách Thượng Đế luôn biết thốt lên: *hãy theo như ý muốn của con*. Trong sự nhún nhường, khi chịu đựng sự điên rồ và đố kỵ, khi chịu đựng sự bất công và sự ô nhục.

Điều làm lay động Chúa Jezus không phải là sức mạnh khủng khiếp và tri thức không gì so sánh nổi, cũng như ý nghĩa tốt đẹp, ý chí tạo dựng thế gian của Thượng Đế, khiến Chúa Jezus phải cúi rạp xuống. Điều khởi động trái tim Chúa: Thượng Đế là người cha, người Chúa Jezus không thờ mà yêu. Là người cha đưa bản thân mình ra không lựa chọn cho tất cả mọi người, người cha chăm lo, cao thượng và hiền hậu, người cho thế gian tất cả bản thân mình, đặt mình dưới sự phập phồng của vô vàn đời sống, và giữ lại cho mình đến một tia lửa cũng không.

46.

“Điều lớn nhất và nhiều nhất - Kierkegaard nói - có thể làm được với một thực thể sống, cho nó nhiều hơn bất cứ của cải nào, là để cho nó tự do. Nhưng để ai đấy làm được điều này, cần phải trở thành toàn năng...

Bởi vì duy nhất chỉ toàn năng biết rút lại sự thể hiện của nó vào chính nó để người nào đứng trong vòng ảnh hưởng đó vẫn ở lại một cách độc lập. Để một người khác hoàn toàn được tự do, con người duy nhất cũng không có khả năng làm nổi.

Bởi vì nếu ai đứng về phía quyền lực sẽ ở trong quyền lực, và không có khả năng không sử dụng quyền lực của nó. Chỉ sự toàn năng biết cho, và cùng lúc biết lấy lại chính bản thân mình. Tất cả mọi quyền lực hữu hạn đều mang đến vị trí phụ thuộc. Chỉ quyền lực Thượng Đế tạo ra sự độc lập”.

47.

Mọi cuốn sách thiêng đều là sự mở ra của các vương quốc siêu việt. Duy nhất Phúc Âm là cuốn sách thiêng mở ra các vương quốc siêu việt để gọi tên Thượng Đế, và gọi đúng tên thật như gọi một người cha.

Chúa Jezus biết từ này. Một từ không thể cất nên lời. Đây là sự thống nhất giữa tư tưởng và lời và hành động, hay nói cách khác là sự đồng nhất của linh hồn, lời và hành động.

48.

Con Người Thượng Đế là sự thực hiện đồng nhất với Thượng Đế. Không phải sự thực hiện để nhận lòng tôn kính, bởi vì điều này vô tận và thực hiện cái người ta cầu khẩn, bởi vì nó đáng sợ, mà đây là thực hiện một thứ duy nhất, thiếu nó con người không thể biến mình thành cái quan trọng nhất trong Thượng Đế: trở thành kẻ dâng hiến.

Chỉ thứ tôn giáo dựa trên quan niệm của một hiện thực hư hỏng mới có thể giả thiết rằng, trong Chúa Jezus các quyền lực hoang dã của tính chất đầu tiên không tồn tại, và Chúa Jezus không biết gì về bóng tối của các đam mê và sự thèm khát.

Nhưng dù chỉ một giây phút thôi cũng không bao giờ được nhằm lẫn, coi thứ đó là một cái gì khác ngoài lửa, một ngọn lửa cao gấp bội và có khả năng hãm phanh những điều này.

49.

Những điều đó là sự bất lực khủng khiếp, sự bất lực của sức mạnh, sự bất tỉnh, sự bất tỉnh của quyền lực, sự tằm tối, sự tằm tối của tri thức. Đây là sức mạnh khủng khiếp, sức mạnh của sự tự chối bỏ bản thân, đây là quyền lực, là quyền lực của sự dịu dàng, và đây là tri thức, tri thức của lòng yêu thương.

Chúa Jezus chắc chắn không đi tìm Thượng Đế mà ngay từ đầu đã nhận biết ra Thượng Đế, vì Chúa đã rút lui bốn mươi ngày vào sa mạc để từ bỏ những đòi hỏi. *“Thật đáng giật mình khi Chúa Jezus đã sống*

như thế nào và làm gì trong sự tồn tại chắc chắn của Thượng Đế”.
“Người không kháng cự, không giận ai, không coi thường ai, không tự bảo vệ quyền lợi của mình, không phủ nhận gì hết, cả nhà nước, cả chiến tranh, cả công việc, cả xã hội, cả cộng đồng”.

Đời sống không phải là nơi con người hiện sinh mà là nơi có hiện thực, có Thượng Đế. Người thật sự “có” - người ta gọi là Thượng Đế.

50.

Trong truyền thống Do Thái phần gần gũi nhất khi nói về Chúa Jezus chính là Thánh Vịnh. Trong thánh vịnh rất ít lời tuyên bố không đề cập đến mục đích, không sử dụng, trích dẫn các dòng, các từ ngữ từ đó. Một trong những từ quan trọng nhất của thánh vịnh là *heszed*. Từ này thiếu vắng những nghĩa bóng sâu sắc hơn nhưng ứng với từ *kharisz* của Hi Lạp và *gratia* của Latin và trong những nét chính hoàn toàn phù hợp.

Trong các ngôn ngữ dân tộc châu Âu không có từ tương tự. Người ta thường dịch là ân sủng, rất vô nghĩa và thô kệch, giả dối. *Heszed* là một thứ quyền lực không đo nổi, một thứ không thể biểu lộ bằng cách nào khác ngoài sự dịu dàng. Ân sủng thực ra là một sự nghiêm khắc đã mềm đi, là mức độ dịu xuống của sự nghiêm khắc giữa kẻ bị kết tội và kẻ xử án. Trong từ *heszed* không có nghĩa này, trái lại nó mang ý nghĩa niềm vui thì đúng hơn.

Lời đón mừng Do Thái, như Thánh Phao lô đã sử dụng: *heszed va-salom* - tình thương yêu và hòa bình. Lắm lúc đây là sự hân hoan, đôi khi là phước lành, sự đảm bảo, sự ngây ngất, sự gắn bó trên cả nó là thế gian ngập tràn *heszed*, hay là nỗi dịu dàng đầy ắp tình yêu thương.

Nhưng *heszed* như *kharisz* và *gratia*, còn có nghĩa là sự ân cần và dễ thương. Trong đó có cả nụ cười và sự vuốt ve, và nếu *pneuma tesz kharitosz* (*ruah neddibbah*) gắn bó với con người, nó không đủ khả năng để chịu đựng sự bất hạnh, sự nhiều nhương, sự phân vân và mờ

mặt quanh nó. *Heszed* là mặt kia của sự kết án, khi quan tòa bước xuống bục ôm phạm nhân vào lòng và hôn.

Phúc Âm nói, Thượng Đế khoác chiếc áo cứu thế cho quyền phán xử, và bằng điều này đưa cho nó *heszed*, sự hiền hậu, sự khéo léo và sự dễ thương. Thượng Đế không bao giờ làm ai đau và tha thứ cho tất cả mọi người. Rằng Thượng Đế tri tài tri toàn, điều này phần lớn thuộc về thần học. Nếu Chúa Jezus nói chuyện với Thượng Đế, ngài thấy Thượng Đế hiền hậu và ân cần. Bởi vậy Chúa Jezus gọi mời tất cả mọi người như thế trong những con người đó Thượng Đế đang sống.

51.

“Chưa hề bao giờ có ai sống để nói như vậy”.

Khi Thượng Đế nói với ai, lập tức điều này được nâng lên khỏi mối quan hệ mang tính xã hội, quyền lực và đẳng cấp của bất kì ai, và đặt họ trong hiện thực riêng của họ. Thượng Đế nói với tất cả mọi người như nói với một Thượng Đế khác. Người này không ở trên người kia, không ở dưới người kia, không nhiều hơn, không ít hơn. Hai người đối diện nhau. Trong mỗi quan hệ này không có trên và dưới. Mà được gọi là Thượng Đế trong mỗi người.

52.

Nỗi sợ hãi biến thành sự không trong sạch. Làm bản bộ mặt Thượng Đế trong con người: *“Vượt qua mọi thất bại và thử thách, mọi chiến thắng và ngã cụt và sự đổ vỡ, những cánh cửa của ngôi nhà thật sự của con người mở ra”.*

53.

Đời sống là sự tăng trưởng hướng tới trạng thái tuyệt đối mà tất cả mọi người đều mang trong bản thân mình. Hướng tới, khi sự tuyệt đối nằm trong tôi, không còn nghi ngờ gì nữa, sự tuyệt đối này nói trực tiếp với

Thượng Đế. Không cần những luyện tập khổ hạnh để con người đạt tới. Không cần thiết chay tịnh và tập tục đặc biệt. Chúa Jezus đã bị trách vì ăn tất cả các loại thức ăn, các tông đồ cũng không ăn chay, và không giữ nghi lễ ngày thứ Bảy.

“*Đấy là một, thứ cần*”. Ngoài sự ngoan ngoãn với luật của Thượng Đế ra mọi cái khác đều không nghĩa lí gì, bởi mọi cái khác chỉ là hậu quả của cái Một này. Có vẻ như Con Người Thượng Đế đã bước ra khỏi trật tự của thế gian.

Không phải như vậy, bởi tất cả những gì đúng: “*không xóa được mà chỉ củng cố thêm*”. Và cái không đúng trong điều Chúa Jezus nói là: “*hãy để hệ thống, sự khoan hồng, cảm xúc, điều kiện, trí óc và luật pháp vỡ vụn ra*”.

54.

Con Người Thượng Đế là bản án, không phải của toàn bộ tư tưởng, việc làm, lời nói của chúng ta, mà trên bản chất của chúng ta. Con Người Thượng Đế là sự thực hiện hoàn toàn tính chất con người.

Tất cả, cái trong đời sống người đúng và đã hoàn thành, sự đánh giá về các thời đại, về thế giới quan, về dân tộc, các mô tip tâm lí, như sự đánh giá mang tính chất con người đã được định nghĩa một cách siêu việt và sau cùng, chỉ theo mức độ của Con Người Thượng Đế. Không phải theo lời nói, hoặc việc làm, hoặc đời sống hoặc tấm gương mà theo bản chất của nó.

Xã hội hoặc nhà nước, cá nhân hoặc gia đình, tác phẩm, hành động hay lí tưởng chỉ đúng nếu so sánh với Con Người Thượng Đế. Tất cả những gì không thành công, so sánh với nó mới là sự đổ vỡ, thất bại, bị sỉ nhục, ngu xuẩn, hay lầm lẫn. Tất cả những gì đi chệch, là đi chệch khỏi nó, cái là tội lỗi, so sánh với nó mới là sự tránh đi, sự phản bội, và làm xúc phạm nó.

Không nhận ra Con Người Thượng Đế không phải là một sự hạn chế mà là một thiếu sót. Phủ nhận nó là một thí nghiệm tuyệt vọng.

Chúa Jezus là một hiện thực hóa sự đồng nhất của Con Người Thượng Đế.

55.

Nhiều Cha của giáo hội gán ý nghĩa cho việc Chúa Jezus sinh ra trong một dân tộc nô lệ, là người Do Thái, trong đẳng cấp thấp, ở tầng đáy, trong *am ha arec* “một đám người thấp kém tầm thường”, như một trong những người đó. Chúng ta đều biết, những kẻ thù của Chúa thường dùng cách gọi sỉ nhục để gọi ngài (*mamszer u-ben ha-nidda* - con của mù đàn bà thấp kém có kinh nguyệt hằng tháng).

Brunner ở đâu đấy (ông không nói là ở đâu) đã tìm ra mục đích này, và chỉ ra ở các bức vẽ Krisztus. Theo nguồn của Brunner, Chúa Jezus rất thấp, gầy gò, da rất đen, tóc đen, nhiều râu tóc, một người yếu ớt, với những khiếm khuyết cơ thể. “*Đế đừng ai còn rêu rao Chúa có thể méo mó hơn và gầy guộc hơn*”.

56.

Chúa Jezus khi biến Thượng Đế thành hữu hiện trong bản thân, đã không hiện thực hóa một hình ảnh và một tư tưởng, một lí tưởng và một tri thức, mà hiện thực hóa một hành vi hiện hữu mang tính chất Thượng Đế, đấy là sự thức tỉnh bùng phát trong đó đêm đen đầu tiên của thiên nhiên, biến thành ánh sáng có ý nghĩa.

57.

Thức tỉnh bùng phát của sự tự chối từ bản thân: mi là của ta, ta là của mi. Halladzs tuyên bố: “*ta nhìn thấy ngài, ta hỏi ngài là ai, ngài trả lời: ta là mi*” - “*Ta là Ngài và Ngài là ta*”(Aitareja aranjaka, 22,4,6).

58.

Minh triết (*illuminacio*) là nội dung của Phúc Âm, trước hết mang tính tri thức, sau đó mới mang tính chất sâu sắc, rúng động, vĩ đại và thánh hóa. Bởi vậy không thể hình dung rằng đời sống con người, dù như một cá nhân, hay trong xã hội, trong nhà nước hoặc trong gia đình lại có thể hoàn thành một cách khác so với cách Phúc Âm đã nói. Cái khác với nội dung của Phúc Âm, như người Do Thái thường nói, *elilim*, là ảo ảnh của những viễn tưởng hoang đường vô ích, chỉ đẩy con người ngày càng sâu vào sự mờ mịt và hậu quả của nó là nỗi đau khổ ngày càng lớn.

59.

Illuminacio mang ý nghĩa trong suốt, nghĩa là thế gian trở nên hoàn toàn trong suốt, minh bạch. Người nào sở hữu điều này, người đó có quyền lực chính. Quyền lực chính Phúc Âm gọi là *exouszia* (tiếng Do Thái: *resuta*). Người ta viết về Chúa Jezus: Chúa nói như một kẻ có một quyền lực chính. Khi Chúa Jezus cất lời, một cái gì đó mở ra. Sự mờ mịt tan ra. Mọi từ của ngài đều là sự nhập định. Nhập định chỉ có nghĩa như sau: bước ra ban ngày.

Exouszia là thứ quyền lực xua đuổi ma lực của sự bẩn thỉu và tằm tối, giải phóng những sức mạnh của thế giới ánh sáng. Quyền lực chính, theo truyền thống Do Thái chỉ ai được Thượng Đế ủy nhiệm riêng mới có được.

60.

Người có quyền lực chính thực hành trước thiên nhiên, như làm lắng xuống những sức mạnh thềm khát, hãm phanh gió và xoa dịu đại dương điên cuồng, với ba con cá làm no năm nghìn con người, và làm người chết sống lại.

Chúa Jezus không tha thiết với thực hành này của *exouszia*. Sức mạnh tạo nên sự kì diệu là sự thực hành phép thuật, khả năng và sự

thực hành cao cấp này không phải là không nguy hiểm. Cần phân biệt giữa dấu hiệu (*szemeion*) là sự hiện diện của quyền lực chính và ảo thuật (*terata*), cái làm thay đổi trật tự hợp pháp của thế gian. Cái thứ nhất luôn mang lại sự sáng sủa, tinh táo, cái thứ hai thường xuyên là sự rối loạn.

Ở Ấn Độ tên của *exoiiszia* là *sziddhi*, và người ở cấp độ cao ít khi sử dụng nó. Sức mạnh của Chúa Jezus chỉ được thực hành ở nơi không thể làm khác và mang ý nghĩa mở ra ban ngày đối với một ai đó.

61.

Thực hành quyền lực chính đối với Chúa Jezus chỉ thuận lợi trong một trường hợp duy nhất, khi làm cho ai đó thoát khỏi tội lỗi. “*Tội lỗi là mức độ thấp nhất của việc thực hành làm người*”. Trong nhiều trường hợp không là gì khác ngoài sự lười biếng và bất hạnh.

Tội lỗi, đối với Chúa Jezus là hậu quả của lòng không chung thủy của con người với Thượng Đế trong buổi ban mai của thế gian khởi điểm. Tội lỗi biến con người hư hỏng về đạo đức, suy thoái về tinh thần và mắc bệnh về cơ thể.

Cứu con người khỏi tội lỗi - trong đạo đức, tinh thần và sức khỏe - là một lần nữa bước vào mối quan hệ hợp pháp với Thượng Đế. Chừng nào tinh thần của con người suy thoái, hư hỏng và bệnh tật, chừng đó sự đồng nhất duy nhất không thể thực hiện nổi.

Chúa Jezus bằng lời nói (*elohim atem* - các người là Thượng Đế) tiếp xúc với kẻ phạm tội và thanh tẩy nó. Mi hãy lên đường và dâng hiến. Mi đừng phạm tội tiếp. Mi hãy giữ lòng chung thủy của mi.

62.

Cái Phúc Âm gọi là *pisztisz* (tiếng Latin: *fides*) dịch ra các ngôn ngữ khác là đức tin, thực chất làm méo mó nghĩa cội nguồn của từ này. Đức tin là tính chất trí tuệ của nó, và chỉ thấy rõ ở *Alexandria* (*gnoszisz*).

Nhưng ở đó *pisztisz* có nghĩa là sự tin cậy và *gnoszisz* có nghĩa là kiến thức chuyên môn. Từ sự hiểu nhầm này khởi xướng một cuộc tranh cãi đức tin - tri thức vô nghĩa kéo dài hàng nghìn năm, cho đến tận ngày nay.

Trong Phúc Âm, *pisztisz* có nghĩa là sự chung thủy, hay còn gọi là *emunah*, một từ quan trọng nhất và sử dụng thường xuyên nhất của Thánh Vịnh, sức nặng của từ này ngang bằng với từ *heszed*. Phúc Âm không biết đến khả năng trí tuệ đứng riêng rẽ, tự do, không ràng buộc. Trong một cuộc sống có đời sống phù hợp không có tính chất tích hợp (integrál). Bởi vậy không thể nói đến đức tin như một tính chất đứng riêng tách khỏi các tính chất khác, hoặc đối kháng. Bản thân văn bản đã giải thích điều này khi Phúc Âm nói: “*niềm tin di chuyển những ngọn núi*”, - “*niềm tin mạnh mẽ*”, - “*Niềm tin của mi duy trì mi*”.

63.

Từ *emunah* trong Thánh Vịnh diễn tả mối liên hệ qua lại giữa Thượng Đế và con người, khi văn bản luôn gọi Thượng Đế là kẻ chung thủy và gọi con người là kẻ trung thành với Thượng Đế. Thượng Đế và con người gắn kết với nhau. Nếu lòng chung thủy này chỉ như một hạt mù tạt, thì quyền lực lại có thể lay chuyển được cả núi. Sự hướng về nhau của con người và Thượng Đế tự do và hợp luật. Lòng chung thủy là sức mạnh lớn nhất. Kẻ nào phản bội, kẻ đó bị đánh mất. “*Ôi giống loài không chung thủy, ta còn ở lại với mi đến bao giờ!*”.

64.

Kinh Zohár cho biết, Abraham kiếm tìm Thượng Đế trong thực vật, trong động vật, trong cát bụi và trong các ngôi sao, nhưng không tìm thấy. Sau cùng ngài tìm kiếm trong vô hình và bắt gặp ở đây.

65.

Không thể bắt gặp Thượng Đế trong thế gian. Nếu con người nhìn ra ngoài, không thấy ở đâu cả. Nhưng nếu nhìn vào bên trong, cũng không thấy ở đâu cả. Thượng Đế không khách thể hóa. Thượng Đế ở, nơi: “*Ta trong ngài và ngài ở trong ta*”. “*Kinh nghiệm về Thượng Đế là khoảnh khắc trong sạch tuyệt đối của sự sống*” (G. Marcell).

Để con người bắt gặp Thượng Đế cần một con mắt đặc thù. Một cái nhìn không chớp hướng vào trọng tâm. Không thể thấy, theo Unipanisad, vì ngài là người thấy. Không thể nhận ra vì ngài là kẻ ngộ. Một cá nhân Ấn Độ lập với mọi hành động, mọi tư tưởng, mọi lời nói.

“*Kẻ nhận biết ra Brahman, đó là Brahman*”(Mundaka-upanisad 3,2,9). Nếu một người nâng mình lên đến với Thượng Đế, chỉ có ngần này: như thể bước vào chính bản thân mình, nhưng không chỉ trong bản thân mình, mà còn đạt tới cái sâu nhất trong chính bản thân nó (Victor Hugo).

Sự đồng nhất (*szvarupa tvam*) không phải là hệ quả của một cái nhìn không chớp. Ý thức về sự đồng nhất đi trước mọi cái. Không nhận ra sự đồng nhất chỉ có nghĩa chừng này: sống trong mờ mịt.

66.

Châu Âu đã và đang không biết làm gì với một thiên nhiên đang giận giữ và với sự căng thẳng của một người Cha hiền từ. Con người đã hai nghìn năm nay trong bản thân mình đứng bất lực, vô hướng giữa sự tinh tảo của một sinh linh mang tính chất Thượng Đế và sự phản kháng chống lại sự tinh tảo này.

Chúa Jezus không tách rời khỏi thiên nhiên đầu tiên vì sự tinh tảo, cũng như không tách rời sự tinh tảo vì thiên nhiên. Con Người Thượng Đế buộc cả Thiên lẫn Địa vào nhau. Hiện thực hóa chỉ có nghĩa ngần này: con người khoác lên mình cả vũ trụ và nâng đời sống trần thế lên cao. Không tách riêng cái nào bởi cả hai là Một. Chúa Jezus nói: Trao cho ta mọi quyền lực trên trái đất và trên trời, và cùng lúc đó rửa chân cho đứa học trò của Người.

67.

Thế gian từng xa lạ và luôn xa lạ, luôn là cái bên ngoài, là ở ngoài, đứng xa cách với con người, là cái con người không bao giờ ở trong, là cái đối với con người cùng lắm là sự bắt buộc, là định mệnh và là sự khó khăn, đối với con người cao nhất là một hiện thực cần thanh toán, cần nhận biết, cần chịu đựng, và cho dù nó tiếp cận thế gian gần gũi đến đâu, nó cũng không bao giờ đạt tới, bởi thế gian luôn là cái khác.

Mối quan hệ của con người với thế gian, đối với con người chỉ là sự thích nghi vô hạn. Không bao giờ hoàn toàn, kể cả chỉ bổ sung cũng không. Trong thế gian có một cái gì đẩy con người không chấp nhận và cũng không thể chấp nhận. Cùng lắm nó ngậy ngất trong đó, cùng lắm nó vui mừng vì có thể cảm thấy dễ chịu trong đó trong một khoảng thời gian nhất định. Thế gian xa lạ và không thể quen nổi.

Sách Phúc Âm không nói đến đối kháng thế gian, nhưng cũng không nói về cách thích nghi, cùng lắm đôi khi lảng tránh thế gian. Không đến gần thế gian nhưng cũng không phủ nhận. Trên thế gian có một quyền lực nào đấy luôn thống trị và vô luật. Nhưng Phúc Âm không chống lại nó.

Chúa Jezus không phân biệt giữa cái bị bán bỏ và cái thiêng liêng. Tất cả là Một. Jezus định hình luật lệ cho con người và thế gian, giữ gìn luật lệ này và không buông bỏ. Chúa Jezus là kẻ có nơi cư trú. Đây là nhà của Chúa. Và Chúa không từ bỏ cái gì hết.

68.

Kitô giáo ngọt ngào trong cơn nổi loạn chống lại thế gian. Nó chia đôi hiện thực thành bên ngoài và bên trong, thành dưới và trên, thành vật chất và tinh thần, thành thiên nhiên tăm tối và sự tinh tảo. Và bằng những điều này, nó phủ nhận thế gian. Với niềm tin rằng cần tránh xa thế gian, cần khinh bỉ và cần chống lại thế gian.

Tuyệt thực, sống độc thân, cô độc, giới giáo sĩ, khổ hạnh, ở châu Âu hiếm nhà tư tưởng nào không xuất phát từ sự chối bỏ thế gian. Trả thù đời sống. Phần lớn chỉ vì trong đời sống có quá nhiều niềm vui.

Người ta gọi kẻ lấy tay che mặt trước thế gian là kẻ theo Thiên Chúa. Còn kẻ nào tiếp nhận niềm vui, ngay lập tức thấy cần phải trả thù tinh thần. Sự thù hằn thế gian và sự thù ghét tinh thần. Muộn hơn người ta đặt tên cho chúng là chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy vật.

Phản bội tự nhiên trong tinh thần và phản bội tinh thần trong tự nhiên.

69.

Con người còn lại với bản thân nó. Kì lạ, như thế Thượng Đế trở thành kẻ không chung thủy. Trạng thái này là trạng thái bị bỏ rơi. Và đây là hoàn cảnh của nhân loại thời lịch sử.

Các thế lực, các giáo chủ, các vua chúa và Đại Pháp Quan, hoặc những kẻ phạm tội khác đã và đang tiến hành cả một đội quân những điều bất công rợn gáy, và Thượng Đế chẳng mảy may chớp mắt. Thượng Đế chịu đựng hàng triệu triệu con người của lịch sử thế gian đau khổ dưới những ách cai trị đẫm máu, chịu đựng các thuộc địa, sự tàn sát tập thể, sự tra tấn tù đầy, chịu đựng sự đối trá.

Những kẻ độc ác đều tính toán chắc chắn rằng Thượng Đế không cản trở chúng gây tội ác. Đây là trạng thái bị bỏ rơi. Thượng Đế đã bỏ mặc thế gian. Sự phân vân ngự trị trên công lí. Tất cả những ai, bằng sự kiên trì và hiền hậu vô hạn của Thượng Đế tính toán và đi theo những việc xấu lớn, bé, đẫm máu hay không đổ máu, kẻ đó thắng.

Thượng Đế sẽ không thực hiện công lí. Và công lí trải qua hàng ngàn năm bị giẫm đạp, hành hạ, phỉ nhổ và phản bội, và những kẻ ác cùng những kẻ phản bội trở nên hân hoan và giàu có bằng quyền lực. Có cần phải hoang mang phân vân bởi những điều này? Con người có thể nói gì hơn? Tại sao cha lại bỏ rơi con?

70.

Nhưng có thể nói những điều khác nữa.

Rằng ta làm chứng bên cạnh công lí, mà hậu quả của nó là đời sống cay đắng và sự săn đuổi, sự nghèo khó, sự sỉ nhục, sự chế giễu và chửi bới. Kẻ nào coi trọng công lí, sự thật, kẻ ấy quấy rầy thế gian. Ai có thể? Con trai của mẹ đàn bà thấp kém chảy máu kinh nguyệt hằng tháng.

Nhưng nếu có vẻ như Thượng Đế đã bỏ rơi, ta nói, và tin rằng dù Thượng Đế làm gì hoặc không làm gì đi chăng nữa, ta sẽ không bỏ rơi Thượng Đế. Thượng Đế không ở bên cạnh ta và bỏ ta một mình, ta sợ như vậy, bởi ta yếu đuối đến cùng cực.

Nhưng ta không xua đuổi Thượng Đế. Thượng Đế nghe thấy chẳng, nỗi lòng thủy chung của ta là của Thượng Đế - *semáj Jahve Elohim emunatha!*

71.

Chúa Jezus đặt đất nước của Thượng Đế vào vị trí của thế gian. Đất nước của Thượng Đế trong truyền thống (ở Ấn Độ là *Brahma-pura*, ở Iran là *khsatra vahista*) là sự thực hiện nền tảng cơ bản trên toàn bộ nhân loại.

Người Do Thái gọi là *malkuth* hoặc *malkuth ha-samajim*, còn Kabbala dạy rằng đây thoát đầu là sự kết tinh sau cùng của những đặc tính Thượng Đế chiếu rọi (*szefiroth*) và là sự hoàn thành của vương quốc vĩnh cửu. Trong sách Phúc Âm tên đất nước Thượng Đế là *baszileia toil theou*.

Nghĩa gốc của từ Hi Lạp *haszileia* nghĩa là vương quốc linh mục. Trong cá nhân kẻ thống trị tính chất thượng đẳng tinh thần của đẳng cấp *brahman* và quyền lực thế gian của đẳng cấp hiệp sĩ (nói theo ngôn ngữ của *Guénon autorité spirituelle* và *pouvoir temporel*) hợp nhất.

Trong *baszileia* dân chúng sống trong thời hoàng kim. Trong thời đại tăm tối đẳng cấp vua chúa thế gian (nỗi đam mê của thiên nhiên đầu tiên) và thượng đẳng tinh thần (sự tỉnh táo nhận thức) đã làm mất nhau và không tìm thấy nhau.

Truyền thống Viễn Đông cho rằng nhân loại dù sống trong sự tăm tối đến đâu, trong mọi thời đại và trong mọi thể hệ đều cần phải có ít nhất - và đúng là có - duy nhất một người duy trì mối quan hệ với thế giới thượng đẳng. Vua của thế gian.

Trong quyền lực tinh thần và chính trị họ là người quan trọng nhất. Phần lớn họ sống ẩn dật, trong tu viện, hoặc sống đơn độc, chỉ vài người biết về họ, nhưng họ là người biến những sức mạnh của một hiện thực cao hơn thành sự hiện hữu trên trái đất.

72.

Con người không đủ khả năng chịu nổi ý thức sau: Thượng Đế như một cấp thượng đẳng không tham dự lịch sử, và là người xúc phạm công lí, không đung độ.

Hậu quả đầu tiên của sự nổi loạn là thái độ hoang mang đối với chân lí. Khi con người thờ ơ nhận thức về chân lí, về sự thật và về bản thân nó. Đây là điều mà Nietzsche gọi là: Thượng Đế đã chết rồi.

Tất cả những điều này đều là tôn giáo. Chấp nhận đảng phái ưa thích (tốt) này và tiêu diệt đảng phái (xấu) kia. Thật dễ dàng biết bao. Thuần túy đạo đức. Phần lớn là sự quờ quạng mù lòa ma quỷ.

Phúc Âm không nổi loạn. Nổi loạn là sự nhầm lẫn của sự bùng nổ những đam mê cơ bản và tinh thần của công lí bị xúc phạm, luôn tiêu cực, là sự rối loạn đặc thù của nhận thức và sự giận dữ, nhưng trong sự nổi loạn các sức mạnh được giải phóng đều đen tối, và từ sự nổi loạn không bao giờ nảy sinh sự tỉnh táo.

73.

Đất nước của Thượng Đế không liên quan gì đến tôn giáo. Không được phép nhâm lẫn nó với thiên đường. Kẻ bước vào đất nước của Thượng Đế không phải là kẻ được hưởng phúc lạc, đặc biệt không phải là kẻ nhận phần thưởng cho đời sống vô tội của nó.

74.

Thiên đường là chốn của sự hưởng thụ đời sống vô hạn. Sự hăm hở khi trút mọi gánh nặng từ con người. Nỗi khát háo hức có thể uống bao nhiêu như mình muốn. Tại đây, thiên đường, sau cùng trong hạnh phúc có thể ăn náu một cách an toàn và được bảo vệ.

Người nào muốn lấy lại bản thân mình, kẻ đó tránh thiên đường. Hiện thực hóa con người là độc lập với hiện thực hóa thế gian. Thế gian có như là nó, với chân lí bị giẫm đạp, dưới những quyền lực vô luật, xa lạ, và chừng nào thế gian còn tồn tại một cách hư hoại, chừng đó không thể chấp nhận được.

Con người cần đưa thế gian trở lại nền tảng cơ bản. Và chuyển hóa lớn hơn cả tạo hóa. Trong sự chuyển hóa, theo Baader, Thượng Đế cần nắm giữ lấy bản thân từ những điều sâu thẳm hơn. Đất nước của Thượng Đế là nơi sống của những kẻ biết hiện thực hóa thế gian.

75.

Mahájána nói về các *sravaka*, những kẻ làm việc vì phúc đức của mình, không quan tâm đến bất kì điều gì khác, những kẻ duy trì luật lệ, trong sạch và giản dị, quý phái và hiểu biết, nhưng họ cũng muốn được sống ở một nơi nào đấy. Họ tìm kiếm sự bảo vệ và muốn bình an. Các *sravaka* sống ở *lokadhátu*, nơi phúc đức ngự trị.

Nhưng Mahajana cũng bàn về các bồ tát (*bodhisattva*), những người: “*dập tắt mọi ngọn lửa đam mê xấu, phá vỡ mọi ý kiến, khát vọng, sự hoang tưởng giả dối, và thoát khỏi nỗ lực tạo đức, khỏi sự*

thực hành phép thuật và ra khỏi khoa học”. Các bồ tát cùng đức Phật sống ở dharmadhatu.

Đây là đất nước của Thượng Đế. Đối với họ không có cả niềm hạnh phúc, sự bảo vệ, sự bình an. Không cần. Là Một, là cái cần. Đất nước của Thượng Đế là quá trình hiện thực hóa trên thế gian.

76.

Hình ảnh cổ của đất nước Thượng Đế ai cũng mang trong mình. Bởi vậy Chúa Jezus khi nói về đất nước Thượng Đế chỉ bảo: *“trong các người đều có”*. Tất cả mọi người đều biết đấy là cái gì. Sự thật, cái đẹp, sự thiêng liêng, niềm vui, tỉ lệ, ánh sáng, sự bình yên, hòa bình không đứng tách riêng.

Trong linh hồn con người tất cả những điều này là một hỗn hợp, và dấu ấn của hỗn hợp này tất cả mọi linh hồn đều giữ trong bản thân nó. Đây là thế gian của mọi buổi ban đầu mà con người đã làm hỏng, nhưng cũng là cái cần phải trả lại vị trí và sẽ trả lại vị trí cho nó.

77.

Đất nước của Thượng Đế: *“là nơi ở của tất cả những ai đạt tới sự giải thoát, nhưng vẫn quay lại thế gian để chạm tới mọi sinh linh... những kẻ tiếp bước theo dấu chân Phật, nhưng vẫn không muốn trở thành Phật...*

... những kẻ dù sống giữa mọi hư hỏng, vẫn tự do thoát khỏi mọi dục vọng và mọi đói khát thêm muốn... những kẻ tiếp nhận vào bản thân mọi tư tưởng nhưng vẫn không trở thành kẻ thống trị... những kẻ dù sống trong thân xác, vẫn không có tư tưởng ích kỉ... những kẻ có thể sống một đời sống dài như họ muốn, nhưng vẫn không ham sống...

... những kẻ đến với con người đầy thiện chí và tình yêu thương... những kẻ vui sướng khi nhận ra những trái tim trong trắng giữa những

hư hỏng... những kẻ thực hành đức hi sinh, nhưng không mong chờ tạo đức...

... những kẻ xuất hiện giữa mọi con đường của hiện hữu, nhưng vì lợi ích dạy dỗ cho các sinh linh và chỉ ra các con đường giải thoát... những kẻ thực hành sự thân nhiên, nhưng không bao giờ từ bỏ sự đồng cảm... những kẻ trong tim họ chứa sự vui vẻ, nhưng họ luôn buồn bã vì nỗi thống khổ của các sinh linh...

... những kẻ thực hành việc tự nâng mình lên, nhưng không bao giờ từ bỏ việc giúp đỡ người khác... những kẻ nguyện thánh hóa bản thân để cứu nhân loại... những kẻ nếu hoàn thành công việc ở một xứ sở, họ đi tiếp và sự nỗ lực của họ sẽ giữ trọn đến ngày cuối cùng của mọi thời gian, bởi họ muốn cứu vớt tất cả các sinh linh..."
(Gandavjuha).

78.

Điều Mahajana nói đến thể hiện trong câu nói sau của Phúc Âm: *Nếu ta đi lên trời, ta nâng toàn bộ thế gian theo ta.*

79.

Chúa Jezus không hứa hẹn về hạnh phúc và sự bình an, sự vô tư, sự thỏa mãn, không hứa hẹn sự tận hưởng vô mức độ đời sống không ở đây cũng chẳng ở thế giới bên kia. Ngược lại.

Có thể Chúa Jezus nói đến điều này khi bảo: *"Ta không mang đến hòa bình"*. Cái có liên quan đến sự sống trần thế, chỉ ngần này: con người hãy giữ mình, và không cần quan tâm cả đến điều ấy.

Là Một, là cái cần. Các người hãy làm việc trên đất nước của Thượng Đế, và các người sẽ nhận được tất cả.

80.

“Vương quốc, được chuẩn bị cho các người phụ thuộc vào tạo hóa của thế gian” (Mate 25,34).

“Ta muốn thể hiện những gì bị cất giấu từ thời tạo dựng”(Mate 15,35).

81.

Kẻ làm việc trên đất nước của Thượng Đế, không vì phục vụ sự thật mà vì lòng từ bi (*heszed*). Không kết án mà yêu thương. Không có tội lỗi mà chỉ có sai lầm. Người nào nhận thức được sự đồng nhất duy nhất, kẻ đó nhận thức được sự thật *“và sự thật giải phóng nó”*.

Nhưng không có gì khó khăn hơn việc đánh thức ý thức vô tội trong con người. Sự hư hỏng đã làm bại hoại con người, và điều khó khăn không phải vì con người trở nên tội lỗi, mà vì con người bắt đầu cảm thấy dễ chịu trong sự nhơ bẩn, thậm chí bắt đầu trở thành nhân chứng cho sự phản kháng, sự khó chịu trong nó, và học cách chứng thực và bảo vệ mình trong sự nhơ bẩn.

Từ run sợ và hèn nhát, nó thích thú khi ngày càng trở nên nhơ bẩn, vì sự nhơ bẩn này trở thành sự dễ chịu và thích thú, rồi nó bắt đầu nhào nặn các lí thuyết, rằng điều này lúc nào chẳng thể và sẽ thế, thậm chí điều này cần phải trở thành như thế, và trí tưởng tượng của nó bắt đầu nói về trí óc lành mạnh, về đạo đức và về sức khỏe.

Thế gian được xây dựng lên từ sự hư hoại. Các nhà tiên tri cố gắng xua đuổi con người ra khỏi chốn ẩn nấp ngọt ngào của họ. Dân chúng sợ cơn giận dữ của các nhà tiên tri, thậm chí kính trọng họ, nhưng chỉ để khỏi phải di chuyển khỏi vị trí tồi tệ của họ.

“Đối với con người Chúa Jesus không hỗ trợ các nhu cầu, các đòi hỏi, không gọi bản năng cũng không cố vũ... bởi vì Chúa Jesus kêu gọi ý chí và muốn mở mắt cho dân chúng thấy cái từ trước tới nay họ không thấy” (Brunner).

82.

Đất nước của Thượng Đế trong thuật giả kim là *Magnum Opus* (Tác Phẩm Lớn). Thuật giả kim không phân biệt vật chất, linh hồn, tinh thần. Thất bại buổi ban đầu đã phá hỏng toàn bộ sự tạo dựng trong từng phần nhỏ nhất của nó. Nếu tôi muốn trả lại vị trí cho sự tạo dựng ban đầu, cùng lúc tôi cần phá vỡ sự mờ mịt nhận thức, tội lỗi và bệnh tật, nơi tất cả là Một.

Thuật giả kim tìm kiếm một phương thức trọng tâm để có thể quay ngược lại quá trình hư hoại. *Magnum Opus* không phải là tác phẩm của một con người, mà là của những người - như trong *Muhujana* - đã chiến thắng quyền lực hư hoại trong bản thân họ, nhưng không yên vị trong phúc lạc mà thánh hóa bản thân họ vào sự chuyển hóa thế gian.

83.

Avokalipszis (Khải Huyền) chỉ có nghĩa là quá trình hư hoại hóa (thời lịch sử) đã đạt đến điểm đỉnh bằng sự mờ mịt nhận thức, bằng tội lỗi và bệnh tật, sau cùng sẽ đến với một tai họa trong đó thế gian sụp đổ.

Trong thời Khải Huyền đất vẫn là đất, thế gian vẫn là thế gian, con người vẫn là con người. Thời Khải Huyền là thời gian. *Eszkaton* (Tận Thế) có nghĩa là hoàn cảnh tận cùng. Đầu tiên và tận cùng: Alpha và Omega. Đứng ngoài thời gian. Nền tảng cơ bản là *eszkaion*.

Đất nước của Thượng Đế là trạng thái cuối cùng đứng bên ngoài và bên trên thời gian. Trong *eszkaton* đất, thế gian, con người, thiên nhiên, sự sống, Thượng Đế là một.

Kitô giáo trong toàn bộ là thuyết về tận thế.

84.

Nhìn nhận nền tảng cơ bản, và vì thế nhìn nhận đất nước của Thượng Đế như một vấn đề hiện sinh: “là một hỗn loạn triết học báng bố không tránh khỏi... ở đây không phải các quyền lợi hiện sinh (hạnh phúc vĩnh cửu, phúc lạc) dẫn dắt con người, mà là nỗi khao khát được thực hiện

tính chất thần thánh của con người Thượng Đế mà thiếu nó con người sẽ héo hắt dần một cách thảm hại”.

85.

Böhme nói Tinh Thần Thiêng Liêng là *heilige Bergierde*, nỗi khát thiêng - sự khát khao được giác ngộ - một thiên nhiên đã được tinh thần hóa - một sự giận dữ đã thuần hóa.

86.

Phúc Âm đặt tên cho Tinh Thần Thiêng Liêng là *pneuma hagion*, dịch ra tiếng Do Thái là *ruah ha-kodes*. *Ruah* không chỉ có nghĩa là tinh thần mà còn có nghĩa là hơi thở, gió, ma quý, ma, quyền lực (*dünamisz*), nói chung là sức mạnh, sự sáng sủa và sự tối tăm, thuần và hoang dại, có nghĩa và vô nghĩa, thiên nhiên và siêu nhiên.

Nơi nào đời sống bị khai thác quá đà và tự thiêu đốt bản thân nó, ở đấy có *Ruah*. Thế gian đầy rẫy *ruah*. *Ruah* là sự hiện diện căng thẳng của hiện thực. Con người có thể dẫn dắt được nó bởi *ruah* chịu sự chi phối của Lời. Chỉ Lời có quyền lực đối với nó. Hội họa, âm nhạc, thi ca và kinh chú, trang phục sắc sỡ, vũ điệu và nghi thức đều trích dẫn *ruah*, nhưng không ở đâu *ruah* bộc lộ trực tiếp bằng ở các ảo giác và sự nồng nhiệt của các nhà tiên tri.

Mối quan hệ giữa *ruah* và Thượng Đế không độc nhất và vô điều kiện. Thượng Đế có *ruah* (*ruah elohim*) nhưng sự thông thái cũng có *ruah* (*ruah hohma*), nhà tư tưởng cũng có, đấy là (*is ha-ruah*) và nếu đời sống vượt quá các giới hạn và một cái gì đó lớn hơn cả đời sống (*ruah ha-hajjah*) tuyên ngôn, đấy là *ruah*. “*Như thế nó là nguồn của đời sống và là sự bắt đầu của tất cả các sức mạnh thế gian*”.

87.

Trong Phúc Âm của thánh Giăng ở một vài chỗ tên của Tinh Thần Thiêng Liêng là *pneuma tész alétheiasx*, có nghĩa là tinh thần của sự thật. Bởi vậy Tinh Thần Thiêng Liêng cũng là kẻ đi giải phóng. Kẻ nhập định vào sự thật. Nhập định luôn có nghĩa là bước ra ban ngày. Kẻ được nhập định, phục sinh, theo như truyền thống, không phải phục sinh từ cha mẹ mà là từ Thượng Đế. Những kẻ đã nhập định sinh ra hai lần (*dvidzsa*).

Người Do Thái luôn nói đến sự tái sinh. Sự nhập định Thiên Chúa (*baptidzein*). Hãy xem thánh Giăng Baptit làm rạn vỡ các tông đồ của Chúa Jezus như thế nào, ông nói: Các người hãy nhận lấy Tinh Thần Thiêng Liêng. Khởi đầu con người sống từ hơi thở của Thượng Đế. Nhưng ở đây không phải thời khởi đầu, mà là hơi thở của sự chuyển hóa, là sự ra đời thứ hai.

Chúa Jezus bằng hơi thở đã truyền và biến mình thành kẻ hiện diện trong con người vĩnh cửu “*Ta bên cạnh các người đến tận ngày tận thế của thế gian này.*”

88.

Tinh Thần Thiêng là một sức mạnh để con người thực hiện đất nước của Thượng Đế. Một bước duy nhất của sự thực hiện này trong triệu ức năm ánh sáng cũng không thể hiện ra nổi.

89.

Pneuma tész alétheia là sự hợp nhất của định hướng phổ quát và hiện sinh siêu nghiệm. Mức độ thứ nhất là nhận ra sự thật, mức độ thứ hai là trở thành sự thật, mức độ thứ ba là tồn tại vì sự thật.

Sống trong bầu khí quyền của sự thật là: con người không cần đến những chứng cứ đặc biệt, ở đây có tất cả, và nhiều hơn một cách vô tận so với những gì các giác quan của ta có thể cảm nhận.

Kẻ nào biết “mở” toàn vẹn, bản thân kẻ đó trở thành trong suốt. Bước ra khỏi vị trí ẩn náu, vứt bỏ sự an toàn. Không chờ đợi phúc lạc, mà nhận lấy tác phẩm vô tận của chuyển hóa. Kẻ đó không bao giờ còn cần đến sự bảo vệ, tôn giáo, các lí thuyết, bởi họ không muốn nhẹ gánh nặng đời sống, và không muốn loại trừ bản thân, mà họ muốn gia nhập, muốn trả lại vị trí cho hiện thực của bản thân và của thế gian.

Họ xua tan mọi u mê mờ mịt. Đứng trần trụi, không che giấu bản thân cũng như bất cứ cái gì từ bản thân. Họ mở và sẵn sàng với tất cả mọi người. Alétheia, đây là sự mở ra hoàn toàn. Trở thành một phần của sự thật, thứ luôn toàn vẹn ở nơi đây. Chỉ người nào mở mới biết nói lời tuyên bố.

90.

Tinh thần của sự thật là khả năng gắn chặt với bản chất cá nhân của Chúa Jezus. Nhưng Chúa Jezus trao khả năng này cho mọi người thực hành. Tinh Thần Thiên mở ra cho con người. Kitô giáo là sự nhập định của sức mạnh trên và dưới trong sự liên kết. Để hiểu ra, thèm khát tối tăm cũng như tinh tảo sáng sủa không tách rời nhau, mà đó là thứ ánh sáng thấp lên từ đêm của thiên nhiên đầu tiên.

Sự biến đổi của thiên nhiên đầu tiên biến thành tinh thần. Dùng một từ đơn giản hơn: được hiện thực hóa. Bởi hiện thực chỉ là cái gì còn lại. Cái còn lại chính là tinh thần. Cái ở trên trong cái ở dưới và cái ở dưới trong cái ở trên, biến thành hiện tại. Mang Thượng Đế vào con người và mang con người vào Thượng Đế.

91.

Người ta nói, Kitô giáo đã nhập định trong hai thế kỉ đầu tiên (muộn hơn khả năng này đã bị đánh mất) và xuất hiện trên mọi “sự phân biệt tinh thần”. Đây là *diakriszisz pneumatón* - tiếng Do Thái gọi là: *livhon et ha-ruhoth*.

Diakriszisz cần hiểu là, người ta biết lựa chọn cái gì là đặc tính phụ cũng như cái gì là đặc tính chính của con người, những thứ mà tính chất sinh học hoặc tâm lí học hoặc khí bao phủ trong bản chất của nó, thứ là thiên nhiên, là màu sắc, tên gọi và hình dạng (Ấn Độ gọi là: *namarupa*), là thứ ít liên quan đến con người như chức vụ, của cải, vai trò hoặc danh tiếng xã hội.

Cái xảy ra sau hai thế kỉ đầu tiên và từ đó đến nay vẫn tiếp diễn là: người ta nhầm lẫn con người bằng những đặc thù và những tính chất phụ của nó. Như thế con người chính là sức mạnh vật lí, là tài năng vật lí. Là sự phi thường của nó. Đây là tội lỗi của nó. Đây là cá tính của nó.

Diakriszisz biết tách cái gì không phải là nó. Từ một cấu trúc mang tính chất sinh học, tâm lí học, khí, nó biết phân biệt với một sinh linh sống cụ thể, kẻ đang ở đây, trong hiện tại, kẻ ta có thể tiếp xúc và nếu gọi tên, kẻ đó sẽ trả lời, kẻ như Phúc Âm tuyên bố: “*ta nói với mi*”.

Ở những ai *diakriszisz* biến thành ý thức, kẻ đó, thông qua những lớp màn dày đặc của những hậu quả của thân thể vật lí thấy và biết rằng tất cả những thứ này, cái là cấu trúc, là chất liệu liên quan đến các tầng khác nhau của sự sống, và cấu tạo của sinh linh được xây dựng từ các chất liệu này, trong khi đó bản thân nó không thay đổi. Kabbala cho rằng cái người ta gọi là các đặc tính, trong thế giới khí là sự pha tạp tinh thần quay cuồng, từ nỗi thèm khát sống bám vào con người, biến con người thành vật kí sinh của nó.

Những người thầy của truyền thống Do Thái biết tên của những hiện tượng pha tạp tinh thần này, và biết cách xua đuổi chúng. Không cần chống lại cá nhân mà cần chống lại các sức mạnh nhập vào cá nhân. Trong mọi trường hợp kẻ sống trong các tài năng là kẻ không làm gì khác ngoài thực hành các đặc tính của nó, mà không tìm kiếm bản chất thật sự của mình. Kẻ đó không nhìn thấy gì khác, ngoài cái ở bề mặt, hình dạng và tên gọi, màu sắc và các lớp màng phủ, mà nó sống trong đó, đây là sự rắc rối phức tạp, gánh nặng, sự phiền nhiễu và ảo ảnh của kẻ đó.

92.

Khó có thể xác định nổi một sự nhập định duy nhất. Ai đã biết đến sufi, đạo Lão, yoga, thiền của Trung Quốc và zen của Nhật bản, biết đến hasidic (Do Thái giáo), dù chỉ một cách hời hợt, nhưng cũng hiểu rằng ánh sáng tuyên ngôn của những tri thức này ở khắp nơi đều giống nhau.

Sự bắt đầu và sự hợp nhất vô hạn của tận cùng đều xảy ra trong thời gian. Và điều mà con người thực hiện là điều quan trọng nhất. Sự nhập định không có lời tuyên bố mở rộng. Kitô giáo không có vũ trụ học của nó, không có môn xã hội học khoa học, cũng như sách luật hoặc triết học tự nhiên của nó. Kitô giáo là một sự nhập định. Là bước đi duy nhất. Bước ra ban ngày.

93.

Buddha sống trước Chúa Jezus hơn năm trăm năm, và tất cả những gì được gìn giữ về đời sống và sự dạy dỗ của ngài đều đáng tin cậy. Không phải từ cách thức kiểm chứng từng bước, từng lời nói của ngài mà người ta đã ghi chép lại, hay những điều đúng là ngài đã thực sự nói ra. Những cái đó không cần thiết. Quan trọng nhất là từ ngài người ta không đánh mất mọi điều, và cái được bổ sung chỉ để hiểu rõ ngài hơn.

Tất cả những gì chúng ta biết về buổi ban đầu của Kitô giáo, không phải một phân vân chần động rằng nó không thông qua truyền thuyết và thần tượng, không phải một sự cố vũ tôn giáo quá đà, mà là một cái gì đó khác nghiêm trọng và đáng xấu hổ hơn.

Kẻ vô tư nhất cũng không hề ngờ rằng Phúc Âm trong dạng hình ngày hôm nay ẩn náu những cạm bẫy gì, và cần một tri thức cũng như một linh cảm như thế nào để có thể hiểu đúng những vị trí nước đôi về nó. Một thử thách duy nhất còn lại: không bao giờ được tiếp cận văn bản từ phía sau, từ thời đại của chúng ta mà phải tiếp cận Phúc Âm từ truyền thống.

94.

Sự dạy dỗ của Phúc Âm không mang tính tôn giáo, nhưng ngay lập tức Kitô giáo đã chẳng mấy chốc biến thành tôn giáo. Nếu Kitô giáo là một tôn giáo, chắc chắn không phải là một lí thuyết về quyền lực thế gian, vậy mà nó vẫn biến thành như vậy. Phải chăng tôn giáo cần thiết cho việc chứng thực sự sống của bản thân nó bằng những phần đưa vào sau này và bằng sự biến dạng bản gốc? Đúng. Nhưng lí thuyết về quyền lực thế gian vẫn cần, để nó tự chứng thực bản thân nó bằng tôn giáo.

Từ hai nghìn năm nay có rất ít thế hệ nào, trong một hình thức thể hiện nào đấy - giáo phái hay triết học hay một tổ chức - không chống lại điều này. Nhưng cho dù Kitô giáo xuất hiện ở bất cứ hình thức nào đi chăng nữa, nó vẫn lập tức bị quên ngay từ cội gốc và lập tức thích nghi ngay với thế gian. Kitô giáo trong thời gian đầu, một cách có ý thức và vì quyền lợi thế gian, và vì quyền lực, đã khiến con người đi theo sau cả một đội quân đối trá.

Rất nhiều nơi khi sao chép lại văn bản của Phúc Âm đã lược bỏ rất nhiều và thêm vào rất nhiều. Chính vì vậy những văn bản phê bình hiện đại, cướp bóc Phúc Âm trắng trợn trong suốt khoảng hai trăm năm nay vẫn mới chỉ là những lầm lỗi nhỏ.

Những kẻ phạm lỗi lớn hơn là những kẻ ngay trong những thế kỉ đầu tiên đã tước bỏ những phần (họ cho là) nguy hiểm trong Phúc Âm đối với một số nhóm người, và cũng vì lợi ích này họ thêm thắt vào những câu dễ chịu hơn để có cái mà tuyên bố. Điều đặc biệt nhất là lúc đó không ai phản đối chống lại điều này.

95.

Cả một đội quân chống lại Kitô giáo trong thế kỉ XX đã đạt đến đỉnh đỉnh khi người ta bắt đầu nghi ngờ sự hiện diện của Chúa Jezus. Sau khi nhiều người đã liều lĩnh nêu lên câu hỏi này, Arthur Drews trong nhiều cuốn sách đã đặt thành vấn đề chi tiết (ví dụ các tác phẩm: *Huyền*

thoại Kristus, Márk Evangéliuma, Nguồn gốc Thiên Chúa giáo từ chủ nghĩa Thanh giáo-Gnosticizmus, và nhiều cuốn khác).

Theo Drews không tồn tại Jezus, mà tại Alexandria, từ các chất liệu Ai Cập, Iran, Hi Lạp và Do Thái, Phúc Âm đã được viết ra. Những cuốn sách của Drews thực chất tiêu biểu cho thời đại ngày nay, và không hề gây tiếng vang. Những cuốn sách này nói về một chủ nghĩa duy lí, và chứng thực một điều: phương pháp thực hành đã trở thành công cụ chính trị của quyền lực, và chủ nghĩa duy lí khoa học đã thực hiện những giả mạo lịch sử một cách công khai.

96.

Theo lí thuyết (được cho là) tích cực về Kitô giáo, Phúc Âm là một sự thể hiện và là một chủ nghĩa độc thần của tôn giáo. Trước hết cần hiểu rõ điều này: Kitô giáo không phải là một tôn giáo.

Nhưng nếu nó là một sự thể hiện và là chủ nghĩa độc thần đi chăng nữa, điều này có vẻ như Kitô giáo vẫn đáng kể hơn so với các thể hiện tinh thần khác. Nguồn của mọi truyền thống đều là sự thể hiện, bởi mọi truyền thống đều là sự hiện diện của một hiện thực siêu việt của con người.

Và không một truyền thống nào mà nền tảng của nó không phải là MỘT. Con người càng đi vào thời gian trước thời lịch sử sâu bao nhiêu, càng thấy rõ, hiểu rõ điều này bấy nhiêu.

97.

Trong Kitô giáo cần phải làm xuất hiện tất cả những gì con người đã phủ nhận, và trong Kitô giáo cần phải vứt đi tất cả những gì con người đã đối trá thêm vào.

98.

Giáo đoàn Kitô giáo đầu tiên là một giáo phái nhỏ, lúc đó chưa biết làm gì với các di sản của Kitô giáo, về giáo đoàn này người ta viết đến nhiều, nhưng ngoại trừ những người theo thuyết Pietism, không ai có thể đưa ra một ý kiến đáng kể nào về giáo đoàn này.

Rất có thể ý kiến đánh giá có trọng lượng nhất lại là của Nietzsche. Giáo đoàn Kitô giáo đầu tiên là một sự ưu tiên gò bó và bị hạn chế của một gia đình Do Thái nhỏ, một bầu khí quyển nặng nề và ngột thở với những bất hòa nhỏ nhoi và vô nghĩa.

Cái đáng kể nhất, đây đúng là những người nghèo nàn trong tinh thần - *anije ha ruah*, như Chúa Jezus nói, hay diễn tả một cách khác đây là nhóm người khát tinh thần nhưng bơ vơ, run rẩy, sợ hãi duy trì một trọng lượng nhỏ nhoi mà sau này cả một thế gian giàu có và quyền lực đã đè bẹp nó.

99.

Thánh Phao lô là người Phariseu, có nghĩa là trong chân dung sống của ngài có một vẻ rất đồng nhất. Giới giáo sĩ giữ gìn chân dung hợp pháp của mình với một sự nghiêm khắc kiên định, và sự hợp luật này có vẻ cực kì đồng nhất với chân dung hợp lí của quyền lực thế gian và với chân dung của đạo đức.

Khi Ngài đến Damaszkusz để xua đuổi những người theo Kitô giáo, như thế bị chớp giật, Ngài ngã xuống từ yên ngựa, nghe thấy giọng nói của Chúa Jezus, và mọi ảo ảnh cùng lúc tan biến trước ngài. Ngài tiếp tục con đường của mình, nhưng giờ đây không chống lại mà đứng bên cạnh những người Kitô giáo. Ngài đi suốt dọc lưu vực phía đông biển Địa Trung Hải, lập ra các giáo đoàn, ngài diễn thuyết rất nhiều và cũng viết rất nhiều.

100.

Từ khuôn mặt của Chúa Jezus, *plérophoria* - sự an bình trực tiếp của trái tim tỏa sáng. Không một cảnh tượng nào không tự thể hiện trên khuôn mặt ấy, nhưng cũng không có cái gì quấy rầy sự tinh tảo của tâm trí đã được thanh tẩy trong vĩnh cửu.

Chúa Jezus trong bản thân mình đã thực hiện được *heszed* của Thượng Đế, đây là sự âu yếm dịu dàng từ tri thức siêu việt, đây là sự nhân hậu trào dâng từ quyền lực của sức mạnh vô biên. Giọng nói của Chúa Jezus thẳng thắn và ngắn gọn, không dao động, tất cả chỉ nói một lần và thế là đủ.

101.

Nhưng ở Thánh Phao lô không có những điều này. Giọng của ngài ngầy ngất khi nói những từ ngữ khó nghe với một sự vội vã quẩn quại và sự hồi hộp vội vàng. Ngài hay nhắc lại liên tục, như một người hiểu nhưng không biết nên làm gì nên chỉ biết thúc giục bản thân mình.

Luôn có một cái gì đấy bị sót lại, ngài không có mặt trong mối quan hệ với sự thực hành cuộc đời riêng của mình, ngài không biết mang những gì mình suy tư vào sự điên đảo của đời sống thường nhật.

Trên khuôn mặt ngài là sự bị hành hạ, như ở Augustinus, Tereza, Keresztes János (Giăng Thánh giá), Pascal, Kierkegaard, một nỗi hoan hỉ méo mó, cái mà Nietzsche rất không ưa.

Thánh Paolô không hiểu về sự đồng nhất. Cái ngài sống trong đó không phải sự đồng nhất mà chỉ là chủ nghĩa hoan hỉ, nhưng chính ngài cũng không biết tại sao. Ngài cho những gì giống mình là điên rồ (*moroi dia Khriszton*). Tôi hiểu nhưng tôi không biết. Một sự điên rồ trong sạch. Đúng, đây là một sự điên rồ, bởi vì nó hộc tốc và thở hỗn hển, sợ đấm tầu, vì thế nó khóa mình lại, vì thế nó bị đánh, bị xua đuổi và sau cùng bị giết...

102.

Thánh Phao lô, theo Harnach, khẳng khái trực diện với (cái gọi là) đạo đức tự nhiên, với toàn bộ một hệ thống đạo đức - hành động tử tế, với các nghi thức tôn giáo và với một Kitô giáo thiếu Kristus, và trong hai nghìn năm, kẻ nào đảm nhận trận chiến này đều phải viện dẫn đến Thánh Phao lô.

Một giây phút duy nhất cũng không được phép quên sự hồi hộp ngất ngây trong cách tiếp cận của Thánh Phao lô, và ai đọc các thư tín của ngài sẽ hiểu ngay sự ngất ngây mê mê này. Đây là sự đảm bảo và là sự bảo vệ trong ngài.

Cần phải ngã ngựa. Thượng Đế không làm nhẹ gánh nặng đời sống mà là quý. Nỗi nguy hiểm thật sự của một đời sống nhàn hạ không phải là quý mà là Thượng Đế.

Từ điều này trở đi tất cả những gì có ngoài Kitô giáo đều vô vị. Hòa bình? - Messiás (Cứu Độ) lấy mất hòa bình, sự yên ổn và sự đảm bảo. Cần yên ổn trong chiến tranh vĩnh cửu. Cần nhận lấy sự đau khổ của hàng trăm nghìn sự phục sinh.

103.

Thánh Phao lô không hề biết đến nền tảng cơ bản. Ngài đối diện với tạo dựng đầu tiên và con người đầu tiên, ngài không ngừng nói về sự tạo dựng mới (*kainé ktiszisz*) và về con người mới (*kainosz anthroposz*). Ngài không biết rằng cái ngài cho là mới là cái đã cũ. Thế gian của sự chuyển hóa sâu sắc hơn thế gian của sự tạo dựng.

Theo Eckhart: bước đột phá của thế gian cao hơn sự xuất hiện đầu tiên. Theo Damaszkusz, sự ăn năn (*metanoia, tesuvah*) hay là sự trải nghiệm đích thực là lần sinh ra thứ hai, và chính Chúa Jesus mở ra cho ông sự vô tận, chính Chúa Jesus nhập định cho ông vào sự hiện hữu siêu việt này.

Bởi vậy ông không hề hiểu sai một điều, điều không nói về chân phúc của cá nhân hay xã hội, không nói về một chương trình đời sống. Đời sống người ở đây, trên trái đất này, từ góc độ nào đó sâu sắc trong

kết án tinh thần và ngày càng dưới mức độ tinh tảo hơn, chỉ có thể đạt tới các linh hồn nếu được thanh tẩy trong sự nhập định (*metanoia, tesuvah*).

Phúc Âm không phải là một dạy dỗ công truyền, mà là việc nâng cao lên đến những mức độ thượng tầng của sự sống.

104.

Nền tảng cơ bản là *status absolutus* của con người. Nội dung của nó: hướng mở về phía tri thức tổng quát, như chính bản thân đời sống: một sự trong sạch nhìn thấu qua. Thánh Phao lô đã không thử thí nghiệm để đạt đến điều này, hoặc ít nhất cũng để hiểu nó.

Truyền thống nhất thiết có liên quan đến *status absolutus* -nền tảng cơ bản, và là thứ chỉ có một. Còn tôn giáo là thứ có nhiều. Kẻ nào sống thiếu nền tảng cơ bản, kẻ đó cần phải sống trong tôn giáo. Và những sức mạnh thời lịch sử giải quyết cho nó loại đời sống này. Và kẻ đó cần quay cuồng trong thời gian, trong mâu thuẫn và trở thành những kẻ biện chứng, như các nhân vật tôn giáo lớn của châu Âu: Augustinus, Teréz, Keresztes János (Giăng Thánh giá), Pascal, Kierkegaard, Nietzsche.

105.

Thánh Phao lô không hiểu Tinh Thần Thiêng. Cách sống và làm việc trong ngài chủ yếu thông qua lời nói và văn bản viết nhằm tạo dựng kế hoạch, để dạy dỗ giáo dục, để răn đe và khen ngợi, chủ yếu nhằm thúc giục sự dâng hiến bản thân, tựa như hành động của một thiên thần giận dữ.

106.

Dikaiosz là một trong những từ cơ bản trong các lá thư của Thánh Phao lô. *Dikaiosz* nghĩa là con người đích thực. Cần phân biệt *dikaiosz* với

aléthesz. *Dikaiosz* là chân lí, là kẻ bản thân nó đã đúng, kẻ có cái đúng và sở hữu cái đúng.

Bản thân nghĩa của từ này Platon đã sử dụng trong tác phẩm *Politeia*, khi nói nền tảng của cộng đồng là *dikaiosziin*, là công lí. *Dikaiosz* là cái hợp luật và đúng. Hợp nhất với trật tự thế gian. Diké, nữ thần công lí phụ trách những hành động của con người như quan tâm để các ngôi sao quay quanh quỹ đạo của chúng (*Herakleitos*).

Còn *alethesz* là người mà lời nói đi đôi với việc làm, bởi vậy đây là người thấu suốt và trong sạch. Trong *dikaiosz* nhấn mạnh một cái gì đó đạo đức, còn *alethesz* gần như hoàn toàn hiện sinh.

Nhưng Thánh Phao lô tư duy bằng tiếng Do Thái và đối với ngài nghĩa của từ *dikaiosz* là *caddik*. Trong từ *caddik*, cả hai từ Hi Lạp này tan vào nhau như thế nào đây, đây là một người công minh, nhưng cũng là một người chân thực, một người không có chút giả tạo nào. *Caddik*, theo các *haszid*, là đá nền mà thế gian ngự trên đó. ở Iran con người đích thực mang ý nghĩa một chủ thể thần thánh, và thường xuyên được sử dụng như một trách nhiệm của các Cha.

Theo Thánh Phao lô con người tự nhiên không thể công minh, vì là hậu duệ của Adam. Tội lỗi là sự hư hoại nguyên sơ phá vỡ sự sống. Trở nên tội lỗi chỉ có nghĩa ngần này: sống trong sự tan vỡ vụn ra của ý nghĩ-lời nói-việc làm. Con người nghĩ khác lời nói ra và nói khác việc con người làm.

“*Các người hãy trở thành con người đích thực*” (*dikaiotheszetai*). Trở thành con người đích thực cho đến tận hôm nay vẫn chưa hội tập đủ khả năng. Phúc Âm mang đến sự giải thoát khỏi sự hư hoại, và con người trong sự gắn bó chung thủy với Chúa Jesus có thể trở nên đích thực.

107.

Con người đích thực sống từ sự chung thủy (*hédikatosz ek pizteosz dzeszetai* - *caddik beemunatho jihjeh*). *Pisztisz* không phải là đức tin

mà là sự chung thủy. Sự chung thủy ở Thánh Phao lô là một cấp độ cao hơn chân lí.

Con người đích thực sống trong ánh sáng chói ngời của trăm nghìn sự trong sạch, trong một trật tự không thay đổi và giữa các quy tắc vĩnh cửu. Với Thánh Phao lô đại dương của sự chung thủy nhiều hơn, lớn hơn sự giải thoát tự do và sự mở ra vô tận. Thánh Phao lô muốn nuốt cả thế gian vào cái đại dương chung thủy của mình. Công lí, sự thật là kỉ luật. Sự chung thủy là sự gắn bó.

108.

Thánh Phao lô không phải là người Công giáo nói chung. Bản thân Kristus nhập định vào cái tên gọi Kristus. Một người nhập định vào một tên gọi chỉ có nghĩa ngần này: nhận lấy tên gọi và bằng bản chất cái tên đó đồng nhất với mình và hiện thực hóa bản chất này trong chính mình. Khi ngài nói khoác lên mình Kristus điều này nghĩa là ngài đã trình bày chính bản thân mình. Sự đồng nhất của sinh linh và tên gọi (sém) trong truyền thống Do Thái mang một ý nghĩa đặc biệt.

Ai đồng nhất với đấng chuyển hóa, người đó: *“không bao giờ còn là dị giáo, Do Thái, Hi Lạp, cũng không phải là người hầu, kẻ tự do, cũng không phải là đàn ông, đàn bà, chúng ta đều là một” - là một thân thể, là một tinh thần, là Một Chúa, là một sự chung thủy, là một sự nhập định... là một Thượng Đế*”.

Đây là một sự tạo dựng mới (*berijd khadasah*). Nhân danh cây thánh giá mọi sự khác biệt bị loại bỏ (Efez.2,14). Thánh Phao lô như mọi kẻ nhập định, sống trong niềm cảm hứng của sự nhập định, và cái mà ngài hiểu là hiểu từ cảm hứng này. Trong một sự gắn bó không phân vân. Và niềm cảm hứng lớn nhất là bơi trong đại dương của sự thủy chung. *“Kẻ chung thủy là kẻ mời gọi”* (1.Tessz.5,24), *“Kẻ chung thủy là Thượng Đế”* (2.Tessz.3,3).

109.

Thánh Phao lô khước từ ý nghĩ sự giải thoát là kết quả của những hành động tốt (“Không ai không tự hào”). Sự giải thoát con người nhận được từ *heszed* của Thượng Đế (tình yêu thương, sự âu yếm, ý tứ, đồng cảm, sự thân thiện) (thư Efezus 2,8).

Thánh Phao lô thực ra cũng không tôn trọng cái chúng ta gọi là sự tích cực. Hành động trong bản thân nó không có nghĩa gì. Điều duy nhất quan trọng nhất là tác phẩm cuộc đời hoàn chỉnh, cái toàn bộ. Nhưng điều này con người xây dựng lên không phải bằng các hành động mà bằng sự chung thủy của mình.

110.

Chúa Jezus đứng trên lịch sử. Một giây phút duy nhất cũng không để bị trôi dạt theo lịch sử, ngài luôn bước vào thời gian một cách có ý thức, và cái mà thời gian đưa lại, Chúa Jezus nhìn thấy chắc chắn cả về phía sau và về phía trước.

Từ tri thức của mình ngài không từ bỏ gì hết, thậm chí toàn bộ nhiệt huyết của mình ngài biết đặt vào từng khoảnh khắc. Chúa Jezus là mức độ tuyệt đối của hiện sinh lịch sử trong nỗi căng thẳng của sự thông thái. Đây là vị trí mang tính chất tận thế của Kitô giáo.

111.

Thánh Phao lô khiến Kitô giáo mang tính chất thời lịch sử.

Ngài xuất phát từ những vị trí như sau của Phúc Âm: “*Mi hãy giấu các sự vật trước các nhà thông thái và những kẻ hiểu biết*” (và *hãy làm chúng thể hiện ra ở các con trẻ*). Đây là một trong những khẩu hiệu của truyền thống các nhà tiên tri Do Thái.

Izajas: “*Ta xóa sự thông thái của các nhà thông thái, ta lấy đi trí tuệ của những kẻ hiểu biết*” (29,14). Truyền thống Do Thái thực ra cũng chứng tỏ một nỗi nghi ngờ đặc biệt đối với sự thông thái. Nhưng

Thánh Phao lô đã tước điều này ra khỏi nền tảng của nó ngoài thời gian và đặt nó vào điểm giữa cần thiết của thời lịch sử.

112.

Không được phép bước ra khỏi *turba* (sự rối loạn) để con người chỉ cứu chính mình, nhưng không được phép ở lại trong *turba* từ sự chung thủy đối trá, chỉ để trở thành một kẻ anh hùng của sự đổ vỡ mất trí.

Không được phép kiếm tìm nơi ẩn nấp và xây dựng cách tự vệ chống lại nỗi nguy hiểm của thời gian, chạy trốn ngoài lịch sử và coi như một giải pháp, và dạy dỗ điều này như một sự chạy trốn.

Nhưng không được phép coi lịch sử là một quá trình có ý nghĩa, bởi vì cần trả lại vị trí cho nó, bởi vì thời gian của thời lịch sử là một sự nhiễu loạn vô hướng (luân hồi sinh tử) điên rồ, tội lỗi, ngu xuẩn và đen tối, và nếu như con người có thể bước ra khỏi lịch sử, mà vẫn bị ở lại trong nó, sẽ trở thành thiếu năng.

Đây là một trong những vấn đề lớn nhất của sự nước đôi của châu Âu, được phép hay không được phép phản bội lại danh giá nhân loại cao cả dưới những lí do của niềm trung thành lịch sử, như một sự thông thái, hoặc được phép hay không để mặc kệ thế gian trong nước và một mình biến thành biệt đảo trong các khu vực quốc gia cao cấp.

Kẻ nào không nếm vị của *turba*, kẻ đó không đáng để ý tới, nhưng kẻ ở lại trong *turba*, kẻ đó chỉ có thể có chủ đề chủ thể, ngoài ra không có gì khác.

113.

Sự thông thái bắt đầu bằng việc thanh toán *turba*. Không có chút tính chất anh hùng nào trong đó. Sự thông thái không khoe khoang, bởi không phải là sự say sưa, không đóng vai và không chuẩn bị dành cho người khác.

Nếu sự thông thái không có mặt ở phái phi-hành động, thì sự hoạt động cũng cần hạn chế ở mức cần thiết nhất, và điều này cũng cần làm chậm rãi, hết sức chậm rãi.

Thông thái không phải nhà tiên tri cũng không phải là thánh, không phải là nhà thơ càng không phải là triết gia, không phải là nghệ sĩ cũng không phải chính trị gia. Thông thái là sự hiện hữu hiện tại của sự sống. Bởi vậy phi lịch sử. Thông thái không có lịch sử mà có sự sống của nó.

114.

Nếu thông thái thuần túy là sự được bảo đảm và tách rời các sức mạnh của lịch sử, điều này giả dối. Trong trường hợp này đây là sự phản bội đời sống, đây không phải sự thông thái, mà là chủ nghĩa cơ hội đã cách điệu hóa một cách thông minh.

Ví dụ: giới thị dân thời đại (Goethe). Thông thái chỉ thực chất nếu đời sống gặp gỡ sự sống. Nhập định buộc đời sống và sự sống vào với nhau. Thiếu nhập định, sự thông thái cùng lắm chỉ là nổi bất lực lập dị cao cấp, một hiện sinh mang tính lịch sử có mục đích và chân thành nhưng vô phương hướng.

115.

Hiện sinh thời lịch sử thiếu thông thái nên là một hiện sinh bấp bênh. Nó tản mạn tứ phương trong tình trạng phi nền tảng. Sự thông thái thiếu hiện sinh mang tính lịch sử lại không thực tế. Bị khóa kín trong chân không. Sự thông thái trong bản thân nó phi bản chất. Hiện sinh mang tính lịch sử trong bản thân nó vô nghĩa.

116.

Sự nhầm lẫn định mệnh của châu Âu thời hiện đại là nhầm lẫn đời sống với sự sống. Nếu con người cho đời sống là một hiện thực duy nhất nó

sẽ khóa bản thân mình vào trong đời sống đó. Đời sống ở châu Âu bởi vậy không thể nâng lên thành sự sống.

Một sự bất lực của nhập định.

117.

Bên cạnh hiện sinh lịch sử - từ rất sớm - Augustinus đã cho rằng cần giải nghĩa Kitô giáo như một đóng góp vào số phận bản thân (vác thánh giá). Đây là *amor fati*. Số phận đúng là con người cần gánh vác, nhưng vì không có thứ ánh sáng mạnh hơn đời sống chiếu sáng nên con người không biết làm gì với số phận của mình.

Con người không hiểu loại ánh sáng mạnh hơn này, cùng lắm nó chỉ bị say từ đó. Sự thông thái ẩn náu trong ánh sáng này đã bị giấu đi trước hiện thực. Theo đó ai dám bước ra khỏi lịch sử, để tiếp thu được một viễn cảnh lớn hơn và nhìn thấy sự thống nhất sâu sắc hơn, ai muốn thanh toán sự nhiễu nhương, hư hoại (*turba*), hoặc ít nhất nghiêm túc nhìn nhận sự thanh toán này, kẻ đó từ chối tiếp nhận cây thánh giá đặt lên bản thân mình.

Hành vi này ở châu Âu đã trở nên độc quyền. Chống lại tất cả, những gì không phải là đời sống là một sự nghiêm cấm. Ở Nietzsche đã trở thành nổi ám ảnh. Trong thế kỉ XX tất cả những gì không phải là một hiện sinh lịch sử, đều chỉ là sự dối trá của hiện thực (*Verlogenheit*).

Chỉ có một trật tự đời sống đích thực, đấy là sự đánh mất của “sẽ có cái sẽ có” (*Geworfenheit*) và sự ngẫu nhiên (*Bataille: Vouloir de chance*).

Đây là sự biến mất từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc kia. Trò chơi mạo hiểm như chương trình đời sống. Kẻ nào không đứng trong không gian của các thế lực tranh đấu, kẻ đó đánh mất hiện thực hiện sinh của nó (*Jaspers*).

118.

Amor fati là một kích thích mang tính chất anh hùng và là quyền lực của tinh thần. Nhưng kẻ nào quyết định, gánh lên mình trọng lượng toàn vẹn của khoảnh khắc và chỉ chấp nhận điều ấy, kẻ đó khóa chân trời lại. Nếu không từ bỏ bất cứ cảm hứng nào của thực tại lịch sử, kẻ đó gánh chịu trạng thái mất phương hướng.

Và nếu bản án này đúng, rằng đúng là điều kiện, sự giáo điều, lý thuyết, sự khẳng định có thể là nơi ẩn nấp và nếu công khai, lúc đó rất có thể hiện tại lịch sử biến thành nơi ẩn nấp.

Trước hiện thực không nơi nào có thể lẩn trốn tốt hơn như lẩn trốn trong trạng thái công khai hóa, một cách không bao giờ ai có thể tìm ra con người đó nữa. Không có sự giam cầm nào nguy hiểm hơn khi trở thành tù nhân trong tự do. Con người trở thành thực tại, nhưng đã đánh mất sự thật bản chất của mình.

119.

Lịch sử là một đời sống trần trụi. Một trạng thái bị bỏ rơi của sự thật (Thượng Đế). Kẻ nào lật trang sách đời mình trong thời lịch sử, kẻ đó đã lựa chọn sự bị bỏ rơi này.

120.

Hiện sinh lịch sử buông mình vào sự khủng hoảng và nhắm mắt lại trước tất cả. Sự tiến bộ-sự phát triển - tất cả dòng chảy - đấu tranh sinh tồn-biến chứng. Khi nó đã đánh mất sự tuyệt đối, hậu quả là lương tâm cắn rứt. Nhưng lương tâm cắn rứt cũng buông mình vào khủng hoảng và dẫn vạt trong nỗi hành hạ đau đớn (*amor fati*).

Đời sống của chúng ta gần như toàn bộ tiếp diễn trong đêm - trong bệnh tật, trong tội lỗi, trong sự mê muội - và đời sống của chúng ta gần như trong toàn bộ là cuộc chiến với bóng đêm.

Nhưng dấu hiệu của sự điên rồ là kẻ nào đó gắn bó với đêm đen bằng sự trung thành đến tận mây xanh, và từ đời sống của nó nâng cao

lời ca ngợi bóng đêm, chỉ để: ngoài ý thức bị đánh mất còn thu được một tất yếu duy nhất.

Để trong nỗi sợ hãi từ sự trấn an giả dối tìm được một nền tảng khác, hơn là tìm thấy một điều từ đó tất cả sự tận cùng nổi lên.

Cảm giác say sưa về thời gian của hiện sinh lịch sử cần phải nhìn như một sự tan rã của những sức mạnh đời sống.

(Viết xong tại Tiszapalkony
ngày 16 tháng Chạp năm 1960)

III. Chống Kitô

1.

Chống Kitô, Ferdinand Ebner nói, là tuyên ngôn hiện sinh mạnh mẽ nhất của nỗi bất ổn tinh thần khởi lên do Phúc Âm. Sự bất ổn này bắt đầu từ giây phút Chúa Jezus nói lời đầu tiên:

- dân chúng Do Thái, trong sự tận tâm cống hiến, trong trạng thái bị giam cầm gấp đôi, dưới quyền lực của người La Mã của chính họ, tranh đấu vì sự bảo toàn danh dự, đang đợi người giải phóng,
- nhưng cả giữa các tông đồ cũng vậy, những kẻ đã ngủ quên nhiều lần thì đúng hơn hơn là không ngủ.

Cái đối ngược với Phúc Âm mà người ta gọi là Kitô giáo thời lịch sử không là gì khác, ngoài kết quả của phản ứng không chấp nhận tạo ra bởi Chúa Jezus. Cuộc tranh đấu duy trì đã hai nghìn năm, để từ Phúc Âm không điều gì có thể thực hiện nổi.

Chúa Jezus đã xác định con người trong một thế gian từ bây giờ trở đi không bao giờ còn có thể coi là hư vô nữa; xác định con người là một thực thể Thượng Đế không bao giờ có thể né tránh trước bản thân họ nữa; xác định một mức độ của bản chất người từ trước tới nay chưa bao giờ có thể hình dung nổi, và giờ đây không thể không nhận biết.

Có vẻ như, sự né tránh chỉ có một phương thức duy nhất là làm như chưa bao giờ đã có gì xảy ra.

2.

Động tác đầu tiên là bứt mình ra khỏi Chúa Jezus, cho dù con người biết, điều này không chỉ là sự nghiêm chỉnh duy nhất trong đời nó mà còn trong đời sống vĩnh cửu của nhân loại, không chỉ là trật tự cuối cùng trong số phận riêng mà còn trong số phận của tất cả mọi con người.

Con người bị rối loạn trong sự hư hoại của nó và bởi vậy bị rối loạn trong tiện nghi trần thế. Nó cần phải làm một điều đơn giản nhất, nhưng nó không làm. Nó không nhìn thấy một thứ duy nhất có ý nghĩa, và không chấp nhận cho dù nó biết mọi thứ khác đều vô lí.

Đây là sự tăm tối không chấp nhận mà Thánh Giăng từng nói đến, thứ tăm tối không có khả năng chấp nhận ánh sáng. Bởi vì sự tăm tối, theo Baader, không phải là việc xa lìa ánh sáng mà là *terror lucis*, sự run sợ trước ánh sáng. Con người lăm lăm quanh quẩn trong giới hạn của nhận thức, và thử chơi đùa với mọi khả năng, để đừng phải làm điều duy nhất nó cần làm.

3.

Bản thân những dạy dỗ của Phúc Âm trong một thời gian ngắn đã bị rơi vào sự chống đối chống lại Phúc Âm. Toàn bộ sự chống đối này tuyệt vọng và phân vân. Lúc đó Kitô giáo ra sao, đã không thể nhận biết, chỉ nổi lên một vài cá nhân trong sạch và tinh tảo đứng một mình.

Chẳng bao lâu, chỉ từ sự phản ứng, người ta nhận biết rằng tồn tại một Kitô giáo. Nghĩa là có một cái gì đó đừng nhắc đến theo một thỏa thuận chung. Cả trong tôn giáo, trong giới giáo sĩ lẫn trong xã hội, không một tín hiệu gì cho thấy. Giờ đây chỉ còn sự khước từ và sự phản bội.

Như giờ đây chỉ còn lại sự kiện Chống Kitô. Điều này làm nên lịch sử, và điều này tạo cảm hứng cho các sự kiện. Đám đông càng ồn

ào và nhiệt huyết bao nhiêu, người ta càng rời xa và quên mất cội rễ bấy nhiêu.

Và khi Constantinus, hoàng đế La Mã biến Kito giáo thành Công giáo quyền lực lúc đó kể cả những gì cần phải phá tiếp cũng chẳng còn lại bao nhiêu.

4.

Truyền thống là một hình thức lớn của sự sống con người. Một hình thức lớn có hai đặc điểm, một là tính định hướng tuyệt đối (*absolut orientacio*) và hai là hiện sinh minh bạch, thấu suốt (*transzparens egzisztencia*).

Cái này không có nếu thiếu cái kia. Nhận thức mở ra toàn bộ chân trời và là thứ mang tính nhạy cảm. Bản thân thực thể người hoàn toàn thấu suốt, minh bạch. Bởi vì toàn bộ bản thân thế gian chỉ có thể mở ra như sau: sự thống nhất giữa tư tưởng-lời nói-việc làm đã định hình ở ai và ở mức độ nào. Mọi truyền thống đều là một dạng hình thức hóa lớn.

5.

Truyền thống luôn gãy làm đôi ở điểm nhạy cảm nhất, nơi nhận thức định hướng và hiện sinh thấu suốt gặp nhau.

Hai mảnh của sự thống nhất bị gãy là tôn giáo và thế gian. Trong thuật ngữ mang tính chất xã hội đây là hai đẳng cấp tinh thần (*brahman*) và hiệp sĩ (*ksatrija*). Lời nói và việc làm không đi liền với nhau. Mỗi quan hệ của hai cái này không tồn tại nếu thiếu cái kia, và cái kia cũng không tồn tại nếu thiếu cái này.

Tôn giáo và thế gian là một hình thức mang tính chất điểm giữa của sự sống người. Tại đây nó bị tách đôi thành cá nhân và tập thể. Trong xã hội, đẳng cấp tinh thần và đẳng cấp cầm quyền bị đứt rời khỏi nhau. Trong đời sống người, lời nói và việc làm đứt đoạn lẫn nhau.

6.

Hình thức điểm giữa một lần nữa bị tách đôi thành triết học và khoa học. Triết học thừa hưởng gia sản của đẳng cấp tinh thần, còn khoa học thừa hưởng gia sản của đẳng cấp cầm quyền.

Triết học luôn là lí thuyết và khoa học luôn là thực hành. Ý tưởng (*idea*) và thực hành (*praxis*). Triết học không thể cùng với khoa học và khoa học cũng không thể cùng với triết học, không thể thiếu triết học, bởi hình thức sự sống bị gãy ở nơi sự thống nhất nhạy cảm nhất.

Triết học thiếu sự định hướng phổ quát muốn hiện thực hóa hiện sinh thấu suốt minh bạch, khoa học muốn hiện thực hóa sự định hướng phổ quát nhưng lại thiếu một hiện sinh thấu suốt.

Thế là triết học trở thành tùy tiện còn khoa học rơi vào sự vô nghĩa và chủ nghĩa ma quỷ. Ví dụ điển hình nhất của nó là chiến lược nghiên cứu sự sống và nguồn gốc con người, được xây dựng trên hai cơ sở: sinh vật học và chủ nghĩa cơ giới (*masinismus*).

7.

Mức độ đáng tin cậy của truyền thống là lời tuyên bố. Mức độ này tuyệt đối. Lời tuyên bố trực tiếp. Trong lời tuyên bố sự thật mở ra không cần chứng minh, bởi nó vượt quá cả cái cần dẫn chứng.

Lời tuyên bố là sự nhận thức đời sống lớn hơn cả đời sống. Sự chân thực của nó ngoài truyền thống ra chỉ khoa học có thể tạo dựng. Mức độ đáng tin cậy của khoa học là tính chính xác. Tính chính xác được hình thành từ cơ sở của lời tuyên bố và hình mẫu của nó, nhưng tính chính xác của lời tuyên bố chưa bao giờ mang tính chất sự vật mà là cảm xúc được biểu lộ.

Mức độ đáng tin cậy của truyền thống và khoa học về cơ bản không thể phân biệt bởi biểu cảm của chúng khác hẳn nhau. Khoa học không có sự thật, chỉ thuần túy có hiện thực của nó (cái gọi là các nhân tố), và bởi vậy khoa học chính xác thiếu sự thật của hiện thực. Có nghĩa

là, từ cái mà khoa học nói đến, cho dù có phù hợp với toàn bộ hiện thực đi chăng nữa vẫn không dẫn đến một cái gì tiếp. Khoa học không phải là nhận thức, thuần túy chỉ là thông tin, và hiệu lực hiện sinh bắt buộc của nó không có.

8.

Khoa học lại tách đôi thành khoa học tự nhiên và khoa học tinh thần. Khoa học tự nhiên bắt nguồn từ phép thuật, là nhận thức đặc thù và không phải là tri thức, bởi vậy nó là chủ nghĩa cơ giới và sinh vật học, và không dựa trên nền tảng nhân loại. Hậu quả của nó là làm nghèo nàn bớt đi một phạm trù sự sống. Vì nó chỉ có hiện thực mà không có sự thật, nó không có sự nhạy cảm hưởng đến các giá trị, có nghĩa là nó lãnh đạm và trung lập. Lãnh đạm, không bị bắt buộc thể hiện quan điểm, đây là điều tốt nhất của nó. Nhưng khoa học tự nhiên sau cùng vẫn bắt buộc phải đi phục vụ, và phục vụ cho bản năng quyền lực ở châu Âu, xác định sự đối trá, sự cưỡng bức và sự bóc lột.

Khoa học tinh thần thực ra từng là một sự nhập định, nhưng nó đã quên lãng cội nguồn này của mình. Nó cố gắng một mặt biến thành khoa học tự nhiên, hay nói cách khác là phục vụ cho quyền lực (cho thế giới quan) và tìm kiếm lí tưởng trong cảm hứng mang tính chính xác của mình. Mặt khác nó đánh mất các mức độ của nó và biến thành sự tùy tiện mang tính chất cá nhân con người thuần túy.

9.

Cả tôn giáo, cả triết học, cả khoa học đều không làm con người đạt tới tri thức tuyệt đối và xác định nỗi đời sống của nó. Cả ba đều chỉ là sự mong muốn làm giảm gánh nặng đời sống, hay nói cách khác đều trốn tránh trước sự thật. Đây là một sự sống bị thu hẹp thành đời sống, với niềm tin đời sống tự nó có thể hiểu nổi. Là trạng thái từ bỏ sự thật. Trong tôn giáo và trong triết học nỗi nhớ quá khứ vẫn còn lưu, nhưng

trong khoa học thì không. Điều khoa học tuyên bố, cho dù là bất kì cái gì, đều không mang yếu tố lãnh chịu trách nhiệm về bất cứ điều gì.

Sống thiếu sự thật (thiếu *aletheia*, trong ý nghĩa sự sống mở) chỉ có nghĩa là sống trong dòng sông *lethe* (sông Lú âm gian), hay sống một cách bị mất và quên lãng, một cách lẩn trốn, trong mờ mịt, trong các lớp vỏ, chui lủi vào *turba* (sự rối loạn) không hề nhận ra con người mình ở đâu, đang làm gì, ý nghĩa và hậu quả mọi việc nó đang làm là gì.

10.

Truyền thống là thần học - sự sống, mang ba khuynh hướng của bản thể luận (*ontologia*):

1. Nền tảng cơ bản - là cái nếu không tồn tại con người không thể biết về hành vi ban đầu và phổ quát của nó, nền tảng cơ bản có ở tất cả mọi người, độc lập với thời đại, với các mối quan hệ sự vật (*konstellacio*).

2. *Turba* - sự rối loạn là cái nếu không có, con người không thể nhận biết dạng hình hư hoại của đời sống cội nguồn trên thế gian.

3. Sự giải thoát - là cái nếu không tồn tại, con người không thể biết rằng có thể bước ra khỏi *turba* (sự hư hoại) và trả lại vị trí ban đầu cho nền tảng cơ bản.

Kitô giáo trong truyền thống không kiếm tìm sự hư hoại riêng biệt trong nhận thức (như người Ấn Độ) hay trong đạo đức (như người Do Thái) hoặc trong thân xác (như người Hi Lạp hiện đại), mà tìm ra một con đường, có thể từ một điểm duy nhất thanh toán được toàn bộ sự hư hoại.

Sự dạy dỗ này, lời tuyên bố nâng trở lại vị trí cội nguồn của con người và thế gian, người ta gọi là Phúc Âm - *Evangelium*. Trật tự đời

sống nằm trên nền tảng của Phúc Âm người ta gọi là Kitô giáo.

11.

Kitô giáo thời lịch sử là một dạng hình tha hóa của Kitô giáo của Phúc Âm. Đây là những dạng hình thức trong quá trình của lịch sử: chủ nghĩa giáo sĩ (*klenkalizmus*) chế độ phong kiến, chủ nghĩa nhân đạo, thời kì Cải cách, thời kì Ánh sáng, nền dân chủ, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa duy lí, những công cuộc hiện thực hóa giả bộ và những ảo tưởng mang tính chất lịch sử.

12.

Người ta phản đối chống lại Phúc Âm không phải vì cho rằng sự dạy dỗ của Phúc Âm là không đúng, mà vì: muốn từ chối khát vọng giảm gánh nặng đời sống chỉ có thể tiến hành trong cái toàn bộ, và chỉ có thể nhận thức về một đời sống mang giá trị thật sự khi con người phải lấy lại trạng thái đời sống cội nguồn, và chấm dứt sự hư hoại, tha hóa ngay trong chính bản thân mình.

13.

Những dạy dỗ của Phúc Âm không coi chuyển hóa là một nơi ẩn náu để con người lẫn trốn vào đó. Phúc Âm dạy con người hãy bước lên con đường chuyển hóa và thực hiện sự giải thoát.

14.

Coi sự chuyển hóa thành một nơi ẩn nấp (giảm gánh nặng đời sống) - từ những lời dạy dỗ của Chúa Jezus, người ta đã biến nó thành tôn giáo như thế đó.

Tôn giáo là một nỗi đam mê ngất ngây thì đúng hơn là một ý thức. Nhân danh việc giảm gánh nặng đời sống để hành động (như tôn giáo,

triết học, khoa học đang làm) thực ra là một dạng của trạng thái phi ý thức.

15.

Xét về mặt lịch sử và văn học từ truyền thống Do Thái, hình ảnh cá nhân của Chúa Jezus tương đối dễ hiểu. Hai hành vi lớn của truyền thống Do Thái; mang tính chất tiên tri và mang tính chất thánh vịnh ca (ở Ấn Độ đó là *mahamudra*).

Hai biến thể của lòng trung thành (*emunah*), cơn giận dữ của nỗi đam mê dẫn vật và cơn giận dữ của sự thanh tẩy chua chát, là thứ luôn xua đuổi, nguyên rửa và đe dọa sự vô đạo đức trong đời sống chung và đời sống cá nhân - bởi vì trước cơn giận dữ tâm linh của nhà tiên tri, không kẻ nào, ngay đến cả nhà vua, cũng không né tránh nỗi; và hành vi thứ hai, kẻ khổ hạnh hiền lành và ngoan đạo, kẻ trung thành với sự trong sạch thường bắt đầu thực hành hành vi này ngay trong chính bản thân mình.

Chúa Jezus đã hợp nhất trong bản thân ngài cả hai, sự trung thành mang tính chất tiên tri và tính chất thánh vịnh, ngài thực hành sự kiên nhẫn ân sủng với những kẻ phản bội, và âm nhạc của thánh vịnh ca vang lên trong từng lời dạy dỗ của ngài. Thi ca thánh vịnh ca là của người Do Thái, còn ở người Ấn Độ đấy là kinh Veda, ở người Hi Lạp thời Orfika là thánh ca: nền tảng của lời cầu nguyện là ca ngợi sự trong sạch và hiện thực của đời sống, như thế lòng trung thành với sự thật chỉ có thể đọc lên từ thi ca (*bath kol*).

Trong thời đại của Chúa Jezus, hành vi tiên tri tồn tại trong hình dạng của một kẻ điên rồ, bởi vì không giống như những thủ lĩnh nổi loạn La Mã, luôn chống lại các quyền lực riêng của mình, những kẻ luôn duy trì Palestme trong sôi sục, và chỉ có thể hiểu được họ từ xúc cảm sự thật đạo đức mang tính chất tiên tri.

Còn các giáo phái tuyên bố nhân danh sự thật mang tính chất thánh vịnh không chịu đựng nổi một cộng đồng hư hỏng, họ từ bỏ cộng

đồng và sống trong các nhóm nhỏ ngoài vòng xã hội (như những người esszenus, Thánh Giăng, Thánh Phao lô.)

16.

Kẻ thù duy nhất của Chúa Jezus ở Palestine, một đối ngược chính xác với bản chất của ngài: kẻ theo phái Pharisees, kẻ sống trong một hợp lệ thế gian mạnh động thay vì chủ nghĩa tiên tri, kẻ thực hành một lối sống đạo đức giả phô trương thay vì lời cầu nguyện thánh vịnh.

17.

Chúng ta biết, theo truyền thống Ấn Độ một sự sống bị hư hoại, tha hóa bắt đầu bằng nhận thức mù mịt. Sự vi phạm ở đây không mang tính chất đạo đức mà là một hành vi tinh thần. Sự thật là sự thật của tư tưởng. Tội tổ tông là một nhận thức đã bị suy thoái.

Muộn hơn, Hi Lạp, rồi đến châu Âu giải thích sự hư hỏng của thân xác là tình trạng bắt đầu của sự hư hoại, tha hóa. Sự vi phạm ở đây không còn là một hành vi đạo đức hay tinh thần nữa mà là tình trạng nhiễm bệnh.

Trong truyền thống Do Thái (trừ Kabbala) sự hư hoại chính là sự hư hỏng của đạo đức. Những vi phạm là tội lỗi. Tội lỗi về nguồn gốc là hành động duy nhất phá hỏng trật tự khởi nguyên trong một thế gian đã được tạo dựng hoàn chỉnh (theo Mozes: con số, trọng lượng, mức độ). Tội tổ tông, không chỉ lan truyền ra toàn bộ sự sống người mà còn phá hỏng cả thiên nhiên. Như theo Baader: tội lỗi của con người cuốn toàn bộ thế gian theo nó.

Trong truyền thống Do Thái, tích cực đạo đức cũng mang trọng lượng bản thể hết như ở phương Đông là trọng lượng của tư tưởng và ở châu Âu là của đời sống thân xác. Ở phương Đông bắt đầu của mọi hư hỏng là tình trạng mờ mịt trong nhận thức, ở châu Âu là bệnh tật thân

xác và ở người Do Thái là sự sống - thực thể cố bị hư hoại, một hành động xúc phạm trật tự thế gian khởi thủy.

18.

Tội lỗi, như một tư tưởng hoạt động vô luật phá vỡ trật tự khởi nguyên của tạo hóa, sau này cũng được Kitô giáo và đạo Hồi tiếp nhận. Và bằng sự tiếp nhận này xuất hiện một hành vi đặc thù, đối kháng với toàn bộ các truyền thống, đặt các giá trị của tồn tại phụ thuộc vào các mức độ có thể đo lường.

Đạo đức tốt và xấu mang ý nghĩa cái tốt và cái xấu. Người ta kết án con người từ cơ sở của các hành động trong cộng đồng. Chính vì vậy chưa ở đâu, mâu thuẫn giữa hành động có thể nhìn thấy và hành vi thật sự lại nhìn rõ đến như thế ở người Do Thái, chưa ở đâu vai trò của sự giả dối lại quyết định như ở đó.

Hiện sinh giữa hành động có thể nhìn thấy và hành vi thật sự trên lĩnh vực đặc thù của sự sống giả dối, giữa lời nói và hành động là vị trí của đẳng cấp tinh thần Do Thái: nhóm người Pharisees.

19.

Chủ nghĩa Pharisees không chỉ là một tình trạng đạo đức giả đơn thuần, mà còn là một trật tự sống đã lên kế hoạch hóa, và vấn đề không phải ở chỗ tôi bán một con lừa đang chữa cho ai đấy, cho dù con lừa không hề chữa, còn tôi vẫn nguyên vẹn một cách đạo đức, tôi không nói dối thậm chí tôi còn tự đề cao tôi là một kẻ cao cấp, kẻ cho rằng quan trọng là thực hiện những giá trị nhân đạo, dù nỗ lực của tôi là làm giàu trên thế gian và tôi sử dụng hành vi đạo đức như một hàm trú ẩn cho bản thân.

20.

Cách thức giải quyết đời sống của một hiện sinh Pharisees mang ý nghĩa như sau:

- Đây là kẻ mong ước được biết đến trong xã hội nên cần phải thực hiện các giá trị đạo đức (lòng kính trọng, danh dự, nói sự thật, sẵn sàng giúp đỡ);

- Đây là kẻ mơ ước sự giàu có nên cần nhận ra bằng hành vi đạo đức nó không thể đạt đến đích, bởi vậy cần tránh xa lòng kính trọng, danh dự, nói sự thật v.v. và v.v.

Hai điều này không thể đi cùng với nhau. Chủ nghĩa Pharisees đang điều hành một cái không thể, xây dựng một cách có hệ thống một trật tự đời sống tăng trưởng (làm giàu) bằng một hành vi đạo đức giả dối nhằm đánh lừa của nó.

21.

Chiến lược tăng cường sức đề kháng của đạo đức Pharisees trong danh vọng, trong uy tín, trong của cải, trong quyền lực nhằm bảo vệ sức mạnh xã hội của nó. Nó muốn cái không thể: cùng lúc là kẻ thắng cuộc trong đời sống và mang danh sự thật đối với nhân loại. Không phải là con lừa chữa không thể bán như một con lừa đang chữa, bởi vì đây là một ảo thuật hội chợ, mà đây là một vi phạm kinh tế đang xảy ra trên mặt bằng xã hội, đơn giản là một sự lừa dối và phạm luật.

Chủ nghĩa Pharisees bằng việc lấy đạo đức giả che lấp trật tự đời sống chỉ để làm giàu, và không chỉ vì chỉ muốn làm giàu mà nó còn mơ ước được thừa nhận như một tầng lớp thượng đẳng. Đây không phải trò ảo thuật, sự lừa dối và phạm luật, cũng không phải sự vô đạo đức nữa, mà là một sự sống dối trá, bởi vì nó muốn đánh lạc hướng không chỉ bằng bộ mặt của các nhân tố sự vật mà còn bằng bộ mặt thật về bản chất của nó.

Chủ nghĩa Pharisees không phải là sự hư hỏng mang tính chất xã hội và đạo đức, mà là biểu hiện của một sự sống bị phá hỏng, bị hư

hoại một cách có tổ chức.

Chủ nghĩa Pharisees là tuyên ngôn đầu tiên và phổ quát nhất của hiện sinh Chống Kitô.

22.

Trong mọi trường hợp chúng ta đều biết đến hai dạng hình thức của truyền thống Do Thái, một là Talmudi, hai là Kabbala. Nền tảng của truyền thống Talmudi (chủ nghĩa Rabbinizmus) là đạo đức nghiêm ngặt mà chủ nghĩa này, hay nói cách khác đẳng cấp này duy trì, mục đích của nó thực chất chỉ đề cao sự tăng trưởng, nhưng nó không cho phép nhìn nó qua mục đích này, và bởi vậy nó được che đậy bằng một đạo đức giáo điều, bằng hành vi nhấn mạnh một cách cường điệu thái quá các quy tắc tôn giáo trước dân chúng.

Sự thật là: đạo đức nghiêm ngặt nhấn mạnh một cách cường điệu hóa trong mọi xã hội và trong mọi thời gian đều chứng tỏ một sự đối trá bị giấu kín. Có thể nhận thấy trong xã hội Do Thái, bằng sự lớn mạnh của chủ nghĩa Pharisees các quy tắc phức tạp mang tính chất cấm đoán của Talmudi tăng lên trong những tỉ lệ nào, và dưới chiêu bài nghi thức, các trang phục, cách thức chuẩn bị ẩm thực, cách thức vệ sinh thân thể, cách thức vận động, nói năng, các công thức được tiến hành ra sao.

Hiện sinh của con người không ngừng xoay quanh trạng thái phạm tội-vô tội, và những người Pharisees càng dấn thân vào vòng quay làm tăng trưởng thế gian bao nhiêu, họ càng đòi hỏi sự nghiêm khắc duy trì đến từng sợi tóc những quy tắc cấm đoán nghiêm ngặt bấy nhiêu, và với những kẻ bị cho là có tội càng bị bắt phải gánh chịu mọi hậu quả ngày càng khủng khiếp hơn bấy nhiêu.

23.

Một dạng hình thức khác của truyền thống Do Thái là Kabbala. Nguyên nhân đầu tiên của sự sống bị phá vỡ theo người Ấn Độ là sự mờ mịt

nhận thức, theo người châu Âu là sự mong manh về sức khỏe thân xác, còn theo truyền thống Taknudi là cái xấu của đạo đức, hay là tội lỗi.

Quan điểm và sự dạy dỗ của Kabbala về vấn đề này theo các cội nguồn cổ nhất không rõ ràng lắm. Có thể những người Essen và các giáo phái tương tự sống cùng trong một cộng đồng từng được tổ chức theo kiểu Pythagoras-Orfika. Chúng ta đều biết orfika và Kabbala có họ hàng với nhau, cũng có thể vì thần số học (*aritmologia*) của họ gần như tương tự. Nhưng một điều chắc chắn, chủ nghĩa *rahbinizmus* hoàn toàn bị mất ở họ.

Muộn hơn (ở Alexandria, trong thời trung cổ, tại Tây Ban Nha) những thể hiện khác của Kabbala rất gần với mối quan hệ được duy trì giữa truyền thống Ấn Độ và Mohamedan tâm linh, hay nói khác đi điểm tối của sự hư hoại có thể nhận ra trong mù mịt nhận thức ở họ.

Trong các văn bản (được cho là) cổ nhất (như Sefer Jecira) có thể nhận ra rõ hơn nữa những nỗ lực trả lại vị trí cho trật tự thần số học khởi nguyên và trật tự khởi nguyên của ngôn ngữ.

Có thể, Kabbala không tìm kiếm những biểu hiện đầu tiên của sự sống bị hư hoại cả trong nhận thức, cả trong bệnh tật thân xác, cả trong đạo đức, mà ở điểm giữa của sự tồn tại, nơi nhận thức, thân xác và đạo đức gặp nhau, hay nói cách khác ở một điểm nào đấy mà bất cứ truyền thống nào cũng không thể đặt tên.

24.

Kabbala luôn đối ngược với truyền thống của chủ nghĩa *rabbinizmus*, và chủ nghĩa *rahhinizmus* luôn đè nén và xua đuổi Kabbala. Nhưng Kabbala như một sự dạy dỗ bí ẩn (thần bí, giáo phái) luôn có sức nặng ở mức độ khiến chủ nghĩa *rahhinizmus* luôn cảm thấy mình bị đe dọa. Sức nặng này không nằm trong số lượng, trái lại thì đúng hơn.

Những kẻ theo Kabbala luôn là số ít. Nhưng Kabbala nhìn thấu suốt sự sống dối trá của những người Pharisees. Kabbala không dạy rằng con người cần trở lại vị trí bình thường của nó, hay nói cách khác

cần thanh toán sự hư hoại ban đầu trên nền tảng đạo đức, nghĩa là bắt đầu từ những hành động có thể nhìn thấy, mà Kabbala dạy rằng con người cần quay trở về cội nguồn trong toàn bộ bản chất của nó (*tesuvah*).

25.

Tesuvah là ý nghĩa tận cùng của Phúc Âm được gìn giữ hai nghìn năm nay. Sự lớn lao trong ý nghĩa của từ mang tính chất Phúc Âm này không chỉ vì nó không mới, thậm chí sau ý thức về sự sống nguyên khởi đây là ý nghĩa cổ nhất, nhưng cũng vì thế mang tính chất bí ẩn và mơ hồ hơn cả. Sự lớn lao của nó là Chúa Jesus, người mà ngoài ngài ra chưa bao giờ có ai như thế, rất hiểu về con người bị hư hỏng là như thế nào, chính vì vậy Chúa Jesus có khả năng soi sáng sự bí ẩn và mơ hồ này.

Chỉ có thể hiểu nổi điều này như một sự tự thân khi sự hư hỏng không thể chạm tới sự sống mà Chúa Jesus tự hiện thực hóa trong bản thân mình. Một điều như vậy không thể là kết quả của một cuộc vật lộn tư tưởng, hay một cuộc tranh đấu hiện sinh hóa cũng không. Một sinh linh đặc biệt, mang tính chất mở và giản dị như vậy chỉ có thể là một hóa thân của sự sống trong sạch tuyệt đối.

Bởi vậy truyền thống coi Chúa Jesus như một người vô tội (nhìn từ góc độ sự hư hỏng) và coi ngài như Thượng Đế (khi Chúa Jesus thực hiện sự sống nguyên sơ và tuyệt đối). Và bởi vậy không thể coi Chúa Jesus là điều gì khác, ngoài sự trong sạch không thể hư hoại, hay nói cách khác chính là Thượng Đế.

Sự dạy dỗ của Phúc Âm duy nhất cho thấy và tuyên bố về mức độ này, rằng sự hư hỏng ban đầu (tội tổ tông) trong con người là sự trái ngược so với cội nguồn trong sạch đích thực của sự sống, sự hư hỏng đã tạo ra một trọng tâm lạc lối so với trọng tâm nguyên khởi của sự sống, và từ đó sự sống hư hoại (cái chết) nảy sinh.

Những quyền lực đen tối và tàn phá được phóng ra bởi sự hư hỏng, là thứ người ta đặt tên một cách thần bí là quỷ sứ, nhưng trước hết đó là một khả năng mở ra, tuy không mở ra sự sống mà mở ra sự hư hoại và triệt tiêu. Từ cội nguồn phá vỡ đời sống một cách vô luật này, quyền lực không bộc lộ riêng trong hành động vô đạo đức, không bộc lộ riêng trong mù mờ nhận thức, không bộc lộ riêng trong sự mong manh hư hoại của thân xác.

Xấu về đạo đức, nhận thức mờ mịt và thân xác nhuốm bệnh là hậu quả của sự phá vỡ đời sống trọng tâm. Trong quá trình chuyển hóa (*tesuvah*) con người vô ích mong muốn thực hiện từng phần cái tốt trong các hành động, vô ích giải tỏa nhận thức mù mờ, vô ích cố giữ gìn sức khỏe, nếu không giải quyết một trọng tâm lạc lối, trái ngược với trọng tâm thực chất của sự sống, cần phải triệt tiêu đến tận cội nguồn của sự phá vỡ đời sống.

26.

Trong mọi trường hợp, Chúa Jezus luôn đứng ngoài vòng khủng bố đạo đức của những người Pharisees. Chúa Jezus có quan hệ thế nào với truyền thống Kabbala, chúng ta không biết. Nhưng Chúa Jezus giữ quan điểm chống lại sự dạy dỗ tội lỗi phổ quát, Chúa Jezus không duy trì những quy định về ăn uống, trang phục và các tập tục, và cái đáng kinh sợ nhất là ngài không coi trọng cả ngày nghỉ cuối tuần (Chủ nhật).

Chúng ta không biết Chúa Jezus coi trọng sự tinh táo nhận thức một cách đặc biệt hay cho rằng tình trạng sức khỏe của thân xác quan trọng hơn, nhưng tất cả mọi từ ngữ của Phúc Âm đều chỉ ra vị trí trọng tâm của sự phá vỡ đời sống là sự hư hỏng về mặt tri thức, đạo đức và tình trạng sức khỏe, hay trong toàn bộ cội rễ của sự sống.

27.

Guénon cho rằng Kitô giáo không phải là một tôn giáo mà là một sự nhập định. Sự nhập định không mở ra một tình tảo nhận thức, không dạy dỗ về sự hoàn hảo của đạo đức và sự tránh né bệnh tật, mà phát hiện và chỉ rõ sự tăm tối nằm trong trọng tâm của mọi hành động phá vỡ đời sống, là một thứ có thể mang tính chất cả về nhận thức, cả về đạo đức và cả về sức khỏe.

Nhập định chỉ dẫn đến sự trong sạch, lành mạnh và trật tự tuyệt đối của sự sống. Sự lành mạnh và trong sạch và trật tự cội nguồn của sự sống không chỉ mang tính chất khởi nguyên và không chỉ là cái tận cùng ẩn chứa trong tương lai, mà còn là thứ tồn tại trong mỗi con người một cách thường xuyên và vĩnh cửu, kể cả khi nó không được thực hiện, nhưng nó tồn tại ngay cả trong thời điểm hiện tại, bởi nó là trung tâm sự sống đích thực và cội nguồn, thiếu nó không ai có thể hiện hữu, dù chỉ trong một khoảnh khắc cũng không.

Kitô giáo không mang lại phúc lạc và cũng không chữa chạy mà giải thoát con người khỏi sự phá vỡ sự sống, và từ đó mở lối cho con người quay về sự sống đích thực (*tesuvah, metanoia, sự chuyển hóa*).

Tri thức này từ lúc sự sống bị phá vỡ cho tới nay đã hoàn toàn bị lu mờ, và tri thức này đã bị con người quên lãng quá lâu. Ý nghĩa của sự chuyển hóa chỉ đáng Cứu Thế (con người-Thượng Đế) tìm thấy lại, và sự chuyển hóa cũng chỉ người đó thực hiện nổi.

Bởi vậy Chúa Jesus nói: “*Ta đưa ra công khai cái bị cất giấu từ buổi tạo dựng*” (Mt.13,35).

Đây là cái không phải để quay trở lại thiên đường và làm sống lại sự sống của vườn Ê-đen, mà là một vương quốc được hình thành từ sự chiến thắng mọi khả năng phá vỡ sự sống, cái người Do Thái đặt tên là *malkuth ha samajim* (Đức Chúa Trời xưa).

Đây là *dzsjotismat khsathra* của Iran, vương quốc của sự rạng ngời. Là đất nước quang minh chính đại. Đất nước này có trong con người: *baszileia tou theou entosz humon*. Đây là trái đất được chiếu

sáng bằng sự ngợi ca rực rỡ, sự vinh danh - *khsathra, kavod, gloria, doxa* - một trong những từ cơ bản của truyền thống.

Kitô giáo là một loại nhập định để sau sự hư hoại sẽ dựng lên một nền tảng bản thể mới, còn sâu sắc, cơ bản hơn sự sống vườn Eden cội nguồn. Nền tảng của tạo hóa vẫn còn non dại và mong manh. Nguyên tắc cơ bản của sự chuyển hóa sâu sắc hơn cả nền tảng của tạo hóa đã được tạo dựng (theo Baader).

Bởi vậy coi tất cả những điều này là tôn giáo hay phúc lạc cá nhân - theo W.F.Otto - đều là một sự hiểu lầm mang tính triết học tầm thường, thấp kém và nguy hiểm. Kitô giáo là một thể hiện của sự thật, mà bằng toàn bộ quyền lực của sự sống tái sinh, phá vỡ, vượt qua tất cả, kể cả khi “thân thể và linh hồn đều bị tiêu diệt” trong nó.

28.

Từ: *asma* trong các ý nghĩa biến đổi giàu có của tiếng Do Thái rất ít khi mang nghĩa tội lỗi. Trong bản thân từ *asma* có nghĩa là bóng tối, nấm mồ, nhưng một biến đổi khác của từ này, từ *asmaj* có nghĩa là thô bạo, vô thức, độc ác. *Asmodaj* là tên của vương quốc của ma quỷ. Như một động từ, nó có nghĩa: sám hối, ăn năn hối cải vì tội lỗi, trở nên thảm hại, khổ sở, bị tiêu diệt.

Âm thanh cơ bản nhất của từ này vang lên từ các nghĩa phụ của nó là sự không trong sạch, đến mức nhiều lần trong Phúc Âm từ *asma* chỉ có thể dịch bằng từ không trong sạch, bẩn thỉu. Kẻ phạm *asma*, nhúng chàm, và sự vấy bẩn này không chỉ trong ý nghĩa về mặt tôn giáo hoặc xã hội mà còn cả về mặt bản thể của chủ thể.

Kẻ này không phạm những việc bẩn thỉu mà bản thân nó trở thành sự bẩn thỉu. Và con người ghê sợ loại bẩn thỉu này như một ma thuật ở mặt trái của nó, nó là sự run rẩy ghê tởm đáng sợ. Là sự mù lòa đặc biệt thô thiển và ngớ ngẩn, là hậu quả của sự bất lực tê dại và sự tàn phế của thân thể, ngoài ra nó còn là sự cả tin vô lí và ngu đần muốn chờ đợi một

tính chất tích cực nào đó từ *asma*. Sự bần thiêu bám chặt và bốc mùi và đầu độc và như thế không thể chịu đựng nổi.

Eckhart viết, sự bần thiêu (*asma*) này giống như một loại cỏ dại độc hại nhất trong các loại cỏ dại (*circium*) háu ăn bướng bỉnh cứng đầu, con người vô ích ngắt bỏ, nếu không nhổ tận rễ nó sẽ lập tức lan tràn còn nhanh hơn, mạnh hơn, độc hơn.

Kabbala cho rằng cỏ dại cũng như các loài côn trùng sâu bọ độc hại là các sinh linh bần thiêu lan truyền như một hệ quả của sự phá vỡ sự sống của con người khi sự hư hoại bắt đầu.

29.

Theo nghĩa của từ *asma*, quan trọng nhất là con người khi bắt đầu bị vấy bẩn không chỉ làm bản thân mình vấy bẩn mà còn bôi bẩn toàn bộ sự tồn tại trong vũ trụ. Bởi vậy theo định nghĩa của Schelling: *Beraubung des Seins*-tình trạng ăn cướp sự sống - vẫn còn nguyên giá trị. Bôi bẩn sự sống, ăn cướp sự sống càng rành rành bao nhiêu, sức mạnh của nó càng ít bấy nhiêu, *asma* càng được tiến hành với phương cách giấu kĩ bao nhiêu mức độ vấy bẩn của nó càng trầm trọng bấy nhiêu.

Bởi vậy các tội lỗi lớn nhất không phải là thứ tội lỗi bày ra trước mắt mọi người mà là thứ tội lỗi người ta phạm phải nó một cách bí mật, và giấu giếm tội lỗi này bằng cách lập ra một hệ thống che đậy thường xuyên và kiên cố. *Asma* lớn nhất là một hệ thống phá vỡ đời sống được che đậy một cách hoàn hảo.

30.

Asma được nhân cách hóa (quỷ, satan) trong mọi trường hợp cũng đều là sự nhảm lẫn. Toàn bộ điều này có thể có nghĩa như sau: thứ phá vỡ sự sống trong con người và trên thế gian là một quyền lực mạnh như

thể đó là một cá nhân, đúng hơn không phải là một cái gì, mà là một ai đó, kẻ mà ta không thể tránh khỏi.

Nhưng quý không phải là một sinh linh cụ thể, bởi nếu đúng như vậy có thể đánh thức sự chuyển hóa (*tesuvah, metanoia*) trong nó, điều này vô lí. Không thể trừ tà cho quý. Không thể xua đuổi chất ma quý trong quý. Chuyển hóa quý là một nhiệm vụ vô lí.

Quý là một sự thức tỉnh phi pháp của quyền lực ẩn nấp trong tạo hóa, là một khả năng của sự tồn tại, để sự sống trên một điểm nhất định, bên cạnh nguồn sống trực tiếp của mình, có thể bị biến thành bản thân sự phá hủy sự sống.

31.

Phá vỡ sự sống là một hành động nỗ lực đặc thù, liên tục, đặc biệt, khi nó tự giấu giếm bản thân và làm ra vẻ tuyệt đối không phải là tội lỗi, cùng lắm chỉ là sự bắt buộc đặc biệt của một kẻ đầu óc không bình thường. Nỗ lực này giữa mọi cố gắng thuộc về khoa học, là thứ coi tội lỗi là một hiện tượng tâm lí và cho rằng nhân tố tội lỗi có thể hiểu được từ tự nhiên và trong đa số trường hợp có thể thủ tiêu nó không để lại dấu vết.

Nhưng ý thức về tội lỗi lại có ở tất cả mọi người, bởi vì ý thức trách nhiệm biến đổi tội lỗi cũng đều có ở tất cả mọi người. Ai cũng biết cái gì đang xảy ra, một cái gì đó không thể như thế và cần phải trả lại vị trí cho nó.

Không phải cách dựng lại cội nguồn (quay về) cho dù đấy là mong muốn lớn nhất. Đây là sự khao khát muốn quay trở lại trạng thái thiên đường ban đầu. Nhưng không thể lấy lại được trạng thái này.

Sự biến đổi cần dựng xây trên những nguyên tắc cơ bản được phục sinh mới, cao hơn so với cái cội nguồn và là sự thực hiện một tồn tại hoàn hảo hơn, làm chuyển hóa sức mạnh của sự phá vỡ sự sống trong chính nó, và sự chuyển hóa sẽ chấm dứt sự phá vỡ này trong bản thân nó và tạo điều kiện sống cho các sức mạnh tích cực.

32.

Rõ ràng sự chuyển đổi mang tính chất Phúc Âm chỉ có thể hiểu là sự chuyển hóa. Là một trách nhiệm mà nếu con người buông lơi, sẽ chất lên bản thân mình một món nợ. Và nợ cần phải trả. Nếu không trả, nó sẽ tăng lên chồng chất. Đấng Chuyển Hóa: là kẻ thay tôi trả nợ hay nói cách khác giúp tôi thoát khỏi món nợ.

33.

Về việc cần chuyển hóa sự phá vỡ sự sống, ai cũng biết. Sự sống như thế này, như đang có, không thể chịu đựng nổi. Nỗi bất lực phải chịu đựng sự sống bị bội bản ai cũng biết rất trực tiếp, và sống một đời sống nhân đạo như thế nào ai cũng biết. Vì lợi ích của toàn bộ sự tồn tại, việc trả lại vị trí cho sự sống trong sạch đòi hỏi phải tham gia một cách cá nhân và có trách nhiệm.

Nếu con người không tham dự quá trình chuyển hóa, cùng với sự rút lui của họ, sự nhơ bẩn trong họ cũng tăng lên. Ý thức dự phần trong sự phá vỡ sự sống, nếu không làm nó biến mất cũng có thể làm nó lu mờ, và nhân loại ngày càng dựa vào nhiều hơn những loại thuốc mê để có thể ngủ quên trước ý thức. Nhưng không thể xoa dịu sự chuyển đổi bắt buộc, và bởi vậy trong bản thân tất cả mọi người cần đánh thức câu hỏi: chuyển hóa-nhưng tại sao?

Bản năng chuyển hóa trở nên tốt trong con người không thể bắt nó im lặng, con người biết, nó luôn đi theo và làm theo một cái gì đấy mà thiếu sự chuyển hóa trở nên tốt đẹp, con người không thể tồn tại.

Phá vỡ sự sống không do một con người gây ra, và toàn bộ sự sống bị phá vỡ tiếp tục không do một người hoặc một nhóm, mà có sự tham dự của tất cả chúng ta. Bởi vậy chuyển hóa là nghĩa vụ bắt buộc của mỗi người. Ai không muốn tiến hành, kẻ đó gây thêm sự phá vỡ sự sống.

Trách nhiệm bắt buộc này tất nhiên quá lớn, nhưng sẽ còn lớn hơn nếu con người hiểu đây không phải một biểu hiện bên ngoài hay xảy ra do các điều kiện, mà con người sinh ra có cùng trách nhiệm này. Nhưng con người không biết về con đường dẫn tới sự thực hiện trách nhiệm, và dù biết đi chẳng nữa, chính vì sự sống đã bị hư hoại của nó, nó không thể thực hiện nổi trách nhiệm hoặc chỉ hoàn thành những điều không đáng kể.

Chuyển hóa là một hành động đặt bước đi đầu tiên và khẳng định thay con người. Kẻ thay con người đặt bước đi đầu tiên này là Messias-Đấng Chuyển Hóa. Đấng Chuyển Hóa-Messias nhận sự phá vỡ sự sống vào bản thân mình, coi nó như một phần thật sự của mình, và nhận lấy trách nhiệm đã gây ra sự phá vỡ sự sống.

Nhưng điều này chưa đủ, Đấng Chuyển Hóa còn trao lại cho con người kết quả tích cực của sự chuyển đổi, trao sự tồn tại đã làm cho trong sạch ở mức độ cao hơn, trao như thể chính con người đã tự tìm kiếm lấy cho mình.

Sự chuyển hóa có nghĩa là: Đấng Chuyển Hóa thay con người thực hiện sự biến đổi. Chính vì vậy hình ảnh tượng trưng của sự chuyển hóa là đồi Golgota và cây thánh giá.

Hay nói một cách khác: đây là sự hiến dâng.

34.

Hành động bôi bẩn sự sống (phạm tội phá vỡ sự sống) động chạm đến tất cả mọi người, bởi vậy tất cả mọi người đều có trách nhiệm chuyển hóa vì tất cả mọi người khác.

35.

Sự chuyển hóa là sự chuyển đổi thành cái tốt - trả món nợ thay cho con người - và lúc đó điều này trở nên có hiệu lực, nếu con người hiểu ra và

chấp nhận, nhưng sự chấp nhận này phụ thuộc vào việc con người có tham gia cùng với Đấng Chuyển Hóa bằng sự chung thủy hay không.

Sự chung thủy, lòng trung thành (*emunah, pisztisz, fidesz*) là ngôn từ cơ bản của Phúc Âm, chứ không phải đức tin (*faith, foi, Glaube*).

36.

Quá trình của hiện tượng Chống Kitô: chúng ta là các thực thể tự nhiên-không có tội-không có sự phá vỡ sự sống-không có trách nhiệm vì lẫn nhau-không có lương tâm-không có sự chuyển đổi-không có món nợ-không có trách nhiệm-không có sự chuyển hóa-đời sống có để mà hưởng thụ.

37.

Tất cả các truyền thống đều có ý thức về sự chuyển hóa. Ý nghĩa của sự chuyển hóa phụ thuộc vào lời giải thích về sự hư hỏng ban đầu.

Ở Ấn Độ sự hư hỏng là sự mờ mịt về nhận thức, và chuyển hóa chính là trả lại vị trí của nhận thức ban đầu. ở người Do Thái sự hư hỏng là cái xấu trong đạo đức, bởi vậy chuyển hóa là hành động tốt. Trong truyền thống Hi Lạp cổ sự phá vỡ đạo đức và mỹ học gắn liền với nhau, chuyển hóa là việc trả lại vị trí đồng thời cho sự nguyên vẹn của đạo đức và cái đẹp của sự sống (*kalokagathia*).

Tri thức về chuyển hóa trong thời kì lịch sử kể cả trong trường hợp ưu việt nhất vẫn đơn thuần chỉ là *tantra*, hay nói cách khác là những hồi tưởng về tri thức sách vở, muộn hờn, tiếp đến khoa học.

“Cho dù sự dạy dỗ đã cá nhân hóa, nhưng người ta vẫn phải đi tìm ý nghĩa của dạy dỗ cùng thông thái, và chính vì vậy không dự phần vào sự dạy dỗ. Người ta học để có thể phát biểu, bộc lộ ý kiến của họ về nó, bởi vậy giáo dục sai lạc chỉ dẫn đến sự hư hỏng tiếp và dẫn đến sự đau khổ” (Buddha).

38.

Không thể né tránh trước các nhân tố cho thấy: tình trạng phá vỡ sự sống cũng chỉ vì con người quan tâm đến quyền lợi của mình trong đó. Chỉ phải chịu đựng, như chịu đựng một nhận thức lộn xộn, chịu đựng các bệnh tật và sự bị nhúng chàm.

Cần trả lại vị trí nguyên vẹn của sự sống, và nghĩa vụ này là nghĩa vụ của tất cả mọi người. Lấn trồn, phủ nhận, che đậy là làm cho con người ngoài việc sống trong một sự sống hư hoại còn phải sống trong cả sự dối trá nữa. Ai gánh nhận sự chuyển hóa, kẻ đó vẫn phải chịu đựng nhưng ít nhất tránh được sự dối trá.

Chúa Jezus tiết lộ tội rẫy hư hỏng trọng tâm năm sau sự phạm tội từ những lời giảng dạy từ các truyền thống khác nhau. Các dấu hiệu của sự hư hỏng là nhận thức suy thoái, là các loại bệnh tật và đạo đức suy đồi, nhưng trọng tâm trước nhất của sự hư hỏng trong chính bản thân nó là sự lan truyền của sức mạnh phá vỡ.

Quyền lực mà Chúa Jezus không dùng đối kháng với sức mạnh phá vỡ thực chất lớn hơn sức mạnh ấy, tạo dựng ra sự trong sạch sau cùng so với sự trong sạch ban đầu của sự sống đặc biệt, không phải là một quyền lực chưa từng có và đặc thắng, trái lại đây là một thứ quyền lực hiền hậu và yếu ớt, một siêu quyền lực mà bên cạnh mọi sức mạnh nó yếu ớt hơn, mềm mỏng và dịu dàng, nhún nhường hơn. Phúc Âm gọi đó là tình yêu thương.

Tình yêu thương là thứ quyền lực hãm phanh sự phá vỡ sự sống, và trả lại vị trí cho sự sống bằng cách tạo dựng một mức độ sự sống cao hơn sự sống cội nguồn. Mức độ này là tính chất quốc vương của Trời, là những nguyên tắc cơ bản của công lí chiến thắng.

39.

Tình yêu thương không phải là đức hạnh đạo đức, không phải là giá trị và tình cảm tôn giáo, mà là một thứ sức mạnh (yếu ớt) cao hơn sức

mạnh của sự phá vỡ sự sống, là một thứ không trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản mà là thứ tạo dựng nên nền tảng cuối cùng của sự tồn tại.

40.

Tình yêu thương hoàn toàn yếu ớt bởi đã từ bỏ mọi đối kháng. Tình yêu thương bất khả xâm phạm, bởi nó là quyền lực lớn nhất của sự tồn tại.

41.

Phúc Âm tiết lộ hành động phá vỡ sự sống trọng tâm, và Phúc Âm là sự xác định mở ra tình yêu thương (*remedium*) duy nhất.

42.

Nếu linh hồn không yêu, nó rơi xuống đất, nơi đồng nghĩa với địa ngục (theo Simone Weil). Hoặc nói như Empedokles: linh hồn yếu mềm đi trong tình yêu thương đứt rời từ Thượng Đế của nó, và nó cần thanh tẩy hóa trong trạng thái hóa thân vạn lần để có thể quay về.

43.

Những quyền lực phá vỡ sự sống và những hệ thống đối trá từ hai nghìn năm nay cố gắng bôi nhọ tình yêu thương. Một cách thành công trong tư tưởng, trong thế giới quan, trong triết học, trong khoa học. Sự bôi nhọ ấy là: tình yêu thương là một sự lừa dối đa cảm của tôn giáo, và trọng tâm của sự sống người không phải là tình yêu thương mà là một cuộc đấu tranh sinh tồn.

Nhưng tình yêu thương là thứ hiện hữu duy nhất không chối bỏ được và không bôi nhọ được. Cái có thể bôi nhọ là thứ lợi dụng danh nghĩa tình yêu thương, là sự đối trá và giả vờ yêu thương, là sự lừa gạt bằng tình yêu thương, là thứ yêu thương giả dối và ích kỉ.

Tác dụng của sự bồi nhọ chỉ được duy trì chừng nào con người chưa tiếp xúc với tình yêu thương thật sự. Trong khoảnh khắc từ sự dịu dàng nhún nhường và êm ái, hoàn toàn yếu ớt và phi uy thế, mọi đối kháng rơi rụng, và sự mềm mại không được bảo vệ này trở nên cứng hơn cả kim cương.

44.

Phá vỡ sự sống-Chống Kitô giáo không phải là những nhân tố lịch sử, không phải là nhận thức, tri thức, đạo đức, quyền lực, các guồng máy của con người để chống lại tôn giáo mà chính là để chống lại tình yêu thương.

45.

Không có tình yêu thương, điều này thể hiện ra trong nhận thức như sự điên rồ, trong đạo đức như hành vi phạm tội, trong thân thể như bệnh tật. Phi yêu thương như sự phá vỡ sự sống. Tình yêu thương là mức đo của sự tồn tại.

46.

Nghịch lí của tình yêu thương: tình yêu thương là sự thể hiện bản chất sâu sắc nhất của con người trong việc thực thể sâu sắc nhất ấy đối diện với chính bản thân và quyết định chống lại bản thân (Oetinger). Con người giải phóng tình yêu thương bằng cách buộc mình lại.

47.

Hoạt động cơ bản của sự sống (tình yêu thương):

- trong trạng thái độc lập, như một cái Tôi làm cân bằng trong cái chung;

- trong sự thống nhất với cái chung trở thành một cái Tôi tuyệt đối (đây là nền tảng của logic của *Böhme-inqualieren* - định luật tác động lẫn nhau).

Là sự khác biệt trong dãy số vô tận của MỘT, là sự hội nhập trong MỘT của dãy số vô tận.

48.

Tình yêu thương là một đặc tính mang tính chất toán học: toán học thể hiện các hành động của tình yêu thương.

Sau thần số học huyền bí (Kinh Dịch, Sankhja, Kabbala, Pythagoras, Orfika) đặc điểm mang tính chất toán học của tình yêu thương ở châu Âu chỉ có một vài người hiểu: Plotinos, Cusanus, Eckhart, Böhme. Nền tảng của mọi hoạt động mang tính chất toán học - tri thức về sự sống nguyên sơ - không là gì khác ngoài một hoạt động thống nhất hóa của tình yêu thương (hoạt động cơ bản của sự sống).

Các hoạt động của tình yêu thương nằm trong vật lí, hóa, sinh vật, chiêm tinh học, tâm lí học và xã hội học.

49.

Logic của tình yêu thương là logic hợp nhất (Upanisadok, Plotinos, Heraklitos, Cusanus, Zen, Sufi, Böhme, Hasidok).

Tình yêu thương là Lời mở ra và chiếu sáng sự sống-logo.

50.

Cái không thể hiểu từ tình yêu thương là cần phải từ bỏ lòng tin cậy vào ngôn từ.

51.

Tình yêu thương tạo dựng nên một kỹ thuật sống đơn giản hơn và cao hơn tạo hóa cội nguồn, tạo dựng sự hiện diện linh hồn vững chắc hơn, tri thức cao hơn, tạo dựng nhận thức con người, nhận thức hiện thực. Đây là trật tự đời sống, bởi vì nó nhiều, ngây thơ hơn, nhạy cảm hơn, hiền hậu hơn, mềm mại hơn, sáng sủa hơn, học thức hơn, trí tuệ hơn, rộng hơn, trong trẻo hơn, vô tư hơn, tinh tế hơn - và nhất là có giá trị hơn và dễ bị tổn thương hơn.

52.

Hình ảnh cổ của mọi tình thương yêu là sự hiến dâng Golgota: hiến dâng bản thân ta một cách trọn vẹn.

53.

Sự thể hiện mang cảm hứng mà Phúc Âm gọi là Linh hồn Thánh Thần (Tinh thần Thiên, *ruah hakados, pneuma hagion*) là hoạt động cơ bản nhất nhằm chiếu sáng những gì bị cất giấu.

Trong các mức độ tồn tại đây là tinh hoa của hành động của Chúa Jezus. “Ta công khai cái bị cất giấu từ thời có tạo hóa”. Đây là cái mà Chúa Jezus để lại một cách vĩnh cửu (*ta ra đi để có thể chuyển đến*). Đây là *exouszia* của Linh Hồn Thánh Thần, là sự hiện diện của quyền lực cao nhất.

Điều này trên thế gian sau *fiat lux* đầu tiên là “sự tinh tảo” thứ hai. Để không bao giờ còn có gì bị cất giấu trước bất kì ai. Bởi vậy tính chất của Tinh Thần Thiên là khai huyền (*apokaliptik*) bởi từ “khai huyền” có nghĩa là sự bộc lộ những gì từ trước tới nay đã bị giấu giếm một cách bí mật.

Chiếu sáng là hoạt động của Tinh Thần Thiên nên thánh Giăng gọi tinh thần là tinh thần của sự thật (*pneuma tesz aletheiasz*) bởi vì tác phẩm của tinh thần sự thật là hiện sinh thấu suốt, hay chính là thực thể người đã được thức tỉnh hoàn toàn, cần trở thành mở trong bí mật.

54.

Chống Kitô cũng có thể coi là sức mạnh trái ngược của Tinh thần Thiên, bởi tinh thần muốn che đậy cái bị cất giấu, còn Chống Kitô muốn che đậy cái đã bị phanh phui. Chống Kitô không bước ra từ thế gian tạo hóa mà bước ra từ thế gian của sự chuyển hóa, bởi vậy nó không phải là sự phá vỡ sự sống nguyên sơ mà nó là vương quốc của sự phá vỡ sự sống tái sinh siêu nhiên.

Chống Kitô là sự đối lập của tình yêu thương, không phải là sự dâng hiến Golgota, mà là chủ nghĩa cá nhân, không phải là sự tin cậy trẻ thơ nhạy cảm và dễ bị tổn thương, tươi tỉnh và mở, mà là sự ngờ vực vô cảm, thu mình, che chắn và phi cảm xúc, không phải một sự mở ra mà là một sự đóng kín, không phải một sự thống nhất mà là một sự tản mát rời rạc, ngoài ra đây còn là sự che đậy các sự vật, là việc tạo ra một hệ thống nhằm đánh lạc hướng sự che đậy, và sau cùng, để người ta đừng nhận ra sự che đậy, đây còn là một cách che chắn cái bị che đậy.

Sự che đậy mang tính chất Chống Kitô là một quá trình vô tận mà chỉ quá trình chiếu sáng của Tinh Thần Thiên mới có thể chống trả một cách vô tận mà thôi. Nhưng tác động của Chống Kitô lớn nhất chính ở nơi nó đối chọi với sự yếu ớt của tình yêu thương, nơi có thể làm thức tỉnh một giả tưởng, rằng cái yếu ớt, cái bị khinh thường, cái cần phải thu thập lại chính là một quyền lực.

55.

Sự dạy dỗ của Phúc Âm không phải là sự thành lập một tôn giáo mà là sự nhập định. Các học trò đã nhầm lẫn, và sự nhầm lẫn này bộc lộ ra từ rất sớm. Không thể xây dựng một cộng đồng cho Phúc Âm. Kitô giáo là một sự nhập định mà bằng sự cao siêu của những kẻ đã nhập định, hay bằng hoạt động mang tính chất *brahman* có thể thiết lập một sự thống nhất nhân loại, hay còn gọi là MỘT NHÀ-NHÀ CHUNG.

Không phải như một tổ chức mà là một tập hợp sau cùng và thực chất, của một hiện thực gồm những con người sống trong tinh thần Phúc Âm, hay còn gọi là tinh thần hiến dâng, không dưới bất kì một quyền lực thế gian ở dạng nào, trong nghèo khó, trong sự thật, trong sự trong sạch.

Một giây một phút chúng ta cũng không được phép quên con người “*quay về sự tranh đấu hai mặt vì đời sống và vì sự bất tử*”, cái chúng ta gọi là đời sống “*chỉ là một mẫu vụn của số phận vĩnh cửu của con người*” (Bergyajev).

Sau cùng: đời sống đích thực chỉ có một, mang tính chất Phúc Âm - và ngoài đời sống đích thực ra mọi cái khác chỉ là phụ.

56.

Ai tin rằng từ Phúc Âm có thể xây dựng lên tôn giáo và một xã hội người có thể xây dựng lên từ tôn giáo này, niềm tin của kẻ đó sẽ bị lung lay, bởi thí nghiệm này sẽ thất bại vô cùng nhanh chóng và không thể cứu vãn.

Sau sự kiện dâng hiến trên cây thánh giá chưa đến mười năm, chỉ năm năm hoặc ít hơn, khi ở Jerusalem những người gia nhập cộng đồng của tình yêu thương, hiến toàn bộ tài sản của họ để sống chung trong cùng một cộng đồng. Ananias và vợ Szafira cũng bán nhà, nhưng giấu đi phần lớn số tiền để dành cho mình. Đây là bức minh họa của Chống Kitô.

Bằng điều này có thể coi đó là sự tan rã của cộng đồng đầu tiên. Không phải vì Ananias và Szafira đã phản bội, mà bởi vì cộng đồng trên cơ sở hiệp ước của người Pharisees Do Thái coi sự phản bội thuần túy như một tội lỗi. Cộng đồng không hiểu nổi lấy một từ từ Phúc Âm. Cái họ hiểu chỉ là đạo đức của phái Talmudi. Con người thiếu sự nhập định là con vật xã hội hoang dại (bete sociale), là kẻ cần chăm chút đến nó, nếu không nó sẽ ăn thịt sống.

Kitô giáo mang tính chất Phúc Âm đích thực sẽ vừa cười vừa tiễn biệt Ananias tội nghiệp và vợ như sau: “*Mi hãy đi đi, mang tiền đi mà lấy lại nhà, hãy cố gắng sống cuộc đời trong sạch, và mi đừng nghĩ rằng chân phúc có thể mua như vậy, như mua thịt cừu trong chợ, bởi vì mi đến đây không phải vì điều gì khác mà chỉ vì mi nghe thấy ở đây người ta bán những hạnh phúc thiên đường với giá rẻ. Không sao. Nếu sau này mi cảm thấy cần phải thức tỉnh vì những lời nói của Đấng Chuyển Hóa, mi hãy đến đây*”.

57.

Với tất cả tổ chức của một cộng đồng xây dựng trên nền tảng đã bị vật chất hóa một cách thô bạo và tầm thường, lịch sử sau này của cộng đồng ấy đều trở nên hoàn toàn bất lực. Vì những giá trị thấp mà bỏ đi những giá trị cao là một nhiệm vụ không thể thực hiện, chỉ dành cho đám đông. Nhưng những kẻ đã thanh tẩy hóa cũng không thể lập nổi cộng đồng, bởi sức mạnh duy trì của họ cũng quá tách rời xã hội.

Nơi cần đến *Brahman* không phải là xã hội mà là nơi có thẩm quyền. Thẩm quyền là ánh hào quang của đời sống đích thực. Khả năng duy nhất là con người tinh thần (*brahman*) trong tổ chức người chiếm một vị trí - trong trường hợp tối ưu là một vị trí quan trọng - và giúp đỡ xây dựng cộng đồng từ bên trong.

Bởi vậy xã hội kiểu Pythagoras không có khả năng tồn tại, nhóm Essenus chỉ còn lại là một giáo phái, và nhà nước kiểu Platon tốt hơn cả là đừng nên nhắc đến.

58.

Không cần cấu trúc lại những xã hội đã có sẵn, không cần xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, mà cần tuyên bố và duy trì nhân tố tuyệt đối của sự thống nhất cộng đồng người (đấy là: NHÀ CHUNG, và việc thực hiện nó đòi hỏi từ toàn bộ nhân loại và từ tất cả mọi người một

cách liên tục (Jaspers: *nếu chúng ta không sống cùng nhau và vì lẫn nhau, tất cả chúng ta sẽ bị hủy diệt cùng nhau*).

59.

Cái không phải là NHÀ CHUNG đây là *ergastulum*, hay còn gọi là cái chuồng của những kẻ nô lệ.

60.

Về thương gia Hi Lạp Markion, nếu tất cả những gì người ta ghi chép về ông, đúng, người ta nói, theo quan niệm của ông Kitô giáo trong mức độ mơ ước không thể lan truyền bởi các dân tộc khác, nhất là dân Hi Lạp, và các đảng cấp khác, nhất là đảng cấp có học hơn, cảm thấy xa lạ với chủ nghĩa đạo đức *rabbinists*.

Markion không chịu nổi sự thu hẹp bản thân của dân Do Thái, và tất cả các loại chủ nghĩa gia đình ngọt ngào và bần tiện mà Nietzsche đã lên án một cách giận dữ. Ông cho rằng trong quyền lực vũ trụ xảy ra sự thay đổi hệ thống. Cha của Chúa Jesus không phải của Cựu ước, mà là một sinh linh hoàn toàn khác, không trả thù và không giận dữ, mà công minh và nhân hậu, không phải chỉ của người Do Thái mà của toàn bộ nhân loại, như ông nói: một Thượng Đế Xa Lạp.

Trước Chúa Jesus chúng ta chưa biết đến Thượng Đế này. Đấng Chuyển Hóa là người mang sự thật của Thượng Đế Xa Lạp này xuống trần thế, và bằng điều này xóa bỏ những gì đã có trước đây. Luật (Tora) và các nhà tiên tri bằng điều này đã hợp pháp hóa họ. Thế gian tạo hóa như vậy đã không thành công. Con người của tạo hóa (Adam) đã thất bại. Cái tạo hóa đã phạm sai lầm, cần trả lại vị trí cho nó.

Bởi vậy Markion đã cắt Phúc Âm từ Cựu ước, viết lại Tân ước gốc (arameus) để có thể coi Phúc Âm như của một loại tôn giáo, thậm chí còn ít hơn thế. Rất có thể Markion cũng chưa hề là người theo đạo, mà

thuần túy chỉ là một nhà chính trị, kẻ tin vào tổ chức và sự tuyên truyền.

Hoạt động của Markion trong Kitô giáo lạ sự bùng nổ đầu tiên của chủ nghĩa đối kháng (antagonizmus) Do Thái-đã Hi Lạp hóa đầu tiên, là thứ trong lịch sử châu Âu còn duy trì cho đến tận ngày nay và xuất hiện dưới vô cùng nhiều hình thức, ví dụ như ảnh hưởng của chủ nghĩa Hi Lạp hóa trong thời Phục hưng, cùng lúc là sự đột phá của chủ nghĩa hebraizmus vào thời Cải cách. Bởi vì tác động của chủ nghĩa Hi Lạp hóa trong mọi trường hợp là sự vật chất hóa (nghệ thuật, khoa học, triết học), còn chủ nghĩa *hebraizmus* xuất hiện như một tôn giáo (chủ nghĩa đạo đức nghi thức, chủ nghĩa Thanh giáo).

61.

Thư viện lớn của Alexandria không chỉ là nơi lưu trữ các văn bản của người Hi Lạp, người Do Thái, Ai Cập và Iran, mà rất có thể của tác dân tộc thời xa xưa hơn nữa. Từ Clemens và Origenesz chúng ta biết, người ta đã biết đến Buddha, và có các giả thuyết cho rằng người Alexandria đã từng đi qua Tây Tạng, Trung Quốc và mang các văn bản chép tay về nước, sau đó cho dịch ra tiếng Hi Lạp.

Đây là các tantra-juga ở Alexandria, hay là quá trình hiện thực hóa lớn đầu tiên của thời kì sách. Thời kì *tantra* là thời gian muộn hơn, khi truyền thống không còn tồn tại trong mối quan hệ cá nhân giữa thầy-học trò nữa, mà để tồn tại tiếp, người ta truyền lại tri thức vào văn bản, tất nhiên phần lớn trong một hình thức không đầy đủ, bởi những người ghi chép lại truyền thống cũng chỉ hiểu một cách hời hợt.

Còn một nỗi nguy hiểm lớn hơn. Kẻ gần người thầy thường là kẻ khao khát tri thức và người thầy có quyền nói gì cho ai. Trong khi đó sách lại mở ra trước mắt cả những kẻ tò mò và lừa đảo nữa.

Tantra là một nền tảng của thời kì đen tối. Trong nhiều góc độ đây là khoảng thời gian tụt hậu, bị lạc hậu đi, khi các tư tưởng truyền thống chuẩn bị cho những giấc ngủ đông dài, thu mình lại, sức hoạt động của

chúng giảm sút, các tư tưởng một phần bị thu hẹp trở thành các công thức hoặc các khái niệm.

Hình thức đặc trưng của chúng là *epigramma*-châm ngôn (văn chương-tư tưởng Do Thái: Các dụ ngôn, Jezus con của Sira; các nhà triết học Hi Lạp: Parmenides, Herakleitos, Pythagoras v.v.).

Các châm ngôn này được gìn giữ trong các hình thức bảo vệ luật lệ, hoặc các lời kinh Ấn Độ chuyên sử dụng các từ ngữ chính và các câu mang cách thức gợi mở, làm nhớ lại. Đây thuần túy chỉ là chiếc mặt nạ của sự dạy dỗ gốc. Tinh tâm linh trong sách vở không mang tính chất tích cực. Con người không viết để thay cho lời nói sống động. Lời nói nảy sinh hoàn toàn từ hình thức khác hẳn so với viết. Lời nói là giao tiếp, thông tin, còn viết là tác phẩm (nghệ thuật).

Gott will nicht, dah ich schreibe, aber ich muB - Thượng Đế không muốn tôi viết, nhưng cần (Kafka).

Còn *tantra* là một thứ từ sách, kể cả từ trật tự cao nhất, nhưng thiếu vắng sự tin cậy cá nhân. Sự cách biệt hiện sinh giữa con người và văn bản quá lớn, không thể truyền bá nổi: bởi vậy những con người tài giỏi nhất không viết.

Sách làm cô đọng và giữ - ít, nhiều - tính chất tinh thần. Nhưng sách luôn văn tắt hóa, và ngày nay lời tuyên bố cội nguồn, chúng ta cũng chỉ được biết qua sách. Điều đó có nghĩa là không còn lời tuyên bố, đây chỉ là kỉ vật và là lời giải thích lời tuyên bố. Lời tuyên bố đã thu hẹp trở lại ở vòng quay sự sống, không thể bước ra khỏi đời sống và bởi vậy nó không có quyền lực lên đời sống.

Không thể chờ đợi được bất kì điều gì từ sách, bởi sách thuần túy chỉ là một nơi lưu trữ. Nếu trong đời sống của chúng ta vẫn còn một điều gì đó lớn lao, ta lấy ra từ sách và đặt lại vào sách, nhưng sự sống của chúng ta hấp hối, chúng ta không tài nào lấy trực tiếp được sự sống từ đâu, đành chỉ một cách duy nhất: từ sách.

Quá trình cuối cùng của thời kì *tantra* là sự giáo phái hóa của sách, chỉ mang ngần này ý nghĩa: tính chất tinh thần của sách đã bị tan

ra theo thời gian và rắc rối rác vào sự nguy hiểm phi bản chất, cần từ bỏ văn bản, và tính chất đáng tin cậy cá nhân của văn bản còn ít hơn nữa. Đây là hậu quả của việc in sách.

Clemens Alexandria bởi vậy từng đặt câu hỏi: có được phép viết sách hay không? Nhưng như phần lớn các sinh linh tinh thần, cuối cùng ngài cũng vẫn viết cuốn sách của mình.

62.

Thư viện Alexandria được tạo ra do một sự thống nhất nảy sinh mang quan điểm phổ quát nào đó. ở Alexandria tính hệ thống phổ quát nằm trong sự hình thành, trong suốt thời gian lịch sử tính chất này đáng kể nhất. Trong nhận thức về mọi truyền thống đều có một sự sắp xếp, và sau Phúc Âm trong thế kỉ tiếp theo có thể thấy Tân ước cũng là một nền tảng muốn tạo dựng một sự thống nhất phổ quát.

Cơ sở định hướng là nhận thức. Các nhân vật lớn của Alexandria mong muốn thanh toán tội lỗi của sự vô thức (*to tesz agnoiasz hamartema*), và điều này khiến cho tư tưởng của Alexandria vô cùng giống tư tưởng.

“Cái tên đáng gọi nhất của tội lỗi là sự phân tâm rối loạn (szünkhüszis) - Philon nói - có thể chứng minh điều này bằng việc, trong sự vô nghĩa đầy rẫy những lời nói và ý định quẩn quanh, và nó hành động trong sự rối loạn”.

Sự rối loạn là sự hư hoại về ý thức, giống hệt từ *avidja* của người Ấn Độ, mang ý nghĩa sự mờ mịt nhận thức, sự suy giảm của tỉnh táo và sự mộng du.

63.

Gnozis, hay còn gọi là nhận thức (tiếng Latin: *cognoscere*, tiếng Sanscrit: *dnyana*) là con đường của thanh tẩy nhận thức bằng sự giúp đỡ của quan điểm định hướng. Ý nghĩa của nhận thức: là kiến thức thiêng

tác động trở lại bản chất người, và vì vậy cần xuất hiện - và ngược lại, ở đâu bản chất người thấu suốt được hiện thực hóa, ở đó sự hiểu biết cần mở ra một cách phổ quát. Cái này không thể có khi thiếu cái kia.

Trong thời gian gần đây nhất châu Âu không chỉ đặc trưng bằng sự vô cảm đối với sự sống bản chất, mà còn không hề hay biết về mối quan hệ giữa sự thanh tẩy hiện sinh và sự phổ quát của định hướng.

Sự vô nghĩa trong tư tưởng đã lên đến điểm đỉnh, khi người ta mong muốn hiểu triết học như một mảnh còn sót lại nghèo nàn của định hướng phổ quát. Triết học không phải là một phổ quát có định hướng nữa mà chỉ là một phần của khoa học, bởi vậy triết học đã xuống cấp trở thành khoa học.

Bởi vậy sự so sánh tính chất tâm linh của Alexandra với trường đại học hiện đại cũng hoàn toàn đối trá. Leontyev gọi cấp đại học châu Âu hiện đại là một con đĩ Babel, không chỉ vì nó bảo đảm một môn học về sự chệch hướng, mà cấp đại học châu Âu còn vô cảm với chính sự hư hoại của nó, thậm chí nó còn vờ vịt và nâng đỡ đối với sự hư hoại.

Cấp đại học hiện đại một mặt không hề biết chút gì về bản chất người của định hướng phổ quát và hiện sinh minh bạch (*transzparens egzisztencia*), mặt khác nó từ bỏ từ từ tính chất định hướng phổ quát, hoặc tan rã trong tri thức phân ngành phi hiện thực hoặc biến thành chủ nghĩa bách khoa toàn thư hão huyền.

64.

Gnosis có nghĩa là *dnyana-joga*, hay sự nhận thức thiêng, hay *dnyana-moksa-sự* giải thoát do nhận thức. Nền tảng của *gnosis* là; hành động soi sáng hoàn chỉnh hiện thực của con người và giải thoát nó, cần xuất phát từ nhận thức.

Con người cần thực hiện sự minh bạch hoàn hảo của mình bằng nhận thức mở về kiến thức định hướng phổ quát, đến tận khi nào: “không có bên ngoài, bên trong, không có gì hết ngoài nhận thức trong sạch như pha lê” (Brihadáranyaka-upanisad 4,5,13).

65.

Genezis đều có ở tất cả mọi truyền thống. Vũ trụ học, thần số học và thực hành trật tự sống, nghi thức, truyền thuyết và nhân học cũng đều không nói lên bản chất của truyền thống, bởi chúng có thể là tri thức được thể hiện ở mức độ sự sống cao hơn, chỉ của đẳng cấp tinh thần (*sruti*), và cùng lắm chúng là điều được nhớ lại trong đời sống người, là điều “người ta nói” (*smriti*).

Các truyền thống lớn và tổng hợp như Trung Quốc, Iran, Do Thái, Ai Cập, Hi Lạp, Orfika là những hệ thống sự sống hoàn chỉnh nói về sự xuất hiện của thế gian, về nguồn gốc con người, về thiên nhiên, về mục đích, ý nghĩa đời sống, nói về các nguyên lí của trật tự mà thế gian được gây dựng lên từ đó, bằng hiện thực vật lí, bằng xã hội và bằng thực thể người.

Kitô giáo như lời tuyên ngôn trong Phúc Âm không phải là một sự tạo dựng như vậy. Không cần thiết, bởi cái mà truyền thống khác đã nói, từ hiệu lực của nó Phúc Âm không hề đánh mất đi chút gì, thậm chí còn gìn giữ (*từ luật lệ, một i-ôt duy nhất cũng không mất đi*). Kitô giáo là tri thức nói về sự phá vỡ sự sống và sự làm mới, phục sinh lại sự sống. Dạy dỗ của Chúa Jezus đặc biệt soi sáng ở điểm giữa bị mờ mịt hóa của sự sống.

Ở Alexandria người ta cho rằng cần gấp rút gây dựng sự dạy dỗ này bằng thần học nói về sự xuất hiện của thế gian, bằng môn vũ trụ học và bằng cả một đội quân các môn học liên quan đến hình ảnh thế gian hoàn hảo.

Và sự gây dựng này đã xảy ra. Nhưng một bộ phận của các môn học này là thứ lí thuyết thần bí mê tín, rối loạn một cách phí phạm, một phần khác - rất dễ dàng nhận ra - là các bình luận ấu trĩ, tùy tiện. Còn một phần khác nữa là sự ngu xuẩn đầy hạn chế.

66.

Plotinos có thể đã nhận ra *gnosis* trong hình thức muộn măn và bị phá vỡ của nó, chứ không phải từ nền tảng của các tác giả ưu tú nhất. Bởi vậy công trình nghiên cứu mà ông kính cẩn dành cho các nhà *gnosztik* (*Prosz tousz gnosztikousz*) là một đòn khá nặng đối với trường học mang tính chất Alexandria, tuy nhiên công trình này cũng không có gì nổi bật.

Đối tượng của công trình thực chất không phải là chủ nghĩa Thanh giáo (*gnosticismus*), mà là một sự thay thế của thứ tri thức nửa mùa thành thị - thế gian đầy tính xúc phạm thời bấy giờ, như thể một người nào đó muốn học tập khoa học hiện đại ngày nay từ các cuốn truyện tranh ăn khách.

Plotinos xuất phát từ sự phủ nhận thế gian của các nhà *gnostik* (phái Thanh giáo) và đứng trên quan điểm kẻ nào xỉ vả sự sắp xếp thế gian, kẻ đó cũng gây tai họa. Phái Thanh giáo phủ nhận thế gian xuất phát từ tư tưởng thiếu nhận thức cân bằng vũ trụ. Còn những người Alexandria muốn thanh toán sự hỗn loạn trong đời sống thế gian bằng một phương pháp phép thuật đáng nghi ngờ.

”Cái xấu - Plotinos nói - không là gì khác ngoài sự nhận thức thiếu, là mức độ thấp hơn của cái tốt và dần dần loại trừ cái tốt”. Cái xấu không phải là hậu quả của sự phá vỡ sự sống mà nó là một sai lầm khi điều chỉnh vị trí bằng sức mạnh của con người. Quan niệm này, như chúng ta đã biết là sự ấu trĩ của chủ nghĩa duy lí Hi Lạp.

Phái những người Thanh giáo muộn hơn lại muốn xua đuổi sự tàn phá của sự sống thế gian bằng sự giúp đỡ của các quyền lực cao hơn và bằng sự bài trừ các thế lực ma quỷ xấu. *Plotmos* đã chống lại điều này một cách kiên quyết, cần nói thêm các trò phù thủy không phải là những đức tin tốt đẹp. Không loại trừ khả năng các thế lực cao *“bằng các lời ca và sự gào rú, tru rít lên”* trở thành những kẻ có tác động. Rõ ràng tất cả những điều này không là gì khác ngoài sự nhầm lẫn của những kẻ cả tin.

67.

Trong hình thức gốc của phái Thanh giáo vẫn còn chứa đựng một nhận thức tinh táo mà sau hai, ba thế hệ, nhận thức này đã hoàn toàn biến mất. Sự tinh táo này người ta đặt tên là *diakriszisz pneumatón*, là ý nghĩa nhận thức mang một khả năng phán xử không thể lừa dối, liên quan đến hiện sinh đích thực của con người. Từ Hi Lạp này có nghĩa: “*sự lựa chọn của tinh thần*”.

Đây là sự lựa chọn cái xấu cái tốt, cái giả cái đích thực, cái đúng cái sai, cái là sự thật hay cái phá hỏng sự sống. Không từ quan điểm xã hội, không từ tâm lí học, không từ các chuẩn mực đạo đức, không từ tôn giáo. Nền tảng phán xét của *diakriszisz* không từ hình thức, hành vi mang tính vũ trụ và sinh học, mà là một đặc điểm sau cùng không phân tích nổi, không dẫn sang cái khác của bản chất người, như là trọng lượng và sự trong sạch của sự nhập thể (*inkarnacio*) của tinh thần tuyệt đối.

Trong thời gian đầu tiên của Kitô giáo người ta dạy rằng *diakriszisz* là sự đóng góp của Tinh thần Thiên (tinh thần của sự thật, theo Thánh Giăng : *Pneuma tesz aletheiasz*), đây là nhận thức của sự thật chiếu rọi có trong tất cả mọi con người. *Diakriszisz* là sự nhạy cảm không thể lừa dối nổi về sự thật và về sự lừa dối sự sống.

Bằng sự mờ mịt dần của khả năng phân biệt, sau cùng khả năng này biến mất hẳn khiến khả năng đánh giá của các sức mạnh tinh thần trong con người ngừng trệ. Hậu quả của nó là không bao giờ con người còn phân biệt nổi sự chệch hướng với việc học hành đích thực và không biết phân biệt hành vi đúng với hiện sinh giả.

Sự đo lường biến mất tạo khả năng cho sự sống dối trá tấn công vào đời sống người một cách không thể chống đỡ.

68.

Nếu phái Thanh giáo không là gì hết ngoài một sự thu thập tri thức cổ, giá trị của phái này vẫn có thể độc nhất vô nhị trong bước ngoặt của lịch sử. Lúc đó người ta gọi bước ngoặt này là sự toàn vẹn của mọi thời gian. Nhưng *pleroma tou khronou* (Hi Lạp) trong cách sử dụng từ của phái Alexandria không mang tính chất hùng biện, cũng không huyền bí như sau này người ta nghĩ.

Pleroma là một trong những từ quan trọng nhất của phái *gnosis*, có nghĩa là sự tràn đầy tự thân của sự sống trong sự giàu có lớn nhất và trong hình thức tích hợp hoàn hảo. Những lời tuyên bố về sự vẹn toàn bởi sự sống đậm đặc này như một thể hiện nội dung của sự sống thời kì đầu (vườn Eden, thời hoàng kim, *szatja-juga*) và sự trọn vẹn này Phúc Âm đặt vào trọng tâm.

Pléroma là thần tượng mang tính chất *gnostik*, có nghĩa là lời tuyên bố của những sự khác biệt vô tận của MỘT. Không phải mọi thời gian đều có khả năng hiện thực hóa bất kì loại tri thức nào theo sở thích. Sự vẹn toàn của mọi thời gian, sự đậm đặc bằng các thời gian, khi từ các tầng cao hơn MỘT thể hiện trong mọi khác biệt vô tận về hiện thực hóa trong đời sống người.

Từng có những trường học *gnostik*, nơi người ta nhân cách hóa *pléroma* và nói về nó như về một nữ thần, có người cho rằng liên quan đến Sophia, nữ thần của sự thông thái, và có thể là sự tương đồng với từ *hohma* (Do Thái), theo Kabbala là nguyên lí thứ hai của sự tạo dựng thế gian, là thế gian tinh thần-vật chất luôn mang trong bản thân mọi khả năng của sự sống.

Gnosis cho rằng trong sự toàn vẹn của mọi thời gian (nơi Đấng Chuyển Hóa ra đời) trong toàn bộ, tri thức cổ đã trở thành thời hạn. Đây là khoảng thời gian, khả năng định hướng phổ quát mở ra cho con người. Hiện sinh người thấu suốt, minh bạch một cách hoàn hảo đem lại khả năng cho sự hoàn chỉnh của các tri thức, đây là kẻ sống trong sự sống mở của sự thật (*aletheia*).

Sự toàn vẹn của mọi thời gian đứng ngoài lịch sử và là các mức độ, có thể nói đây là các bậc thang cao cấp của sự nhập định.

69.

Clemens Alexandrinus đại diện cho một quan điểm hoàn toàn ngược lại với *Markion*. ông cho rằng Kitô giáo chỉ có thể bắt nguồn từ truyền thống Do Thái, nhưng cái đặc trưng cho quan điểm của ông lại không phải điều này.

Clemens suy đoán rằng toàn bộ tư tưởng Hi Lạp bắt nguồn từ Do Thái. Về các tương đồng giữa nhiều truyền thống, giống như khoa học hiện đại, *Clemens* cũng không có khả năng giải nghĩa, đây là đôi khi những văn bản chính xác ghi chép một cách độc lập với nhau đều chặt lọc từ một nguồn duy nhất cho phép, một cách thường xuyên và trong một thời gian tuyệt đối.

Ông giả thiết rằng, một truyền thống nào đấy cần phải lâu đời hơn, và các tư tưởng cần phải coi như có tác dụng mới từ cái cũ. Chúng ta đều biết, giả thiết này hoàn toàn sai lầm. Tất cả mọi truyền thống đều có quan hệ trực tiếp với *status absolutus* (nền tảng cơ bản), và các tương đồng, thậm chí giống hệt nhau bắt nguồn từ đây, chứ không phải từ tác động của chúng.

Clemens đã mắc sai lầm, khi mong muốn giải thích tư tưởng Hi Lạp trước thời Sokrates, thậm chí giải thích Platon từ tác động của Tora. Không cần đặc biệt nhấn mạnh là di sản Hi Lạp có nguồn gốc độc lập, nhưng lại có nền tảng cơ bản chung với di sản Do Thái.

Tâm quan trọng của *Clemens* khác. Một mặt, ông là nhà tư tưởng đầu tiên đặt Kitô giáo là nền tảng nhận thức. Mặt khác, ông hoàn toàn đứng đối lập với quan điểm hiện sinh của các giáo phái *gnosis*.

70.

Tác phẩm của Origenes, nhà tư tưởng Alexandria duy nhất chắc chắn bất khả xâm phạm và sẽ còn lại. Cái ông làm là một dạng của ngôn ngữ học (*filology*) thiêng, có nghĩa là ông đã mở ra khả năng giao tiếp với lời tuyên bố thiêng và tạo dựng một phương pháp giữ gìn sự giao tiếp này.

Phương pháp của Origenes đặc biệt, ông soi sáng những lời tuyên bố bằng bảy thứ ngôn ngữ (theo các ghi chép, ông giảng cùng một lúc bằng bảy thứ tiếng), bởi vì theo ông ý nghĩa tận cùng của các từ vựng trong một ngôn ngữ của thời lịch sử đều đã bị hư hoại, bởi vậy không chứa đủ khả năng diễn đạt.

Sự phân tích bằng bảy thứ tiếng ít nhất chỉ ra một hướng có thể tìm kiếm ý nghĩa của từ ngữ trên nền tảng ban đầu và cơ bản. Chính vì vậy ngôn ngữ học của Origenes không thể nhầm lẫn với sự phân tích theo hiện tượng học mà Aristoteles đã sử dụng trong cuốn *Siêu Hình Học V* hoặc trong cuốn *Organo*, cũng không thể nhầm lẫn với ngôn ngữ học duy lí hiện đại xuất phát từ ngôn ngữ khoa học, một thứ ngôn ngữ không hề thấy ở đâu.

Cách sử dụng từ ngữ của Origenes mang nhiều tính chất họ hàng với cách sử dụng từ của Kabbala (có vô vàn ví dụ trong kinh Zohár). Trong thời trung cổ mọi trường hợp đều có logos (trong ý nghĩa sử dụng của Herakleitos, hay còn gọi là *dahar* như người Do Thái thường gọi).

Thực chất Origenes bằng phân tích từ vựng thông qua ngôn ngữ đã tái tạo nền tảng cơ bản. Đây là một công trình có một không hai trong lịch sử, đặc biệt nếu ai để ý rằng tại châu Âu có Socrates và ở một xứ xa xôi có Khổng tử, là những người chỉ coi sự rối loạn phổ quát của nhân loại có thể loại trừ trong trường hợp ý nghĩa gốc của từ ngữ (việc sử dụng từ ngữ chính xác) được trả lại vị trí của nó.

71.

Origenes thuộc một số rất ít những người cho rằng xây dựng các lý thuyết xung quanh lời tuyên bố là việc không thể loại bỏ, nhưng cũng lại không đủ nếu coi đây chỉ là một tri thức tận cùng. Một kẻ nói về sự xuất hiện của thế gian và nói về việc xây dựng một hệ thống thế gian, nói về nguồn gốc con người, trong mọi trường hợp kẻ đó giống anh hề của Đức Mẹ Đồng Trinh, kẻ không biết ca ngợi Thượng Đế bằng cách nào bèn với sự giản dị của trái tim giới thiệu tiết mục lộn vòng của mình dưới bàn thờ Đức Mẹ.

Trong nhiều trường hợp, trong toàn bộ các ngành khoa học cũng xảy ra nhiều cú lộn vòng trước quyền lực của sự vô tận, những cảnh diễn con trẻ và vô tội này (nghỉ lễ, sự báng bổ), những thứ trước Thượng Đế không mang ý nghĩa gì, chỉ là những cú lộn vòng vụng về. Như người Thuyết giáo nói: mọi sự thông thái của các nhà thông thái đều là sự điên rồ.

Nhưng nhu cầu của Origenes không hề nghèo nàn. Ông muốn coi lời tuyên bố là lời thú nhận cuối cùng. Origenes là một người theo phái Ngộ đạo, hay nói cách khác nền tảng tư tưởng của ông; nhận thức là sự giải thoát, ông không muốn nhận thức ra những điều phụ thừa thừa, mà muốn nhận thức cái bản chất (cái Một, cái cần). Một nhận thức trong sạch như pha lê.

Có một khái niệm của truyền thống Do Thái: *hath kol*. Từ này có nghĩa là: kẻ nào biết thu thập kiến thức cần thiết, kẻ đó sẽ nghe thấy giọng nói của cô gái nhà trời. Cô gái nhà trời hát về sự thật. Sự thật không ngân lên từ tiếng kèn đồng mà từ hơi thở của gió mang cánh bướm lượn.

Người ta bảo nhiều người (các nhạc sĩ và nhà thơ nhân tạo) đánh mất thánh giác của họ cũng như nhiều (họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ) đánh mất thị giác mang tính chất nhà trời của họ, cũng giống như nhiều (nhà chuyên môn và các nhà bác học) không bao giờ nghe thấy *bath kol* nữa bởi nghề nghiệp của họ đối với mối quan hệ tâm linh đã trở nên vô cảm, trong con người chuyên môn sự trong sáng của thánh giác biến mất.

Origenes tìm kiếm giọng hát của cô gái nhà trời. Tất cả đều chứng minh rằng ông là một trong những người Kitô giáo nghe thấy giọng hát này rõ ràng nhất, ông biết rằng trong đời sống người không có gì quan trọng hơn một đôi tai trinh nguyên. *“Con người không kiếm tìm hạnh phúc của nó mà đi tìm trọng lực đặc thù bản chất của nó”* (Saint-Exupery), và điều này chỉ có thể đo được bằng mức độ nó nhận được gì từ trên cao.

Sự thật chính là cái bình thường. Tri thức chuẩn bị cho sự bất tử (Sự thật làm giải thoát - dnyana-moksa). Nhận thức của tri thức cổ chỉ ngần này: nhận thức của sự thật vĩnh cửu. Nhưng trước nhất, Origenes biết, lời tuyên bố không thể nghe thấy trực tiếp nữa, cần kiếm tìm sự thật soi sáng và mở ra sự sống trong Lời đã ghi chép, nơi đọng lại lời tuyên bố.

72.

Origenes thực ra là một dịch giả lớn bằng phương cách muốn người đọc hiểu được ý nghĩa tận cùng của sự minh bạch nằm trong ngôn ngữ người như thế nào. Ông xuất phát từ hai ngôn ngữ, từ tiếng Hi Lạp và tiếng Do Thái. Từ tiếng Hi Lạp bởi ở Alexandria đây là thứ ngôn ngữ định hướng phổ quát. Rốt cuộc đây cũng là thứ ngôn ngữ chung ở châu Âu, không chỉ trong một khoảnh khắc mà tồn tại cho đến tận ngày nay.

Trong thế kỉ XX ngôn ngữ Hi Lạp đã duy trì châu Âu làm một. Ngôn ngữ thế gian là thứ ngôn ngữ, một câu, từ một ngôn ngữ khác không bằng phương pháp phù hợp hoặc theo nghĩa của từng từ, mà vẫn có thể định nghĩa hóa ở trình độ cao hơn. Ngôn ngữ khác ở đây là tiếng Do Thái *“tuy không phải ngôn ngữ cổ, nhưng trong hình thức bị hư hoại nhất vẫn đứng gần nhất với ngôn ngữ cổ”* (Baader). Thiếu nhận thức về ngôn ngữ Do Thái không thể hiểu nổi lấy một từ của Phúc Âm trong ý nghĩa sâu sắc nhất.

73.

Irenaeus dưới tác động của phái Ngộ đạo lần đầu tiên nói thế gian có ba giai đoạn, tạo dựng, phạm tội và chuyển hóa. Bằng điều này thực ra lần đầu tiên *Irenaeus* nói về thời lịch sử.

Trước đó phần lớn chỉ có biên niên sử (*chronicle*), truyền thuyết, những câu chuyện ngắn hay còn gọi là những tập hợp ngẫu hứng; muộn hơn cũng vẫn những điều này còn lại, khi một người nào đó chìm vào sự bắt chước lẫn nhau của các nhà viết sử, và các sự việc không được tư duy một cách trọn vẹn từ đầu đến cuối.

Sử học hiện đại phần lớn không khác gì biên niên sử hoặc truyện ngắn, cùng lắm là một dạng khoa học lịch sử mang ý nghĩa cá nhân tùy tiện, một cuốn tiểu thuyết tập thể mang nội dung triết học, một hoang tưởng theo kiểu này.

Lịch sử đích thực chỉ có khi đời sống thế gian (con người) phụ thuộc vào một sự kiện duy nhất, và như sau: tác động của sự kiện quyết định các sự việc hoặc sự chuẩn bị cho các sự kiện đặc trưng cho các sự việc. Điều kiện của lịch sử, hai sự kiện sự sống quan trọng nhất, cái bắt đầu và cái kết thúc phải được làm sáng rõ, và nếu sự mở ra hoàn toàn không thể nhìn thấy, thì chúng cũng cần hiện ra như một hiện thực tuyệt đối.

Bởi vì tất cả những sự việc giữa chừng xảy ra đều do sự kiện đầu tiên và cuối cùng quyết định. Xuất phát và cập bến, bởi vì con người sẽ đến đó, nơi nó xuất phát.

Đối với phái Ngộ đạo trước Phúc Âm, quan trọng nhất là sự kiện đầu tiên. Và bằng Phúc Âm họ cũng biết về cái cuối cùng, không chỉ từ Khải huyền (*Apokalipszis*) của Thánh Giăng, mà từ toàn bộ văn hóa Khải huyền của Iran, Do Thái.

Khải huyền không chỉ thể hiện hành vi đặc trưng hay sự chờ đợi sau cùng của thời đại sẽ đến, mà Khải huyền thật sự đã thể hiện nội dung của từ này: sự vạch trần, bóc trần - hay nói cách khác, lời tuyên bố của ý nghĩa sau cùng bị giấu giếm từ trước tới nay. Bởi vì từ Khải Huyền dịch sát nghĩa là sự soi sáng điều bị cất giấu trong mờ mịt.

Về cái mở đầu không còn gì để phân vân. Cái mở đầu là vườn Eden, sau đó lập tức đến sự phá vỡ do con người tạo nên. Đây là điều chúng ta mang trong bản thân mình như sự sáng sủa buổi ban đầu và như sự phá vỡ sự sống buổi ban đầu. Thời hoàng kim và sự hư hỏng, hư hoại.

Phúc Âm dạy rằng, nếu con người không trả lại vị trí trong sạch của sự sống ban đầu trong bản thân mình và trên thế gian, nó sẽ bị kết thúc trong tai họa thảm hại và khủng khiếp. Đây là ý nghĩa của mọi thời kì trong mọi thời đại lịch sử, rõ ràng rành mạch, không thể không quan tâm..

Đây là sự kiện và là một sự kiện duy nhất. Tất cả những gì đã từng xảy ra, chỉ là tác động của sự kiện này và cái xảy ra; chỉ là hậu quả bất khả kháng của sự kiện này.

Lịch sử có thể xác định rằng về cái bắt đầu, là cái chúng ta biết chắc chắn, nhưng cái kết thúc lại mở. Sự mở ra của kết thúc người ta gọi là tự do, không phải một lịch sử mang tính chất cơ giới và tự động, không có sự phát triển hoặc lạc hậu trở lại thiếu ý chí con người, và điều cơ bản, không có sự lưng chừng. Con người không thể loại trừ bản thân mình khỏi lịch sử, bởi vô nghĩa sống một cách tách biệt trong lịch sử.

74.

Thật đặc biệt khi Philon, nhà Ngộ đạo Do Thái thời Alexandria, bằng toàn bộ tư tưởng của mình biết đứng trong một thế gian của không gian. Không gian đây cần phải hiểu là vũ trụ, hay thiên nhiên, trong mọi trường hợp đây là một trật tự vững chắc và cần thiết bên ngoài.

Ở Clemens Alexandrinus, người gần như là bạn cùng thời với Philon có cái mà Philon không có; ý thức về cái bắt đầu và cái sau cùng. Clemens không sống trong một thiên nhiên chắc chắn và trong sự liên tục vĩnh cửu của cấu trúc vũ trụ. Nếu thế giới của Philon là một tòa nhà, thì của Clemens là một bản giao hưởng.

Đây là thứ chất liệu lỏng và dễ bay hơi, cái người ta gọi là thời gian, một thứ không thể chặn đứng, còn lại và bình yên trở lại, bởi trong chất liệu này cái toàn bộ tan ra và rách tã, tụ hợp lại, nhưng chỉ trong giây lát, núp vào hình dạng để một lần nữa lại tan rã.

Hai tư tưởng, như kiến trúc và âm nhạc. Cái ở thế giới của không gian vững chắc để có thể sờ mó là ảo ảnh dày đặc, như người Ấn Độ thường nói: là trọng lượng trong thời gian, không thể nắm bắt.

Con người trong Kitô giáo không sống trong không gian vũ trụ bị khóa, mà sống trong lịch sử, bị uốn cong, không chỉ mở ra mà còn bị tước đi và đánh mất. Thời gian không phải là ý nghĩa cố cũng chẳng phải tuyệt đối, con người biến nó thành cái này hoặc cái kia một cách không hoàn toàn. Luôn luôn còn lại một bản sao không phải là giây phút, là ngày hoặc năm, mà là một cái gì đó tăm tối không thể đo lường, trốn tránh sự kiểm soát.

Vũ trụ vững chắc vận hành theo dòng quay bởi vậy người ta bảo con người *aion* không trong hệ thống vũ trụ mà trong thời gian của lịch sử, sống trong sự bất khả kháng của các tiền lệ và các hậu quả, một thứ một quyền lực không hãm phanh nổi.

Lịch sử bước ra từ nỗi khát sống của sự chờ đợi cái kết thúc (khải huyền), từ sự hoảng loạn vì tai họa, từ nỗi lo âu và chịu đựng, từ sự tê liệt của một đời sống bắt nguồn từ những hậu quả của đời sống phạm tội. Đây là thực tại không còn nghi ngờ gì nữa của lịch sử, nhưng không phải toàn bộ.

Con người thành tội tở, mọi sự bảo vệ của con người bị phá vỡ. Nó đã bị bỏ rơi (như thế thời gian trong sự sống là hiện thực thường xuyên của cái phi sự sống). Trong thời kì lịch sử duy nhất có một niềm hạnh phúc, không bước ra khỏi mọi thời gian mà là sự thực hiện toàn vẹn của mọi thời gian.

75.

Có sự khác biệt giữa ý thức chờ đợi cái kết thúc và cái kết thúc, đây là sự khác biệt giữa khái huyền và tận thế. Khái huyền là vấn đề của tâm trạng, còn tận thế là tri thức về những sự việc sau cùng.

76.

Kitô giáo thời kì lịch sử đã mắc sai lầm từ rất sớm, và muộn hơn không bao giờ sửa chữa nổi, thậm chí còn trầm trọng hơn, và bởi vậy nó đã phạm một lỗi lầm định mệnh. Đây là sai lầm: không làm tan rã phái Ngộ đạo mà gán cho họ cái mác dị giáo và đuổi họ ra khỏi Kitô giáo. Bằng điều này khả năng của hoạt động tinh thần tự do nhận thức trong Kitô giáo đã chấm dứt.

Sự phản đối, chống trả lại phái Ngộ đạo của Plotinos có thể hiểu được (tha thứ được). Ông rút về sống cô độc và vì vậy các thông tin của ông có thể không chính xác.

Nhưng giới giáo sĩ Kitô giáo mang thẩm quyền cao, các văn bản của họ có thể đầy đủ và đáng tin tưởng, và chắc chắn đã từng có. Chính vì vậy chiến dịch chống lại những nhà Ngộ đạo không thể phán xét như sự phán xét với Plotinos.

Trong lịch sử Kitô giáo đây là trường hợp đầu tiên giới giáo sĩ thừa nhận hành vi Chống Kitô giáo. Đây là trường hợp đầu tiên trong lịch sử, quyền lực của giới giáo sĩ đã thể hiện chống lại ngôi nhà MỘT-nhà thờ.

77.

Phái Ngộ đạo từng có những học thuyết sai, và mọi dẫn chứng cho thấy đây là những kẻ ngộ đạo độc hại có thừa, nhưng câu hỏi: điều này có là lí do đủ để thanh toán phái Ngộ đạo hay không?

Ngộ đạo có nghĩa là sự nhận thức về tinh thần. Nhưng trong cuộc chiến của giới giáo sĩ, như sau này cho thấy và điều này như một hành vi lặp đi lặp lại thường xuyên, quyền lực không phải là một học thuyết

sai, mà là cuộc tranh đấu dấy lên do giới giáo sĩ nhằm chống lại hoạt động soi sáng nhận thức.

Hậu quả của việc bài trừ phái Ngô đạo là những khả năng thông tin phổ quát chấm dứt. Cái đã xảy ra, không thể hiểu sai lệch. Giới giáo sĩ chiếm lấy một nửa quyền lực, giới giáo sĩ đã chiếm nhiều vị trí quan trọng của Đền Thờ, và bắt đầu coi mình là Đền thờ đáng tin cậy, giới này không chịu nổi những hoạt động nhận thức tự do của những người Ngô đạo. Giới giáo sĩ đối với tính thần tự do cũng có một hành vi y như của những người theo phái Pharisees.

78.

Phái Ngô đạo dựa trên nền tảng rằng hành vi con người thay đổi từ những khởi đầu của các sản phẩm nhận thức tinh thần. Bất kì tư tưởng như thế nào cũng đều chỉ dẫn con người đi về một hướng nào đấy. Đặc thù hình thức hóa sự sống này của tư tưởng tăng lên khi con người thể hiện nó sâu sắc như thế nào, một cách liên tục và cụ thể và thường xuyên ra sao.

Phái Ngô đạo tiếp nhận từ truyền thống Ai Cập việc ứng dụng đều đặn và có ý thức của phương pháp như một sự thiết lập (giải thoát) sự sống của tư tưởng, của nhận thức, của tri thức, và phương pháp này còn tồn tại dưới cái tên là thuật giả kim.

Thuật giả kim (luyện vàng) thực chất là sự thanh tẩy, soi sáng và chuyển hóa bên trong của các nguyên tố bằng hoạt động nhận thức. Mục đích là thực thể người đã thanh tẩy trở nên trong sạch (quá trình luyện vàng không là gì khác ngoài quá trình hiện thực hóa sự sống thời hoàng kim), hay nói cách khác là một hiện sinh thấu suốt, minh bạch.

Sai lầm mà giới giáo sĩ mắc phải trong Kitô giáo thời kì đầu là tiếp nhận sự soi sáng nhận thức (định hướng phổ quát - *univerzalis orientacio*) như một sức mạnh hình thức hóa sự sống và đặt hoạt động vào vị trí của nhận thức với lí do con người đạt được phúc lạc chỉ từ các hành động.

Bằng điều này họ đã cắt đứt chức năng chiếu sáng của nhận thức, làm què quặt đời sống người, khóa tính chất phê phán của trí tuệ lại. Đây là lí do, vì sự phi lí này nên bên trong Kitô giáo luôn có sự bấp bênh và không yên ổn thống trị (các cuộc nổi loạn, các giáo phái, tà giáo).

79.

Phái Giáo sĩ đã thành công trong việc ngăn trở hoạt động tinh thần của nhận thức tự do trong, ngoài Nhà Thờ hơn một nghìn năm với các cấm đoán giáo điều, nhưng chủ nghĩa duy lí thời hiện đại, xuất hiện trong dạng hình què quặt và méo mó của nhận thức đã lật tẩy địa vị thống trị giấu giếm của giới Giáo sĩ.

Từ quan điểm này cần coi chủ nghĩa duy lí là sự trả thù của nhận thức không bị đồng hóa của Kitô giáo.

80.

Schmitt Jenõ Henrik là người đã nhận ra chủ nghĩa đối kháng giữa phái Ngô đạo và phái Giáo sĩ và ông nghiên cứu những quá trình cơ bản của sự chống đối này. Nhưng trong quá trình tư duy ông đã phạm một sai lầm là đồng nhất Giáo sĩ với Nhà Thờ.

Ông thấy rõ sự căng thẳng của nhận thức (tinh thần) và bản năng quyền lực, nhưng bên trong Kitô giáo ông không nhận ra sự căng thẳng giữa Nhà Thờ và Giáo sĩ (Kitô giáo mang tính chất Phúc Âm và Kitô giáo thời kì lịch sử).

Không thể và không được phép đánh đồng Kitô giáo với giới Giáo sĩ. Nếu Schmitt đúng, và nếu sự soi sáng của nhận thức không do giới Giáo sĩ mà do Nhà Thờ bài trừ tẩy chay, lúc đó toàn bộ Kitô giáo đã bị chôn vùi.

81.

Từ Hi Lạp *ergon* trước tiên mang nghĩa là sự đảm đương, sự hoàn thành, sự hoạt động, là một hành động không bao giờ tự thân, mà trong toàn bộ một quan hệ liên quan nào đó. Một cái gì đó, bắt đầu và kết thúc, một cái được chuẩn bị, bởi vậy *ergon* thực chất là một tác phẩm (tiếng Latin là *ovus*). Còn *ergomai* có nghĩa là trở thành một hoạt động vì lợi ích của mục đích nào đó, hành động và kết thúc vì tác phẩm.

Từ Hi Lạp *pragma* (*praxis*) là một hành động một lần và mang tính chất vật lí bên ngoài, hay là sự bận rộn, làm một cái gì đấy, và giữa các *pragma* không có mối liên hệ (tiếng Latin là *actus*).

Ergon là hoạt động mà con người hoàn thành với việc xây một cái nhà, và trong sự hoạt động này, cái nhà như một tác phẩm đã xong, nếu gạch được mang đến, vôi được trộn, cột bê tông được dựng. Còn - *pragma* là hộp diêm rỗng người ta quăng ra từ cửa sổ trên tàu hỏa.

82.

Ở châu Âu, đặc biệt trong thời hiện đại, con người càng đến gần với thời gian hiện đại bao nhiêu, càng có cảm giác (cái được gọi) là hành động, chỉ là một *pragma* (*actus*). Như thế, bị tách rời khỏi tác phẩm con người liên tục, phi mối liên hệ, có thể là một cử chỉ (*actus*) duy nhất, nhưng thực ra vô cùng hiếm.

Trong huyền thống, trong trật tự đời sống bình thường của con người chúng ta đều biết nhiệm vụ của đẳng cấp *brahma* là nhận thức, là khám phá và bảo vệ tri thức, ở Ấn Độ đây là *yoga*, nhận thức siêu việt. *Dnyjana-yoga*, con đường *brahma* có nghĩa như bằng tinh thần tuyệt đối hợp nhất trên con đường của nhận thức. Nhận thức là sự giải thoát (*dnyána-moksa*).

Đẳng cấp tinh thần cũng là hoạt động, nhưng hoạt động này, vì phi-hành động nên được gọi là phi-hoạt động. Mô hình phi-hoạt động này ở Trung Quốc là tác phẩm của hoàng đế (cai trị mà ngón tay không hề động đậy). Như người ta nói: ngài không làm gì khác ngoài ngoảnh về phía nam.

Brahman cũng xây dựng tác phẩm của đẳng cấp, nhưng bằng phi-hành động. Đẳng cấp tinh thần không bao giờ làm một *actus*, một hành động vật lí, mà xây dựng, xây dựng tác phẩm cuộc đời bằng các tư tưởng và từ các tư tưởng (*ergon, opus*).

Ở Ấn Độ các bậc thầy tinh thần cũng vứt nốt cái phi-hoạt động này. Không xây dựng gì hết. Phi-hành động. Không cần tác phẩm cuộc đời. Chỉ vứt bỏ. Không hành động.

“*Những ảo ảnh quấy rầy bản chất của một kẻ nào đấy, sẽ nhập vào thân xác nó để vật vờ làm điều nọ điều kia*” (*Kaivalja-upanisad*).

Mahabharata nói; hoạt động (tác phẩm, nghiệp) là cái trói buộc con người, sự nhận thức (tri thức, *dnyana*) là cái tháo gỡ con người. Chỉ kẻ nào bản chất “như nhận thức trong sáng pha lê” mới được giải thoát.

Tạo hóa (*visvakarman*) tạo dựng thế gian trong sự rối loạn nhiều nhường. Kẻ nào nhận thức thức tỉnh, sẽ không thấy có lí do gì để tạo dựng bất cứ loại tác phẩm nào nữa. Loại bỏ, tháo gỡ, xé toang, làm tan ra. Hành động tốt cũng sai lầm, như cái xấu.

Những hành động đức hạnh, Eckhart nói, không làm tinh thần giàu thêm. Nếu con người xây dựng tác phẩm, hãy để nó bằng một hạt thóc. Tác phẩm sẽ làm họ phải quay lại đây, và cần phải quay lại đến tận khi mọi dấu vết của tác phẩm đã được xóa sạch.

Visvakarman (Tạo hóa) không làm gì khác ngoài việc tạo dựng lên thế gian trong sự mơ màng, khiến nó bị buộc vào và giữ chặt lấy, rồi theo tỉ lệ và mức độ của sự thanh tẩy, nhận thức sẽ tháo bỏ và xóa tan thế gian.

Trong mọi hành động (tạo dựng, làm) đều có bản năng hoạt động khiến tác phẩm được ai đó tạo dựng. Truyền thống Ấn Độ gọi tác phẩm này là *karma* (nghiệp). *Karma* là ngôi nhà, nhà nước, thi ca, hệ thống tư tưởng, quần áo đã may, lưỡi gươm đã rèn.

Nghiệp là cái mà con người bằng tư tưởng và hành động tự xây dựng lên trong bản thân, là thứ sẽ mang theo mình khi chết, là thứ

quyết định từng cử động của nó ở nơi đây và ở tất cả các thế giới khác, cho đến tận khi nó bước qua ngưỡng cửa của sự thức tỉnh và chặn hoạt động của nó lại.

Nghiệp là tác phẩm cuộc đời, mà con người xây dựng từ sự nhận thức của các kinh nghiệm đã làm trong đời, vô hình nhưng cứng rắn và bền bỉ hơn bất kì thứ gì, là thứ chỉ được tan ra bằng duy nhất sự thức tỉnh nhận thức.

83.

Vị trí đặc thù của hoạt động là đời sống của đẳng cấp cai trị-hiệp sĩ (*ksatrija*). Hiệp sĩ thực hành *yoga-nghiệp*, không là gì khác ngoài việc hợp nhất với sinh linh cao nhất bằng con đường hoạt động không ngừng nghỉ.

Tác phẩm cuộc đời của *brahman* là sự tháo gỡ, là phi-hành động, là sự tự tại tránh mọi hành động;

Tác phẩm cuộc đời của *ksatrija* là sự hoàn thành các hành động lớn, là trật tự, là sự thật, nhân danh đức hạnh, vì kẻ yếu, vì kẻ bị xua đuổi, vì kẻ vô thức và vì kẻ nghèo khổ.

Dnyana-yoga chỉ được gìn giữ trong những cuốn sách thiêng, còn truyền thống *karma-yoga* do các trường ca *Ramajana*, *Mahahharata*, *Ilias*, *Odiissze*, *Gral* gìn giữ.

Sự nhập định *karma* đặc trưng là phần đầu tiên của *Bhagavad-gita*, trong đó thần linh đã điếm đạo cho người anh hùng Ardzsuna nhập định vào tác phẩm cuộc đời mang tính chất anh hùng ca, và dạy dỗ các đức hạnh anh hùng.

Không phải để trở thành thông thái và hiểu biết, mà để trở nên dũng cảm và cao thượng, có mục đích, tự hiến dâng và cao cả. Đời sống mang tính chất anh hùng ca không phải là cao nhất, nhưng chắc chắn đẹp nhất và rạng ngời nhất.

Trong *karma* của đẳng cấp *ksatrija* mọi hành động chỉ về một hướng duy nhất, đây là tác phẩm cuộc đời anh hùng, trong đó người

anh hùng hi sinh bản thân mình cho cuộc đấu tranh vì sự thật, và được vinh danh trong hành động này. Sự cao cả và tính chất nghiêm chỉnh của tác phẩm cuộc đời anh hùng cùng giá trị với tác phẩm của đẳng cấp tinh thần: người anh hùng, nếu hoàn thành tác phẩm của mình bằng các hành động một cách đầy đủ, được giải thoát.

84.

Vaisja và *sudra* (trật tự kinh tế và phục vụ) là đẳng cấp được xây dựng một cách có phân cấp vào trật tự đời sống của các xã hội bình thường, và như vậy tác phẩm cuộc đời của những đẳng cấp này cũng là một sự liên kết và thống nhất một cách có ý nghĩa và tất nhiên như của đẳng cấp *hrahman* hoặc *ksatrija*, chỉ có điều tác phẩm cuộc đời này không sang trọng như của *brahman*, không rạng rỡ như của *ksatrija*.

Hệ thống trật tự kinh tế và phục vụ không phải là tri thức và đức hạnh hiệp sĩ, nhưng cũng có tầm quan trọng như vậy trong lợi ích của việc duy trì sự sống. Nhưng tầm quan trọng ở đây là lợi nhuận.

Theo truyền thống Ấn Độ người hầu dù là người hầu cuối cùng đi chăng nữa nếu hoàn thành nghiệp của mình đúng vị trí cũng có thể đạt tới một trật tự cao trong sự sống, hơn hẳn một ông vua hoặc như một giáo chủ không làm đủ phận sự (*dharma*).

Đẳng cấp kinh tế chăm lo đến các nhu cầu vật chất của cộng đồng người (nông dân, chăn nuôi gia súc, thợ thuyền, thương gia v.v.) và nghiệp của họ là sự gây dựng cho nhân loại sự trù phú, sự sinh sôi nảy nở, tạo ra nền kinh tế và đời sống cao.

Nghiệp của đẳng cấp phục vụ là sự hoạt động của công việc chân tay. Trong mọi trường hợp đều là những hành động được xây đắp vào tác phẩm cuộc đời và là những hành động tiếp theo từ sự tất yếu của tác phẩm cuộc đời (*ergon, opus*), các hành động mang ý nghĩa như một nghiệp duy nhất, như một sự tạo dựng duy nhất, không thể tách khỏi con người.

85.

Pragma là một hành vi dứt rời từ tác phẩm cuộc đời, đứng một mình, không phụ thuộc vào tiền lệ và hệ quả (không phải nghiệp), thực chất nó có nghĩa là người ta chọn lựa hành động từ người hành động, và đưa nó vào một khái niệm rộng và phi cá nhân. Đây là cái xảy ra, không có ý nghĩa trong mối liên hệ với con người, là một hành vi ai thực hiện cũng được, ở Judea, chủ nghĩa *rabbinismus* giải thích tội lỗi bằng khái niệm-hành vi này và bằng khái niệm này tóm lấy con người và khuất phục họ. Họ không hỏi, đây là ai, tại sao, như thế nào, trong mối quan hệ như thế nào và trong tác phẩm cuộc đời như thế nào. Ngoài khái niệm *pragma* thuần túy ra họ không muốn chú ý đến bất kì điều gì khác.

Phái của những kẻ mang tên Pharisees là kẻ đi ra từ ý đồ đạo đức không rõ ràng. Kẻ *Pharisees* tuyệt đối không ưa thích nếu cá nhân con người được tính đến và cân nhắc; bằng luật hóa điều kiện này nó cũng tự bào chữa cho mình nếu một ai đó ngoài *pragma* thuần túy ra còn cân nhắc đến cả những cái khác.

Phái *Giáo sĩ* của Kitô giáo ngay từ buổi ban đầu đã tiếp nhận khái niệm *pragma* này từ những người Pharisees. Đây là cách thức bảo đảm nhất để tách rời bản chất khỏi hành động và để che giấu, trước đám đông chỉ đưa ra các hành vi độc quyền, nhưng đây cũng là một phương thức, để không cần thiết phải nêu lên những vấn đề cá nhân, mà có thể kết án người khác từ nền tảng hành vi thuần túy.

Thứ chủ nghĩa mà những kẻ Pharisees đi theo là một thứ đạo đức giả thực chất là kỹ thuật tự vệ của con người sống trong một sự sống đối trá: trong sự kết án bản chất riêng của mình viện cứ ra một vài hành động khiêu khích, để những câu hỏi liên quan đến bản chất đó không thể đặt ra, và như vậy nó có thể duy trì bản chất của nó trong sự mơ hồ.

Trong khi đó nó lại muốn bắt quả tang kẻ khác từ một vài hành động có vẻ như làm ảnh hưởng đến đạo đức bên ngoài, và thế là có thể

đóng con dấu tội phạm lên kẻ khác mà không cần đặt ra những câu hỏi liên quan đến bản chất.

Phái *Giáo sĩ* chấp nhận loại hành vi mà Chúa Jezus chống lại, và bằng điều này thử làm mất ảnh hưởng của Phúc Âm. Sự khác nhau chỉ như sau: đạo đức của phái *Giáo sĩ* không phải là đạo đức của phái *rahhi*, mà chỉ là thứ hành vi trưởng giả (*sabion*) hình thành theo lịch sử, là thứ hành vi liên quan rất ít đến hành vi bên ngoài của người Do Thái.

Từ giây phút ấy trở đi đối với phái *Giáo sĩ* sự dạy dỗ Phúc Âm không bao giờ là tác phẩm cuộc đời thành công nữa, mà là sự khó chịu bất tận, không phải là ánh sáng nữa mà là sự sợ hãi ánh sáng (*terror lucis*), và cũng chẳng phải là tôn giáo nữa mà là một sự thực hành quyền lực.

86.

Phúc Âm bằng sự dạy dỗ chống lại sự phá vỡ sự sống, và thực hiện trạng thái trong sạch hơn trạng thái ban đầu của sự tồn tại. Phái *Giáo sĩ* bằng việc khôi phục chủ nghĩa giả dối, đạo đức giả của những người theo phái Pharisees lại một lần nữa đặt hành vi phạm tội vào trọng tâm đời sống, và bằng điều này làm lu mờ sự dạy dỗ nói về sự phá vỡ sự sống và sự thanh tẩy.

Phái *Giáo sĩ* đáng lẽ phải nhìn thấy hoạt động nhận thức từ sự dạy dỗ của Phúc Âm, nhưng họ lúc đầu xua đuổi, sau cùng im lặng, không phải vì học thuyết sai lầm mà vì sự soi sáng nhận thức quá rành rành. Từ phút này trở đi trọng tâm của Kitô giáo không phải là tư tưởng hướng về sự sống bị phá vỡ và sự chuyển hóa nữa, mà tiếp tục, một lần nữa, tư tưởng về tội ác và sự trừng phạt đã thay thế.

87.

Hành động đạo đức giả của phái Pharisees và *phái Giáo sĩ* có sự khác biệt cơ bản; sự giả dối của phái Pharisees nhân danh sự tăng trưởng

(làm giàu) trong đời sống, còn sự giả dối của phái *Giáo sĩ* phục vụ cho bản năng quyền lực.

Bởi vậy hệ thống đạo đức giả của những kẻ theo phái Pharisees ở mức độ kỹ thuật sống thấp hơn, như một mức sống giả dối, là bạo lực và bóc lột, còn phái *Giáo sĩ* để đạt được và duy trì mục đích quyền lực thế giới, đã dựng lên cả một hệ thống sự sống giả dối. Bằng cách, nhận thức mang ý nghĩa duy trì trong Kitô giáo, đã trở thành một khái niệm bị cấm, và sự đánh giá con người chỉ còn theo hành động thuần túy (*pragma, actus*).

Điều này đã khiến vị trí của phái *Giáo sĩ* (như của phái đạo đức giả) nhẹ đi rất nhiều. Không gì dễ dàng hơn khi kết án từ cơ sở của các hành vi bên ngoài. Phái *Giáo sĩ* đã chiếm lĩnh quyền lực vô hạn trên đầu con người, vì phái này quyết định cái gì là tốt, là xấu, là đức hạnh, là tội lỗi, còn những thứ khác (tư tưởng, cá nhân, cảm xúc, ý đồ, đạo đức) không hề được nhắc đến.

Khả năng nhận thức tự do chấm dứt. Chỉ còn các hành động khủng bố. Tinh thần như một sức mạnh tạo dựng trong thời kì lịch sử bị đánh mất, và *gnosis* (*dnyana-duy tri-ngộ đạo*) chỉ có thể tồn tại bất hợp pháp trong các giáo phái, hoặc như một sự lựa chọn cá nhân (thần bí).

Trong thế kỉ thứ ba, thứ tư sau Công nguyên, phái *Giáo sĩ* gần như đã thành công trả lại vị trí cho khoảng thời gian trước Phúc Âm, và nhân loại đã sống như thế giữa chừng chưa từng xảy ra bất kì điều gì.

Cái có nguồn gốc không phải là sự sống mang tính chất Phúc Âm, cái đó là Chống Kitô. Hoặc là cái này-hoặc là cái kia. Trong các tinh thần không có sự thỏa hiệp, trung lập càng không.

88.

Từ khi phái *Giáo sĩ* của Kitô giáo nguyên thủy trừ dập phái *gnosis*, và bằng điều này thành công tạo ra nền tảng quyền lực cho mình, ở châu Âu mọi quyền lực phi luật cho đến tận ngày nay vẫn bắt đầu bằng việc cấm tự do tư tưởng (và tự do ngôn luận), tước đoạt khả năng xây dựng

tác phẩm cuộc đời của con người, và đòi hỏi các loại hình hành động nhất định quy định cho những hường hợp nhất định, không phải là một tác phẩm hiện sinh mà chỉ là các hành vi phi cá nhân.

Bởi *ergon* luôn hướng về cái toàn thể và muốn tạo dựng cái toàn thể. Hành động càng chuyên môn hóa bao nhiêu con người càng giống một loài côn trùng mà ngoài khả năng chuyên ngành hóa (sự phân chia lao động tuyệt đối) chật hẹp của đời sống ra, không còn khả năng đời sống nào nữa. Côn trùng hóa trong thời hiện đại là những dấu hiệu không còn nghi ngờ gì nữa, đặc biệt từ khi con người biết bay như côn trùng, mà không bay như chim.

Bằng điều này phái *Giáo sĩ* không chỉ duy trì con người trong vô thức mà còn dẫn con người đi chệch hướng, như ý nghĩa đích thực của hành động (*ergon-pragma*).

Bởi vì con người bằng hành động cá nhân của nó hiểu cái đang có, như Vico tuyên bố, hiểu hoàn toàn một cái gì đó có nghĩa là đang làm cái đó. Phái *Giáo sĩ* đã giải quyết thành công vấn đề quyền lực. Sự mạo hiểm chống lại phái *Giáo sĩ* quá lớn, con người run sợ buộc phải thể hiện ra những hành động tốt. Tôn giáo của hành động tốt luôn là sự phơi bày một thái độ đạo đức giả, hiện sinh giả, sự thích nghi, sự giả dối.

Hệ thống giả dối của những người *Giáo sĩ* bằng sự lập lại sự sống giả dối của phái *Pharisees* đã làm vững hơn tình cảnh trước thời đại của Phúc Âm. Tất nhiên bằng kỹ thuật đối trá phát triển cao hơn, phái *Giáo sĩ* không chỉ đóng khung trong các giới hạn gia đình giống như những kẻ đạo đức giả theo phái *Pharisees* mà còn lan truyền giữa các dân tộc trên khắp thế giới.

Sự dạy dỗ những điều tốt đẹp của Kitô giáo ngày nọ qua ngày kia biến mất. Quá trình Chống Kitô có nghĩa là: không có sự phá vỡ sự sống, không trách nhiệm với nhau, không có nghĩa vụ bắt buộc phải trở nên tốt, không có món nợ, không có sự chuyển hóa. Một lần nữa, tất cả

lại như trước kia, chỉ có tội lỗi và sự trừng phạt, không Thượng Đế, chỉ có sức mạnh tối tăm và bản thiêu.

89.

Quyền lực là thứ mang lương tâm cắn rứt, sợ sự lật tẩy, bởi vậy quyền lực cấm sự tỉnh táo, và chỉ đòi hỏi hành vi, coi thể hiện hành vi là lời tuyên thệ trung thành, bởi vì nó không thể nắm bắt được con người trong tư tưởng, mà chỉ trong các hành động. Đây là nền tảng của thứ đạo đức giả mang tên Pharisees, là tội lỗi trong hành động.

Nỗi sợ hãi của những kẻ Pharisees thật khủng khiếp khi hiểu ra những điều Chúa Jezus dạy: sự phá vỡ không nằm trong hành động, mà trong việc ai sống một đời sống như thế nào, một đời sống phá vỡ sự sống hay một đời sống thanh tẩy.

Cái xấu và sự nhơ bẩn không nằm trong tư tưởng và trong hành động mà nằm trong sự sống đã bị hư hoại. Kẻ có tội không phải kẻ làm cái xấu một lần, mà là kẻ liên tục sống trong cái xấu, bởi nó không nhận ra, nó làm gì và sống như thế nào. Một nghìn lần xấu là kẻ không chỉ cho rằng đời sống liên tục trong cái xấu là đúng, mà còn, như người ta thường nói, coi đó là hiện thực, và còn gấp trăm nghìn lần xấu nữa kẻ đi truyền dạy đời sống nhơ bẩn này và bắt những người khác phải theo.

Không gì dễ dàng hơn việc nhúng chàm dơ bẩn, và không gì khó khăn hơn việc thanh tẩy để trở nên trong sạch. Lời Giảng Trên Núi là bản án kết tội những kẻ Pharisees, là sự phản kháng chống lại thứ đạo đức-hành động, và là nền tảng để nói rằng cái xấu trong mọi tư tưởng và hành động và sự hư hỏng thể xác đều là bản năng tăm tối của tình trạng phá hủy sự sống (là Chống Kitô).

Những tội lỗi hiển hiện ở bên ngoài, những tư tưởng tuyên bố và sự hư hỏng về thân xác là một, là hậu quả của sự sống bị hủy hoại nơi sâu thẳm nhất của bản chất người. Những hậu quả này không thể tiêu diệt bằng phơì bày hành động đạo đức giả, bằng những tư tưởng nhân

hậu giả dối và bằng sự chữa chạy thân xác bên ngoài. Duy nhất chỉ sự chuyển hóa biến những hậu quả trên thành cái tốt.

Sự chuyển hóa này bắt buộc cho tất cả mọi người, có hiệu lực với tất cả mọi người, và nếu ai bỏ qua, người đó tiếp tục phá vỡ sự sống, bởi vì sự sống không chỉ của riêng nó và của mình nó, mà còn có cùng lúc với toàn thể nhân loại, với toàn bộ thực thể sống, bởi vì sự sống Thượng Đế cũng là chung và tương đồng (Việc đánh cắp sự sống).

90.

Đến cuối thời trung cổ các văn bản viết là hình thức của đẳng cấp tinh thần (*brahman*) hoặc của các dạng tầng lớp thoái hóa khác (phái Pharisees, Giáo sĩ). Trong các đẳng cấp khác như chúa đất, tầng lớp quý tộc cũng thuộc loại hình thức này, nhưng chưa nổi lên nhu cầu về tri thức viết của họ.

Đẳng cấp cai trị *ksatrija* tỏ ra xa lạ với kiến thức đọc-viết, họ sử dụng các nhân viên “những Giáo sĩ” giải quyết các công việc hành chính. Và khi phái Giáo sĩ phản bội các đặc quyền đẳng cấp tự nhiên vì sự thâm tóm quyền lợi bá chủ thế giới, lúc đó nó cũng cần đến nạn mù chữ của xã hội để phục vụ mục đích quyền lực của nó.

Phái Giáo sĩ không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ và chăm lo các văn bản thiêng, nhưng nếu vì quyền lợi cá nhân - cũng như phái Pharisees một thời - họ cũng cất giấu những văn bản này, và như vậy vì lợi ích cai trị dễ dàng hơn, họ tước mất quyền biết đến các khả năng tổng quát của Phúc Âm đích thực.

Muộn hơn, bằng giáo phái hóa quyền lực, bằng thời kì Ánh Sáng, rồi Cải cách, rồi đến các biến hình quyền lực của dân chủ hóa và xã hội chủ nghĩa, tình thế đời sống không hề phục hồi, trái lại càng trở nên tồi tệ hơn.

Người ta bắt buộc phải dạy con người đọc-viết, nhưng chỉ để, bằng sự thực hành các kiểm duyệt, bằng việc cấm những văn bản “nhạy cảm”, cùng lúc đó chưa bao giờ Viết trở nên thông tục như ngày nay

bằng báo hằng ngày, bằng thông tin đại chúng, tranh ảnh, khoa học thường thức... đến mức so với sự thất học, tri thức còn vô phương hướng hơn, và tóm lại đã tạo ra một dạng vô thức nhân tạo.

91.

Phái *Giáo sĩ* như một quyền lực, với lương tâm cắn rứt, muốn thách thức với trường phái Ngộ đạo hay trong hoạt động tinh thần, giống như phái Pharisees, bắt đầu đòi hỏi hành động, bởi vì quyền lực không khuất phục được con người trong tư tưởng, mà chỉ trong hành động.

Sự trung thành tôn giáo trở thành một sự phụ thuộc vào hành động, đời sống trong sạch phụ thuộc vào hành động, chân phúc phụ thuộc vào hành động, các chức phẩm địa vị của *phái Giáo sĩ* càng màu mỡ bao nhiêu càng phụ thuộc vào các hành động bấy nhiêu.

Tất nhiên trong phái *Giáo sĩ* cũng có thể đòi hỏi các hành động thiện, nhưng điều này không đáng kể, bởi vì theo Phúc Âm cái đáng kể không phải là pragma mà là ergon, là tác phẩm cuộc đời, là đời sống như một cái toàn bộ. Nền tảng duy nhất của bản án là hành động thiện nhân danh chân lí của sự sống, hay nhân danh một sự sống đối trá.

Đại đa số hành động thuộc về những kẻ theo phái Pharisees, khi sắm vai trò trước dân chúng, đằng sau đó không chỉ là khát vọng làm giàu, như ở Judea, mà trong trường hợp với Kitô giáo còn là ý đồ muốn thâm tóm quyền lực, và muôn hơn là sự duy trì mộng bá chủ toàn cầu.

Lời Giảng Trên Núi như thế chưa bao giờ vang lên. Từ giây phút phái *Giáo sĩ* bắt đầu ngăn cấm loại hoạt động soi sáng nhận thức con người, phương pháp hữu hiệu nhất để giải quyết các vấn đề nan giải đối với quyền lực chính là sự im lặng. Song song với chiến dịch chống lại phái Ngộ đạo là việc viết giả mạo Phúc Âm, xóa những câu “khó chịu” và thêm vào những câu củng cố, ca ngợi phái *Giáo sĩ*.

Trong cuốn sách của mình, giáo chủ Irenaeus điểm ngược lại danh sách các giáo chủ đến tận Thánh Peter. Nếu ai đặt câu hỏi, ngài đều viện dẫn đến lời tuyên bố. Khi đội quân của Đại Pháp Quan (inkvizicio)

chiếm Besier, viên chỉ huy hỏi vị giáo chủ làm thế nào để xác định ai là kẻ ngoại đạo và nên giết ai. Cứ việc giết hết tất cả mọi người - Giáo chủ trả lời - Thượng Đế (Chúa) sẽ tự lựa chọn các con chiên của Ngài.

Dường như có thể chuyển nguyên văn lời khuyên của các rabbi ở Jeruzsalem đến Roma và Milano, Paris và Strassburg, ở đó chủ nghĩa đạo đức giả tiếp tục được thực hành, chủ nghĩa này là một dạng hình thức vô liêm sỉ không bị lật tẩy ngày càng tăng, và là thứ sau này từ chủ nghĩa vô liêm sỉ người ta làm nên khoa học.

92.

Kẻ bị xúc phạm trong sự thật, không hề rung động, cùng lắm mỉm cười. Kẻ bị xúc phạm trong cơn mê muội thì vùng vẫy, gào rống lên và giận giữ. Kẻ bị xúc phạm trong sự hèn hạ trở nên buồn rầu và chắc chắn sẽ cầu viện đến Thượng Đế.

93.

Chiến thắng hoàn toàn của phái *Giáo sĩ* với phái Ngộ đạo - *gnosis* sẽ không xảy ra nếu giữa chừng Thánh Augustino không đối mặt với *gnosis* và giữ lập trường đứng bên cạnh phái *Giáo sĩ*. Ngoài Giăng Thánh giá, Pascal và Nietzsche ra, ở châu Âu không ai có thể chịu đựng sâu sắc sự hủy hoại sự sống hơn như ở Thánh Augustino. Ngài sống trải qua sự hủy hoại đến mức sau này trở thành tấm gương trong Kitô giáo.

Ngài coi Phúc Âm là tôn giáo, muốn giải quyết sự hủy hoại bằng sự ăn năn và chuộc tội, và sự giải quyết này, với nhiều người, tìm thấy trong sự quy phục hoàn toàn với ý chí của Nhà Thờ, với niềm tin Nhà Thờ và Giáo sĩ là một,

Sự tự kết tội liên tục và cơn khát thanh tẩy tận cùng của Thánh Augustino phần lớn là cảm hứng thi ca, là thứ không nắm bắt được ý nghĩa của tính chất hoạt động soi sáng của nhận thức. Trong Thánh

Augustino cơn khát về hiện sinh minh bạch rất lớn, thật khó hiểu, tại sao ngài chống lại định hướng phổ quát, cho dù ngài biết rõ, sinh linh được soi sáng không thể thiếu nhận thức phổ quát siêu việt.

Theo dấu vết và dưới tác động của Thánh Augustino một quan niệm và thực hành Kitô giáo không hề mới lan truyền, và mau chóng trở nên phổ thông hóa. Thánh Augustinus coi Kitô giáo như một sự khó chịu trong sự sống, và Thánh Phao lô cũng có cùng quan điểm như vậy.

Phúc Âm không phải trạng thái khó chịu của sự sống, mà là rất khó chịu, nhưng là trạng thái khó chịu với sự yên ổn trong sự sống hư hoại (không trong “*thân*” mà là “*gai*” trong sự hủy hoại.)

Từ Thánh Phao lô dấu ấn bị hành hạ xuất hiện trên nét mặt con người hiện đại, khiến nhiều người sợ hãi, và là thứ Nietzsche chống lại và đảm nhận vai trò xóa nó đi.

Từ thời Thánh Augustino trở đi con người bắt buộc phải trở thành đau khổ và nhăn nhúm từ Phúc Âm, cho dù Phúc Âm, như ý nghĩa của Lời, trước hết là tin mừng, là tin mừng cho việc xuất hiện sự sống đã thanh tẩy.

Sau này từ hệ quả của tài hùng biện có một không hai và khả năng tranh luận cá nhân của Thánh Augustino, sự giải nghĩa Kitô giáo như một sự đau khổ đã trở thành thí nghiệm cho những nhà hiện sinh đích thực, từ Tolsztoj đến Dosztojevszkij, những nhân vật chứng thực Kitô giáo của mình như những kẻ ưa thích sự đau khổ.

(Phái *Giáo sĩ* tất nhiên gặt đầu cho quan niệm này, bởi vì những con người mãi quan tâm đến những đau khổ chủ quan, không nghĩ đến việc nhìn quanh thế gian, ngoài đau khổ ra không quan tâm đến gì khác, với một sinh linh như vậy thật dễ dàng thực hành quyền lực trên đầu họ).

94.

Sự khác biệt giữa phái Pharisees và Kitô giáo:

- Phái Pharisees thay vì soi sáng và thanh toán những sức mạnh hủy hoại sự sống, họ giấu giếm chúng.

- Kitô giáo thay vì giấu giếm những sức mạnh hủy hoại sự sống, soi sáng và thanh toán chúng.

Kitô giáo, vì không giấu giếm những sức mạnh hủy hoại sự sống nên bất lợi trước đám đông. Kitô giáo gánh chịu sự hủy hoại, ý thức hóa vào bản thân mình, nhưng không đánh lừa bản thân và cũng không đánh lừa những người khác. Kitô giáo là con người phạm tội, nhưng cũng không muốn là kẻ vô tội, và không bao giờ bảo mình là kẻ trong trắng cũng như vô tội.

Phái *Giáo sĩ* vì giấu giếm những sức mạnh hủy hoại, nên trước đám đông họ có lợi thế. Phái này không đảm đương sự hủy hoại, không thừa nhận, không tự ý thức vào bản thân, mà đánh lừa cả bản thân lẫn những người khác. Người theo phái Pharisees là kẻ không phạm tội, kẻ không làm gì xấu, và lúc nào cũng bày tỏ mình với người khác như một kẻ vô tội và trong trắng.

Sự khác biệt giữa phái Pharisees và Kitô giáo là những người Pharisees sống trong sự sống giả dối, còn Kitô giáo soi sáng bản thân mình bằng sự thật của sự sống. Bởi vậy không có chủ nghĩa đạo đức giả của phái Pharisees nếu thiếu sự ngụy biện, không có Kitô giáo nếu thiếu sự kiểm tìm và hướng đi theo sự thống nhất của ngôn từ.

Kĩ thuật sống một cách ranh mãnh khôn lỏi không thể thiếu thói ngụy biện, còn sự hợp nhất không có nếu thiếu kí ức về sự giản dị (chân phúc) nguyên sơ của trật tự đời sống.

Đặc trưng của kẻ đạo đức giả như một nền mỹ thuật giả dối trưng diễn còn người Kitô giáo đặc thù là người sống thấu suốt (đích thực).

Hai loại người này không bao giờ gặp gỡ nhau nổi, ngay cả trong Thượng Đế riêng của họ.

Phúc Âm là sự diễn tả nỗi đau khổ của hiện thực. Làm sao có thể chịu đựng và sống một cách đích thực thiếu sự hủy hoại sự sống. Đây là một sự thật mà nếu bất kì sự thật nào của thời lịch sử đối diện với nó đều phơi bày bản chất thảm hại và vô lí của nó.

Thà chọn cây thánh giá còn hơn là cho phép một giây phút phá hủy sự sống. Các người hãy giết đi! Chết không là niềm vui, nhưng không thể sống một cách như bản.

– Jaspers nói: nhìn từ thế gian Chúa Jesus là một sự vô lí. Bởi vì thế gian nhìn từ Chúa Jesus: tất cả các người hãy đến cùng ta, nếu không ta không thể giúp các người.

96.

Hiện sinh Chống Kitô là giới Giáo sĩ kẻ bảo vệ sự hủy hoại sự sống trong thực hành bằng đạo đức, tôn giáo, pháp luật và luật lệ một cách nguy hiểm. Hay nói cách khác là kẻ bảo vệ bản chất hư hỏng bằng sự thật, và sự bảo vệ này được xây dựng thành một hệ thống đã tung hoành quyền lực của nó trên khắp quả địa cầu.

Không có gì khủng khiếp hơn một kẻ có sự thật trong dối trá. Phá vỡ quyền lực này Phúc Âm cũng không làm nổi, thậm chí trên nền tảng đã học được trong Phúc Âm kĩ thuật hủy hoại sự sống này hoàn thiện theo cấp số nhân.

Giới giáo sĩ hiện đại trở nên hoàn thiện hơn trong sự hủy hoại sự sống, hơn cả những kẻ đạo đức giả theo phái Pharisees. Sau này, kỉ Ánh sáng đã thành công phá vỡ quyền lực của giới giáo sĩ, và cho ra đời thứ chủ nghĩa chính trị-khoa học mang tính chất giáo sĩ hiện đại, là thứ mà kĩ thuật hủy hoại sự sống của nó hoàn thiện hơn theo cấp số nhân, so với phái Pharisees.

97.

Sự kiện mang bản chất đặc trưng cho một nghìn năm trăm năm lịch sử châu Âu: hoạt động Chống Kitô của giới giáo sĩ và chủ nghĩa đối kháng bất tử của Nhà Chung mang tính chất Phúc Âm. Dưới tay giới Giáo sĩ quyền lực cần phải hiểu như là tổ chức của giới giáo mục. Còn Nhà Chung là sự thống nhất siêu việt của nhân loại nhân danh sự sống đã thanh tẩy và được nâng cao bởi Phúc Âm.

Bắt đầu từ chiến dịch phát động chống phái Ngô đạo đến tận chủ nghĩa bolshevick tại châu Âu, thậm chí bắt đầu từ thế kỉ XX toàn bộ sự kiện mang tính chất lịch sử trên trái đất, trong một hình thức nào đấy đều mong muốn thanh toán chủ nghĩa đối kháng này.

Một mặt, là sự ca ngợi hành động theo kiểu Pharisees (như chủ nghĩa thực dụng Mĩ-Nga). Mặt khác là sự hủy hoại sự sống mang tính Chống Kitô được đặt tên là lịch sử thế giới, là sự lừa bịp, dối trá và bạo lực nhằm gia tăng của cải thế gian, là các lí thuyết kinh tế, kĩ thuật, quân đội, bằng sự kêu gào đỉnh tai nhức óc và nhuốm máu. Trong khi đó âm thanh của Phúc Âm vang lên quá khê khàng, bị phỉ nhổ, bắt lức, bị phủ nhận, bị cản trở, bị chế giễu và bị chứng minh là vô hiệu một cách khoa học.

98.

Truyền thống đứng trên cả thời đại, dân tộc và cá nhân, nhưng trong thời kì lịch sử chúng ta chỉ biết đến một vài nơi, nơi mà nền tảng cơ bản dựa trên truyền thống được bộc lộ một cách trong sạch tự thân.

Talmud là một thực hành đặc thù dành cho dân tộc Do Thái, đúng như cách thức của *Manava-dharmasztra* (sách luật của Manu) dành cho dân Ấn Độ, và như ở ngưỡng cửa thời lịch sử các *szophosz* (Solon, Lukurgos, Pherekudes) ứng dụng các chức vị con người siêu việt cho các thành phố nhà nước Hi Lạp khác nhau.

Nền tảng cơ bản là lời tuyên bố, là sự biểu lộ (*sruti*), là cái bảo đảm sự vững bền logo của nền tảng cơ bản. Bởi vậy cần phải gắn với

lời tuyên bố, hay có thể nói lời tuyên bố là thứ ngôn ngữ tuyệt đối (Lời).

Nhưng lời tuyên bố trong các thời kì lịch sử không thể sử dụng một cách trực tiếp, mà chỉ như *szmriti* (truyền thuyết, pháp luật, tôn giáo). Talmud là một loại *szmriti* như thế. Sự xuất hiện của nó khoảng bằng sự xuất hiện của lời bình luận giải thích Veda (Xem thêm triết học của Origenes).

Từ sự hiểu biết đúng đắn về ngôn từ của lời tuyên bố phần lớn người ta duy trì các buổi diễn thuyết công cộng, các vị thầy chuẩn bị và thu thập các văn bản giải thích nghĩa của các từ, các tín điều của thời trung cổ cần hiểu bằng phương pháp này, bởi vì các tín điều không phải là lời tuyên bố nguyên sơ, mà chỉ thuần túy là sự giải nghĩa mang tính chất lịch sử trên nền tảng lời tuyên bố, là lí thuyết, là thời đại người dành cho các dân tộc.

Nếu tín điều không thể lừa bịp của giáo chủ là đúng, điều đó có nghĩa là từ chiếc ghế giáo hoàng: từ “*ex cathedra*” là sự thật, đồng nghĩa với lời tuyên bố, điều này vô lí.

Tín điều là tâm linh, nguồn của nó trong mức độ nào đó tuyệt đối, nhưng nhân đạo và mang tính chất thời lịch sử, không phải là Lời tuyệt đối. Thiếu tín điều không có sự tồn tại của lịch sử, nhưng kể cả khi đó tín điều cũng không bất khả xâm phạm, thậm chí trong khi ý nghĩa cơ bản của nó vẫn còn nguyên vẹn, nó vẫn liên tục bị thay đổi trong thời lịch sử.

Hai ý nghĩa từ tín điều:

1. Mang tính chất Nhà Chung, là nơi bắc cây cầu giữa sự thật của lời tuyên bố và đời sống thời lịch sử, và đây là bằng chứng chắc chắn về sự dạy dỗ cội nguồn cho một hiện sinh người.

2. Đồng thời mang cả tính chất của giới Giáo sĩ, là lớp người vì quyền lợi duy trì quyền lực gắn bó với câu chữ của một phán quyết. Bởi vậy trong quá trình lịch sử tất cả các tín điều (Kitô giáo, Talmud, Do Thái v.v.) đều mang hai nghĩa.

99.

Thời trung cổ tăm tối, hay nói đúng hơn, bị đóng băng và hạn hẹp, ai cũng có thể định nghĩa về nó nếu họ nhìn thấy những năm đầu tiên của thời trung cổ mới (theo Bergyajev) - giai đoạn đầu của thế kỉ XX. Bắt đầu như thế nào bằng sự thu hẹp dần, sự sống người bị teo tóp lại ra sao, các nhu cầu giảm đi như thế nào, chủ nghĩa cơ hội lớn dần ra sao, mức sống trở nên thấp kém hơn cả của tầng lớp thị dân như thế nào, và con người chui vào những giải pháp đời sống ngày càng trần trụi và vô nghĩa ra sao.

Thuyết vô thần đây rầy giới hạn lại là một sự hứa hẹn đền bù nồng nhiệt. Trong cơn bệnh về giấc mơ thời trung cổ không ai còn biết rằng sự què cụt về tương trình siêu việt là nguyên nhân đầu tiên làm lu mờ hiện sinh, hoặc ngược lại, cái hiện sinh ngày càng mờ mịt là nguyên nhân đầu tiên thu hẹp dần định hướng phổ quát.

Trong khoảng một nghìn năm xảy ra duy nhất một sự kiện chấn động cơ bản, là dưới ảnh hưởng của phái giáo sĩ, quyền lực thế gian từng bước tạo ra các ứng dụng hủy hoại sự sống, và cùng với điều này Kitô giáo bị vô hiệu hóa ở mức độ ngày càng lớn.

Về mặt kĩ thuật sống các phái giáo và các tông đồ giáo phái lạc hậu thử các thí nghiệm nổi dậy vì những mảnh vỡ thảm hại của sự thật, lần lượt trở thành nạn nhân cho thứ quyền lực vô thần nhân danh thần thánh để cai trị. Sự nhẹ dạ và phi đức tin.

Quyền lực không cần che đậy, sự thật không có sức mạnh, *ad hoc* tạo dựng bằng các công thức ngụy biện. Tính chất tự tra vấn cao nhất của nhận thức chấm dứt hoàn toàn, và hệ quả của mọi phản kháng là nhà tù, Đại Pháp Quan, giàn lửa. Trong các bản án dị giáo như với Galileo Galilei, Savonarola, Husz János, Giordano Bruno giới giáo sĩ không bảo vệ sự thật mà bảo vệ vị trí quyền lực của họ. Bởi vậy ai cũng biết sự thật về giới giáo sĩ là gì.

100.

Chúa Jezus bằng hành vi phản ánh sự sống đến tận gốc rễ sâu nhất dưới thân xác người, trong ý thức về sự thất bại chắc chắn và cái chết thảm hại, nhưng không có ý định chiến đấu chống lại sự hủy hoại sự sống một cách đơn giản và công khai, mà muốn cho mọi người thấy ngay trong bản thân mình không cần làm gì, nói gì, mà cần phải sống như thế nào.

Còn Giáo hội, thay vì trở thành bí tích cho đời sống, đã lập tổ chức, và bảo vệ sự hủy hoại sự sống này - “*hằng trái tim hư nát*” - trái ngược với sự trong sạch trong lời dạy của Chúa Jezus, đã duy trì và làm cho sự hủy hoại này sâu đậm hơn và để nó là thứ ngự trị duy nhất trên trái đất.

Hủy hoại sự sống là hành động tội phạm, mà Phúc Âm đặt tên nó là tội lỗi chống lại Tinh Thần Thiên (*pneuma tesz aletheiasz*), về điều này không có lời xin lỗi.

Bởi vậy, vì thay thế Nhà Chung bằng tầng lớp Giáo sĩ, thay thế đời sống mang tính Phúc Âm là sự hủy hoại sự sống, thay thế Chúa Jezus là sự Chống Kitô, nên tất cả mọi người và ngay lập tức, vô điều kiện, hãy cần trở thành tín đồ của Kitô giáo.

101.

Cái Phúc Âm đặt tên là tình thương yêu, là sự trưởng thành sau cùng của hiện sinh người, là mức độ cao nhất của sự thanh tẩy hiện hữu, nói bằng ngôn ngữ Do Thái: là sự giải thoát.

102.

Chiến thuật Chống Kitô thực ra ngay từ đầu không có gì thay đổi. Phái Pharisees, như một kẻ Do Thái đạo đức giả, lúc đầu bộc lộ trong một hình thức tương đối thô thiển, dù cố che giấu vẫn lộ ra đặc điểm xỏ

xiên đề tiện, bước chuẩn bị cho sự bản thiêu và độc ác và cái hành vi đặc trưng này sau này của họ vẫn thế (hãy nhìn tượng bán thân của Konstantin, chân dung của giáo chủ Velazquez Ince, hoặc chân dung của một vị tướng, một nhà ngoại giao hay một nhà bác học hiện đại).

Ngay lúc đó một quan niệm chung đã cho rằng lương thiện là ngu xuẩn và ngớ ngẩn (chủ nghĩa lí tưởng) độc nhất chỉ có sự đề tiện là có lợi (chủ nghĩa hiện thực). Các hành động, luôn chỉ có hành động! Quyền lực xây dựng trên nền tảng không cần tinh thần, và không có cách khác. Một sự bất lực của cai trị nhân danh tinh thần sự thật.

103.

Bài học của thời Cải cách: cuộc tranh đấu chống lại giới giáo sĩ trên bình diện tôn giáo là không thể, bởi vì bản thân nền cải cách trong một thời gian ngắn, thậm chí trong những mức độ tăng dần đã trở thành một chủ nghĩa đạo đức giả của giới Giáo sĩ.

Thời kì Cải cách thực chất chưa từng là một sự kiện, chỉ là một giai đoạn lịch sử và là hệ quả của các tiền đề nhất định, có thể dự đoán, không bất ngờ, và cái chính là phi bản chất.

Tác động ngược lại của thời Phục hưng Ý đã Hi Lạp hóa là sự nông nổi, không là gì khác ngoài một sự lai căng mới, là một thứ đạo đức giả mang tính chất Pharisees không hề linh cảm trước, thứ mà bên cạnh nó nền Phục hưng Ý đầy màu sắc sáng sủa vẫn còn tốt hơn (luôn luôn cái giấu giếm là cái hư hỏng hơn), bởi vì nó không có ý nghĩa và không mang lại gì khác ngoài thứ chủ nghĩa tội lỗi cuồng tín luôn bị la ó và thói đạo đức giả không thể tưởng tượng so với thời Jeruzsalem cổ.

Điểm đen tối của thời Cải cách là nó thử thể tục hóa Kinh thánh, từ những quan điểm nhất định đây là thứ giống hệt như đạo Phật từng thử nghiệm với truyền thống của Veda, bởi vậy Guénon coi những dạy dỗ của Phật giáo cũng như một dạng cải cách. Nhưng đạo Phật không cảm rã lâu nổi ở Ấn Độ, và trong một thời gian rất ngắn nó cũng biến mất.

Bằng việc dùng ngôn ngữ đại chúng, các bản dịch Kinh thánh đã hoàn toàn thất bại. Kinh thánh không thể thế tục hóa, hay nói cách khác không thể tan vào thời gian (mà dấu hiệu của nó là ai không sống qua *eo ipso*, thì một chữ cũng không hiểu nổi), bởi cái không thực hiện trong thời gian và cho thời gian, trong toàn bộ, nó đứng ngoài thời gian, và thời gian không chạm nổi vào nó. Bởi vậy thí nghiệm thế tục hóa Kinh thánh muộn hơn sau này (mà khoa học gọi là phê phán lời tuyên bố) cũng thất bại. Phúc Âm là sự kiện sự sống, không mang tính chất lịch sử, không phải là hệ quả của lịch sử, mà đúng hơn làm ra lịch sử.

Thí nghiệm để thế tục hóa nó, chắc chắn đi vào ngõ cụt. Đây là một thử nghiệm không có nền tảng tích cực, thuần túy chỉ là một thí nghiệm dân chủ, chống đẳng cấp, và điều này ngay cả sự sống trong trạng thái hư hoại cũng không chịu nổi. Sự thế tục hóa sau rốt cũng chỉ là một hành vi Pharisees (giả dối), xảy ra để con người buôn bán với cả Kinh thánh, và điều này cũng đã xảy ra.

Bằng cải cách, tôn giáo và chính trị bắt đầu tách đôi. Tôn giáo trở thành sự vụ riêng. Người ta tách việc riêng khỏi việc công như thế, tách việc bên trong ra từ việc bên ngoài, và từ đây bắt đầu (cái gọi là) hành vi cấm can thiệp vào công việc bên trong.

Con người cần phải nhìn quyền lực bên ngoài một cách bất lực nếu ở đâu đó một vụ thám sát hoàn toàn là công việc nội bộ. Tất nhiên ai cũng thừa biết không hề có tôn giáo và chính trị, việc bên ngoài và việc nội bộ. Chỉ có sự phá vỡ sự sống và con người cần cố gắng hành động vì sự sống trong sạch, và đây là thước đo của tất cả mọi sự vụ, Nhưng vì không có Nhà Chung và không có quyền lực chính đáng của tinh thần, bởi vậy tất cả mọi hiệu lực đều có thể thu tóm một cách tùy tiện.

104.

Sự khác biệt giữa Nhà Chung và giới giáo sĩ là cần duy trì Nhà Chung như một đẳng cấp tinh thần (*brahman*), còn giới giáo sĩ mang tính chất

manh động, nghĩa là họ sống cuộc đời của đẳng cấp hiệp sĩ (*ksatrija*). Có thể, về nhân tố cơ bản mang tính chất quyết định này, hàng nghìn năm nay ở châu Âu, ngoài Origenes ra không hề ai có linh cảm.

Ai không là *brahman*, ai không sống cuộc đời tinh thần (nhận thức, trầm tư, nhận biết, tri thức, nghiên cứu, tư duy, phi-hành động) người ấy không biết rõ về ý nghĩa sau cùng của sự việc, còn kẻ chìm ngập trong các hành động (nghịệp), trong thời lịch sử, không nhìn ra, không bước khỏi thời gian, kẻ đó cần trở nên vô thức trong các sự việc và sẽ cứ tiếp tục như vậy.

Nhiệm vụ của giới giáo sĩ châu Âu luôn là cai trị, áp dụng luật, phục vụ chân lí (ở trần thế và trên trời!) chứ không phải duy trì một quan điểm phi-hành động. Bởi vậy ở châu Âu thí nghiệm lập ra một đẳng cấp tinh thần chưa hề xảy ra, và chính vì vậy luôn thiếu *brahman*, thiếu một tinh thần, nhận thức và tầm nhìn cao hơn, và họ vì vậy chỉ sống để phục vụ cho lịch sử. Giới hiệp sĩ cùng lắm đem lại lí tưởng, nhưng nhận thức sau cùng thì không, ví dụ Platon. Một đặc điểm cơ bản của lịch sử châu Âu cho đến tận ngày hôm nay là không có lấy một người biết thật sự cái gì đang xảy ra.

Từng có một vài thí nghiệm yếu ớt thử suy tưởng đối kháng với thứ tôn giáo-hành động. Đây là thời của St. Victor, Richard và Hugo, đúng là chỉ diễn ra trong bầu không khí của tu viện, nhưng ít nhất họ đã thử thực hiện tầm nhìn phi-hành động. Tại đây, như thế một dạng nhập định tinh thần Kitô giáo bắt đầu hình thành.

Nhưng tương tự, trước tiên phải nói đến phong trào Soledad Tây Ban Nha ở thế kỉ XVII. Soledad bùng nổ như một bệnh dịch dưới ảnh hưởng của cuốn sách do Molinos, một thầy tu bình thường viết, rất có thể chịu ảnh hưởng từ người Do Thái hoặc từ Sufi. Molinos bị tống vào ngục và không bao giờ ra khỏi ngục tối của La Mã nữa.

Phong trào Soledad mang lại nhiều tín đồ, những người này sống phần lớn trong những hang động nhỏ trên bờ biển Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha, như các Lạt Ma Tây tạng hay các *szannjaszin* Ấn Độ,

trong sự từ bỏ khó có thể tưởng tượng nổi, trong sự vô danh nghiêm khắc và sự phi-hành động.

Như một nạn dịch lớn dần, nhiều người từ bỏ công danh của một đời sống cao cấp, từ bỏ nền văn minh và học thức, một ngày quần vải trắng (daroc) ẩn vào núi, và như các tín đồ Phật giáo, họ bắt đầu sống bằng khổ thực.

Nhưng giới giáo sĩ chỉ bằng một từ ngữ duy nhất đã xóa hẳn phong trào Soledad, họ nói đây là chủ nghĩa vô vị mang tính chất tà giáo, ngày nay người ta bảo đây là sự trốn tránh trách nhiệm lao động trước xã hội. Các tổ chức quyền lực luôn biết rõ, chúng sẽ bị mất quyền lực trên đầu những kẻ sống trong hang.

Từ phong trào Soledad sức mạnh tính thần nào bùng nổ, có thể nhận thấy từ nhân vật Loyola gần như suốt cuộc đời dao động giữa rút về ẩn dật phi-hành động hay phục vụ cho phái Pharisees. Từ sự căng thẳng này sinh ra tư tưởng về một trật tự Jezus của (cái gọi là) chủ nghĩa Jezus đặc biệt chủ trương chống lại trạng thái phi-hành động, thậm chí manh động một cách cực đoan như một tổ chức chiến đấu-quân đội (*tsatrija*).

Thực chất (cái gọi là) chủ nghĩa Jezus này là một dạng hóa thân của chủ nghĩa Pharisess nhấn mạnh vào chủ nghĩa khủng bố, có thể nhận ra chân dung của các đảng phái chính trị trong cơ cấu của nó. Trong từng thời kỳ một, đây đúng ra là một tổ chức tội phạm hơn là gây chiến.

Điều mới trong tổ chức này - dù đã chinh phục cả thế giới - vẫn y như cũ: vì quyền lợi của giới giáo sĩ, tha bổng hành động trước tất cả mọi giới hạn đạo đức. Từ tổ chức mới này phái giáo sĩ tạo dựng một nền tảng mới (phản cải cách), và so với các tổ chức quyền lực trước kia giới giáo sĩ đã sử dụng tốt hơn hẳn chủ nghĩa Jezus vào mục đích quyền lực, bởi nó đã trở thành một công cụ trung thành mù quáng cho cả những ý đồ đen tối nhất.

Đại Pháp Quan - đại diện cho giới giáo sĩ - tiêu diệt phong trào Soledad đến cùng bằng những hình phạt bằng lửa-bằng sắt. Và như mọi lúc, những kẻ theo chủ nghĩa cơ hội có thể quay sang hàng ngũ giáo sĩ, còn những người khác bị tống vào tù hoặc lên giàn thiêu. Nói một cách khác theo quy tắc của phái Pharisees-giáo sĩ, những hiện sinh trung thực bị loại bỏ, còn những kẻ giả dối nhận được các vị trí béo bở.

105.

Chiến thuật của phái Pharisees, những kẻ đạo đức giả đến tận ngày nay vẫn không thay đổi, bởi giới giáo sĩ vẫn tiếp tục sử dụng và chiến thuật này hiển nhiên trở thành sự thực hành quyền lực tự động.

Bởi vậy chủ nghĩa đạo đức giả và giới giáo sĩ chưa bao giờ xuất hiện thiếu sự gắn bó khăng khít với thực hành pháp luật quan liêu, bàn giấy đến như vậy. Họ không ưa thích sự độn độ. ưu thế của các thực hành quyền lực tự động là có thể đơn giản hóa bất kì trường hợp nổi bật nào, có thể thanh toán tất cả một cách đơn giản không hề ai hay biết.

Sự tự động hóa thực hành quyền lực của giới giáo sĩ đạt tới đỉnh cao trước hết trong tổ chức Đại Pháp Quan, sau đó trong chủ nghĩa Jezus, chỉ trong trường hợp cuối cùng muốn đưa nạn nhân lên giàn thiêu, còn phần lớn chúng ưa thích nhà tù và việc quên hẳn nạn nhân trong đó.

Bộ máy hóa giáo dục, an ninh, quân đội, hành chính, trước hết ưu tiên cho đồng phục và các hành vi tập thể (bước đi trong cuộc diễu binh, các buổi mít tinh). Một quá trình bắt đầu trong một xã hội không có tâm linh, và các mối ươn hệ hữu cơ cũng bị phá vỡ, thay vào đó là các chức năng đã cơ giới hóa. Phái Pharisees và giới giáo sĩ coi tất cả các vấn đề sự sống là các vấn đề hành chính.

Họ mong mỏi nhất là bắt con người phục vụ cái hệ thống máy móc hóa hoạt động độc lập với con người. Nhưng cản trở chính lại là tôn giáo, là thứ họ từng tuyên bố, đứng ngáng đường họ. Cần phải thanh

toán tôn giáo như một cản trở cơ bản trên con đường máy móc hóa mọi sự vật sự việc.

Đây là lịch sử Chống Kitô thứ ba với nền tảng hiện đại.

106.

Cảm hứng của Descartes không được coi là một trường phái, cũng không phải là một giả thuyết có ý thức và phủ trong mơ hồ, như luận lí pháp nói về tiên đề ẩn. Ý đồ trong giả thuyết của Descartes muốn xây dựng một hệ thống tư tưởng vì lợi ích quyền lực thế giới, để biến thực hành quyền lực trở nên dễ dàng hơn, đáng tin cậy hơn, giản dị hơn và vĩnh viễn.

Giả thuyết này cho rằng sự sống thực ra là một bộ máy hợp lí. Cơ giới hóa sự sống là một tư tưởng đã xuất hiện ở giới giáo sĩ thời trung cổ, nhưng lúc đó là một lí tưởng xây dựng trên rất nhiều niềm tin.

Nhưng các lí tưởng này đánh mất dần tác động của chúng, và như vậy hệ thống giáo sĩ rơi vào khủng hoảng, vấn đề giờ đây nổi lên như sau: sau sự thất bại của giới giáo sĩ quyền lực vững chắc và tất yếu có thể đứng vững nếu nền tảng của bộ máy duy lí.

Descartes xây dựng học thuyết về bộ máy này, và thứ lí thuyết này người ta gọi nó là chủ nghĩa duy K. Chủ nghĩa duy H không phải là phương pháp luận nhận thức như nó rêu rao về bản thân mà là nền tảng lí thuyết của thực hành quyền lực bá chủ toàn cầu được tạo ra từ hình mẫu của giới giáo sĩ.

107.

Chủ nghĩa duy lí không liên quan gì đến bộ não. Nhưng không phải không có lí do cho một giả thuyết, ẩn trong phạm trù não có một sức mạnh nào đấy xa lạ, đáng sợ và ma quỷ, có thể gọi là sự biểu lộ tinh thần ma quỷ (theo Klages).

Chủ nghĩa duy lí là một hệ thống lí thuyết nhân danh trí óc nhận thức, nhưng trong thực tế không phải nhận thức, mà là xây dựng một nền móng (*fundmentum*) dành cho sự thực hành quyền lực thế giới sau cùng. Chủ nghĩa duy lí định nghĩa quyền lực chính xác, đúng như những gì giới giáo sĩ và phái Pharisees đã làm, là lí thuyết che đậy sự dối trá-bạo lực-và sự bóc lột (theo Szabó Lajos), bởi vì như vậy còn có thể đề cao sự thật.

Bởi vậy chủ nghĩa duy lí không chỉ là sự phá hủy sự sống mà cùng lúc còn lừa dối sự sống. Quyền lực trong kế hoạch của nó không thay đổi, chủ nghĩa duy lí tiếp thu từ giới giáo sĩ nhưng đổi mới cơ cấu tổ chức đã lạc hậu của nó. Cơ cấu cơ giới hóa chân phức lạc hậu thời trung cổ biến thành guồng máy được xây dựng một cách có ý thức, và đặc biệt chủ nhân của nó chú ý đến việc guồng máy này hãy trở nên khép kín và không thể chối bỏ.

Bằng điều này chủ nghĩa duy lí không hề soi tỏ sự phá hủy sự sống mà còn tăng nó lên gấp bội. Có một điều không nghi ngờ gì nữa là sự tồn tại của con người không hề sáng sủa hơn, chân thật hơn, nhân đạo hơn, trật tự hơn, mà trái lại đen tối hơn, căng thẳng hơn, vô nhân tính hơn, giả dối hơn, nói cách khác chủ nghĩa duy lí là một sự sống hư hoại có tổ chức, giống như chủ nghĩa Pharisees và giới giáo sĩ từng tồn tại, chỉ kĩ thuật sống của nó cao hơn một mức độ.

Khoa học được coi là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy lí. Chủ nghĩa duy lí trong khoa học tạo dựng ra một hệ thống không thể tránh khỏi, không thể bào chữa với dụng ý duy trì một chương trình phá hủy sự sống. Khoa học là bộ máy của chủ nghĩa duy lí kiểu Descartes, là thứ thông dịch mọi quá trình của sự sống ra ngôn ngữ của guồng máy.

108.

Cách tư duy của Descartes và từ toàn bộ góc độ của khoa học hiện đại có thể quay ngược lại từ một điểm duy nhất. Khoa học coi thế giới đang hiện hữu là hiện thực nguyên sơ. Điều này không thể tránh khỏi,

bởi tất cả chúng ta đang sống trong cái thế gian này và hiện thực này tất yếu có hiệu lực đối với chúng ta. Nhưng nếu khoa học cũng là điều tất yếu không thể phủ nhận, bởi ai cũng biết thì không cần dạy, ai cũng thừa biết thế giới này là thế giới thứ hai, không phải thế giới nguyên sơ đầu tiên.

Trong con người luôn có ý thức về một thế giới nguyên sơ ban đầu (nền tảng cơ bản thời hoàng kim) và ngày hôm nay, tại đây có những hiện thực khác nhau trong bản chất của ý thức ấy. Điều quan trọng nhất là thế giới này cho dù không thể đạt tới và không thể thực hiện nổi, nhưng luôn ở thời hiện tại. Thế giới này không phải như một ý niệm lí tưởng mà như một sự đòi hỏi bắt buộc, không thể hòa giải, dựa vào chính bản thân sự sống người. Còn khoa học lại là một hệ thống làm tắt đi, khóa ý thức về thế giới này trong tất cả mọi con người, và sự nhằm lẫn từng bước của nó là coi điều này có thể tắt đi, khóa lại trong ý thức con người.

Từ quan điểm trên chủ nghĩa duy lí Descartes và khoa học có thể xác định bất cứ cái gì, nhưng đều vô hiệu. Nó chỉ nói ra một nửa sự vật, còn nửa kia nó im lặng. Bằng cách cố tình không nhắc đến sự thật còn nguyên vẹn của sự sống nguyên sơ và trật tự tuyệt đối, là thứ vẫn tồn tại nguyên vẹn trong hiện tại, như đã hiện thực hóa một thế gian hư hoại.

Tri thức siêu việt của con người một giây phút cũng không quên, rằng thế giới này, ở đây, hôm nay không phải là thiên nhiên duy nhất mà là một vũ trụ hư hoại tồn tại trong hậu quả một sự sống bị phá hủy, và con người không yên ổn trong đó, không biết và không thể yên ổn với ý nghĩ rằng cần chấp nhận thế gian như đang có này.

Bởi vậy ngay đến một con người hư hỏng nhất cũng không thể tin rằng thế gian này đang là một guồng máy, và hơn nữa, con người đang bị coi là một bộ máy và bị điều hành.

Khoa học đặt nhận thức hư hoại vào trọng tâm của nó, và gọi đấy là trí tuệ. Bởi vậy nó coi quyền lực cũng là trí tuệ hóa, cho dù quyền lực

này nằm trên cái hiện thực tồn tại bởi hệ quả của sự phá vỡ sự sống, trên một thứ cần phải thanh toán, cần trả lại vị trí cho cội nguồn sự thật của sự sống.

109.

Tư duy hiện đại đã từ lâu chú ý tới quá trình cơ giới hóa sự hiện hữu, và giải thích bằng nhiều loại lí thuyết. Một trong những lí thuyết đó cho rằng guồng máy là hệ quả tuyệt đối hóa trí tuệ (không phải là nhận thức).

Nhưng tuyệt đối hóa trí tuệ xuất hiện từ sự phủ nhận bản chất tinh thần cá nhân của con người. Còn điều này đã xuất hiện khi nào, không thể biết, rất có thể trong buổi ban đầu của thời hiện đại, bởi vậy Guénon không gọi thời Phục hưng là thời phục sinh mà gọi là thời đại của sự thối rữa.

Nếu con người trong hiện sinh tâm lười của nó ngập ngừng, do dự, chắc chắn nó phải trở thành nạn nhân của một sự phân vân nào đấy. Trong trường hợp này nó trở thành nạn nhân của thứ ánh sáng mù lòa của cái trí, và con quái vật của bộ máy vũ trụ được nghĩ ra “trong ảo tưởng của tri thức toàn trị”.

Sự phủ nhận tâm linh là việc không tuân thủ hiện thực hóa sự sống, là sự bỏ rơi hiện thực cơ bản, là sự thu hẹp hiện thực và sau cùng là thí nghiệm thử từ bỏ nhân tố quyết định. Bằng cái giá đã làm nghèo nàn hóa sự sống, guồng máy được dựng lên vẫn có khả năng hoạt động, nhưng chắc chắn bên trong nó giá trị nhân đạo không hề có, chính vì thế không có sự hiện hữu thật sự.

Đặc điểm không thể tránh khỏi của hệ thống - duy lí là không thể thiếu được chủ nghĩa huyền bí học. Chủ nghĩa duy lí và chủ nghĩa huyền bí học là hai phiên bản của cùng một loại hành vi, đấy là *ineptia mysterij* (sự vô cảm đối với siêu nhiên).

Sự vô cảm này càng có cường độ lớn bao nhiêu, cái bóng bao phủ của nó càng lớn bấy nhiêu. Định nghĩa sau cùng của hệ thống duy lí

(khoa học) chính là chủ nghĩa duy vật, thực chất là một hệ thống mê tín huyền bí học.

Trong một quan điểm nhất định nào đấy chủ nghĩa guồng máy cũng là một dạng của chủ nghĩa huyền bí học. Guồng máy, về mặt kĩ thuật (*robot, golem*) về cơ cấu xã hội (cơ quan hành chính, quân đội, đảng phái, chủ nghĩa duy ý chí) không xuất phát từ con người thật sự mà từ các hình nộm người (*humunculus*).

110.

Người ta giả thiết trong thời kì của chủ nghĩa giáo sĩ, các thần linh thực hiện các hành động thiện nhiều hơn cần thiết để đạt tới chân phúc. Những hành động thiện thừa thãi này cũng được các giáo sĩ xếp cất đi, như cá đã ướp muối, để thưởng cho kẻ nào xứng đáng.

Đây là khe hở giữa *ergon* và *pragma*.

Sau này có thể chuộc các tội lỗi (luôn là các tội lỗi!) bằng cách con người có thể mua được từ các tu sĩ lang thang được giao phó những miếng giấy, tội ít thì trả tiền ít, tội nhiều thì trả tiền nhiều, và như vậy sẽ thoát hết mọi tội lỗi. Chân phúc là vấn đề tiền bạc. Tất cả đều thành mua bán. Chủ nghĩa giáo sĩ đến thế kỉ thứ mười lăm đã biến thành bộ máy tạo chân phúc, thứ có thể xóa bất cứ tội lỗi nào một cách tự động.

Có vẻ như bộ máy này đã chấm dứt hoạt động vào kỉ Ánh Sáng, cần một thời gian nữa để con người nhận ra: bộ máy ấy vẫn hoạt động có hiệu quả. Nhưng giờ đây không phải vấn đề phúc lạc nữa, mà toàn bộ đời sống đã bị cơ giới hóa.

Toàn bộ niềm tin cho rằng cả cái thế gian hiện hữu, linh hồn, đời sống, tôn giáo, tư tưởng thực chất chỉ là một guồng máy được cấu tạo duy nhất, khổng lồ, duy lí. Không cần thiết phải ghi lại những yếu tố không cơ giới có liên quan đến ý nghĩa của sự sống. Không cần thiết đến những nhân tố không chắc chắn. Thượng Đế, linh hồn, tự do ý chí sau cùng cũng không thể chứng minh nổi, Kant nói.

Sự hiện hữu của con người không do tinh thần hay tư tưởng và đến cả đời sống cũng không, chỉ cơ giới chi đạo. Trong guồng máy, bản thân con người cũng là bộ máy và là một bộ phận điều hành lớn hơn, không phải là một thực thể tâm linh nữa mà là một chức năng.

Không cần thiết nhắc đến đời sống tinh thần và linh hồn con người nữa mà sự hoàn thành các hành vi, ý đồ bên ngoài tự khắc đảm bảo cho sự hiện hữu. Toàn bộ những điều này cực kì duy lí. Vũ trụ là guồng máy lớn, nhân loại là guồng máy bé hơn trong đó, rồi trong đó con người lại là bộ máy bé nhất. Các bộ máy đồng bộ. Toàn bộ sự hiện hữu từ một phòng điều khiển nào đấy hoạt động theo kiểu bấm nút, tự thân. Giả thiết về một cá nhân điều khiển là một điều thừa.

111.

Một miêu tả quen thuộc về diện mạo Chống Kitô là hình ảnh Đại Pháp Quan-Tòa án Tôn giáo của Dosztojevszkij. Trong các truyện ngắn của Dosztojevszkij, Kristus xuất hiện một lần nữa trên trái đất bèn bị Đại Pháp Quan bỏ tù và kết án phải đưa lên giàn thiêu, nhưng đến đêm Đại Pháp Quan đến và đề nghị ngài hãy quay trở lại thiên đường và đừng có can thiệp vào công việc vốn không thể thay đổi của con người.

Miêu tả này được đúc kết từ tính chất của giới giáo sĩ thời trung cổ và chủ nghĩa duy lí, dù ngay trong thời của Dosztojevszkij cũng không hề hợp lí. Đại Pháp Quan vẫn còn mang tính chất cá nhân, hay vẫn là thực thể người, có nghĩa là còn có thể can thiệp. Nhưng Chống Kitô cá nhân đã từ lâu trở thành một guồng máy phi cá nhân.

Có thể, bộ máy hiện đại đầu tiên từng có là chủ nghĩa Jezus. Bộ máy là các xí nghiệp công nghiệp, cơ quan tiền tệ, chính quyền, nhà nước, quân đội, cơ quan hành chính, và dấu hiệu nhận biết của chúng là nốt chừng nhân loại trong cái toàn bộ.

Cơ giới hóa xã hội không từ hình mẫu của một nhà máy, mà là sự thực hiện tư tưởng guồng máy của một sự sống kĩ thuật hiện đại. Guồng máy không là ảo tưởng, không phải là chủ nghĩa xã hội, cũng

chẳng phải là chủ nghĩa phát xít, không phải chủ nghĩa cộng sản. Guồng máy đi trước tất cả, và tất cả những điều nói trên chỉ là sự thực hành guồng máy ở các dân tộc khác nhau và trong các hoàn cảnh lịch sử khác nhau.

Trong guồng máy không có quyền lực, bởi không có cả sự cai trị, sự phục vụ, một cơ cấu được dựng lên do một trí tuệ phi cá nhân chỉ có các bộ phận thực hiện các chức năng nhất định, vua, nhà độc tài, quân nhân, công nhân, nhà bác học, nghệ sĩ, nông dân hoặc nhà toán học.

Trong guồng máy không bao giờ còn ý chí, nhận thức, tác phẩm cuộc đời, ý đồ, cảm xúc, danh vọng, chỉ thuần túy sự sản xuất, nhân danh sự xóa sổ nhân loại (sự phá vỡ sự sống), bởi vì guồng máy là các mức độ đẩy đến mức tận cùng của sự phá vỡ sự sống tích cực.

Quyền lực khủng khiếp của Đại Pháp Quan-Tòa án Tôn Giáo vẫn còn chịu đựng được bởi con người còn đối mặt với một thực thể sống, một kẻ có thể gọi tên, dù hậu quả đến đâu, còn guồng máy không hề lên tiếng.

Đại Pháp Quan Chống Kitô của Dosztojevszkij là hành vi con người, còn guồng máy là một hệ thống độc lập với con người. Guồng máy không có sự thật của nó, còn con người cần phải có, dù không là sự thật cũng là sự giả dối của nó.

Trước guồng máy mọi từ ngữ của nhân loại vang lên trống rỗng, nuốt chửng cả phái Pharisees, giới giáo sĩ, Đại Pháp Quan, giàn thiêu, các nhà tù, các nhà nước, các dân tộc, tôn giáo, nghệ thuật, kẻ giàu, người nghèo, kẻ nắm quyền lực cũng như kẻ bị đè nén.

112.

Bộ mặt đầu tiên của Chống Kitô; chủ nghĩa Pharisees (đạo đức giả), sự tăng trưởng (làm giàu) của nhân gian khoác áo thành thật. Khuôn mặt thứ hai là giới giáo sĩ, bản năng quyền lực thế gian khoác áo tín điều tôn giáo. Bộ mặt thứ ba là guồng máy, hệ thống phá vỡ sự sống đội lốt trí tuệ phi cá nhân.

Trái ngược với chúng là sự phi tổ chức của các nhân tố tích cực của sự sống - các nhân tố tích cực càng cao hơn bao nhiêu càng khó tổ chức bấy nhiêu. Tình yêu thương là một tính chất phi tổ chức hoàn thiện nhất.

113.

Sự thống trị khủng khiếp của hệ thống phá vỡ sự sống đã hiện đại hóa bắt đầu vào cuối thế kỉ trước. Những biểu hiện của nó Kierkegaard, Dosztojevskij, Szolovjov, Nietzsche đã ghi lại chính xác. Sự sống rối loạn ban đầu chỉ ở châu Âu, muộn hơn trên khắp trái đất nó đã đạt tới mức độ như một điềm báo trước, và ngày hôm nay, trong nửa sau của thế kỉ XX còn như một điềm báo trước khác, rằng đời sống con người ngoài những hành vi có hình thức như một guồng máy thuần túy ra, không còn mang một ý nghĩa gì hết.

Hệ thống này đã khóa lại mãi mãi, lan ra đến tận chuyển động của các vì sao, các hiện tượng vật lí, đến toán học, các tế bào, các nguyên tử, đến tôn giáo, đến hành động của con người, đến các truyền thuyết, đến siêu hình học.

Sự giáo dục và dạy dỗ đã cơ giới hóa, công việc và thực hành hành chính, tư tưởng và tình cảm đặc biệt diễn ra trong guồng máy, và hậu quả tự thân của nó là sự đói khát ngày càng tăng về một cái gì đó đích thực, dù là tình dục hay chính trị, hay các hành động khủng bố chính trị, tội phạm hay một sự kiện kịch tính hoặc nạn nghiện ngập, miễn là thỏa mãn được cơn thèm khát.

Trong cái tỉ lệ của sự sống bị giảm dần, bị trương phình, bị giản lược, bị thu hẹp nhất là trong các đô thị, cơn mê sảng đặc thù của sự thèm khát sống hình thành từ sự tham lam và sự đòi trụy tha hóa bởi sự sống trong guồng máy, đã trở nên không thể chịu đựng nổi.

Vì không ai sống một cuộc đời riêng của mình nên cũng không ai đạt tới chính bản thân họ, trong con người nổi lên những cơn ham muốn tuyệt vọng khiến họ tức giận với chính mình và tranh đấu chống

lại sự bảo tồn mình một cách quẩn quại, và điều này khiến con người đánh mất hoàn toàn ý nghĩa của nó.

114.

Một điều trong nửa sau của thế kỉ XX ai cũng biết: chủ nghĩa Giáo sĩ mang tính chất tôn giáo thời trung cổ đã đảm bảo một sự sống có trật tự cao hơn cho con người, so với chủ nghĩa Giáo sĩ chính trị quan liêu duy lí.

Về bản chất thực ra không có gì thay đổi, bởi sự phá hủy sự sống lúc đó cũng như bây giờ phơi bày bản thân nó như một quyền lực tốt đẹp nhất. Trước cái mặt nạ sắc sỡ thời trung cổ, kể cả bị thôi miên đi chăng nữa nhưng vẫn còn có thể nhân danh một cái gì đấy.

Trước guồng máy, đến sự giả dối cũng không đạt được bất cứ điều gì. Hồi đó, ít nhất từng có tội lỗi, giàn thiêu và sự dối trá, giờ đây chỉ còn một giọng rên rỉ đơn điệu tiêu hóa sự sống, và được cả một hệ thống duy lí biến con người thành pho tượng và bảo vệ sự đứng vững của nó.

115.

Sau khi con người một nghìn năm trăm năm sống dưới một quyền lực như vậy - một hệ thống chống lại sự thật (nhận thức), giờ đây nó sống dưới một quyền lực hệ thống thiếu sự thật (nhận thức). Trước kia có thể chết vì sự thật. Còn trong một hệ thống thờ ơ với sự thật không có cả đau khổ, và có nhà tù, còn cái chết thì vô nghĩa. Thời của Đại Pháp Quan cần bịt mũi để bước vào, còn giờ đây cần từ bỏ sự sống và đưa cả đời sống ra đổi lấy một mẫu tồn tại.

Trong cơn kích động giận giữ chống lại sự thật, con người vẫn có thể biết về sự thật của hiện hữu người, còn giờ đây sự thật về sự sống nếu còn chút ý nghĩa nào, cùng lắm chỉ còn là một sự bê bối và nực cười. Giữa trạng thái cướp giật, thảm hại, giả dối, bản thiêu không hề

động chạm tới vận hành đơn điệu của guồng máy, cái xấu và cái tốt trong sự sống bị đóng băng, bị máy móc hóa, giữa tội lỗi và đức hạnh, chân lí và sự thật không có sự khác biệt.

116.

Khẩu hiệu đã từng xuất hiện là; sự thích nghi. Giờ đây không cần đến nữa. Không thể thích nghi với guồng máy, bởi không máy móc hóa nổi con người. Guồng máy duy trì một cái gì đấy mà một con người duy nhất trên trái đất cũng không chấp nhận, không biết chấp nhận. Một viễn tưởng vô hiệu lực với tất cả mọi người. Không ai thích nghi, không ai chấp nhận, không ai đảm đương, không thể, bởi không có. Thứ duy nhất không có này, là cái đang có.

117.

Trải qua hàng thế kỉ, theo dấu vết có thể thấy âm thanh của cô con gái nhà Trời trốn tránh như thế nào vào các phân tích ngữ nghĩa bác học (của Origenes) vào huyền học (của Dionüszios Areopagites, Eckhart, Rusybroek) vào toán học (của Cusanus, Pascal) vào thi ca, hội họa, âm nhạc, tiểu thuyết, triết học, và đã bị mờ nhạt và cô lập như thế nào.

Đôi khi có vẻ như sự xua đuổi vẫn còn ưa thích sự trong sạch của âm thanh. Nhưng rồi lan truyền đi một quan niệm cho rằng luôn chỉ có sự bản thủ và dối trá mà thôi. Sau cùng, đến thế kỉ XX trong các đô thị, trong nền văn minh của những kẻ côn đồ, kẻ khủng bố và gái điếm, âm thanh giọng nói của cô con gái nhà Trời đã hoàn toàn im bật, và biến mất hẳn vào những tín hiệu đứt đoạn xám xịt của guồng máy.

Âm thanh trở nên đích thực là âm thanh khách thể đã cơ giới hóa (khoa học), là tiếng động ồn ào, là âm thanh của các tổ chức đã hành chính hóa một cách trống rỗng, là giọng điệu của quảng cáo, điều hành, giọng của radio và máy ảnh-phi Nàng Thơ, như người Hi Lạp thường nói.

118.

Sau khi đã thành công phá hủy nhân loại bằng sự dối trá, bằng bạo lực, sự bóc lột và lừa đảo, bằng các cuộc chiến tranh, bằng máu đổ và sự nô lệ, nhưng vẫn chưa ở mức độ thỏa mãn, nửa sau của thế kỉ XX mở ra một khả năng hủy diệt thế gian và nhân loại bằng những lí tưởng ân sủng, bằng chủ nghĩa nhân đạo, bằng những mức sống cao và bằng tư tưởng hòa bình thế giới.

Phương pháp này của giới giáo sĩ tỏ ra có hiệu quả hơn.

Vladimir Szolovjov cho rằng sau thế kỉ XX đầy chiến tranh, thế kỉ XXI hòa bình nhân loại sẽ đạt tới điểm đỉnh của sự khủng hoảng. Trái đất từ lâu đã là một nhà nước duy nhất. Những trái ngược dân tộc, giống nòi và giai cấp đã biến mất. Thời gian làm việc mỗi ngày là bốn tiếng, không có người đói, ăn mày, người nghèo, rách rưới. Khả năng di chuyển vị trí vô hạn.

Mức sống cao và tiện nghi và nền giáo dục cao dành cho tất cả mọi người. Bình yên, thỏa mãn, đầy đường mật. Đời sống ngọt ngào đến mức không diễn tả nổi, ai ai cũng mỉm cười, và hòa bình cân bằng đến mức nhân loại chín mươi lăm phần trăm béo lên và đau thần kinh. Năm phần trăm còn lại tự tử.

Không phải vì bình yên và mức sống cao và nền giáo dục tốt, và vì không bao giờ còn nạn mù chữ, nạn dịch, chỉ còn thức ăn pha chế và đồ hộp tuyệt vời, hoa quả đóng chai. Tất cả thật hấp dẫn nhưng tuyệt đối không có gì đúng.

Nhân loại không chịu nổi sự bần thiêu này, nổi loạn và trong cuộc chiến đấu chống lại Chồng Kitô, trận đánh quyết định đã xảy ra ở Armageddon.

119.

Bởi lịch sử trong khoảnh khắc này nhân danh Phúc Âm, mọi tổ chức đều bất thành, con người bắt buộc phải có một khả năng của nó: trong

một Nhà Chung tồn tại nhưng không thực hiện hóa, là phép rửa tội của nhân loại dựng lên từ cuộc đời Chúa Jesus, một mình và đã cá nhân hóa - không phải *ex cathedra*, mà là *ex existentia transparente* và *ex orientationne universale* (từ một hiện sinh được soi sáng và từ sự chỉ dẫn siêu việt), hay: *ex existentia veritatis*, từ bản chất của sự thật tồn tại nhân danh Phúc Âm, và đến một chữ cái duy nhất của từ này cũng không thể bỏ qua, dù trong bất kì môi trường nào.

Guồng máy trong toàn bộ là sự phá hủy sự sống. Trong khoảnh khắc này chúng ta không làm gì khác ngoài làm nhân chứng và trở thành nhân chứng cho guồng máy. Bài học này - làm nhân chứng ngày hôm nay là sự ủy quyền duy nhất, là khả năng duy nhất của một đời sống đích thực.

Hành vi trong bản chất của sự thật không có nghĩa rằng con người trở thành sự thật một cách đầy đủ, mà là cái con người nghĩ và làm, từ bản chất đã thanh tẩy và được soi sáng từ sự thật, không tính đến các hậu quả, hãy nghĩ, hãy nói và làm.

Và bởi điều này trong cộng đồng không thể, chỉ một cách cá nhân và trực tiếp có thể, đến chừng nào cộng đồng (NHÀ CHUNG) được thực hiện và phép rửa tội duy nhất chỉ có trong từng cá nhân con người. Kẻ nào phản bội lại sự thật này, kẻ đó là một hiện sinh Chống Kitô.

120.

Trong nửa sau của thế kỉ XX viễn cảnh lịch sử đã rõ hoàn toàn. Bởi hòa bình cũng có, chiến tranh cũng có, đúng hơn không hòa bình, chẳng chiến tranh, và bởi hiện thực hóa hiện thực trước mắt không hề có, trong trạng thái lưỡng chùng này sự ngưng trệ bắt buộc hình thành, nhưng cũng không bền vững, và không thể bền vững, bởi đặc thù của tình thế chính là bất cứ khoảnh khắc nào cũng đều bấp bênh, đều là vật cản không thể vượt qua.

Tất cả những gì đang có đều tạm thời, sắp chìm, không bền vững và may rủi. Đặc điểm của tình thế hiện nay không phải là cái đang có

mà là cái không có. Có thể nói như sau, đặc trưng duy nhất của tình thế chúng ta là không có bất kì cái gì.

Một nỗi lo âu sợ hãi bắt buộc giữa hai, luôn luôn là hai. Bởi vậy sự cố gắng của con người đi về hướng, tự quây lấy cho mình một trạng thái bảo vệ tuyệt vọng, cố gìn giữ mức trung bình và cố giữ hoàn cảnh đang có như đang có. Chỉ không có gì mới. Không có gì, cái gọi là sự thay đổi, bởi đây là một sự chần động. Tốt nhất là chui rúc, hay nhất là ngậm miệng, như kinh Veda nói: “ăn một mình”.

Quyền lực đang huy động mọi sức mạnh của nó để đảm bảo vị thế hiện tại của nó. Nó không ngày càng bảo thủ hơn mà ngày càng mạnh động hơn. Tất nhiên sự mạnh động được đặt tên là sự tiến bộ, giống như hòa bình là chiến tranh và tự do nghĩa là sự phục vụ.

Giữa thế kỉ XX cố gắng duy nhất của mọi nhà nước là bảo vệ sự cân bằng ngày hôm nay bằng mọi giá, và đừng xua đuổi kẻ mà trên vị trí của nó muốn thay đổi theo bất kì hướng nào.

Thực chất đây là tính chất của thời trung cổ, là sự cứng nhắc của các lí thuyết, là trường học duy lí, là hệ thống đẳng cấp chỉ nghiêm khắc bên ngoài, là sự khủng bố hành chính, là tòa án tôn giáo-Đại Pháp Quan (còn được gọi là an ninh nhà nước), là mạng lưới các hệ thống phòng thủ phức tạp duy trì sự sợ hãi trước mọi biến đổi.

Kẻ mạnh hơn không phải kẻ mạnh động hơn, mà là kẻ sợ hãi nhiều hơn và phòng thủ thận trọng hơn. Ngoài điều này ra không có gì liên quan đến (cái gọi là) sự căng thẳng, mà là trạng thái hôn mê thì đúng hơn. Điều quan trọng nhất; hãy biết sợ.

Tất nhiên không có hoàn cảnh nào không phương cứu chữa, trừ một điều duy nhất, và dân chúng trên trái đất hi vọng, rằng điều này, ở đây, lúc này không phải chỉ là một điều này. Con người chưa bao giờ mang tính chất đạo đức giả nhiều hơn mức độ đạo đức giả mà phái Pharisees đại diện, và quyền lực chưa bao giờ bộc lộ tính chất tham vọng mạnh hơn tham vọng giới giáo sĩ đã từng có.

Những đại diện của hai phái này (Pharisess và giáo sĩ) là những kẻ đã phát triển sự minh bạch nguyên vẹn thành một thứ kỹ thuật giả hiệu, những kẻ phong cho mình tấm gương đạo đức trong khi đó vì một miếng xương gặm dở sẵn sàng quỳ xuống và van xin.

Còn có một loại người, kẻ sám hối trong lí tưởng, là kẻ cố tình đánh lạc hướng, hoặc sám hối trong hiện thực; Còn kẻ giả mạo sự sống là kẻ ra bộ chiến thắng, đây là một loại hiện sinh bốc mùi thỏa hiệp, bởi luôn cần có cơ để phạm tội, nhưng để trở nên hư hỏng, không ai cưỡng ép nó.

(Viết xong tại Tiszaalkonya
ngày 19 tháng Giêng năm 1963)

IV. Androgen

1.

Androgen là một từ Hi Lạp, có nghĩa là một sinh linh mang tính chất giống đực giống cái.

2.

Androgen không thể nhầm lẫn với *hermaphroditus*. *Androgen* là sự cân bằng của giống đực và giống cái trong một con người, và còn nhiều hơn thế nữa, bởi *androgen* còn có nghĩa là sinh linh và bản chất (*essens* và *existens*). *Hermaphroditus* (lưỡng tính) không phải không cân bằng, mà là không bình thường.

Androgen là sự thống nhất của hai giới tính, còn *hermaphroditus* là bẩm sinh méo mó của giới tính.

3.

Về *androgen* tất cả mọi truyền thống đều biết đến. Theo kinh Tora, Thượng Đế tạo ra con người từ hình ảnh của mình để thành đàn ông và đàn bà. Như vậy Thượng Đế là sinh linh giống đực giống cái, và con người đầu tiên cũng thế.

4.

Sankhija cho rằng trong sự sống thống nhất, sự phân biệt đầu tiên là tinh thần-đàn ông (*purusa*) và thiên nhiên-đàn bà (*prakriti*). Truyền thống Trung Hoa cũng dạy đúng như vậy, là sự việc tách ra đầu tiên giữa trời và đất, đây là đạo và đức, giống đực và giống cái, muộn hơn là dương và âm. Là tên của hoàng đế Trung Hoa, vị hoàng đế cai trị nhân danh sự thống nhất cổ, fu-mu, nghĩa là Phụ-mẫu.

5.

Tính chất hai giới tính của thế gian được ngôn ngữ gìn giữ bằng từ giống đực và giống cái. Giống đực và giống cái nói chung là tính chất của danh từ, nhưng có một thứ ngôn ngữ (*semita*) mà tính chất giới tính cũng nằm trong cả động từ, và từ ý nghĩa của nó ta biết người hành động là đàn ông hay đàn bà.

6.

Về nguồn gốc rất có thể lưỡng tính đã từng là androgen. Lưỡng tính là sự thoái hóa của *androgen*. Là sự vắng thiếu sức thu hút, giống như neutron trong vật lí. Cái chúng ta đặt tên là lưỡng tính thực ra là sự thiếu giới tính. Bởi vì trung lập (*neutrális*), không hiển thị điều gì, và thừa. Bởi vậy trong nhiều ngôn ngữ sự trung lập cũng biến mất.

Hướng của sinh linh mang giới tính đực cái mở ra cả về phía đực lẫn cái và kết hợp hai giới tính này lại. Còn lưỡng tính bị khóa lại đối với cả hai giới tính và vì thế tách hai giới tính. Nhưng tất cả đều cần tồn tại như một dạng giới tính, sự trung lập về giới tính là phi giới tính và chỉ có thể coi là một biểu hiện của sự sống bị hư hoại.

7.

Đực và cái thực ra không phải là một giới tính hoàn toàn, mà là sự vỡ đôi của MỘT vẹn toàn. Đực là một nửa giống và cái cũng là một nửa giống. Tên của sự vẹn toàn và cái toàn bộ là *androgen*. Sau sự phá vỡ,

androgen bị chia theo tỉ lệ vàng, từ *androgen*, nửa nhiều hơn chia cho giống đực, nửa ít hơn cho giống cái. Điều này có nghĩa là tỉ lệ đàn ông đổi thành thực thể giống cái nhiều hơn so với đàn bà.

Nhưng cùng với sự tăng nhanh của sự sống bị hư hoại, tỉ lệ vàng cũng biến mất, trong một con người tỉ lệ giống đực và cái hoàn toàn vô chuẩn, và sự phá vỡ chuẩn này thất thường, ở mỗi người khác nhau. Giống đực và giống cái phù hợp lẫn nhau trở thành một hiện tượng bị khóa kín. Từ lúc ấy trở đi sự thống nhất lại của đực và cái trở thành nhiệm vụ sống của con người, và là một trong những nhiệm vụ lớn nhất và khó nhất trong mọi nhiệm vụ.

8.

“Sự sống trở nên hoàn hảo nếu trời và đất, tinh thần và thiên nhiên, thực thể tạo dựng và thực thể tiếp nhận ảnh hưởng lẫn nhau một cách qua lại, bởi vì lúc đó trật tự vĩnh cửu của vũ trụ thể gian được thực thi” (Khổng tử, trong phần bình luận về Kinh Dịch).

9.

Người ta hỏi Thượng Đế khi nào sẽ đạt đến sự toàn vẹn, Ngài trả lời: *“khi hai thành một, khi không bao giờ đàn ông và đàn bà còn riêng rẽ, mà đã biến thành một và sẽ là một”* (Lời truyền khẩu còn lại).

10.

Kabbala từng bình luận về chương nói về vườn Eden trong sách Sáng thế. Theo truyền thống Do Thái, chương này cũng giống như các chương khác: thật tội nghiệp cho kẻ nào giải thích văn bản này theo từng từ, và còn trăm lần tội nghiệp hơn cho kẻ nào giải thích văn bản này không theo nghĩa của từng từ.

Lời bình luận của kinh Kabbala trên như sau: trong hậu quả của sự phạm tội, đàn ông và đàn bà đã đánh mất tính chất thiên đường cội

nguồn của mình. Tính chất đực và cái bị đứt. Nền tảng cơ bản của con người bị tan vỡ. Phần đàn bà bổ sung của đàn ông ở lại thiên đường và đàn ông nhận được Eva thay thế cho phần này. Phần đàn bà gốc là *hohma*, mà sau này phái Ngộ đạo gọi là Sophia.

Eva là sinh linh không mang tính chất gốc, chỉ là một phần bổ sung nên không được tạo dựng lên một cách vẹn toàn. Và thế là trong ý thức đàn ông nhớ mãi một kỉ niệm không thể xóa nhòa về một nửa đích thực không sống cùng họ. Phần này sống ở một nơi, như Böhme nói, trong sự sống hư hoại hôm nay chúng ta không bao giờ với tới, cũng như toàn bộ trật tự nguyên sơ, chân phúc, không bao giờ với tới.

Chân phúc là trật tự đời sống, và vì nó là cái đó nên sự thống nhất đực cái mới thực hiện được. Trên trần gian, đời sống dù có hư hoại đến đâu, dù chân phúc chỉ là một khoảnh khắc trôi đi, vẫn cần đến ít nhất hai con người, một đàn ông và một đàn bà.

11.

Tâm lí học hiện đại tiếp cận truyền thống trong phần nhắc đến một tư tưởng thời trung cổ, khi nói về *anima*, người đàn bà bổ sung có trong bản chất của mọi đàn ông.

Tâm lí học khi nói về *anima* cho rằng tất cả kinh nghiệm thu thập được về đàn bà của đàn ông được làm đậm đặc trong một bóng dáng duy nhất (mẹ, vợ, người tình, cô bé, người chị em, bạn gái, thiên thần phù hộ, phù thủy, nữ thần).

Anima là hiện thực tâm lí học lớn nhất của bản chất đàn ông, và không có một quá trình nào trong sự sống của đàn ông lại không do *anima* chỉ dẫn. Tất nhiên cái mà trong thời hiện đại đặt tên là *anima* không là gì khác, ngoài kỉ niệm và ý thức được gìn giữ về người đàn bà vườn Eden, nhưng không đồng nhất với toàn bộ những kinh nghiệm thu thập về đàn bà, mà là những kinh nghiệm méo mó thu thập trong một sự sống hư hoại, nhưng chỉ vậy thôi cũng đã là quyền lực lớn nhất của

sự sống đàn ông, cũng như quyền lực lớn nhất của sự sống đàn bà là người đàn ông bổ sung cho bản chất của họ (*animus*).

Anima là người đàn bà gốc bị chìm đắm trong sự hư hoại của sự sống của thực thể-đàn ông, giống như *animus* là người đàn ông gốc bị chìm đắm trong sự hư hoại của sự sống của thực thể-đàn bà. Còn *anima* và *animus* là thực thể bổ sung cho một nửa giới tính của con người, kẻ đã cùng con người giữ gìn và duy trì trạng thái *androgen* buổi ban đầu.

12.

Tâm lí học hiện đại linh cảm được một nhân tố cổ sau đây: điểm nhạy cảm nhất của sự sống người chính là sex (tình dục). Quyền lực của tình dục lớn hơn của trạng thái đối, là thứ mà khoa học hạn chế gộp cả đối và tình dục vào với nhau và gọi là các bản năng cơ bản (duy trì sự sống-duy trì nòi giống).

Nói về trạng thái đối chỉ đúng về nhân tố, nhưng không đúng sự thật, Đối là nhân tố của sự phụ thuộc phi cách giải quyết của con người, chỉ mang ý nghĩa là con người muốn duy trì bản thân, và điều này chỉ được thực hiện bằng sự sống hóa với các sức mạnh bên ngoài nó. Trạng thái đối không có đạo đức của nó, sự tình táo của nó, không có hạnh phúc của nó, không có chân phúc của nó. Bởi vậy sự đối chỉ là đời sống, nhưng tình dục lại tồn tại trong vòng sự sống. Đối là trạng thái thiếu thốn khổ sở mang tính vật chất, còn tình dục nhiều hơn, là sự tồn tại phân mảnh (*fragmental*).

13.

Hoàn toàn sẽ hiểu sai lệch về *androgen*, nếu kẻ nào cho rằng quá trình xã hội hóa động chạm tới mối quan hệ đàn ông-đàn bà. *Androgen* không tan ra trong tình yêu, hôn nhân hoặc tình bạn, mà luôn tồn tại bên trong con người. *Androgen* là tên gọi của một hiện thực kép ban đầu và cơ bản, là tên gọi của mối quan hệ giữa đàn ông và đàn bà trong

đời sống xã hội người cụ thể, nó từng và sẽ là nền tảng của mối quan hệ đàn ông và đàn bà trong đời sống xã hội người cụ thể.

Nó là nền tảng của tất cả những gì song song, ma sát, đối kháng, cân bằng, căng thẳng, thu hút giữa hai giới tính. *Androgen* mang ý nghĩa là sự thống nhất nguyên sơ bên trong con người của hai giới tính, giống như trong thực vật hai giới tính tác động lẫn nhau, cùng nhau như một tổng thể.

14.

Hệ quả quan trọng nhất của việc trả lại vị trí cho nền tảng cơ bản là thực thể đực cái được hoàn tất. Nhưng không phải từ quan điểm sinh vật học và tâm lí học. Sự thống nhất của hai giới tính diễn ra trong vòng đặc thù của nó, chính là lĩnh vực tình dục, là thứ không thể nhầm lẫn với bất kì cái gì khác.

Điều kiện thống nhất của hai giới tính đực cái nguyên sơ là con người biết sống một đời sống thành công trong xã hội. Không có chuyện: thiếu cân bằng bên trong, số phận bên ngoài của con người lại có nề nếp. Hiện thực hóa *androgen* là nền tảng tồn tại của con người bình thường.

15.

Đói không có hiện thực kép; con người bị đói và thế giới của chất dinh dưỡng giống nhau. Cái không thể loại bỏ trong tình dục là thế giới của giống đực và giống cái khác nhau, nhưng chỉ trong hiện thực này có hai bộ mặt, và bộ mặt này không nhìn thấy bộ mặt kia.

Thuần túy chỉ là cực (*polaritás*), là hè-đông, bắc-nam, ngày-đêm, mặt trời-mặt trăng, lạnh-nóng, trên-dưới, thiên nhiên-tinh thần, bên phải-bên trái. Nếu cái này là đực, mọi giá cái kia phải là cái.

Đói là sự nhạy cảm trong bản thân đời sống, rằng đời sống không phải là sự sống, mà là sự thèm khát sống, sự đói sống - *Berierde des*

Wesens - như Baader nói.

Còn tình dục, khát vọng được thỏa mãn của một dạng hình thức bị xé đôi luôn là sự phá vỡ màn đêm của sự sống, dù con người đạt tới sự thỏa mãn hay không, vẫn là sự đau khổ, khi thiếu, kể cả khi không thiếu, bởi sự thỏa mãn không hoàn toàn. Không có sự thỏa mãn hoàn toàn. Tình dục luôn đòi hỏi cái tuyệt đối, nó không chịu nổi sự tạm bợ hay giải pháp giả vờ.

16.

Những điều đau khổ nhiều nhất của con người ở tất cả mọi nơi và trong mọi thời gian đều vì tình dục, và nền văn minh càng cao, con người càng phát triển cao, sự đau khổ chịu đựng này càng lớn.

Từ sự thật, từ bệnh tật, từ sự đói rách cũng không làm con người trở nên khổ sở đến thế so với nỗi khổ sở vì tình dục. Điều duy nhất người ta có thể làm nổi ở châu Âu thời hiện đại là thử tìm hãm nhu cầu cội nguồn của nó, và cho rằng sự khổ sở tình dục nằm trong sự phi ỨC chế thú tính.

Khoa học - như nhiều điều khác - cũng tin rằng một hành vi, một sức khỏe bình thường phụ thuộc vào sự hoạt động cụ thể của quá trình mang tính động vật học. Tất nhiên điều này hoàn toàn sai.

Sự khổ sở tình dục từ đó đến nay không hề giảm bớt, thậm chí ngày càng tăng lên cùng với (cái gọi là) sự giải phóng tình dục. Trái ngược với sự hoạt động hoàn hảo của bộ máy sinh vật học, sự khổ sở vì tình dục phần lớn diễn ra trong thao tác tình dục của số đông con người.

Nhưng vì không có cách giải quyết vấn đề này nên duy nhất có một điều người ta đã thực hiện, là người ta nuôi dạy những kẻ ngu ngốc về dục tính, những kẻ tất nhiên vẫn còn nguyên mọi vướng mắc tình dục, nhưng cố gắng xóa bỏ ý thức của mình về sự nhạy cảm này, về ý thức sự sống của những khó khăn của mình.

Hàng triệu các tai họa tình dục không phải là sự bất thường sinh lí học, mà là hậu quả của thứ tình dục đã bị ma quỷ hóa, và sự thực hành của phi ức chế thú tính không hề chấm dứt, mà trong nhiều trường hợp còn không hề bị động tới. Sức khỏe không là gì khác ngoài sự trả lại vị trí của thực thể đực cái.

17.

Nỗi ám ảnh tình dục trong thời hiện đại so với mọi sự rối loạn (*turba*) mang tính chất xã hội, kinh tế và quyền lực, không còn nghi ngờ gì nữa, mang một tính chất quyết định và sâu sắc hơn nhiều.

Nỗi bất hạnh được dẫn ra do các bế tắc đời sống bên cạnh những thảm họa tình dục không thể tính được. Bởi tình dục không thể đặt dưới bất kì một tổ chức kiểu nào, không thể điều chỉnh, không thể bắt ép và hãm phanh bằng quyền lực.

Không phải bởi vì nó mang tính chất nguyên sơ mà bởi vì ngoài việc thực hiện quy luật sự sống chỉ một lần, duy nhất, một cách đặc thù, nó không muốn tiếp nhận bất cứ cái gì khác.

Người ta muốn bóp nghẹt hoặc làm sai lệch con đường đi của nó, sẽ giải phóng những sức mạnh địa ngục. Mục đích duy nhất không phải là sự hợp nhất về thể xác mà là việc trả lại vị trí thống nhất của hai nửa giới tính.

18.

Tinh thần có những đặc tính *androgen*. Nếu không là gì khác đi chẳng nữa, vẫn tồn tại một nhân tố mà nguồn vĩnh cửu của tinh thần là *hohma* (*Sophia*), hay nói cách khác là người mẹ tinh thần (sự thông thái).

Nhưng về thứ tinh thần này chỉ nửa đàn ông của con người nhận biết, bởi *Sophia* (*anima*) chỉ sống trong phần đàn ông trong chúng ta. Đàn ông nhận ánh sáng của sự hiểu biết từ Sophia.

Từ Do Thái *ruah*, nghĩa là tinh thần, đôi khi là giống đực đôi khi là giống cái, như thể từ này là *androgen*. Nhưng tinh thần, đặc biệt là tinh thần như châu Âu đặt tên, thuộc thế giới tự nhiên.

Như Sankhya đã dạy: tinh thần (*buddhi*) là con đầu lòng của vũ nữ thế giới (*prakriti*). Tinh thần không phải là *androgen*.

Có vẻ như toàn bộ thiên nhiên mang tính chất nữ tính; tất cả, cái có thể cảm, có thể thấy và mang tính chất tích cực, tất cả, cái chúng ta kinh nghiệm được về nó và là cái có tên gọi. Toàn bộ thế giới mang tính chất nữ tính, là cái vô hình duy nhất, tận cùng, không thể nắm bắt, là cái từ trọng tâm thế giới thẩm thấu, chiếu sáng, thấu hiểu và sắp xếp cái toàn bộ.

19.

Pannwitz cho rằng, quy luật chính của sự sống là sự phân chia bất tận. Từ một thành hai, từ hai thành bốn. Đây là một hiện thực được nhân nhiều lên gấp bội mà chúng ta sống trong đó. Như thể bản thân tình dục vì thế mà có, để sự sống ngày càng giàu có hơn.

Androgen là chuyển động đối kháng với sự phân chia vô tận này. Từ bốn thành hai, từ hai thành một. Nhưng là sự tái hòa nhập (*reintegracio*), quay trở lại cái có một gốc rễ.

20.

Để con người thống nhất được tính đực và cái trong bản thân mình, trước hết ngay trong bản thân nó cần làm tan ra toàn bộ thế gian hiện hữu, các loài động vật và thực vật, các hạt nhân và các ngôi sao, lũ ma quỷ và các thiên thần, các tinh thần cùng các quyền lực, và mọi cái hiện hữu cần trở lại là chính mình, và bước sau cùng là hai giới tính trong một sự hiện hữu cần hòa tan vào với nhau.

21.

Thuật giả kim gìn giữ những thực hành cổ có liên quan đến việc trả lại vị trí cho *androgen*.

Trong sự thống nhất tận cùng của thuật giả kim, người ta biến việc luyện ra vàng, chính là việc xây dựng lên thời hoàng kim thành một hệ thống có ý thức và tiến hành từng bước, dấu vết của sự dạy dỗ này có thể bắt gặp ở Ai Cập, nhưng thực ra ở truyền thống nào cũng có thể thấy rõ (Trung Quốc, Ấn Độ, Orfika, Kabbala).

Tác phẩm quan trọng nhất của sự thực hành này là sự thanh tẩy, đặc biệt bằng sự giúp đỡ của lửa. Lửa này, ở Ấn Độ là *tapasz*, lửa của sự tự phủ định, ở nhóm Orfika là lửa của sự khổ hạnh, ở người Do Thái là sự nhịn ăn, cầu nguyện, tắm rửa, ở thời trung cổ là lửa thanh tẩy.

Vàng là ánh sáng chói ngời, là *zohar*, là *bahhir*, như người Do Thái thường nói. Sự sống vàng là thứ cần phải đạt tới.

22.

Kĩ thuật của thuật luyện vàng, là trong lửa (khổ hạnh, *tapasz*, tự phủ định) cần làm lên men giống đực và cái tự nhiên, cần phá vỡ, cần để nó hồng, cần sấy khô, cần đốt cháy thành tro.

Đây là *putrefactio* với nhiều phương pháp của nó. Hai con đường quan trọng nhất là khô và ẩm ướt. Các kĩ thuật của thuật luyện vàng cần thực hành thường xuyên, không ngơi nghỉ và cần thấm thấu tất cả.

Con người tự thực hành tác phẩm này trong bản thân mình một cách có ý thức, cái mà số phận (nhu cầu) trong đời sống của nó cũng thực hiện - và quả thật được thực hiện, khi xay mọi sự thừa thãi ra thành bột.

Nhưng *putrefactio* có ý thức và tinh táo xảy ra dưới sự giám sát của nhận thức người, và lúc đó sự đau khổ của nó có ý nghĩa và được soi sáng trong từng bước của quá trình. Khi số phận kết thúc, thật đau khổ, nhưng cần phải như thế; *Gottes Mühlen mahlen langsam, aber trefflich klein* (những máy xay của Thượng Đế xay từ từ, nhưng thành bụi, thành bụi hoàn toàn).

Trong quá trình thanh tẩy, đực và cái từ bỏ sự khổ sở, nỗi ám ảnh, vứt bỏ mọi hư hoại, soi sáng mọi tối tăm, xua đuổi mọi ma quỷ. Và như thế bước ra khỏi sự phi-tồn tại, chú rể lần đầu tiên gặp gỡ cô dâu, kẻ thật sự là một sự bổ sung đích thực và cội rễ của bản chất mình.

Đêm tân hôn này thuật luyện vàng gọi là *conjunctio*, cùng một nền tảng. Khi Sol (mặt trời, đực) và Luna (mặt trăng, cái) trùm phủ lẫn nhau. *Conjunctio* là cuộc hôn nhân giữa nhà vua (đàn ông) và hoàng hậu (đàn bà). Cuộc hôn nhân này là hình ảnh tượng trưng của *androgen*.

Kẻ trong bản thân nó khát vọng của *conjunctio* không bao giờ thức dậy, và kẻ không biết chút gì về đêm tân hôn này, kẻ đó trong tình dục mang tính chất động vật và trong bản chất chỉ là một nửa giới tính, trong sự sống là kẻ không trưởng thành và không toàn vẹn.

23.

Cái con người thật sự sống không phải là đời sống mà là ý niệm-bất tử riêng của nó. Nếu con người tưởng rằng - cũng như ngày nay người ta cho rằng -con người chỉ thuần túy sống một đời sống, không nhiều hơn và con người cũng không muốn cái sống khác, đây thực chất không phải đời sống mà chỉ là sự tồn tại như của các sinh vật sống khác.

Một đời sống trước hết cần biến thành một ý niệm để bản thân con người cần phải xây lên. Chỉ có thể sống bằng một cách: sống các mức độ cao hơn hiện thực ban đầu, sống một cái gì đó giàu có hơn, nhiều hơn, quý giá hơn hiện thực, nhất là nhiều cảm hứng hơn.

Không có một đời sống thuần túy trần trụi đối với con người. Đời sống cần chân phúc, cần như mật ngọt để có thể xứng đáng sống, nghĩa là cần phải trở thành bất tử, để con người hưởng đầy đủ dù chỉ là khoảnh khắc, đời sống cần vô tận và tận cùng để có thể nắm bắt.

Con người không mong muốn sống một đời sống, mà mong muốn sống một lí tưởng bất tử, và cho dù nó chỉ ước một đời sống trần trụi đi

chẳng nữa, điều này cũng chỉ thực hiện được trong cái ý thức về sự bất tử mà thôi.

24.

Về ý niệm của sự bất tử đàn ông không cần bàn nhiều. Những kim tự tháp, các môn siêu hình học, các đội quân chiến trận và các bản giao hưởng đã nói đủ về điều này. Luôn luôn có một cái gì đấy vượt thời gian, hoặc ít nhất mong muốn vượt thời gian. Cái kéo dài cuộc sống của thực thể người vào vô tận là cái còn lại như một cái TÔI DUY NHẤT.

Theo những người đã nhập định, con người đạt được sự giải thoát nếu biết chiến thắng hai đối kháng giới tính, biết phá vỡ hình thức của thế giới giác quan, làm cho nó trống rỗng và biết bước ra khỏi thời gian. Giải thoát chỉ có ý nghĩa như sau; loại bỏ sự lấp đầy thân xác và quay trở lại với sự sống nguyên khởi.

Cái người đàn ông sống, là tương đồng bị méo mó của giải thoát gốc, thay vì, nâng mình lên sự sống phi thời gian, họ sáng tạo và nâng cao tác phẩm nhưng không trong sự vô tận mà chỉ trong thời gian được kéo dài.

Bởi vì trong sự vô tận chỉ bản chất có vị trí, còn tác phẩm không có vị trí. Thay vì giải quyết hiện sinh của mình, họ tạo vật thể kỷ niệm cho riêng bản thân. Họ muốn đạt tới sự vĩnh cửu trong đài kỷ niệm (monumentum). Không xóa bỏ mọi dấu vết và cứu vớt bản thân, họ biến vào vật thể tự xây lên và bằng cách ấy muốn ở lại nơi đây một cách có dấu ấn.

25.

Ý niệm bất tử trong sự háo danh và tham vọng của đàn bà hoàn toàn ngược lại. Trái ngược với đàn ông, đàn bà lúc nào cũng là tự nhiên, cụ thể, gần gũi, nhạy, lúc nào cũng ở trong thời gian và trên thế gian. Sự

bất tử của đàn bà nằm trong cái trôi qua. Cái tưởng như không thể lại xảy ra, cái vô lí và vô nghĩa, cái trở thành bất tử không ở trong tượng đài mà trong cây cỏ nở hoa, cái đến tối là hết, trong sự biến mất không bao giờ trở lại, trong một tia chớp duy nhất, trong cái chìm xuống và trôi đi.

Bởi vậy tất cả đều mang tính chất đàn bà, cái là bài ca và điệu nhảy, là hoa và quả, là món ăn và quần áo, là mùa và trạng thái, là cảm xúc và tư tưởng, là xã hội và thân thể. Là tất cả những cái sẽ biết mất không để lại dấu vết.

Vĩnh cửu và bất tử chính là nằm trong cái trôi đi; khi không thể giữ lại, khi luôn cụ thể và gần gũi, khi chỉ một lần và không bao giờ nữa, không thể lặp lại và giản dị, như bông tuyết bay trong không gian.

26.

Androgen là một sự hiện diện hai lần. Ở đây, chỉ khi nào cũng ở đó, và ở đó chỉ khi cũng ở đây. Và ở đây càng cụ thể, một lần, trong cái đang trôi đi, càng trong sự thường xuyên vĩnh cửu, phi thời gian. Sự siêu việt của cái sẽ mất. Khoảnh khắc vô tận.

Androgen cùng lúc biết sống trong sự vĩ đại như Pharao Echnaton, người xây dựng trật tự nhà nước thế gian từ siêu hình học của mình, để cái TÔI còn lại trong sự cao cả vĩnh cửu, và cùng lúc biết trở thành điệu nhảy trong khoảnh khắc tan ra của tia nắng chiều, trong sự tan biến của mình một cách đáng vinh danh và còn lại trong sự vô tận phi thời gian.

Đứng trong sự toàn vẹn của sự sống lúc này và bước vào hiện thực vĩnh cửu vô hạn bằng cách thật sự đang ở đây và đứng ở đây. Sự nỗ lực cố gắng của quyền lực tác phẩm được tạo dựng, cùng lúc chìm xuống khoảnh khắc tan rã ra. Hai ý tưởng của bất tử cùng lúc. Đàn bà không biết, cũng không muốn trở thành bất tử ở nơi khác, ngoài trong những dạng hình thức sẽ bị tan rã và trong thời gian, nhưng trong các buổi dạ hội, son phấn nhạt phai của họ cũng vĩnh cửu như đài tưởng niệm bằng đá nguyên khối.

Tại sao lăng mộ Taj Mahal (Ấn Độ) lại có thể còn lại lâu bền hơn giọng người đàn bà nằm dưới đó? Ý niệm của sự bất tử đàn bà là ở đây, trong tấm voan phủ mặt, bằng những trang sức kẹp trên tóc và trong đôi dép xăng đan, như một bức tượng cô gái Hi Lạp ở Lesbos, có thể vĩnh cửu - và đúng là vĩnh cửu.

Không phải những giả thuyết trừu tượng hoặc những cây cột, không phải hệ thống và nhà nguyện. Không phải thần học. Không phải các bức bích họa. Vàng quý không vì đắt và không bị gỉ mà vì trên ngón tay, nó ấm áp và sáng lấp lánh một cách mềm mại.

27.

Ý niệm của sự bất tử đàn ông nằm trong kí ức, còn của đàn bà nằm trong sự quên lãng. Cả hai đặc tính này hoàn toàn có giá trị như nhau.

28.

Nền tảng lí tưởng bất tử của đàn ông là lịch sử, của đàn bà là truyền thuyết.

29.

Con người trong giới tính của nó sống một đời sống tổng quát và tuyệt đối.

30.

Cũng có thể nói tình dục là sự thể hiện, là lời tuyên bố của bản năng bất tử của con người. Tình dục mạnh, bản năng bất tử mạnh. Bản năng bất tử mạnh, tình dục mạnh.

Bởi vậy tôn giáo trong những mức độ nhất định nào đấy hòa làm một với Eros-tình yêu và Eros trong mức độ nhất định nào đấy hòa làm

một với tôn giáo (tham khảo thêm thần học thời trung cổ, Thánh Teréz, Thánh Giăng Bapctic, Bhakti-jog, Sufi).

31.

Sự hợp nhất không nhân danh sự sinh sôi đông đảo hóa, mà là sự thực hiện trong một khoảnh khắc duy nhất của *androgen* và là sự trả lại vị trí của sự toàn vẹn người.

32.

Trong khoảnh khắc hợp nhất không phải sinh con là mục đích trong con người, mà đây là quá trình hiện thực hóa sự thống nhất đực cái.

33.

Sự hợp nhất phần lớn xảy ra bằng các ý tưởng bất tử phân tán, bởi vậy các ý tưởng này không gặp nhau, bởi vì trong mờ mịt của sự hư hoại chúng không nhìn thấy nhau. Cái chúng nhìn thấy là các con vật.

34.

Trong sự hiện diện của đàn bà đích thực, các sự vật xa nhất cùng lúc cũng trở nên gần gũi và có thể tiếp cận. Trong sự hiện diện của đàn ông đích thực, các sự vật khó hiểu nhất cũng trở nên sáng rõ và dễ hiểu.

35.

Đàn bà trong giới tính của mình biết sống một hiện sinh hoàn toàn, còn đàn ông luôn cần thêm một cái gì đấy, luôn cần đạt tới một cái gì cái cao hơn bản thân nó để trở nên hoàn toàn.

36.

Kabbala viết: một cách trực tiếp, ngay sau sự đổ vỡ ban đầu, khi kí ức về sự sống vườn Eden vẫn còn sống động, đực bằng sự phóng rọi của tư tưởng đã thụ tinh cho cái. Bằng các tư tưởng chúng tác động lẫn nhau và từ sự tác động qua lại này giống cái thở ra đứa con. Đứa trẻ như một linh hồn bước vào thế gian và tụ vào thân xác ở đây.

Muộn hơn, điều này không đủ, đàn ông cần nhìn thấy đàn bà và từ các tia nhìn này đàn bà mang thai. Muộn hơn nữa cần phải nói với nhau và đàn bà thụ thai bằng lời nói của đàn ông. Muộn hơn nữa, cần phải đụng chạm nhau. Muộn hơn nữa cần phải ôm nhau. Chỉ một sự hư hoại cần đến mức độ sâu hơn nữa của nó mới để đàn ông và đàn bà hợp nhất với nhau một cách thô bạo như vậy.

37.

Đặc tính của hoạt động mang tính chất người trong toàn bộ và trong từng phần đều do ý niệm bất tử quy định. Hoạt động của đàn ông; trở thành bất tử trong động lượng tịnh tiến (*momentum*); hoạt động của đàn bà: trở thành bất tử trong sự trôi qua ngắn ngủi. Cả hai đều có mục đích và một cái gì đó của mình, cái bên ngoài họ và cái họ muốn đạt tới.

Androgen không có mục đích, nhưng có ý nghĩa. Đây là một nhận thức vô mục đích và tự do, cái mang tầm quan trọng ngay trong bản thân nó; trò chơi. Ai, một lúc nào đó thật sự hiểu tồn tại là gì, đều hiểu ra, đó là trò chơi. Vedanta, Trang tử, Heraklitos, Kabbala, Böhme, Nietzsche. Trò chơi là một hoạt động, là cái còn lại trong bản thân nó và làm cạn kiệt, sử dụng hết sự tồn tại trong toàn bộ, không để lại dấu vết (công việc là một trò chơi hư hoại).

38.

Trong lời nói các nguyên tố mang tính đàn ông và đàn bà ảnh hưởng, tương tác lẫn nhau. Đàn ông trong lời nói cố gắng xây dựng về mặt ngôn ngữ học một cách tự do điều muốn nói, lí tưởng của họ là câu có

hình thức logic, một tác phẩm tự biện có quá trình liên kết và có nghĩa, bởi vậy phần lớn họ đến được nơi họ muốn đến.

Tất cả những điều này không phải là tiêu chí trong lời nói của đàn bà. Với đàn bà cái quan trọng là sự hiện diện trong khoảnh khắc. Bởi vậy không có ý nghĩa, khi lời nói của đàn bà phi logic và không mang tính chất ngữ học, cho dù họ nói chuyện tào lao không mục đích, bị đứt đoạn bằng nước mắt hoặc bằng tiếng cười.

Mục đích của đàn bà là sự xuất hiện: trong giọng nói, trong bộ điệu. Bởi vậy họ không có nhu cầu đi đến nơi nào đấy, và không có nơi để đến - chỉ cất cánh tung bay và họ như pháo hoa. Trên một logic hạn chế.

Sự bất tử nằm trong tác phẩm ngôn ngữ hình thành một cách logic và sự bất tử nằm trong khoảnh khắc rạng ngời của sự sống hiện tại.

39.

Trong đời người đàn ông hoặc đàn bà không biết về *androgen*, không biết rằng hai giới tính thực ra là một, với kẻ ấy sự hợp nhất thật sự không thể có.

40.

Bậc thang đầu tiên của sự thực hiện *androgen*, khi đàn ông lấy lại đàn bà vào bản thân mình, trả lại vị trí gánh chịu trách nhiệm, bao phủ bảo vệ, lo lắng cho đàn bà, còn đàn bà quay trở lại vào đàn ông và trưởng thành từ đấy, bình an, nở hoa và hoàn thiện mình và từ bản thân mình mở rộng một tâm trạng vàng và hòa tan vào tình cảm thân mật. Đây không là gì khác mà chính là cái biết cho từ sự trực tiếp của đời sống, các món ăn ngon, nhà cửa đẹp và hòa bình trong sạch (Chân phúc).

41.

Androgen không thể hiện thực hóa nếu hai con người không nhận ra nhau. Nhận ra chỉ có nghĩa chừng này: tách rời. Nếu sự tách rời không xảy ra, không thể xảy ra sự hợp nhất. Ngộ nhận lẫn nhau. Bắt đầu một sự khúc xạ không kết thúc, người nọ chiếu mình vào người kia và nhận lại, rồi lại rọi chiếu đi, rồi lại nhận lại. Kẻ có lỗi tất nhiên bao giờ cũng là kẻ kia.

Tâm lí học là sự bắt đầu, sự trách móc, bản án, đổ trách nhiệm; lại chiếu rọi một lần nữa, lại nhận lại lần nữa, những bùng nổ tuyệt vọng, bất hòa, đối trá, thuốc độc, trả thù, thái độ, sự bực tức, mê cung; đánh mất người khác, đánh mất bản thân, đánh mất bản chất, đánh mất sự bất tử.

42.

Như thế sự bất tử đàn ông nằm trong đàn bà, sự bất tử đàn bà nằm trong đàn ông, như thế không vì nhau mà vì sự bất tử của lẫn nhau mà họ sống. Như thế ghen tuông là nỗi lo sợ rằng kẻ này đùa giỡn với sự bất tử của kẻ kia.

43.

Đàn ông mang theo mình chân phúc, đàn bà mang theo mình cái chỉ ở đây và ngay bây giờ, có thể thực hiện được trong đời sống này.

44.

Androgen trong mọi dạng thức, ở mọi nơi và trong mọi thời gian đều có dấu ấn của nó, và hai nửa trong mọi sự thống nhất luôn cần hiện diện. *Conjunctio* của Sol (Mặt Trời) và Luna (Mặt Trăng) là một nền tảng không thể bỏ qua, tồn tại trong siêu hình học, trong các thể chế, trong các lí tưởng, các phụng thờ, thế nào cũng được, nhưng cần phải có ở đâu đó.

Ở Ấn Độ đây là *atman*, khái niệm của cái TÔI tuyệt đối. Ở Trung Quốc đây là nhịp điệu vĩnh cửu của dương và âm; ở thời trung cổ người mẹ của thần linh giống như vai trò trung gian giữa trời và đất; trong các nền dân chủ hiện đại là sự bình đẳng giữa nam và nữ.

Thiếu hình ảnh tượng trưng của cuộc hôn nhân giữa Sol và Luna không có đời sống con người.

45.

Không chỉ tồn tại các thực thể mang giới tính đực và cái, và giới tính đực-cái không chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ của chúng ta. Các sự vật cũng có giới tính của chúng. Các dân tộc man rợ phân biệt cung tên, dây xích, dao, cái cọc - các đồ vật có giới tính đực với nồi niêu, túi, cái đũa - các đồ vật có giới tính cái.

Không có gì lại không mang giới tính của nó. Bachofen cho rằng có những nền văn minh giống đực và những nền văn minh giống cái, và trước thời kì (gọi là) lịch sử ở đâu đâu chế độ mẫu hệ cổ (*matriarchatus*) cũng chiếm lĩnh trước khi có nền văn minh đàn ông hiện đại (*patriarchatus*).

Lí thuyết này không vững lắm. Nhưng điều chắc chắn, Bachofen đã mở mắt cho con người về đặc điểm giới tính của sự chung sống và từ đó tới nay sự phân biệt giữa *patriarchatus* và *matriarchatus* đã trở nên bắt buộc.

Về trật tự sống của *androgen*, cả Bachofen lẫn bất kì ai đều chưa hề nói đến, nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, dù nở ra trong dạng hình bị phai mờ đến đâu một nền văn minh như vậy cũng vẫn còn lại dấu ấn của nó.

46.

Một điểm chung trong nền văn minh phụ hệ (*patriarchatus*) chủ gia đình là người cha, cho nên tên và của cải sẽ tiếp tục truyền cho con trai.

Trong trật tự đời sống này pháp luật quy định tình dục, và mục đích hành chính hóa hôn nhân cũng là sự hãm phanh bản năng. Biểu tượng của nền văn minh này là mặt trời (trật tự sống *Solaris*). Đối ngược với thiên nhiên là sự duy trì quyền lực của tinh thần. Đàn bà ở vị trí phụ.

Trong trật tự đời sống mẫu hệ (*matriarchatus*) thừa hưởng gia sản rơi vào nhánh con gái trong gia đình, hình ảnh tượng trưng của nó là mặt trăng, các bản năng thiên nhiên tự do, chủ gia đình là người mẹ và đàn ông sống trong vị trí phụ.

47.

Trong chế độ mẫu hệ cổ - Bchofen cho biết sự hợp nhất với “*con rồng của dòng xoáy đen tối* (với giống đực) là sự bắt buộc và khổ sở đối với đàn bà. Sự sống trong đàn bà chỉ là khoảnh khắc, là sự tan rã ngắn ngủi. Đàn bà sống trong ý thức này và nếu sinh ra linh hồn là sinh ra cho sự trôi qua ngắn ngủi và cho cái chết. Tốt nhất là không để sinh ra các linh hồn.

Sự chuyển hóa vào cái bất tử xảy ra bằng sự soi sáng tinh thần của đàn ông. Sự hợp nhất trong trật tự ánh sáng của tinh thần trở nên hợp lệ và sau cùng, là nơi không có sự tuyệt vọng nữa mà chỉ còn niềm vui và sự bình an.

48.

Các biến động của trật tự sống phụ hệ và mẫu hệ là tôn giáo cha và tôn giáo mẹ. Tôn giáo cha trước tiên là người Do Thái. Quyền lực không thể tránh khỏi và vô điều kiện có tác động trên thế gian là người đàn ông duy nhất, là vị thần cha.

Đây là một tổ chức quyền lực chính mà sự tương đồng của nó chính là toàn bộ cộng đồng và gia đình. Sống trong tôn giáo cha này, dù mờ nhạt đi chăng nữa vẫn là Bizanc. Tôn giáo cha cũng thực hành ở

nước Nga, nơi quyền lực vô điều kiện và có một không hai đã cá nhân hóa vào vai trò của Sa hoàng.

Một tôn giáo cha như thế nữa là chủ nghĩa Mohamet thừa nhận duy nhất một thẩm quyền trời và đất là Thượng Đế và nhà tiên tri. Đây là các quyền lực trừu tượng và nóng nảy, bạo chúa, với cấu trúc hình học, với đạo đức nghiêm khắc và các thực hành quyền thế tập trung, khép kín.

Đàn ông có ưu thế, nhất là người già. Trật tự sống là sự chống lại tự nhiên, không chịu nổi chủ nghĩa cá nhân, ưa thích những gì là đạo luật và đạo đức, là nội quy và chính thống, là cái tuyệt đối và là luật lệ. Tôn giáo duy nhất một cuốn sách (Tora, Koran, Kinh thánh).

Còn tôn giáo mẹ trước hết sống trong truyền thuyết, đa thần, nhà là thiên nhiên, không chịu nổi quyền lực tập trung, không ưa thích cả nhà nước, càng không ưa thích nhận thức trí tuệ, ưa thích dân chủ hơn, nhưng tôn giáo mẹ sẵn lòng nhất là sống trong đẳng cấp.

Các nhà thờ tuyên dương tôn giáo cha là nhà thờ Thanh giáo, còn nhà thờ tôn giáo mẹ đầy rẫy tranh ảnh tượng, các trang trí và nền. Tôn giáo mẹ ưa thích một đời sống giàu có và bè bạn đa sắc màu, nhiều sách vở, nhạc, nhà hát, anh hùng ca và khiêu dâm, tự do cá nhân và sự ngây ngất của cảm xúc.

49.

Không còn nghi ngờ gì nữa, châu Âu từ khoảng thời gian sau Orpheus của Hi Lạp cho đến tận ngày hôm nay vẫn tiếp tục là tôn giáo mẹ. Tôn giáo mẹ có ba thời đại rực rỡ, một là chủ nghĩa Hi Lạp hóa, hai là thời Phục hưng và ba là thế kỉ mười tám-mười chín.

Con người châu Âu có khuynh hướng chỉ chấp nhận trật tự sống có nguồn gốc của nền văn minh mẫu hệ, và cũng chỉ coi là văn minh nơi nào con người sống trong sự đa dạng của nhiều sắc màu, nơi tôn giáo hòa tan vào truyền thuyết, nơi nghệ thuật phát triển và nơi các cuộc cạnh tranh biến đời sống xã hội thành sự giết gân.

Nơi cộng đồng phân chia tầng lớp và nhiều sắc thái. Nhưng không theo đẳng cấp mà theo dân chủ. Phân chia lao động theo chuyên ngành. Các thành phố được xây dựng lên với các ngôi nhà đủ tiện nghi. Công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Trong nhà nước các lí thuyết là phụ, quan trọng là sự sung túc. Nhà hát, các buổi biểu diễn một, nhà thờ, dạ hội, nghi lễ tang. Nhiều tranh hội họa, nhiều thơ ca, tiểu thuyết, xiếc và các ngân hàng.

50.

Di sản Hi Lạp trong buổi bình minh của châu Âu bao phủ trong sự mơ hồ đẳng cấp, có thể trong một thời gian ngắn, gần như phi dấu vết, nhưng trong mọi trường hợp đều nằm ngoài lịch sử, chỉ tồn tại nhân danh *androgen* từng phân, giống như Ấn Độ và Trung Quốc thời cổ.

Tất cả, cái bắt nguồn từ thời gian ấy, và cái có nền tảng trong thời gian ấy đều cho thấy Orpheus xây dựng nên trật tự sống một cách có ý thức trên các mức độ tuyệt đối của sự tồn tại. Orfika không ấu trĩ, non nớt và còi cọc, nhất là đây không phải thứ tinh thần nguyên thủy, mà là một tri thức chín muồi có tầm vóc phổ quát về sự sống.

Điều này có minh chứng, trước hết là thần số học Orfika và hình học dựa trên thần học. Nhưng không có gì lớn hơn bằng siêu hình học về MỘT. Điều khắc, kiến trúc và các mức độ của thi ca Hi Lạp, các bi kịch và các thờ phụng (Olimpia, Iszthmosz) đã chứng minh điều này.

Cái Orfika chỉ ra nguồn gốc là tính chất đặc trưng đã cô đọng hóa, chính xác, kỉ luật hóa, nhưng tự nhiên, không chút dấu vết nào của sự gò ép. Tất cả ở đúng chỗ của nó. Cái chỉ dẫn đến nguồn gốc có thể nhìn thấy đều trên nền tảng của Orfika, là sự minh bạch tận cùng thuần túy của thể thống nhất Mặt trời-Mặt trăng.

Theo Bachofen, di sản Hi Lạp không phải Dionüsos và Apollon, nhưng cũng không nhân danh sự căng thẳng kép mà đứng vững trong tỉ lệ tuyệt đối, nơi xúc cảm và nhận thức, đời sống và sự sống, đực và cái, thiên nhiên và tinh thần được cân bằng hóa. Orfika là sự thực hiện mức

độ này và đây là cái mà “trái ngược của tất cả những gì sau này người ta gọi là chủ nghĩa hellenizmus - chủ nghĩa Hi Lạp hóa” (Bachofen).

51.

Từ cái thế giới mà Orfika tạo dựng, chỉ cần đề cao một từ để con người có thể hiểu những mức độ và tỉ lệ đã được thực hiện ra sao. Những từ Hi Lạp lớn lao, như *logo*, *kozmos*, *idea*, *daimon*, *éthos* và các từ trực tiếp khác như sự trực tiếp của các bức tượng, thẩm thấu đằm chất liệu đời sống; trong suốt như đá quý đan xen các đường mạch máu như các cơ thể sống.

Một từ như vậy: *psyché*-con người linh hồn. Một từ được so sánh sát nghĩa với từ *anima* (hồn) và *spiritus* (thần linh), tiếng Do Thái là *nefes*, *ruah*, *nesamah*, tiếng Phạn là *buddhi*, *manas*, *-prana*, và những từ của các ngôn ngữ châu Âu sau này (*soul*, *Seele*, *âme*).

Trong từ *psziché* của Orfika không thể thiếu từ *eros*. Trong bản thân nó ở ranh giới giữa sự sống và phi-sự sống là một giấc ngủ thiu thiu, nhưng thiếu *eros* là điều không thể tưởng tượng nổi, *eros* sáng lấp lánh trong đó. Cả hai chỉ có thể cùng nhau. Cùng nhau là một.

Psyché là chất nữ tính được soi rọi bằng lửa của giống cái ở chức phẩm cao nhất, là *androgen*, là thứ trong đó đực và cái sống trong *conjunctio* (sự kết hợp) không thể tách rời, một cách như trong thực vật và trong sự tuyệt đối.

Con người trong *psyché* mang theo hình ảnh cổ của bản thân nó, và ở thế gian bên ngoài, nó chỉ nghỉ ngơi và bình tâm ở nơi cái *psyché* này biểu hiện. Trong Orfika nó là nhà thơ, thi phẩm, hình học và các bức tượng, tất cả đều là *psyché* hóa thân, và còn hơn thế.

Nó tỏa sáng để cả thế gian bao phủ bằng *psyché*-linh hồn người, và còn hơn thế nữa. *Psyché*-linh hồn người, là thứ duy nhất con người mang theo mình, như mang theo nội dung, bản thể cô đặc của đời sống, và hít hương vị đời sống vào chính bản thân mình.

52.

Tâm lí học hiện đại, khi cho rằng đời sống của linh hồn không là gì khác ngoài *eros* (tình yêu), đã nói đúng, nhưng sự thật này tâm lí học hiện đại đã khái niệm hóa ở mức độ thấp và thô thiển, khiến con người bị ghê tởm.

Người Trung Quốc tuyên bố: con người chỉ có nghĩa như sau: là kẻ yêu người khác. Hay nói theo truyền thống Kitô giáo, ai không sống theo tình yêu thương của Phúc Âm, đời sống của kẻ đó không đạt được gì hết.

53.

Đối tượng của các nhà tư tưởng Hi Lạp đầu tiên chỉ là *phüsis* (thiên nhiên). Nhưng thứ thiên nhiên này không được phép nhầm lẫn với khái niệm thiên nhiên sau này người ta dùng ở châu Âu. Thiên nhiên của thế kỉ XVIII vẫn được coi như có họ hàng với Hi Lạp gốc, nhất là ở các nhân vật tinh táo và trong sạch như Helvetius và Goethe.

Thiên nhiên, luôn ở hình thức đã hoàn thành và đang có (*Form, die lebend sich entwickelt*). Trong thế kỉ XIX, khái niệm thiên nhiên - như mọi khái niệm sự sống quan trọng - biến thành hiện tượng mang nội dung guồng máy, và như một sự nhầm lẫn hoàn toàn.

Từ *phüsis* có nguồn gốc Hi Lạp gần như giống hoàn toàn với từ *prskriti* của Ấn Độ. *Prakriti* là đối cực của tinh thần giống đực (*purusa*). *Prakriti* là vũ nữ mê hoặc của thế gian, là chính bản thân thiên nhiên. Thiên nhiên, nơi chúng ta sống và nơi ta đang có trong đó, chưa bao giờ được coi như một sinh linh hiểu biết và tinh táo, thiên nhiên tự tại được coi là hiện thực đầu tiên.

Những điều như vậy chỉ là đặc thù của những thời đại muộn hơn, mang tính chất ngẫu biến, như là kinh nghiệm, cảm xúc, ưu thế của chủ nghĩa duy vật luôn là đặc điểm của những con người và những thời đại mệt mỏi.

Thiên nhiên là thứ đáng ngạc nhiên. Là thứ con người ngạc nhiên vì nó. Còn cái tự tại có thể hiểu được của nó và cái là hiện thực nguyên sơ dành cho con người là cái vô hình, là tính thần, là sự tinh tảo, là con số, là mức độ.

Giống như cái tự tại có thể hiểu được chính là Thượng Đế, còn các thời đại hư hỏng và nguy biến là đặc điểm của chủ nghĩa vô thần.

Đối với Parmenides và Xenophanes và Anaximandros vấn đề không phải là tinh thần, sự tinh tảo và trật tự có như thế nào, mà là sự thay đổi, ảo ảnh, mạng lưới sự rối loạn, sự tha hóa, sự mờ mịt, sự lẫm lẫm có thể như thế nào, hay nói cách khác thiên nhiên có thể như thế nào.

Phüsis là một thiên nhiên tuyệt đẹp, mê hoặc. Nghĩa là có một sự sống tuyệt đối, liên tục, đầy ánh sáng, có ở xung quanh chúng ta một cách bí ẩn, đây là sự thấp thỏm không thể tin được, đây là sự mong manh không thể hiểu nổi.

Câu hỏi luôn là, nếu có một hiện thực tinh thần (tiếng Ấn Độ gọi là Atman), làm sao cùng lúc có thể có ảo ảnh (maja).

Ở Platon cũng đúng như vậy: nếu có sự hiện hữu phi thời gian, thế giới của các ý niệm, làm sao lại có thể có cả một thế giới giả bộ mang tính cảm giác, mà trí tuệ tinh tảo không thể coi là hiện thực.

Ở các nhà tư tưởng trước thời Socrates cũng vấp phải khái niệm thế giới-hợp nhất của Orfika. Một mặt là thần học tự nhiên với xuất phát điểm từ thiên nhiên, và sự giải thích tinh thần là phóng xạ của thiên nhiên. Mặt khác là thần học ý niệm, như của Socrates, đến một cái cây cũng không cần nhìn, ông nói, chẳng có gì để học từ thiên nhiên.

54.

Từ *phüsis* của Hi Lạp cho dù bằng từ khác, như từ thiên nhiên chẳng hạn, cũng không thể dịch ra, đồng nhất với thiên nhiên ngày nay lại càng không, bởi vì *phüsis* là một khái niệm siêu hình học nói như

Guénon, giống như từ *prakriti* của Sankjia, hoặc từ âm, hoặc từ đức của Trung Quốc cũng khó lòng dịch cho thoát nghĩa.

Phüsis là cái nguyên sơ (cái bắt đầu). Không liên quan gì đến thiên nhiên cảm giác, thế giới thiên nhiên vật chất liên quan đến *phüsis* như thực thể sống cụ thể liên quan với khuôn mẫu, như bản sao với hình ảnh cổ, hay như Eva với Sophia.

Theo thuyết giả kim *phüsis* là *prima naturae* hay *prima materia*, là thứ không được phép nhầm lẫn với thiên nhiên vật chất thô thiển. Hình thức cụ thể của hình ảnh cổ về thiên nhiên vật chất là *secunda materia*, là cái ở Platon là phi-tôn tại(*mé on*), ở Ấn Độ là *maja* hay là phép thuật và ảo ảnh.

55.

Con người, trong duy nhất một truyền thống cũng không mang mối quan hệ với thiên nhiên, như con người ở châu Âu. Ở Trung Quốc - nhất là ở Nhật Bản - dạo chơi, đi du lịch nằm trong trật tự đời sống của đẳng cấp quý tộc, kẻ tìm thấy niềm vui trong thiên nhiên, tri thức văn hóa vườn và hoa sinh ra để phục vụ kẻ ấy, đối tượng của vẽ và hội họa phần lớn lấy từ thiên nhiên.

Nhưng đây là sự biểu hiện của một hiện sinh mỹ học cao cấp. Ở chỗ khác đến một thứ gần giống như vậy cũng không tìm ra dấu vết. Cái gì xảy ra trong con người châu Âu nếu trời ấm lên và bằng đôi chân trần bước lên thảm cỏ? Cái gì xảy ra trong con người nếu ngồi hàng giờ bên bờ biển ngắm nhìn nước, hoặc lang thang đơn độc dạo chơi trong thiên nhiên?

Người hầu của Wordsworth chỉ căn nhà cho khách và nói: đây là thư viện của ông chủ tôi, phòng làm việc của ông ấy (chỉ quả núi) ở ngoài kia kia. Trước hết cần sự an bình. Giống như con người ngồi bên váy mẹ, biết chắc chắn đây là nơi có sự bảo vệ lớn nhất.

Quay trở về với MAGNA MATER. Nhưng sự quay trở về này đầy ăm ắp *eros* (tình yêu) sâu sắc. Không gì đúng với thiên nhiên bằng từ *phüsis* của Hi Lạp. Là thứ sâu sắc nhất ở châu Âu, không nghi ngờ gì nữa đây là nghệ thuật, và cái sâu sắc nhất trong nghệ thuật là sự mê đắm tiếp nhận từ thiên nhiên.

Như chân dung Velazquez, phong cảnh Ruysdael, bản sonat của Mozart hay bài hát của Schumann. Người Trung Quốc là con trai của trời, người Do Thái là con của Jahve, người Ấn Độ bản thân họ là *atman (dzsivatma)*, còn người châu Âu là con và người tình của mẹ Đất.

56.

Trong thời trung cổ con người sống trong trật tự đời sống được tạo nên bởi Nhà Chung, còn Nhà Chung là Nhà Thờ Đức Mẹ. Như người mẹ thứ hai và cao hơn thiên nhiên.

Thế gian tự tại được hiểu như một thế giới của Mặt trăng, một trạng thái thiu thiu ngủ hơn là một sự tỉnh táo. Đức Mẹ của Nhà Chung không phải là Sophia. Không phải sự thông thái thể hiện trong sự chăm sóc tinh thần, mà như một thiếu phụ thực vật trong thân xác mỹ miều, người chiếu sáng thế gian bằng ánh sáng trắng lạnh của mặt trăng.

Trong thời trung cổ không gì hiếm hơn ánh sáng mặt trời, tư tưởng tự do và mở. Không có tâm linh đích thực. Thi ca là sự phục vụ đàn bà (Minne, người hát rong), nghệ thuật là sự chinh phục dành cho Nhà Thờ Đức Mẹ.

Nơi nào có chế độ gia trưởng (*patriarchatus*) nơi đó luôn mang tính chất thanh giáo (*puritan*), như cải cách, là thử nghiệm trả lại vị trí cho tôn giáo Cha của Do Thái.

Chế độ gia trưởng luôn đạo đức hóa, khép kín, giữ lời, dạy bảo, bằng những thức ăn đơn giản và các trang phục giản dị. Đời sống ở phái thanh giáo là nhiệm vụ.

Nơi có chế độ mẫu hệ, ở đấy có niềm vui hưởng thụ đời sống, có nhiều loại trang phục, nhiều hình thức phong phú, nhiều chuyện “ngồi lê mách lẻo” nhiều sự vụn vặt nhỏ nhặt, như các trường phái triết học và nghề thủ công, nhưng là những ngày lễ ồn ào, long trọng, đầy thú vui và là một bữa ăn nhiều gia vị.

57.

Thời Phục Hưng thực ra cũng chưa từng xảy ra nhiều biến cố, chỉ các đạo luật về nữ quyền bớt khắt khe, và tinh thần tự do được Hi Lạp hóa sau cùng đã giải phóng tình yêu thiên nhiên và khát vọng sống của châu Âu.

Nỗi khát sống sau cùng được giải tỏa.

Quyền lực Nhà Thờ Đức Mẹ bắt đầu là chế độ mẫu hệ thất bại, muộn hơn là sự đối trá. Không một ai biết cái gì là sự lừa phỉnh, chỉ biết rằng đấy không phải là cái như người ta nói.

Trong thời Phục Hưng những điều này đều bị lật tẩy. Chế độ mẫu hệ tự bộc lộ nó một cách hoàn toàn. Hội họa, âm nhạc, thi ca, tiền tệ, nền văn minh thành phố, công nghiệp và thương nghiệp. Sau cùng và quan trọng nhất: khoa học tự nhiên.

58.

Giữa thời đại mẫu hệ thời trung cổ, nảy sinh vài ba người khác hẳn những người khác: Dante, Cusanus, và một vài nhà huyền bí học. Tác phẩm của Dante chắc chắn là *androgen* nhân danh thực thể đực-cái một cách có ý thức, gần như một sự nhập định.

Tác phẩm *Vita nuova* đã thể hiện rõ điều này. Hình tượng Beatrice từ thời Sáng thế đến tận lúc đó là một khắc họa duy nhất trong sạch và tinh tảo không thể hiểu sai lệnh của *Sophia-anima*, và chỉ có một hình tượng khác tương xứng, đấy là Dulcinea của Cervantes, nhưng là một nhân vật vô thức.

Anima là nguồn của tri thức và cảm hứng, là hình ảnh người đàn bà ở lại thiên đường trong sinh linh người. Beatrice không phải là sự ngợi ca bản chất *maja* trong người đàn bà, nhưng cũng không phải là một thánh nữ khắc kỉ.

Như Bachofen nói, đàn bà là kẻ nắm trong sở hữu của huyền bí, là kẻ đã nhập định, là bà chủ của tri thức, là kẻ trung gian đi về hướng vô tận. Beatrice là sự trái ngược của Eva. Luna đích thực là chiếc gương chiếu sáng. Beatrice là kẻ dẫn dắt Giáo hội.

Chúng ta biết đây là điều huyền bí gì. Đây là sự bất tử thiu thiu ngủ trong sâu thẳm của từng khoảnh khắc sẽ hủy hoại của đời sống chờ đợi được thể hiện, là một thứ, từ trạng thái thiu thiu ngủ chỉ Mặt trời giống đực biết đánh thức bất tử sự sống của nó, và chỉ bằng cái người ta gọi là tình yêu, bởi vì nếu nó tỉnh giấc bằng một thứ khác, các quyền lực giận dữ của thế giới âm sẽ thức tỉnh, lan tỏa và xé xác cả người đàn bà lẫn người đàn ông.

Đàn ông và đàn bà hợp nhất trong tình yêu, là cái xảy ra trong đời sống, sự tương đồng của hiện tượng xảy ra trong một thế giới cao hơn, và không là gì khác ngoài sự hợp nhất của thời gian và sự vĩnh cửu trong khoảnh khắc.

Beatrice là *anima*, kẻ mang tri thức đến để sự sống và đời sống không tách biệt, mà cần đợi giây phút tách rời từ đất, con người trong đời sống trần gian cần thực hiện sự bất tử trong từng trạng thái của cái thất thoát, và sẽ được giải thoát.

59.

Người ta cho rằng rất có thể dưới các cuộc thập tự chinh, từ phương Đông nhiều tư tưởng đã chuyển tới châu Âu mà không được ghi chép lại. Trong các tác phẩm của Eckhart, Tauler, Ruysbroek, muôn hơn của Cusanus, Merswin và nhiều tác phẩm khác đều có lịch sử bất thường với truyền thống phương Đông và ở châu Âu, có hàng trăm nghìn thứ giống nhau không thể giải thích.

Tác phẩm *Divina Commedia* có quan hệ họ hàng với các cuộc phiêu lưu sang thế giới bên kia (Ardai Viraf) là điều rành rành (xem thêm: Guénon -L'Esotérisme de Dante).

60.

Một thời gian ngắn trong thời Phục Hưng ý niệm-bất tử bị thay đổi. Con người không sống trong niềm hứng khởi có nền tảng là sự vĩnh cửu nữa, mà trong niềm vui của khoảnh khắc.

Nghệ thuật chuyển sang thành sự vinh danh-*maja*, giống như trong chủ nghĩa Hellenismus (Hi Lạp hóa), bởi thời Phục hưng không tiếp nhận di sản Hi Lạp của Sophos và Heros, mà của “*graeculus*” phù phiếm và nhơ bẩn, không tiếp nhận từ Platon mà từ Lukinos.

Ảnh hưởng này có thể thấy ngay cả trên tác phẩm của Leonardon và Michelangelo, nhất là của Raffaellon. Sự ngây ngất trong ảo ảnh thay thế cho tinh thần. Không phải cái đẹp của sự sâu sắc mà của bề mặt.

Bản chất giống cái của đời sống chưa ở đâu và chưa bao giờ dễ dàng bắt gặp đến thế. Không phải các đạo luật định hướng thế gian, mà là các câu chuyện thì thầm từ buồng the, không phải các giáo chủ và các bá tước thống trị nữa mà là các mệnh bà, bởi trong chế độ phụ hệ cơ cấu cộng đồng mở một cách tàn nhẫn, còn trong chế độ mẫu hệ chỉ toàn rèm che và các âm mưu.

61.

Châu Âu luôn tồn tại thiếu đẳng cấp tinh thần, bởi vậy trong trật tự của nó chưa từng có một nền tảng vững chắc, bởi thiếu *brahman* nên không ai đảm bảo cho đạo luật. Thời Phục Hưng, sau giấc ngủ thiu thiu của thời trung cổ đến một dạng say ngất ngưỡng mang tính chất âm, trong đó ý thức cai trị cao cả của Nhà Chung biến mất cực kì nhanh chóng, và mọi quyền lực tối cao biến thành quyền lực trần gian.

Một sự kiện chịu tác động xa hơn từ chế độ mẫu hệ châu Âu thời kì mới là sự biến mất của ngôn ngữ phổ quát. Ngôn ngữ để thờ phụng không còn là tiếng Latin đa chức năng nữa mà là ngôn ngữ bình dân nặng tính chất địa phương. Sách Thánh được dịch ra các ngôn ngữ cụ thể. Đây thực ra là hiện tượng tan rã từng mảnh của *androgen logo*.

Ngôn ngữ của tư duy trong một thời gian ngắn vẫn là tiếng Latin, trước hết vì bí truyền, sau cùng chỉ vì thuật ngữ. Dấu ấn của sự xuất hiện ngôn ngữ của các dân tộc là những từ ngữ tổng quát quan trọng nhất hoặc mang một nội dung bị thu hẹp, hoặc vô thưởng vô phạt, phi nội dung và khi chủ nghĩa dân tộc bắt đầu làm rung chuyển trái đất, quá trình thế tục hóa bắt đầu tiến hành, đến gần sự biến chất và tan rã mà trong đó không có gì chắc chắn và thường xuyên nữa, chỉ còn chiều ngang, rời rạc, không còn là gì khác ngoài sự tàn rữa.

62.

Đức tin từ từ và dai dẳng của một nguồn gốc đi từ dưới lên là dấu hiệu nhận biết đầu tiên của chế độ mẫu hệ. Là thứ tư tưởng sau này phát triển trong chủ nghĩa Darwin. Đây là sự đòi hỏi của thực thể đàn bà sinh nở và nuôi dưỡng, rằng quyền lực trên mọi thực thể sống khác phải là của nó.

Sau này khi đời sống con người không còn do *philo-Sophia* định hướng nữa, mà do *philo-Phüsis*, hay nói cách khác không còn sự thông thái của người đàn bà trời nữa mà là của người đàn bà trần gian (đất), sự đối lập giữa hai chất nữ tính ngày càng tăng.

Cuộc tranh đấu này giữa Sophia và thiên nhiên là thứ ngăn cản lời tuyên bố (sự biểu hiện) của tinh thần tự do ngày nay ở châu Âu, không bằng sự khủng bố của Giáo hội trung cổ nữa mà bằng sự tức giận xấu xa triền miên và có tầm ảnh hưởng.

Trong tư duy, hành vi chống đối tinh thần của Sophia ngày càng mạnh mẽ, ý thức về sự xuất thân cao quý hơn của con người ngày càng

lu mờ, thậm chí nghiêm trọng hơn nữa, nguồn gốc con người từ thiên nhiên đối ngược hẳn lại với nguồn gốc cao cả không chỉ làm định hướng sai lầm và trở nên đối trá, mà còn là một sự vô lí và nực cười, cùng với điều này con người gần như biến mất từ chính tư duy của nó.

Và về điều này, rằng: sự thiếu vắng tư tưởng trong nguồn gốc xuất xứ đã làm lộn nhào trật tự đời sống như thế nào, đã khiến sự bình thường hóa đời sống bất lực ra sao, đã trích dẫn sự vô luật và vô lượng trong kinh tế, trong nhà nước, trong nghệ thuật, trong phong tục tập quán, trong luật pháp, và nhất là trong tình dục ra sao, không ai nói đến. Hậu quả của sự từ bỏ tính thần chắc chắn dẫn đến một dạng nhận thức mờ mịt mới.

63.

Dần dần các từ ngữ bắt đầu lan rộng và xua đuổi tất cả mọi thứ khác ra khỏi linh vực tinh thần, ví dụ những từ ngữ như: xuất phát điểm từ kinh nghiệm, xuất phát điểm từ quan sát, từ các nhân tố, sự tra vấn hiện thực, sự trung thành của đối tượng. Sau sự xuất hiện những từ ngữ mới này là một trạng thái lo âu tự thân sâu sắc hơn chỉ đạo những điều trước đây, thậm chí trạng thái này mở ra một phương pháp luận và tạo khả năng phát triển cho phương pháp luận này.

Tính chất mẫu hệ là một sự chịu đựng cho rằng, kể cả bị hành hạ vẫn còn hơn là không được quan tâm. Đặc điểm của tính chất mẫu hệ là chỉ chấp nhận tư tưởng đàn bà làm trọng tâm để nghiên cứu, kiểm chứng, để tò mò, ngạc nhiên và chỉ để nói về họ, và không ngừng quan tâm đến họ.

Tính chất phụ hệ ưa thích tìm kiếm cho mình những gì cao hơn mình, phi cá nhân và lí tưởng trừu tượng, bởi vậy khuôn mẫu của phụ hệ là chủ nghĩa niềm tin độc thần Do Thái và luôn như vậy.

Còn tính chất mẫu hệ hướng tới sự bất tử khác, sự bất tử này là cái bản chất thân xác sẽ bị hủy hoại của mình. Cả hai cực trên đều phi cá

nhân, bởi vì sự cân bằng bị bóp méo, một đấng hướng lên trên, một đấng hướng xuống dưới.

Cái được biểu hiện trong kinh nghiệm, trong quan sát và trong nghiên cứu vật chất, thực ra không là gì khác ngoài sự đòi hỏi đặt thực thể tự nhiên vào trọng tâm. Cái trong thời hiện đại đặt tên là nghiên cứu thực tế chỉ là sự cúi đầu, là sự khuất phục vô điều kiện trước thiên nhiên mang tính chất mẫu hệ và là sự sùng bái tôn giáo.

Đàn bà được coi như một hành vi tình dục trong nhận thức của khoa học tự nhiên - điều tất nhiên bởi eros và nhận thức chưa bao giờ tách rời nhau, và có một số ngôn ngữ ví dụ trong tiếng Do Thái, từ “quen” có nghĩa là sự hợp nhất tình dục.

64.

Thứ tình dục có tên trong thời hiện đại là nghiên cứu thực tế - định lí ẩn của khoa học tự nhiên - đã thành công trong việc hướng sự quan tâm tới thiên nhiên mẫu hệ và biến nó thành đối tượng duy nhất dành cho các công cuộc nghiên cứu.

Bởi vậy người ta không chấp nhận tư tưởng ít quan tâm đến tính chất nữ tính, và nếu xuất hiện sự phê phán trong điều này, người ta cắt bỏ. Cái gọi là khoa học tự nhiên là cái gương trong phòng ngủ của người đàn bà tự nhiên, chỉ dùng vào việc thỏa mãn sự chiêm ngưỡng riêng của tính chất đàn bà.

Còn các kết quả nghiên cứu đúng hay không tự nó có thể hiểu được. Các kết quả nghiên cứu đặc biệt chú ý đến điều này: trong sự ve vãn đừng có những tầng bậc rỗng (nhất là đối với các nhà thơ, những kẻ không được coi trọng cho lắm). Đối với khoa học tự nhiên, tất cả cần phải đúng, từ quan điểm vũ trụ theo kiểu của Toricelli đến Newton và Rutherford, bởi phải đúng người ta mới thường xuyên quan tâm đến thiên nhiên. Và chỉ như vậy mới có niềm tin vô hạn và xuất hiện sự ngưỡng mộ vô điều kiện.

65.

Kẻ không nhận ra điều này là kẻ đã đánh mất hoàn toàn sự tinh táo trong nguồn thiên nhiên duy trì bốn trăm năm nay, hay nói cách khác là kẻ không bao giờ đặt câu hỏi, rằng cái trật tự sống này, cái mà người ta phơi bày ra, cái duy nhất nói đến thế gian này, cái bỏ xa các nền văn minh khác xưa hơn, và cái đặc sắc hơn trong thành công của nó so với mọi cái, đã xảy ra như thế nào, trong cái trật tự sống mà các cuộc chiến tranh khủng khiếp này nối tiếp cuộc chiến tranh kia, sự tàn sát, sự thù hằn giữa các tôn giáo vẫn tiếp diễn, hòa bình không thể thực hiện giữa các dân tộc, trong một xã hội, đẳng cấp này nhe nanh với đẳng cấp kia, các nhà nước vật vã với sự phá sản công nợ đến tận cổ, tâm linh hao mòn, đạo đức và hệ thống luật pháp đảo lộn, và thuyết hư vô (*nihilismus*) chuẩn bị nuốt chửng toàn bộ nền văn minh từ tất cả?

Chủ nghĩa phụ hệ đổ tội cho những tàn sát bằng sự xúc phạm luật (trời), còn chủ nghĩa mẫu hệ cũng nói đúng như vậy nhân danh việc bảo vệ đời sống.

66.

Trong thế kỉ mười tám, người ta thậm chí còn gọi người đàn bà quý phái (dáma) là thiên nhiên, người ta hô khẩu hiệu, nếu có chuyện xảy ra, việc duy nhất là hãy quay trở lại với thiên nhiên (bởi đàn bà quý phái không bao giờ từ bỏ chủ nghĩa lãng mạn vốn có). Nói như Nietzsche, đại thể như sau: chúng ta hãy đẽo một cây gậy, lừa cừu ra đồng cỏ đầy hoa và lắng nghe bồ câu gù trong nắng.

Nhưng đến thế kỉ XIX, đời sống không còn mang tên người đàn bà nữa. Giờ đây thiên nhiên không còn mang tính chất tinh tế nữa mà thành một thực thể đô thị. Trong sự hình dung của nó không chỉ là một thiếu phụ bình đẳng, một nữ binh, một nữ nghệ sĩ hay nữ ca sĩ lên ngôi, mà sự thay đổi của thời gian còn đưa các mệnh phụ trợ trên của đời

sống với những đôi tất nylon quần màu xanh (gái mãi dâm) lên các trường đại học, các ghế bộ trưởng, lên những vị trí quan trọng.

Sophia đâu rồi, người đàn bà Thượng Đế dịu dàng của sự thông thái?

Đời sống trước hết là một phẩm tức cao hơn, bởi sự thống trị của nó lan rộng từ vi khuẩn đến khủng long. Đời sống là cái tên quan trọng nhất, bởi sự thèm khát sống không bao giờ thỏa mãn. Và tư tưởng này mới “khoái trá” làm sao: trở thành một kẻ nào đấy đứng giữa trọng tâm của những dục vọng không bao giờ thỏa mãn.

67.

Những hành vi nguy hiểm theo kiểu hành vi Clytemnestra (giết chồng) cũng không làm sự xua đuổi tinh thần trong chế độ mẫu hệ chùn bước, thậm chí vẫn còn cho đến tận hôm nay, và ngày càng phổ biến và công khai hơn. Người đàn bà Hi Lạp đã giết chồng bằng bàn tay của chính mình.

Sự xua đuổi tinh thần này nhiều khi trở thành sự thủ tiêu tinh thần, nhưng kể các dẫn chứng lịch sử ra là thừa. Cũng đủ, nếu ta dẫn ra các biện pháp phòng thủ chống lại tinh thần của con người trong thế kỉ XX của các thế lực nhà nước khác nhau (các trại tập trung, các nhà tù, các cuộc xử tử, các vụ đầu độc, các vụ giết thuê).

Phần lớn người ta kinh ngạc không thể hiểu nổi, sau sự xua đuổi tinh thần của giới giáo sĩ trung cổ trong thời hiện đại, bằng những công cụ hiệu quả hơn tại sao sự xua đuổi lại có thể tiếp diễn.

Người ta cũng không hiểu nổi sự căm thù đàn bà đến loạn trí, sự chống lại tính chất Clytemnestra trong những con người đàn ông có đầu óc tinh táo sắc sảo (như Nietzsche, Strindberg) đã xuất hiện như thế nào, tất nhiên sự căm thù này không là gì khác ngoài nỗi ghê tởm sự phi pháp luật, sự nịnh hót phi cá nhân, sự tha hóa, sự ghen tị, sự trả thù, sự thấp kém trong tình dục của tính chất mẫu hệ.

68.

Tính chất mẫu hệ trong một giới hạn nhất định bắt đầu giống xã hội côn trùng một cách đặc biệt không chỉ vì mẹ của hoàng hậu có vị trí đặc quyền và duy nhất, mà cả vì quyền lực chính trong xã hội này thuộc về nữ chiến binh Amazon gan dạ.

Nữ chiến binh Amazon là một thực thể giống cái đã đánh mất tỉ lệ giới tính, là một dạng lưỡng tính. Thuật giả kim gọi sự lưỡng tính là Lunus-Luna, hoặc gọi là một thực thể sống đực-cái nhân danh mặt trăng, một hiện tượng mang linh cảm méo mó và mờ mịt về cả hai giới tính.

Thực thể này đối lập với cả hai giới tính bằng sự tàn bạo của vô sinh tha hóa, như loài kiến, mối và ong. Đây là những dạng nữ công nhân và nữ hành chính vô sinh, đặc biệt dạng cảnh sát nữ vượt xa sự tàn bạo đàn ông trong chế độ mang tính chất mẫu hệ, không chỉ mỗi ngày tăng lên mà còn giữ vai trò tích cực trong guồng máy thế gian hiện đại.

Đây là một thực thể côn trùng lưỡng tính, mù lòa với đời sống, một thực thể đàn bà mà chất nữ tính đích thực (Sophia) đã hoàn toàn biến mất.

69.

Tất nhiên trong chế độ mẫu hệ có một loại tư duy đặc thù hoạt động, đây là hệ thống *lunáris luciditas*, có tên gọi là chủ nghĩa duy lí (*racionalismus*).

Chủ nghĩa duy lí không phải là ánh sáng mặt trời, thứ ánh sáng tỏa sáng từ nguồn trực tiếp mà là thứ ánh sáng phản chiếu, bị khúc xạ, theo vật lí học, hay còn gọi là thứ đến sau.

Đó là thứ ánh sáng của gương phản chiếu, không phải của nguồn. Điều đáng ngạc nhiên trong trí óc nó là thứ ánh sáng cực mạnh, nhưng

đặc điểm của chủ nghĩa duy lí là dấu hiệu nhận biết của thứ ánh sáng này, và nó không có khả năng chiếu sáng phần lớn không gian nhìn.

Chưa có sự đo lường cụ thể nào để biết chủ nghĩa duy lí không nhận thức nổi những phần nào của hiện thực. Rất có thể trong cái tầm nhìn bất lực của nó chứa đựng toàn bộ những gì không hấp dẫn đối với thế gian-thiên nhiên-vật chất của nó.

Rất có thể trong bản thân chủ nghĩa duy lí các sự vật vô cùng phù hợp với nhau, chẳng có gì để ngạc nhiên nếu trong đầu óc của những kẻ yếu thế hơn lại có sự thỏa thuận đáng kinh ngạc như vậy.

Nhưng sau sự việc, như ở Paris ngày nào người ta cũng tôn sùng sự duy lí là nữ hoàng, chẳng có gì lạ nếu quyền lực của thứ ánh sáng mang tính chất mặt trăng (âm) này hoàn toàn ngự trị sự sống con người.

70.

Nữ thần Duy Lí và nữ thần Đời sống là một cặp độ không thể tăng thêm. Những gì có thể đạt tới nó đều đã đạt. Lời tuyên bố của tinh thần (dương) tự do, nhất là trên các điểm chính, đã hoàn toàn chấm dứt. Cơ cấu xã hội từ giờ phút này trở đi đều mang tính chất mẫu hệ.

Một hệ thống đời sống đã dựng lên thành công, trong đó tự bản thân các nhân tố mang tính chất đàn bà thỏa mãn các đặc quyền có thể hiểu (bởi chỉ thỏa mãn không đủ, sự vinh danh sẽ hoàn toàn nếu ai tự thỏa mãn một cái gì đó). Thực thể mang tính chất âm đã biến đời sống trần gian thành quyền lực chính. Đã thành công biến tất cả thành sự thèm khát.

Đã thành công dựng lên một hệ thống chứng nhận-khoa học tự nhiên - thứ hệ thống không có nhiệm vụ gì khác ngoài việc kéo toàn bộ sự sống quay trở lại với thiên nhiên vật chất, và chỉ sùng bái vật chất.

Bằng những bí mật của thiên nhiên, như người ta thường nói - “các bí mật!” - có từ nào hấp dẫn hơn từ này? Vị thần Tinh Thần phụ hệ bị tổn thương, và đời sống-vật chất-thiên nhiên trở thành một quyền lực vạn năng.

71.

Các hình mẫu của Bachofen về mẫu hệ thời cổ, trong đó coi giống đực là mặt hàng và là sự thỏa mãn cho bản năng (hệt như trong chế độ phụ hệ coi giống cái cũng như vậy). Trong thời hiện đại, quyền lực giống cái (femini) đã chinh phục xong đàn ông. Trong con người, trí tuệ âm (lunaris) đã hiện thực hóa là nhận thức (gần như) chỉ về một bộ phận nhạy cảm nhất, được dàn dựng bởi những công cụ mà bằng sự giúp đỡ của những công cụ này có thể đánh lừa được những ý kiến đối kháng thông thường.

Nhưng không đánh lừa được một vài trí tuệ (dương tính), tuy ít ỏi nhưng lại có trọng lượng, những người cẩn trọng, thậm chí biết nghi ngờ khi đánh giá, với hiểu biết ít-nhiều chống lại trật tự đời sống mẫu hệ vì lợi ích của trật tự nguyên sơ của thế gian.

Nhưng những trí tuệ này không phù hợp với (cái gọi là) tinh thần thời đại, nên nói chung đều bị gác xó tuy họ không hề nhầm lẫn. Sự phản kháng, không chỉ thuần túy biến thành ý kiến mà trở thành một hành vi tinh táo của nhận thức, từ nền tảng của hành vi tinh táo này đẳng cấp tinh thần ở châu Âu có thể hình thành, để chúng ta có thể coi hai nghìn năm mẫu hệ này là quá khứ, nhưng, cho đến tận hôm nay vẫn chưa thể hình thành nổi.

72.

Nền tảng mạnh nhất của chế độ mẫu hệ trong thế kỉ XX từ các sức mạnh âm tính, từ tư duy âm tính, từ sự sùng bái vật chất, từ tư tưởng xuất phát từ dưới lên trên đã tập hợp thành chủ nghĩa duy vật. Đây không phải (cái gọi là) quan điểm thế giới quan được chấp vá lỏng lẻo giữa thế kỉ XIX mà siêu hình học của Thales cũng còn ở trình độ cao hơn hẳn nó.

Chủ nghĩa duy vật là một loại hành vi trí tuệ của kẻ không sống trên mặt đất mà ở biển hoặc dưới mặt nước lơ lờ, của kẻ không có sự

hiểu biết về sự sống tự tại, về ánh sáng thực chất, là kẻ mà bản năng tự thân không nhiều hơn sự bấp bênh của tri thức vô cùng bị hạn chế.

Chủ nghĩa duy vật đúng hơn, giống hành vi của một con người còn nằm trong bụng mẹ, kẻ không mong ước được sinh ra, không phải vì như vậy nhàn hạ hơn mà vì nỗi lo sợ với sự sống tự tại tóm lấy nó, nỗi sợ hãi về xương cốt và ánh sáng, sợ phải duỗi thẳng xương, phải đứng lên, phải khởi hành, và vì thế tốt nhất chọn cách giải quyết bằng sự rối loạn trí và bệnh còi xương.

Nó không xây dựng một sự sống độc lập mà chỉ ở lại như một bộ phận. Chủ nghĩa duy vật, nếu con người ở trong đó, sẽ vĩnh viễn chỉ là một hành vi bị khóa kín, một sự bảo vệ tuyệt đối trong vật chất, một kẻ vừa sinh ra ý nghĩa sống của nó đã chấm dứt và trở nên vô dụng.

Bởi vậy chủ nghĩa duy vật là một dạng trẻ sơ sinh, tiếc thương quá khứ, một sự tồn tại nấp trong vật chất, một loại sữa mẹ, là tã cho trẻ con và là trạng thái ngủ gà gật.

73.

Trong thế kỉ XX dân tộc Nga sống trong một thứ tôn giáo Cha nghiêm khắc như trước đó hàng trăm năm, thậm chí các nhân vật độc tài còn là các Cha vô điều kiện so với các Sa hoàng trước kia.

Hành vi của dân chúng ngay cả trong một hệ quả chấn động nhất vẫn rất ít sự thay đổi. Dân tộc Nga duy trì truyền thống Kitô giáo phương Đông, trong thời Phục hưng, thời Cải cách (cái gọi là) thời Ánh sáng với dân tộc Nga chưa từng có, thậm chí để chống lại mọi ảnh hưởng, nước Nga khép kín lại một cách bản năng, có ý thức.

Nước Nga sợ châu Âu, nhưng cũng coi thường châu Âu, nước Nga khép kín và căm thù châu Âu. Các nhà tư tưởng Nga truyền thống (Florenszkij, Trubeckoj, Leontyev, Szolovjov, Bergyajev, Merezkovskij, Bulgakov) đã rất nhiều lần và với những biện minh gay gắt chứng thực sự biệt lập thù địch với châu Âu, họ viết, châu Âu

đã phản bội truyền thống tâm linh, và Kitô giáo đích thực chỉ tồn tại ở nước Nga.

Tư duy Nga đối lập với chế độ mẫu hệ Hetéra châu Âu xảy ra vào giữa thế kỉ trước, nhưng sau Szolovjov không thể hiểu nhằm được nữa, như người ta nói tư duy Nga “mang tính chất Sophia”. Có nghĩa là những người Nga muốn duy trì tư tưởng dưới sự bảo trợ của bà mẹ thông thái phương Đông Sophia.

Bởi vậy bằng tư duy *androgen* tại châu Âu hiện đại, ngoài Paracelsus và Böhme, không ở đâu có sự quan tâm đến *androgen* một cách sâu sắc và thường xuyên như ở người Nga.

Hiện sinh mang tính chất người đích thực là *androgen*. Là dấu hiệu duy nhất, là nơi sự căng thẳng lớn nhất của đời sống đạt tới mức cân bằng bình an và sau cùng. Tư duy Nga không chấp nhận chế độ phụ hệ Sa hoàng, nhưng vẫn cho nó còn tốt hơn cái tôn giáo Mẹ sắc sỡ và nông nổi của châu Âu. Truyền thống tâm linh này của tư tưởng Nga cùng với phong trào cách mạng thực ra đã biến mất.

74.

Sau cách mạng, nền tảng tôn giáo Cha ở Nga không hề lung lay, thậm chí còn trở nên đặc thù hơn. Cái mà Szolovjov chống lại đã xảy ra: khoa học tự nhiên và chủ nghĩa duy vật được quốc hữu hóa, thậm chí biến thành tri thức chính thức. Thế là một tình thế đặc biệt đã tấn công nước Nga.

Đặc điểm của trật tự phụ hệ luôn là hành vi bảo thủ. Sau cách mạng hành vi này không bị phai mờ, mà nhân lên thành chủ nghĩa bảo thủ. Đây là chủ nghĩa dân tộc ghen tị và tức giận Nga, dưới mặt nạ cường quốc quốc tế đã trở thành một phong trào mất trí. Toàn bộ những đặc thù phụ hệ được giữ nguyên. Tính chất độc tài là quyền lực tuyệt đối. Hơn thế nữa; trong giao tiếp các thị dân gọi nhau bằng tên người cha. Dân Nga không phải là con gái của mẹ mà là con trai của cha.

Nhưng cùng lúc nhân danh chủ nghĩa duy vật lan truyền sự chống đối tích cực tâm linh, tôn giáo, triết học (chống lại Sophia) và cơn mê sảng sùng bái vật chất của khoa học tự nhiên, và với những gì chống đối, bằng quyền lực Cha, giận dữ tiêu diệt với Đại Pháp Quan đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại.

Trong mọi trường hợp, ở đây có vẻ như những nhân tố đực và cái gặp nhau trong một hình thức quái gở. *Androgen* hóa thân vào dạng hình đặc thù. Tôn giáo thiên nhiên châu Âu mang tính mẫu hệ và nước Nga mang tính tôn giáo Cha.

Chủ nghĩa duy vật khoa học tự nhiên và sự tuyệt đối, gần như mang đặc tính Do Thái, nhưng trước hết là sự khủng bố mang tính chất Cha độc thần. Không liên quan đến nhau, thậm chí đây là sự trộn lẫn của những nguyên tố đối kháng lẫn nhau. Ngay phút đầu tiên và nhìn từ xa đều thấy, đây không phải là vấn đề của *androgen* mà đúng hơn của một con quái vật.

75.

Quyền lực tập trung đòi hỏi nhận thức vô điều kiện từ con người và sự trung thành với cấp trên, ở Judea cũng hết như ở những người Mohamet hay dưới thời các Sa hoàng. Bởi vì không thể thiếu mệnh lệnh đạo đức lạnh lùng phụ hệ và sự phục tùng vô điều kiện gần như độc quyền, để các sức mạnh âm sinh sôi nảy nở vô hạn. Đây là ý nghĩa của trật tự sống phụ hệ và đây là quan điểm tôn giáo Cha Do Thái cội rễ.

Nhưng đạo đức quyền lực ở đây và cùng với điều này không quy định giới hạn cho sự tăng trưởng của cái vô hạn, bởi quyền lực là khoa học tự nhiên mang tính chất âm (mặt hăng), và như vậy nó đòi hỏi sự ưu tiên âm tính. Quy luật mang tính chất âm không mang tính chất tâm linh-đạo đức mà mang tính chất sinh vật học.

Cái nhân danh đời sống, mọi giá chống lại tinh thần. Dấu hiệu đầu tiên của sự xuất hiện các sức mạnh mang tính mẫu hệ là sự hãm hực

chống lại trí tuệ giống đực dương tính. Quyền lực mẫu hệ muốn trở thành độc quyền và mong muốn được tăng trưởng vật chất, và khó khăn thích ứng với sự điều tiết. Nó không là nhận thức mà là bản năng.

Bởi vậy trong hệ thống quyền lực tôn giáo Cha mặt bên trong của khoa học tự nhiên, duy vật đã luật hóa và giáo điều là một con quái vật ngày càng bành trướng, một mô hình địa ngục khác hẳn mọi cái từng được dựng lên trong quá trình lịch sử.

Không còn nghi ngờ gì nữa đây là một dạng hợp nhất của sức mạnh đực, cái, kể cả khi chúng không là gì khác ngoài sự độc tài Cha bị truyền nhiễm bởi khoa học tự nhiên duy lí âm tính.

Tất cả những điều này tăng dần lên bằng một nỗ lực lớn, như thể người cha Nga trong cơn ghen tuông chạy đua vì người đàn bà-tự nhiên-vật chất muốn trở thành duy nhất và còn lại duy nhất. Nước Nga bằng con quái vật này đã thành công thực hành một quyền lực mà so với nó nền văn minh âm tính (*effemínalt*) châu Âu không là gì hết.

76.

Tôn giáo Cha khủng bố và con quái vật của chủ nghĩa duy vật hóa thạch (*fossilis*) trong nửa sau của thế kỉ XX, chỉ có một địch thủ quyền lực duy nhất, đấy là *androgen-pseudo* Trung Quốc quấy đảo cả một truyền thống cổ, một dạng sức mạnh thể gian khác đang phát triển trong từng mức độ, trên nền tảng một guồng máy mang tính chất lưỡng tính.

Đây là Lunus-Luna phi đặc tính, nhân danh đặc tính âm (mặt trăng) làm trung hòa các giới tính và sau cùng làm các tính chất tan ra trong vũng bùn.

77.

Sự huyền bí, là hai, Bachofen nói, thứ thực chất chỉ là một. Sự sống-đời sống, ngày-đêm, đực-cái, sáng-tối, tinh thần-thể xác; cội rễ như nhau,

nhưng vẫn là hai, và đối lập nhau.

78.

Nói về *androgen* có vẻ như một cách liên tục cần nắm lấy sự kết hợp đực-cái, và như thế là các từ ngữ này: hợp nhất, thống nhất lại, làm cân bằng, đứng đúng vị trí.

Kinh Dịch bằng tác động tương hỗ của các mặt đối lập trả lại vị trí cho Đạo trong sự thống nhất, và như vậy nhìn thấy sự toàn vẹn của đời sống, đúng như thuật giả kim mà yêu cầu của nó là: *ex duobus unus*, hay: một từ hai.

Giống như huyền thoại của Platon trong *Symposium*: ban đầu con người là một thực thể hai khuôn mặt, bốn tay, bốn chân, nhưng nó ngày càng trở nên phi thường đến nỗi các thần linh vì lòng ghen tị đã cắt nó làm hai, và từ đó đến nay thực thể này không thể nghĩ đến cái gì khác ngoài việc đi tìm một nửa đã bị cắt của mình và hợp nhất với nửa ấy.

79.

Chỉ trong thần học về tỉ lệ của Orfika nổi lên những bằng chứng cho thấy trong *androgen* sự kết hợp đực-cái bằng từ ngữ thành Một là không hợp lí. Bởi vì đây không nói về sự đối lập mang tính chất toán học, là cái có thể hợp chúng lại thành một. Thứ chúng ta gọi là sự hợp nhất chỉ là một hoạt động logic. Quá trình bổ sung song song cho hoạt động này là một quá trình phân biệt.

Sự kết hợp (*conjunctio*) đực-cái không được phép nhầm lẫn với điều này. Con người chỉ hợp nhất cái cùng lúc nó phân biệt, và chỉ phân biệt cái cùng lúc nó hợp nhất. Tư tưởng con người nằm trên động tác cơ bản này (logic hợp nhất), nhưng *androgen* thì không.

80.

Giải pháp khá rẻ tiền là đặt tên cho sự cắt đôi *androgen* và gọi sự kết hợp đực-cái trong đó là sự huyền bí, và coi như vấn đề như vậy đã giải quyết xong. Những tư tưởng bị vỡ vụn thường bất lực. Một sự che đậy thì đúng hơn.

Mâu thuẫn đực-cái không xuất hiện từ mô hình mâu thuẫn trời-đất, mặt trời-mặt trăng. Ngược lại thì có. Nền tảng và mô hình đầu tiên của tất cả các dạng mâu thuẫn là mâu thuẫn đực-cái, có thể trong thời gian không phải là dạng đầu tiên nhưng trong bản chất thì chắc chắn như vậy.

81.

Điều khó hiểu trong nhận thức về sự bị cắt đôi của đàn ông và đàn bà không phải là con người trở thành hai, mà là điểm giữa (*androgen*) nổi họ lại bị rơi ra. Người đàn ông quá xa với đời sống còn người đàn bà lại quá gần. Bởi vậy đàn ông luôn rơi ra khỏi vai trò đời sống, còn đàn bà bị hòa tan vào đời sống không để lại dấu vết.

82.

Sự tương đồng chỉ có một - sự tương đồng duy nhất.

83.

Từ thời Aristoteles trở đi người ta coi sự tương đồng là vấn đề logic, mặc dù trong ý nghĩa sau cùng nó không phải là vấn đề logic mà là vấn đề siêu hình học.

Tương đồng không có nghĩa là A bằng A, không có nghĩa là mọi sự vật bằng chính nó. Khái niệm này không mang tính siêu hình học, cũng chẳng phải logic mà vì nói về sự bằng nhau-mang tính chất toán học. Một định nghĩa về tương đồng có ba giải nghĩa: toán học, logic học và siêu hình học. Hai nghĩa đầu là sự thu hẹp của nhận thức siêu hình học.

Nếu giải thích tương đồng như một định nghĩa logic điều đó không khác gì Tautology (môn Lặp thừa). Trong logic và trong toán học, định nghĩa sự tương đồng là nền tảng hoạt động mọi hình thức của nhận thức. Siêu hình học không có cơ sở hình thức mà là định lí, như sau: sự sống trong mọi cơ thể sống như nhau.

84.

Bởi châu Âu không có và cũng chưa từng có siêu hình học có ý thức và được chuẩn bị kĩ lưỡng của nó, nên chống lại quan điểm cho rằng giả thuyết về sự tương đồng thuần túy mang tính chất của môn Lặp thừa luôn bị phản đối. Người ta biết, nhưng không hiểu. Bởi vì ngoài một vài ngoại lệ, không ai biết tiêu chuẩn của siêu hình học là gì nên cũng không ai vượt quá môn Lặp thừa (Tautology).

Nhận thức siêu hình về tương đồng chỉ có thể xuất phát từ truyền thống. Truyền thống Ấn Độ hiểu về tương đồng rõ ràng nhất, bởi vậy các hệ quả của nó cũng chỉ có thể rút ra từ đây.

Ở châu Âu phần lớn sự tương đồng được xác định đối ngược với sự khác biệt (*Heidegger: Identitat und Differenz*).

Nhưng sự khác biệt không có bất kì mối quan hệ nào với tương đồng. Sự khác biệt-đa dạng là khái niệm nằm trong lĩnh vực logic hợp nhất, bởi phân biệt chỉ có thể có trong sự hợp nhất, còn trong sự tương đồng thì không thể.

Quan hệ với tương đồng chỉ có thể là phi-tương đồng. Hợp nhất có nhiều, kể cả khi hợp nhất cuối cùng là một. Tương đồng không có nhiều. Bởi vậy chỉ có một sự tương đồng duy nhất.

Đây là *Brahman-átman-aikjam* (*Brahman-átman-tương đồng*). Nghĩa của nó là: con người nhận biết về bản thân nó tương đồng với sự tồn tại, sự sống. *Tad apasjat, tad abhavat, tad aszit* - nó thấy, trở thành như thế bởi nó là điều ấy.

Sự tồn tại-sự sống trong mọi thực thể sống giống nhau. Không có chuyện có nhiều sự tồn tại, hoặc chỉ trong người nào đấy hoặc cái gì

đấy sống, sự tồn tại này tương ứng với sự tồn tại của tất cả thực thể sống.

Bởi vậy định nghĩa sau cùng của truyền thống Ấn Độ: *tat tvam asmi* - cái này là mi.

85.

Chúng ta là những phần của sự sống-sự tồn tại, nhưng không theo nghĩa chúng ta là một phần được xác định trong sự sống, mà như trong mọi thực thể sống chúng ta là toàn bộ sự sống, sự tồn tại có trong hiện tại. Sự tồn tại không thể chia ra, mà trong mọi thời gian mọi nơi mọi thực thể và sự vật, sự tồn tại là một cái toàn bộ hợp lí.

Sự sống không thể phá vỡ, không có một nửa sự sống hay sự sống kép. Cái này ít hơn hoặc nhiều hơn, đấy không phải là sự sống mà là một thứ có thể chia ra, là thứ có thể là một phần, có từng mức độ, giống như đời sống hoặc sự tỉnh táo hoặc ý thức, hoặc một cái gì khác. Sự sống có ở bất kì đâu cũng chỉ như một cái toàn bộ.

86.

Những hệ quả của định lí tương đồng trước tiên bộc lộ trong tôn giáo. Nhận thức siêu hình học đầy đủ về tương đồng và thông qua nhận thức này sẽ quyết định sự sống còn hay phi-sự sống của tôn giáo.

Chỗ nào con người và toàn bộ các thực thể sống thừa nhận mỗi tương đồng với Thượng Đế trong sự tồn tại-sự sống, ở đó thực chất không có tôn giáo.

Chỗ nào mỗi tương đồng với Thượng Đế của con người trong sự tồn tại mờ mịt, và xây dựng trên nền tảng của phi-tương đồng, ở đó tôn giáo xuất hiện.

Bởi tôn giáo không là gì khác ngoài sự phi-tương đồng giữa Thượng Đế và con người, tôn giáo không bao giờ là sự tương đồng, giữa bất cứ môi trường nào, và là sự phi-tương đồng vô tận.

Từ trạng thái hốt hoảng và run sợ xuất hiện sự xa cách và xa lạ với Thượng Đế của con người trong tồn tại. Đây chính là tôn giáo. Con người theo tôn giáo không tương đồng, chỉ là hình ảnh và sự giống nhau. Chỉ là bản sao.

Như thế có hai sự sống, một mang tính chất Thượng Đế, một mang tính chất con người. Như thế Thượng Đế và con người vĩnh viễn và định mệnh tách rời nhau. Như thế tôn giáo chia đôi sự tồn tại ra thành sự tồn tại cao hơn và thấp hơn, và hậu quả của nó tất nhiên là các dân tộc tiếp tục xé nát sự sống theo chủng tộc, theo các tôn giáo, theo các ý kiến và theo các sắc mặt người.

Ở châu Âu rất ít người nhận ra điều này. Chỉ đôi khi xuất hiện một vài nhà tư tưởng, như Scotus Eriugena, một kẻ dám nói như sau: *“Nếu Thượng Đế và tạo phẩm là hai loại riêng, lúc đó cả hai hoặc từ nền tảng chung trước nhất duy nhất hoặc từ một thiên nhiên xưa tương đồng cùng một nguồn gốc, hoặc là hai nền tảng đối lập nhau trên thế gian và có tổ tiên”* (De divisione naturae III. 22).

Tất nhiên cả hai giả thuyết đều vô lí. Không thể hình dung nổi, con người và Thượng Đế xuất hiện từ một nền tảng cao hơn, cũng phi lí như trên thế gian có hai nền tảng và tổ tiên.

“Không được phép coi Thượng Đế và tạo vật là hai sự việc tách rời nhau, mà chỉ có thể trong mỗi tương đồng, bởi vì tạo vật cũng có trong Thượng Đế và Thượng Đế cũng có trong tạo vật, và bằng cách thức vô thức, liên tục và kì diệu tạo dựng... sự vô hình hóa thân, trở thành tính chất siêu nhiên... ở đây và bây giờ là thực thể sống vĩnh cửu và phi thời gian...” (De divisione naturae II. 12).

87.

Định nghĩa hoàn hảo nhất về mỗi tương đồng duy nhất: *aham Brahman asmi* (tôi là Brahman), hay nói cách khác trong sự sống tôi tương đồng với Thượng Đế.

Cái nhìn này từ góc độ tôn giáo là một sự nguyên rủa, bởi con người dám tương đồng với Thượng Đế, nhưng nhìn từ góc độ siêu hình học là một sự thật cụ thể và chính xác.

88.

Từ Hindu giải thích sự tương đồng là *átman*.

Từ châu Âu phù hợp với *átman* (*soi, self, Selbst*) là tôi, bản thân tôi. Chủ thể xuất hiện đúng bởi tôi đã tan hòa vào bản thân tôi và từ này thừa nhận sự tương đồng.

Điều nổi bật, nó là đối tượng tranh luận thường xuyên. Nhiều người cho rằng đây là sự kết hợp giữa hai đại từ (*aham* và *ta*). Nhưng không chỉ thuần túy là hai. Bản thân “*ta*” cũng dự phần vào đấy, như thể là *aham* và *tad*, và lúc đó nghĩa của từ là “*ta là mi*” và “*mi là ta*” tương đồng. Đây là sự tương đồng *ta - mi*. Trong định lí này cái “*có*” của sự vật cũng đồng nghĩa với “*ta*”. *Átman* tương đồng với sự tương đồng “*ta - mi*” và tương đồng với “*ta - sự vật*”.

Không một ngôn ngữ nào có từ tương ứng như vậy. Có vẻ như từ *átman* của Ấn Độ cho chúng ta khả năng nghĩ đến một sự tương đồng tuyệt đối; nghĩ đến sự hiện diện của chúng ta trong đó “*ta*”, “*mi*”, “*sự vật*”, “*sự sống*”, “*Thượng Đế*” cùng tương đồng trong một vòng quay, một vòng quay duy trì và có hiệu lực bởi sự tương đồng.

Bởi vậy tư tưởng: *aham Brahman asmi* mới có thể có, hay nói cách khác trong sự sống - sự tồn tại tôi tương đồng với thần linh. Như *Brihadáranyaka-upanisad* nói (3,9,10): “*Szarvasja átmanah parajanam*” - đây là điểm cao nhất của từ *átman*. Chỉ cần nói thêm, *átman* là từ trọng tâm của siêu hình học Ấn Độ, và bởi vậy siêu hình học duy nhất là siêu hình học của sự tương đồng.

89.

Một số người giải thích trong từ *átman* âm “m” và “n” nghĩa là “ta” vì trong một vài ngôn ngữ khác những âm này có liên hệ đến Một. Tiếng Sanclrit *aham* (ta) tiếng Do Thái *ani* (ta) có họ hàng với từ Hi Lạp *hen* (một) và Latin *unus* (một), trái lại từ *éka* (một) của Sanclrit và *ehad* (một) của Do Thái cũng có âm như từ Hi Lạp - Latin *ego* (ta). Như thế từ “ta” và “một” là những khái niệm có thể hoán vị. Trong mọi trường hợp, đây đều là một cuộc phiêu lưu triết học.

90.

Tôn giáo đi tìm phúc lạc, bởi vậy dựng lên một hình ảnh Thượng Đế vạn năng phi - tương đồng, một Thượng Đế bằng quyền lực vô tận cứu giúp những kẻ trung thành với mình, và phúc lạc là phần thưởng ngài ban.

Siêu hình học không đi tìm chân phúc mà đi tìm sự thật, và bắt gặp trong sự tồn tại mọi thực thể sống sự tương đồng với Thượng Đế. Đây là sự tương đồng duy nhất và là cái mà từ *átman* nói đến. Siêu hình học Ấn Độ tuyên bố *átman* là *szaman*, hay sự tương đồng (*szama*). “Với Thượng Đế, với con người, với con kiến, với con muỗi, với con voi”.

91.

Tư tưởng này ở châu Âu có một vài người nói đến. Eckhart, Cusanus, Böhme, Guénon. Cusanus nhận rõ sự khác biệt giữa khái niệm mang tính tôn giáo và mang tính siêu hình học của sự sống, và giống như Scotus Eriugena, ông biết, tôn giáo chỉ mong muốn phúc lạc, và vì vậy sự tồn tại đứng ở cấp độ thấp, mong manh và tạm bợ, còn siêu hình học đi tìm sự tỉnh táo cuối cùng trong sự thật.

Không thể biết chính xác, ảnh hưởng phương Đông đến với Cusanus như thế nào trong hai tác phẩm ông viết khi bước vào tuổi già:

trong *Idem ipsum* và *Non aliud* ông đưa ra những định nghĩa trùng lặp với truyền thống Ấn Độ.

Cả hai tác phẩm đứng về mặt siêu hình học, với phương pháp xác định và phủ định đều tuyên bố Thượng Đế “cũng như vậy” và “không thể khác”. Tư tưởng này giống hệt với *upanisadok*. Định lí của *Kathaka - upanisad* là *etad vai tat*, nghĩa là: cái này không khác, như cái đó - cái này và cũng như vậy.

Điều này chống lại quan niệm bất kì ai cũng có thể vạch một đường giới hạn chia cắt giữa các thực thể sống và nói đến một sự sống riêng biệt mang tính chất Thượng Đế hoặc tính chất người. Điều này và điều đó như nhau (điều này không khác) *Idem ipsum. Non aliud*.

Trong sự tồn tại, mọi thực thể tương đồng. Trong truyền thống Ấn Độ dấu hiệu của Thượng Đế: cái đó (*tad*). Thượng Đế “tương đồng” (*szama*).

92.

Trong tôn giáo, con người vì không nhận thức được sự tương đồng của mình với Thượng Đế trong sự tồn tại, nên sống trong mặc cảm tự ti, như một thực thể đặt dưới một quyền lực định mệnh và không thể thay đổi của một ý chí cao siêu.

Bởi vậy hành vi con người trong tôn giáo không bao giờ minh bạch (thấu suốt) và mở, ngay cả đến các Thánh cũng vậy. Con người không dám nhìn vào ánh sáng riêng (*Srir maji*) của mình.

93.

Átman là khái niệm phi cực. *Átman* là cái còn lại sau khi mọi tầng thất thoát (ảo ảnh) đã cởi bỏ. Đây là cái không thể nắm bắt được (*ucciszta*). Đây là cái hoàn toàn trống rỗng. Đây là cái tràn đầy bằng sự sống, bằng nhận thức và bằng cảm hứng (*szatcsit-ananda*). Đây là sự sống tập trung (*átmanvat*).

Còn tất cả những cái khác bị tan rã, còn lại cái duy nhất, cái có bản chất đích thực (*aitad-átmjam*). Tinh thần là thứ linh hồn phi cá nhân, còn *átman* là khái niệm cái Tôi. Chủ thể duy nhất vắng bóng mâu thuẫn, là thứ không có khách thể phù hợp của nó. *Átman* là từ phổ quát duy nhất.

94.

Thứ có thể xác định đối lập với *átman* là *maja* - ảo ảnh. Nhưng *maja* không phải là mâu thuẫn của *átman*, mà là thứ ảo ảnh được kinh nghiệm trong sự tỉnh táo bị suy thoái của *átman*.

Nếu con người thức tỉnh, ảo ảnh tan ra, và không còn lại gì khác ngoài *átman*. Không có Hai (*advaita*) “Không có minh chứng cho sự hiện diện của Hai. Cái có thể chứng minh được là chỉ duy nhất có một mình *átman*, là thứ không phải là Hai” (Nriszimha-tapanja-upanisad).

Átman này là vũ trụ (*idam szarvam jad ajam átman*). Đây là *átman* cùng tương đồng với Brahma (thần linh). Brahma này là *átman* trong mỗi chúng ta (*esa ma' antar hridaje*). *Aham Brahman aszmi* (ta là Brahma).

95.

Sự mờ mịt mơ ngủ mê mết trong các giấc mộng và các hình ảnh đa dạng, dày đặc, trong các hành động và trong các đam mê, trong ảo ảnh của sự tỉnh táo bị suy thoái cùng sự phong phú của tri thức và nhận thức dâng trào cuộn cuộn.

Còn sự tỉnh táo lại giản dị, không lời và nghèo khó. Đây là sự yên bình của nhận thức (*dnyana-piaszada*).

96.

Anubhava là tên truyền thống Ấn Độ đặt cho nhận thức của con người trong mối quan hệ tương đồng với *átman*, nghĩa là với toàn bộ sự sống,

với Thượng Đế.

Anubhava có nghĩa là: đồng cảm với sự tồn tại trực tiếp. Nếu con người đạt tới mức độ này, Sankara nói, thực ra không có gì xảy ra.

Con người không biết thêm bất cứ cái gì, không học thêm bất cứ cái gì, không phát hiện, chẳng nhìn thấy gì mới hơn, không kinh nghiệm, không có chỗ cho sự ngạc nhiên hoặc rúng động.

Átman átmanam abhiszamvivesa - đi sâu vào bản thân và nhận ra sự bất phân biệt của bản thân. Những cản trở ngăn nhận thức chấm dứt. Con người là một bộ phận của tri thức, một thứ tri thức nó luôn là một phần trong đó, nhưng như một kẻ mộng du vật vờ, trong sự sống suy thoái nó không hề biết đến tri thức này.

Nhưng trạng thái mộng du sẽ tan dần, còn lại trạng thái tỉnh táo bất tử - *ksaram tu avidja hi, amritam tu vidja* (Svetasvatara - upanisad 5,1).

97.

Átman không phải thuật ngữ triết học, bởi vì ở Ấn Độ tuyệt đối không có triết học. Từ này không bứt ra từ ngôn ngữ, như một thuật ngữ. *Átman* là một từ hoàn toàn hòa vào ngôn ngữ, và trong vô vàn mối liên quan cũng như trong nguồn gốc của nó đều mang nghĩa là sự tương đồng duy nhất. Một từ mà ở ngoài chợ người ta cũng có thể dùng. Nhưng không phải từ ngữ của con trẻ mang nhiều nghĩa lẫn lộn nhau.

Ngôn ngữ cổ có đặc điểm siêu hình học, cùng lúc mang bản chất cụ thể đầy xúc cảm, có thể nhận ra từ tác động phổ quát và từ sự chính xác của nó. Trong các từ ngữ cổ, siêu hình học và bài ca của chim hòa quyện vào nhau. Trong các từ ngữ này ngôn từ và sự vật hòa vào lẫn nhau (từ *dabar* - tiếng Do Thái vừa có nghĩa là từ vừa là sự vật).

98.

Tương đồng là lời tuyên bố của một nhân tố siêu hình học. Duy nhất chỉ có một tương đồng, đó là sự tương đồng của mọi thực thể sống trong sự tồn tại. Trong sự sống - sự tồn tại Thượng Đế không là gì khác ngoài con người, hay trong sự tồn tại cũng vậy.

Sự sống là thứ duy nhất không xuất hiện trong sự tạo dựng. Sự sống có trước so với sự tạo dựng, ngoài ra sự tạo dựng (tạo hóa) không làm cạn kiệt sự sống. Cái sử dụng vẹn toàn sự sống là átman.

Bởi vậy theo upanisadok: cái ở sâu nhất trong con người - átman - không xuất hiện, mà có sẵn từ vĩnh cửu và bất tử. “*Chỉ nhận thức hạn hẹp mới thấy Brahman không tương đồng*” (Brihadaranyaka - upanisad 4.4). Sự tương đồng là tương đồng với thực thể sống duy nhất.

Sự đồng nhất không phải là tương đồng. Tương đồng là một thực hành bằng nó có thể chấp nhận bản thân thực thể sống tương đồng với sự sống. Định nghĩa này của *Vadzsazsanejiszamhitá: átmana átmanam abhiszamvivésa* - nhấn vào bản thân và chấp nhận mình không có sự phân biệt. Nói bằng từ ngữ khác: *tad apasjat, tad abhavat, tad aszit* - thấy, trở thành cái đó bởi vì nó là cái đó.

Nhưng nếu tương đồng chỉ là một thực hành đơn thuần, có thể chặn nó lại. Nhưng chúng ta đều biết trong quá trình đời sống của chúng ta sự tương đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp ngoại lệ. Chỉ trong con người thức tỉnh một cách hoàn thiện.

Phần lớn các đồng nhất là sự nhầm lẫn. Con người chưa từng có từ vĩnh cửu, đồng nhất nó với sự sống toàn bộ và bất tử, như vậy nó không hiện thực hóa được *átman*, hoặc nói chung bằng những thứ khác, chỉ bằng chính *átman* là không.

99.

Truyền thống nói về một sự đồng hóa nhầm lẫn từ hai vị trí. Hai vị trí này là Sankara (Védanta-szura) và Tabula Smaragdina. Védanta-szura đặt tên sự đồng nhất nhầm lẫn là *adhjasza*, còn Tabula Smaragdina gọi là *adaptatio*. Cả hai vị trí này đều thống nhất một quan điểm là sự xuất

hiện của thế gian hiện hữu - đông đảo - giác quan, quay về với *adhjasz*, hay *adaptatio*.

Bởi vì về mặt nguồn gốc và trong thực tế không có hiện thực nào khác ngoài một sự sống trong sạch và mối tương đồng với sự sống này. Hành vi tương đồng này là sự tỉnh táo (*vidja*). Trong khoảnh khắc sự tỉnh táo bị suy giảm, sự sống trở nên rối loạn, cho dù bản thân sự minh bạch (thấu suốt) của nó vẫn còn lại y như thế, nhưng khi sự tỉnh táo suy giảm các ảo ảnh bắt đầu xuất hiện, và thực thể sống bắt đầu đồng hóa nó với các ảo ảnh này.

Từ sự đồng hóa nhầm lẫn, con người không bao giờ phù hợp với hiện thực nữa. Ở kẻ nào sự tỉnh táo bị suy thoái, kẻ đó bị rối loạn và bắt đầu nhầm lẫn mình với ảo ảnh. Đây là cái Sankara gọi là *adhjasza* và Tabula Smaragdina gọi là *adaptatio*.

Đây là nguyên nhân đầu tiên và duy nhất của sự xuất hiện ảo ảnh. Vedanta nói, tạo hóa sinh ra thế gian trong mờ mịt mộng du (*avidja*). Thế gian vật chất là “*thứ tinh thần méo mó từ trọng lượng tri thức lệch lạc*” (*adnyana upahitam csaitanjam*).

“*Từ sự đồng nhất nhầm lẫn xuất hiện phép màu (ảo ảnh) và các phương pháp của nó*” - *Hinc adaptiones erunt mirabiles, quarum modus est hic.*

100.

Mới đây người ta coi sự đồng nhất nhầm lẫn là vấn đề của tâm lí học. Tất nhiên tâm lí học không có những công cụ để có thể đo lường (*adaptatio*).

Nhà nghiên cứu tâm lí học C. G. Jung cho rằng những cái xảy ra trong con người hiện đại gọi là gì cũng được, chỉ không thể cho đấy là sự tỉnh táo và trạng thái bình thường. Nguyên nhân đầu tiên của trạng thái rối loạn là một sự đồng nhất nhầm lẫn. Nhưng, cũng như khoa học hiện đại, không ai nghi ngờ chút nào, kể cả một cách mơ hồ nhất, rằng,

một sự sống hư hoại bằng phương pháp được tạo ra từ sự hư hỏng lại có thể biến thành một sự bình thường.

Sự chẩn đoán mà Jung đưa ra như sau: nguyên nhân đầu tiên của sự mù quáng (*verblendung*) của con người hiện đại là coi nội dung phản ánh từ vô thức tự thân là các nhân tố khách quan, sau hàng trăm năm được xây dựng thành một thế giới hiện thực tổng quát và cô đọng, đây là thứ đúng là cô đọng, tổng quát và vững chắc, thành hệ thống bên trong bản thân con người, tuy nhiên có liên hệ rất ít với hiện thực.

Thế giới này là công thức của ngày hôm nay, và là thứ công thức trong một con người đứng ở mức độ tỉnh táo vô cùng thấp. Nói theo ngôn ngữ truyền thống, trong sự tỉnh táo bị suy thoái, con người tin rằng cái chiếu rọi ra (khúc xạ) là hiện thực mà không mấy may linh cảm rằng: *“thế gian là một thứ tinh thần méo mó từ trọng lượng của tri thức lệch lạc”*.

Nếu ai có nhận ra điều này, thực ra họ không hề thay đổi khác đi, vì đây là đặc thù của con người. Nhưng chỉ lúc đó họ trở nên minh bạch - thấu suốt trong sự tồn tại của mình. Họ trở thành sự tỉnh táo (*vidja*).

Những ảo ảnh và cái được chiếu rọi ra (khúc xạ) trong sự tỉnh táo suy thoái được coi là hiện thực sẽ duy trì trạng thái lộn xộn của các tưởng tượng giả dối, đưa con người đến trạng thái không đủ khả năng nhìn xuyên thấu hệ thống giả nhằm lẫn mình đã xây dựng lên, và con người bị khóa lại hoàn toàn trước hiện thực đích thực.

101.

Điều khó khăn trong việc soi sáng sự nhầm lẫn - lộn xộn không phải vì con người coi những hình dung phản chiếu từ bên trong mình ra là hiện thực đầu tiên, hay không phải vì con người coi ảo ảnh tạo ra từ sự đồng nhất nhằm lẫn là nhân tố. Điều khó khăn là bức tường ảo ảnh này lúc thì đổ vỡ lúc thì không, hiện thực và phi - hiện thực luôn trộn lẫn vào nhau.

Con người không biết phân biệt sự khác nhau giữa hai cái, và cái phản ánh rất khó phân biệt so với hiện thực. Phản ánh riêng thường xuyên chiếm ưu thế so với hiện thực. Đây là trường hợp khi sự ám ảnh, chứng cứ đoan tỏ ra quan trọng hơn hiện thực, đây là hiện tượng bình thường hóa một cách tất nhiên trên mọi lĩnh vực của đời sống hiện đại.

Con người, sống trong một môi trường hình thành từ sự phản chiếu những rối loạn bản thân, bắt buộc phải nhận hoàn toàn (cái gọi là) thế giới tinh thần và quay trở lại với (cái gọi là) vật chất, hoặc phải nhận (cái gọi là) thế giới vật chất và quay về với (cái gọi là) tinh thần.

Cả hai cách giải quyết này đều tồi tệ và cưỡng bức, nhưng cái chính là mọi sự việc không cần bắt đầu từ đây. Đúng, thế giới giác quan không phải là *mé on* (phi - hiện hữu) như Platon nói. Cũng như thiên nhiên vật chất thuần túy cũng không phải là hiện thực duy nhất như chủ nghĩa duy vật khẳng định.

Cả hai đều là một sản phẩm đã xây thành hệ thống của những nội dung chủ quan được phản ánh một cách nhầm lẫn của con người, một thứ sản phẩm không chỉ che đậy hiện thực mà còn có vẻ như chính xác, vì nó thu thập một số lí thuyết tưởng chừng có thể thuyết phục cho các nội dung nhầm lẫn nói trên, dù với bất kỳ ý đồ nào.

Nhưng hậu quả của nó là: thế gian không hề là một thứ như con người cho rằng, và đây là thứ thế gian, như thế nào con người không hề hay biết. Điều này chỉ có thể xác định nếu con người biết rút lại những gì nó phóng chiếu ra theo tưởng tượng của nó, và những gì nó đổ trách nhiệm lên đầu người khác hoặc lên các sự việc, và nó biết cách giải quyết và triệt tiêu các vọng tưởng của nó.

Trả lại vị trí cho hiện thực không có con đường khác cũng bởi vì hậu quả trực tiếp và tất nhiên của sản phẩm không ngừng tự phóng chiếu là thứ mà tâm lí học gọi là sự đánh mất bản thể: sự bất lực, phi tri thức, sự rối trí, sự phân thân, sự hư hoại, nhận thức suy giảm v.v... và v.v...

Thu hồi những ảo ảnh đã phóng chiếu ra sẽ khiến con người biết tập trung tư tưởng hơn, tinh táo hơn, nhận thức mạnh mẽ hơn. Theo tâm lí học hiện đại chỉ trong trường hợp này mới có thể chấm dứt những rối loạn trong môi trường sống, những mờ mịt trong thế giới quan của đời sống người, và nhất là con người không đổ lỗi cho người khác vì những rối loạn, vụng về, ngu dốt của mình, và sẽ tự vấn mình một cách nghiêm khắc.

102.

Sự đồng nhất sai lầm (nhầm lẫn) không mang tính chất cội nguồn của con người. Sự đồng nhất nhầm lẫn đầu tiên xảy ra trong lĩnh vực tạo dựng ra thế gian, bằng cách thế gian đã được (quan niệm) tạo ra từ hình thức nhầm lẫn này.

“Brahman hiển hiện một cách nhầm lẫn trong hình thức của thế gian vì những ảo ảnh bên trong của thế gian”.

Thế gian xuất hiện từ *adhjasza*, từ sự phản chiếu nhầm lẫn.

103.

Chỉ có một tương đồng duy nhất. Ngoài ra tất cả mọi tương đồng khác đều nhầm lẫn. Sự đồng nhất nhầm lẫn này như ảo ảnh xuất hiện tất yếu sau sự tinh táo bị suy thoái đầy rẫy khắp nơi trên thế gian hôm nay. Cái con người gọi là thế gian chỉ là sự phản chiếu, hay nói cách khác không phải là hiện thực mà chỉ là hệ quả của một sản phẩm sống nhầm lẫn.

104.

Cần bắt đầu thanh toán *adhjasza*.

Cần rút lại sự tạo dựng.

Thức tỉnh chỉ có nghĩa ngần này: chiếu sáng, soi rõ những nội dung ý thức đã phản chiếu.

105.

Không được phép hoảng sợ khi cho rằng con người cần xem xét lại cội nguồn của sự đồng nhất nhằm lẫn. Thế gian như vậy, trong cái hình dạng của sự phản chiếu bằng những ảo ảnh riêng khi tạo dựng ra thế gian, cái mà truyền thống Ấn Độ gọi là trạng thái bất lực của sự rối loạn (*abhimánitvan prajatah*).

Phát hiện ra sự đồng nhất nhằm lẫn này không thể là một sai lầm lớn hơn. Con người cần nhận về mình sự nhằm lẫn (*adhjasza*) này, bởi vì nếu không coi sự nhằm lẫn này là của mình, sẽ không thể từ bỏ nó.

Bản chất của con người chìm vào ảo ảnh, chỉ trên một điểm duy nhất, như từ một tia lửa, con người mới có ý thức tỉnh táo và trong sạch về một sự tương đồng với sự sống gốc.

Điểm duy nhất đó truyền thống Ấn Độ gọi là *átman*. *Átman* chỉ là một điểm. “*Điểm này bé hơn hạt bụi, lớn hơn đỉnh núi, lớn hơn thế gian, lớn hơn thế gian gộp với tất cả*”.

106.

Thế gian không phải là cái bên ngoài, không phải là bên trong, hay đúng hơn vừa bên ngoài vừa bên trong: là cái toàn bộ. Hậu quả của rối loạn sự sống biến thế gian thành bên ngoài và bên trong, cái bên trong bị phản chiếu ra bên ngoài và đặt ở bên ngoài, cái bên ngoài như một sự tồn tại độc lập với cái bên trong.

Con người cần phải coi người khác như một cái bên ngoài, và đồng nhất mình với họ một cách nhằm lẫn. Con người chỉ có thể đồng nhất bản thân mình bằng những ảo ảnh của mình, và sự giống nhau này làm con người tin chỉ vì nó phản chiếu bản thân nó trong ảo ảnh, trong ảo ảnh con người gặp chính bản thân mình.

107.

Trả lại vị trí cho sự tương đồng không là gì khác ngoài việc chấm dứt sự phản chiếu ra bên ngoài.

108.

Pannwit đặt câu hỏi: những điều kiện nào của chủ thể tạo khả năng cho khách thể? Câu trả lời: sự phân định giới hạn tạo ra khách thể. Sự phân định giới hạn là một hành động thầm kín nhất và tích cực nhất, còn khách thể là giới hạn, không độc lập và không phụ thuộc vào con người.

Khách thể chỉ trở nên độc lập khi con người đồng nhất nhằm lẫn họ với nó, rọi chiếu bản thân họ vào trong nó và nhằm lẫn cho rằng nó và họ là thực thể sống một cách độc lập.

109.

Con người bị vướng mắc vào khách thể, và mỗi bong bóng khách thể xuất hiện như vậy.

Đây là sự cầm tù của các linh hồn trong các sự vật.

Eros (tình yêu thương) là sự giải thoát của linh hồn khỏi các sự vật và là sự tan hòa trở lại vào sự sống.

110.

Sự giải thoát khỏi trạng thái cầm tù của thế giới khách thể của đàn bà với đàn ông và của đàn ông với đàn bà. Đây là cuộc gặp gỡ trong sự sống tương đồng và sự tương đồng trong sự sống. Trong sự sống mà truyền thống gọi là: *szat-csit-ananda*, hay: sự thật - nhận thức - sự ngây ngất. Mọi cuộc gặp gỡ đàn ông - đàn bà xảy ra đều nhân danh tính chất toàn vẹn của sự sống (*androgen*).

111.

Giống đực và giống cái đều như một khách thể được phản chiếu từ nhau, Như sự sắp đặt của nguyên tắc. Bởi vậy coi nhau như một món hàng để thỏa mãn là sự tầm thường nhất.

Nhưng vị trí của đàn bà trong đàn ông (*anima*) và của đàn ông trong đàn bà (*animus*) không ở bên ngoài sự tồn tại đặt giữa các sự vật, mà ở bên trong sự tồn tại. Giống đực và giống cái không phải là một sự vật độc lập với nhau, mà là giới hạn của nhau.

Eros: “là sự dự phần vào tồn tại trực tiếp” bởi nhau. Nếu *Eros* lấy lại giới tính đực, cái, giới hạn bị phá vỡ và hòa vào sự sống tương đồng, và từ sự hòa quyện này sự sống phục sinh và xuất hiện một thực thể mới.

112.

Thượng Đế như một khách thể. Như một phức tạp được phản chiếu ra ngoài. Như một hệ quả của một sản phẩm sự sống nhằm lẫn, hay còn gọi là *adhasza*. Như một thực thể độc lập với con người. Thượng Đế như một bạo chúa buồn rầu hoặc như một con điếm phóng túng. Đây là Thượng Đế bên ngoài.

Thượng Đế trong thế giới bên ngoài có thể thấy, nhưng không với tới, ở thế giới bên trong có thể với tới nhưng không thấy. Nếu con người dập tắt sản phẩm nhằm lẫn của nó lúc đó Thượng Đế có thể với tới và có thể nhìn thấy.

113.

Sự tách làm đôi thành giống đực và giống cái của *androgen* không phải là một tai họa sự sống riêng biệt, mà là hậu quả của sự rối loạn tự thân xảy ra trong sự sống trước kia.

Hậu quả của sự rối loạn này là cái chúng ta đặt tên là: “sự tạo dựng vật chất”. Sự sống trong hình dạng nguyên sơ của nó không phải

là sự tạo dựng. Cái từng có là giới tính - sinh sản, không phải bằng con đường tách đôi giống đực - cái mà trong *androgen*.

Bởi vậy ai không đặt trọng tâm lên đặc tính ảo ảnh của tạo hóa, mà lên sự phục sinh không ngừng của sự sống (như Böhmen). Người đó không nói: Thượng Đế sinh ra thế gian, mà biết rằng thế gian tự hình thành giới tính và sinh sản trong bản thân, hay nói cách khác, không ngừng giới tính hóa và sinh sản.

Tương đồng là từ chúng ta nói đến. Từ này là *átman*, là từ bộc lộ sự tương đồng của mọi thực thể sống trong sự tồn tại. Một từ duy nhất dùng để chỉ khái niệm hóa giới tính và sự sinh sản không có. Chúng ta sẽ không hề linh cảm về điều này nếu chúng ta không nhận biết về *androgen*.

114.

Cái xảy ra giữa đàn ông và đàn bà, là sự tương đồng đối mới không ngừng xảy ra trong sự phức tạp của sự sống.

115.

In hora conjunctionis maxima apparent miracula - Thời điểm kết hợp là phép lạ rõ nhất.

116.

Bởi không có một khách thể mang giá trị hoàn toàn phù hợp với chủ thể, nên tất cả mọi phản chiếu nhất thiết cần phải là từng bộ phận. Không thể phơi bày đầy đủ chủ thể. Điều này liên quan đến kẻ tạo dựng lẫn sự tạo dựng. Thế gian không phải là sự phơi bày đầy đủ của thực thể tạo dựng, chỉ thuần túy là một sự phóng chiếu, phản ánh. Như vậy, khi kẻ tạo dựng đồng nhất mình với những sản phẩm tạo dựng một cách nhằm lẫn và tạo ra đời sống, cái tạo ra đời sống chỉ là một phần, một bộ phận.

Bởi vì kẻ tạo dựng tồn tại giữa những bất lực khi nó phản chiếu bản thân -bước vào đời sống, giống như một thực thể mang luật tự thân đồng nhất mình với kẻ tạo dựng, nhưng chỉ từng phần, không đầy đủ. Thế gian được đông đảo hóa bởi những sự phản chiếu từng phần của kẻ tạo dựng.

Trong từng bộ phận của sự phản chiếu, cá tính là một thực thể độc lập, mang ý chí tự do và tính chất đồng nhất với quyền lực cao nhất, với Thượng Đế, nhưng cũng chỉ là một tia lửa từ mặt trời.

Thế gian phức tạp của sự phóng chiếu chỉ có thể thanh toán được bằng một cách. Sự thanh toán là một sự kiện hiện thực xảy ra thường xuyên. Và xảy ra nhân danh trạng thái tiêu thụ sự sống, nhân danh tính phổ biến và tính chất tiêu tan của sự sống, và xuất hiện nhu một sự phóng đại.

117.

Giống đực và giống cái trên thế gian là dấu hiệu rõ ràng về bản chất rời rạc từng mảnh của sự tạo dựng. Còn tri thức về *androgen* là dấu hiệu rõ ràng cho thấy sau *tri* thức về sự sống bị tách rời, và chúng ta có tri thức về sự toàn vẹn. Trong tất cả đàn ông và đàn bà đều tồn tại một bản năng muốn lập lại vị trí cho trạng thái gốc, và sự lập lại vị trí này trong bản thân nó là một mức độ cao, kể cả khi sự sống hư hoại tiếp tục tràn xuống những tầng thấp phía dưới.

118.

Không cần xuất phát từ sự cầm tù lẫn nhau mà từ sự giải phóng cho nhau.

119.

Sự tạo dựng như vậy, như đang có, không thể chấp nhận được. Cần làm mới lại. Cần chuyển hóa. Cần đưa cái cội rễ lên mức độ cao hơn. Một

trong những điều kiện của điều này là *conjunctio* sau cùng của hai giới tính.

120.

Sự thực hiện *androgen* là mức độ quan trọng nhất trên bậc thang dẫn tới trạng thái tương đồng với sự sống toàn vẹn.

(Viết xong tại Bokod
ngày 22 tháng Hai năm 1963)

V. Logic hợp nhất (một số phần)

1.

Thật đặc biệt, sự huyền bí mà chúng ta nhận thức mới ở xa xôi làm sao, cũng như sự phạm tội, nếu thiếu nó chúng ta không có chút tri thức nào về bản thân.

Bởi vì cũng không có gì làm khuấy đảo trí óc ta hơn một nhận định, rằng sự phạm tội của con người đầu tiên tạo ra những kẻ đồng phạm, những kẻ mới xa nguồn tội lỗi làm sao và hầu như họ không liên quan gì. Hậu quả không chỉ có vẻ phi lí mà còn bất công nữa.

Không có gì xúc phạm con người một cách phũ phàng hơn sự dạy dỗ này, nhưng cho dù đây là một giả thuyết khó chấp nhận trong mọi giả thuyết, nhưng thiếu giả thuyết về sự huyền bí này, chúng ta khó lòng hiểu nổi bản thân chúng ta. Cần quay trở lại với mầm mống bản chất của chúng ta ở sự sâu sắc này (Pascal).

2.

Tất cả chúng ta đều là những kẻ phạm tội ngay từ lúc mới sinh ra, hai nghìn năm nay người ta nói, và tư tưởng đạo đức này làm chúng ta quen dần và không để ý đến nó nữa.

Sự hư hoại của thân xác khó chịu hơn, đây là một xác nhận rành rành: chúng ta không bình thường, chúng ta đang bị bệnh.

Với điều này, rõ ràng nhận thức của chúng ta cũng bị suy giảm, hay nói cách khác nhận thức của chúng ta giả dối. Pascal cho rằng điều

mà Vedanta hay Kabbala, hay là phái Ngô đạo nói, hiện tượng chúng ta đặt tên là sự phạm tội, không thể biến thành nhận thức về hiện thực.

Sự phạm tội là một sự hư hỏng toàn bộ. Diễn đạt như vậy cũng không đúng. Điều đúng là sự phá vỡ sự sống có nguyên nhân là con người. Bởi vì con người là kẻ đã làm hỏng toàn bộ sự tạo dựng này.

Bởi vậy theo nhận định của E. M. Cioran, tạo hóa là kẻ tạo dựng xấu xa (*le mauvais démiurge*) và sự tạo dựng là một sự bê bối (*scandale de la creation*), điều này nhằm.

Theo Baader con người đã lôi cả thế gian theo nó vào sự hủy hoại. Xuất hiện cả những nhà khoa học tự nhiên (như Weizsacker), người cho rằng cả cái vũ trụ này, cả cái hành tinh này về mặt nguồn gốc cũng chỉ là một đồng đồ vỡ béc khói. Và cái thế gian đang có không phải là hiện thực gốc, chỉ là một mảnh, một bản sao của bản gốc mà chúng ta thu nhận được bằng các giác quan và bằng các đặc tính đã bị vỡ ra từng mảnh của chúng ta.

Sự đo lường của chúng ta cũng hỏng. Cái người ta ít khi nghĩ đến là bản thân các con số cũng hư hoại. Junger cho rằng bằng sự tính toán con người biến thành kẻ dự phần trong một sự nhập định cao hơn. Một sự nhập định mà chúng ta không thể đạt tới, và chúng ta cũng chẳng thể biết chỉ còn lại những con số hay không nữa; thế giới của những con số cũng là một đồng đồ nát như bầu trời xung quanh chúng ta.

3.

Rất có thể, Sesztov là tác giả đáng tin cậy của tư tưởng này. ông viết hậu quả quan trọng nhất của sự phá vỡ sự sống là cái mà ở châu Âu từ thời Hi Lạp người ta gọi là cái trí (*nousz, ratio*). Đây là một cái gì biết nhận thức và chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào nó, và cũng là cái xa vời nhất đối với hiện thực.

Đây là cái trí, chỉ là một nửa của nhận thức, và là nửa dưới. Theo ngôn ngữ Kabbala đây là cái trí phân biệt bị cắt đứt từ *hohma* (tri thức nguyên sơ), hay còn gọi là *binah*.

Cần nói thêm, Sesztov không phải là một nhà duy lý hiện đại. ông không nói, từ thời Sokrates, người đã dạy những người Hi Lạp và châu Âu về chủ nghĩa duy lý, khái niệm số là giả dối. Bởi vì không có nhân tố thể gian hợp lý nào bằng con số. Điều này Orpheus và Pythagoras đều biết, và còn biết cả một điều khác nào đó mà chúng ta đã quên.

Trong chủ nghĩa duy lý vấn đề không phải ở chỗ tất cả đều cố thể bỏ đi, mà ở chỗ chúng ta không biết cái gì là cái bỏ đi và cái gì cần giữ lại. Cội rễ của sự sống bị hư hoại sâu xa hơn. Một điều chắc chắn là tính chất không lầm lỗi của con số hiện ra như một sự nghi ngờ, và sự nghi ngờ này là điểm vững chắc nhất của hành vi đối kháng với chủ nghĩa duy lý.

4.

Ai cũng biết, con số ở Ấn Độ và Ai Cập cổ, ở Judea và Hi Lạp một cách như thế nào đây có thể hoán đổi cho nhau và cùng lúc lại không thể hoán đổi.

Tính chất cân xứng tương đồng này ta đặt tên là thần số học (aritmologia), trên nền tảng arithmosz (con số) và logo (ý nghĩa), hay thần số học giải nghĩa. Toán học hiện đại châu Âu cũng là một trong số các thần số học, và không có lí do gì để cho rằng nó hoàn hảo hơn. Nó không tuyệt đối như thuyết duy lý nghĩ. Nó không phải một loại thần số học trong đó con số không mang ý nghĩa gì khác ngoài là bản thân con số.

Trong các môn thần số học cổ, con số mang một phẩm chất tâm linh. Trong phẩm chất của môn thần số học duy lý châu Âu, dãy số đã loại bỏ tính chất tâm linh của nó. Con số của châu Âu hiện đại đã được đặt vào chủ nghĩa duy lý đúng như cách con số của Trung Quốc hoặc Hi Lạp cho phù hợp với truyền thống.

5.

Để con số của châu Âu trở thành tuyệt đối, cũng vô lí như thần số học của Kabbala cho rằng nó là tuyệt đối. Ta không thể biết đến số tuyệt đối, chỉ biết đến con số đã bị phạm tội. Con số bị phạm tội cũng có thể thay thế bằng: con số không vững chắc, không đáng tin cậy, không tinh táo, không trong sạch, bị hư hoại, tương đối.

Điều kiện duy nhất của nhận thức tinh táo về hiện thực là trải rộng những quy tắc của sự nhập định vào truyền thống và từ sự sống bị hư hoại chỉ ra con đường giải thoát.

Con số là một thứ trả lại vị trí của thế gian trước khi rơi vào sự phạm tội tội tệ. Tính chất của sự nhập định, như Ernst Junger nói, ngay các môn thần số học hiện đại châu Âu cũng giữ gìn trong các dấu vết. Nhưng chúng ta không biết đến con số tuyệt đối, cũng như chúng ta không biết đến một con người bình thường.

Trong nền tảng của mọi sự nhập định cổ (trả lại vị trí một con người bình thường) gồm từng loại thần số học. Như Baader viết, số phận con người theo sau trật tự của các con số.

Con số hiện đại là thí nghiệm thử thực hiện một sự sống phi phẩm chất. Sự sống phi phẩm chất này là guồng máy. Guồng máy không là gì khác ngoài sự ứng dụng vào sự sống tính chất dừng dưng (phi cá nhân) của con số một cách hoàn hảo nhất đối với vẻ đẹp, sự trù phú, sự giàu có của đời sống.

6.

Con người tính toán, trông cậy, nhờ cậy vào một ai đấy, một cái gì đấy, hoặc ngược lại. Với cái họ tính toán hoặc không, họ đếm, tường trình, thanh toán, lưu ý, quan tâm, triệt tiêu.

Có: sự tính toán, sự thanh toán, các hiệu lực, phi hiệu lực, điều tra. Sự sống của thế gian, theo Pythagoras đều do các con số chỉ đạo. Nếu con số hư hỏng tất cả mọi thứ tính đến đều bị hư hỏng.

7.

Có ba loại thần số học. Loại đầu tiên nằm trên bản chất đã xác định (mang tính tôn giáo). Loại thứ hai là con số duy lí (đại chúng). Loại này cũng nhầm lẫn như loại kia, vì cả hai đều đã bị phá hỏng. Loại thứ ba là thần số học của sự hợp nhất - *trinitarius aritmologia*.

Phù hợp với ba loại thần số học là ba loại logic. Loại thứ nhất là logic tương đồng, loại thứ hai là logic duy lí và loại thứ ba là logic hợp nhất.

Loại thứ nhất phù hợp với thời cổ, loại thứ hai phù hợp với thời kì lịch sử. Logic hợp nhất không có tính chất thời kì. Cả ba thời kì và thần số học và logic thực ra là một.

8.

Định nghĩa về con số truyền thống mang tính chất đã được xác định. Có thể là các hình dạng, như hình học của Euclide, hay vũ trụ học của Ptolemaic. Các mức độ giá trị đều là sau cùng. Trật tự, cùng lúc là hệ thống và hệ thống là định luật. Các mức độ giá trị là các lĩnh vực sự sống, và tên của các lĩnh vực sự sống là đẳng cấp. Và các đẳng cấp giữ vị trí bên trên nhau theo hình dọc.

9.

Mọi đẳng cấp có một con số. Những dạy dỗ này có thể kiểm chứng từ các truyền thống Orfika, Kabbala, Veda, Iran. Thế gian không phải là sự sáng tạo của Tạo hóa mà của các thế lực được phản chiếu. Các hiện thân này Kabbala gọi là *szefira*, Veda gọi là *pradzsapativ*, truyền thống Iran gọi là *amsaszpandok*. Có mười quyền lực phản chiếu như vậy. số mười là đẳng cấp cao nhất.

10.

Sự tương đồng không là gì khác ngoài sự phù hợp tồn tại giữa từng đẳng cấp. Tabula Smaragdina nói như sau; “*Cái ở trên phù hợp với cái*

ở dưới, cái ở dưới phù hợp với cái ở trên”. Một ví dụ bao trùm tất cả về điều này: số bảy. Bảy là *primum movens*, phát động lực đầu tiên. Đây là bảy tinh tú cổ của vòng tuần hoàn mặt trời, phù hợp với bảy ngày, bảy nguyên âm, bảy màu sắc, bảy âm vực của bảng *diatonic*. Sự hợp nhất duy nhất là của số bảy.

11.

Con số luôn có thể mô tả. Hình học của đẳng cấp truyền thống là tri thức về sự mô tả con số. Hình học thời Orfika cổ muộn màng nhưng dưới dạng hình trong sạch là hình học kiểu Euclide. Hình học Euclide ngày nay chưa phi hiệu lực hơn cách đây 2500 năm, chỉ ngày nay cách giải nghĩa con số khác, và vì thế cần loại hình học khác.

Gần đây nhất lan truyền một loạt các tương đồng mới như tương đồng mang tính tâm lí học, xã hội học, mang tính thế giới quan, mang tính xã hội, tư tưởng, lí luận nhận thức. Tương đồng hiện đại không mang tính đẳng cấp, hay nói cách khác không khách quan mà chỉ phi cá nhân.

12.

Tương đồng không phải là phép ẩn dụ.

13.

Nhân loại cổ tư duy theo logic tương đồng. Tính chất của con người phù hợp với một kim loại nào đấy, kim loại phù hợp với một tinh tú nào đấy, tinh tú phù hợp với một màu sắc nào đấy, màu sắc với một âm thanh nào đấy, âm thanh với một vị giác nào đấy, vị giác với một quyền lực tinh thần nào đấy, quyền lực tinh thần với một con số nào đấy. Không có tiếp tục. Con số là nền tảng của cuối của tương đồng.

Trong truyền thống, sản phẩm cơ bản của tư duy là nhận thức về những sự phù hợp. Cái có thể nhìn thấy trên bầu trời đầy sao mô tả cái

có trong tính cách con người và cái đó mô tả cái có trong các kim loại.

Thế gian là một tổng thể khóa mà mọi thành tố của nó phù hợp với một thành tố khác. Nền tảng của sự phù hợp là thần số học (*aritmologia*).

Logic tương đồng và thần số học tương đồng cũng là một tổng thể khóa, bởi khái niệm số là số đã xác định (*definitiv*). Vũ trụ của truyền thống, xã hội khóa kín (đăng cấp), cấp bậc của nó và siêu hình học của nó nằm trên nền tảng này.

14.

Khi nhân loại thời lịch sử dựng lên các quy tắc tư duy duy lí, với mong đợi có thể nhận thức các quy luật tư duy, Platon vẫn còn thử giữ gìn ý nghĩa của con số cổ.

Quan điểm của Pythagoras vẫn là: con số dẫn dắt số phận con người, trật tự xã hội và nhà nước. Con số đã xác định (*definitiv*) tạo dựng ra trật tự đã có sẵn. Nhưng Platon đã bắt đầu tư duy theo logic duy lí và nền tảng tư duy của ông đã không còn là quy luật nữa mà là biện chứng.

Logic tương đồng và logic duy lí có quan hệ với nhau như quy luật với biện chứng.

15.

Logic tương đồng có quy luật cơ bản duy nhất: giữa tất cả các tầng hiện thực có sự phù hợp. Logic duy lí có quy luật cơ bản duy nhất; $A=A$.

Logic tương đồng tư duy trong những sự đa dạng, logic duy lí tư duy trong các mâu thuẫn. Logic tương đồng đa dạng, logic duy lí đối kháng. Từ tư duy tương đồng hệ thống xuất hiện, từ tư duy duy lí biện chứng xuất hiện.

16.

Biện chứng vô tận chi có nghĩa chừng này: dãy số vô tận. Lạm phát, mất giá, cái xấu vô tận.

Nền tảng của tư duy tương đồng là trình bày (thăng thản), nền tảng của tư duy duy lí là chứng minh. Cái cần chứng minh là cái duy lí.

Logic tương đồng là MỘT, logic duy lí nhân danh HAI.

Logic tương đồng sắp xếp trên - dưới một cách thứ bậc, đa dạng có đánh giá và kết hợp một cách có lựa chọn. Logic duy lí đối kháng lẫn nhau.

Cái tiếp theo từ logic duy lí là cuộc đấu tranh sinh tồn, đời sống như một cuộc chiến, là sự đối kháng. Từ logic tương đồng cái tiếp theo là trật tự, hệ thống, sự toàn vẹn, sự cân bằng.

Tư duy tương đồng là logic của thấu thị, tư duy duy lí là logic quyết định.

17.

Tất cả các tương đồng đều soi sáng và hợp với nhau bằng một sự phù hợp bản chất duy nhất. Sự phù hợp này là sự tương đồng giữa thế giới có thể nhìn thấy (mang tính chất kinh nghiệm) và thế giới vô hình (siêu kinh nghiệm).

Cái có ở trên phù hợp với cái có ở dưới, cái có ở dưới phù hợp với cái có ở trên (Hermes Trismegistos). Thế gian có thể thấy không là gì khác ngoài sự tương đồng vĩ đại vô hình. Theo tư duy tương đồng thế giới nguyên sơ là vô hình. Theo tư duy duy lí giữa hai thế giới không có cái nào nguyên sơ hoặc thứ hai, bởi tư duy là mâu thuẫn của sự thờ ơ với các giá trị. Khái niệm số của sự thờ ơ với các giá trị hiện đại tạo ra sự vô cảm với giá trị logic và tạo ra đặc thù tư duy của thời lịch sử.

18.

Tư duy duy lí là sự lãnh đạm giá trị. Con số duy lí là sự vô cảm với giá trị. Con số này là mức độ cao của sự hư hỏng. Con số về số lượng (phi

chất lượng) thông qua sự vô cảm giá trị mang tính chất logic tạo ra số đông (đám đông) hay nói cách khác tạo ra thái độ vật chất hóa, tình trạng phi cá nhân, guồng máy.

19.

“Không có các nhân tố, cái có, chỉ là sự giải thích”.

(Nietzsche)

Nhưng theo thần số học cả sự giải thích cũng không, bởi vì khi con người giải thích chỉ là so sánh các khái niệm số.

Bởi vậy chỉ có một nhân tố, đấy là con số.

Không có con số vô nghĩa.

20.

Logic tương đồng có thể sắp xếp trên - dưới. Logic tương đồng là xã hội đẳng cấp.

Logic duy lí đối kháng. Sự đối kháng là cuộc tranh đấu và mối thù hận. Logic duy lí là nền dân chủ.

21.

Logic tương đồng là dòng chuyển liên tục từ sự tương tự đến sự đa dạng, từ sự đa dạng vào sự tương đồng.

Logic duy lí là dòng chảy liên tục từ khách quan vào chủ quan và ngược lại, từ tích cực vào tiêu cực và ngược lại, từ cụ thể vào trừu tượng và ngược lại. Logic duy lí là logic mâu thuẫn (*konfliktus*).

22.

Logic duy lí cũng được đặt tên là logic tương đồng trên nền tảng của một giả thuyết mà Aristoteles nhân định: $A = A$.

Dấu hiệu toán học của logic duy lí là sự bình đẳng. Logic này tạo khả năng cho tư tưởng bình đẳng xã hội ở nhân loại.

23.

Thực ra có bình đẳng không, cái giống nhau, và có giống nhau không, cái bình đẳng? Con số bình đẳng và con số giống nhau không bình đẳng, và cũng không giống nhau nốt.

24.

Tất cả những gì nhân danh số Hai, đều mâu thuẫn. Số hai là số không có điểm giữa.

Cái không có điểm giữa, thuần túy ngoại vi.

Con số ngoại vi phi chất lượng, chỉ thuần túy là con số số lượng.

25.

Logic tương đồng là MỘT, logic duy lí là HAI, logic hợp nhất nhân danh số BA.

26.

Người sáng tạo ra logic hợp nhất là Jakob Böhme.

Nền tảng của logic hợp nhất là khái niệm *inqualieren*, có nghĩa là ảnh hưởng qua lại. Ảnh hưởng qua lại như sau:

Trong tư duy khi tôi kéo hai thành tố logic đến gần nhau, tôi kéo cả hai thành tố này lại đến chừng nào chúng gần như trở thành tương tự.

Nhưng: trước khi sự tương đồng (tương tự) xảy ra - vì trong cả hai thành tố vẫn còn lại một điểm duy nhất không thể đồng nhất - điểm này biến thành tác động chống lại. Hai thành tố một lần nữa lại bắt đầu tách ra đến chừng nào cả hai đều đạt đến giới hạn của sự chống lại.

Nhưng: chúng không trở nên đối kháng, bởi trong hai thành tố luôn cùng còn lại một điểm duy nhất. Hai thành tố một lần nữa lại bắt đầu đến gần nhau. Sự xích lại gần nhau này xảy ra đến khi cả hai đạt đến giới hạn giống nhau của chúng. Và cứ tiếp tục phư vậy.

Khái niệm *inqualieren* có nghĩa như sau: trong trọng tâm chất lượng được coi là giống nhau của sự vật luôn ẩn náu mâu thuẫn, và trong trọng tâm chất lượng được coi là mâu thuẫn đều ẩn náu sự giống nhau. Tiêu cực trong mọi tích cực, chủ quan trong mọi khách quan, số lượng trong mọi chất lượng, và ngược lại.

Hai thành tố không bao giờ trở thành đối kháng cũng như tương tự nhau.

Nếu hai thành tố không trở thành tương tự, cũng không trở thành đối kháng, vậy chúng có thể làm được gì? Các thành tố có thể hợp nhất. *Inqualieren* là sản phẩm của sự hợp nhất.

27.

Haidegger trong tác phẩm *Identitat und Differens* (Tương đồng và khác biệt) đã mắc phải sai lầm khi cài tư tưởng khác biệt vào tư tưởng tương đồng. Bởi vì ông đã đưa không phải sự khác biệt mà là sự đối lập vào sự tương đồng.

Cái không giống nhau là cái đối lập (*antitezis*) còn sự tổng hợp không phải là sự hợp nhất mà là hệ thống giả của sự thống nhất hóa. Bởi vậy logic của Hegel không phải *trinitarius* mà là biện chứng.

28.

Trong *inqualieren*, BA không xuất hiện như một kết quả, mà là điểm giữa của hai, là cái hợp nhất HAI.

Làn sóng của MỘT tràn qua HAI, làn sóng của HAI tràn qua MỘT. Làn sóng của MỘT là sự hồi hộp, làn sóng của HAI cũng là sự

hội hợp. Xuất hiện sự bình lặng, BA, cái nổi lên từ sự hợp nhất của MỘT và HAI.

29.

Logic hợp nhất trong sản phẩm hợp nhất là sự tương đồng trong mâu thuẫn, và mâu thuẫn trong sự tương đồng.

Nếu sự hợp nhất không có trong sự tương đồng và trong mâu thuẫn, vậy nó nằm ở đâu? Sự hợp nhất nằm trong tính phổ biến, sự đồng đảo.

30.

“Cái vô hạn biến thành Một được thanh tẩy bởi sự đa dạng vô hạn” (Holderlin).

31.

Cái nhân lên gấp bội, cái hợp nhất làm một. Cái chia nhánh, tách biệt (*differencia*) là cái tập trung, hội nhập (*integral*).

32.

Logic hội nhập không loại trừ logic tương đồng và logic duy lí mà hợp nhất chúng. Logic tương đồng và logic duy lí cùng lúc là ba logic trong cùng một sự hợp nhất. Có nghĩa là ba thời kì không tách rời mà trong mọi thời gian cả ba đều có trong hiện tại, từng có và có. Tất cả chỉ trên nền tảng logic hợp nhất mà biểu hiện, bởi trong sự hợp nhất chúng trở nên tự do.

33.

Sự rối loạn xuất hiện khi con người muốn thực hiện một sản phẩm bằng thứ logic không liên quan đến nhau. Ví dụ sử dụng tư duy tương đồng vào quá trình mang tính chất tư duy duy lí. Hoặc khi muốn hiểu tư duy cổ bằng tư duy thời lịch sử.

Trong logic hợp nhất ba sản phẩm logic được sắp xếp như Ba trong Một (trong sản phẩm hợp nhất, trong *inqualieren*, trong tác động lẫn nhau).

34.

Hợp nhất chỉ có nghĩa như sau; giải phóng mọi đặc tính của sự vật (cá nhân) nghĩa là hiện thực hóa mọi con số.

Hợp nhất chỉ có thể xảy ra trong sự thống nhất.

35.

Truyền thống dạy rằng tất cả tương đồng đều dựa vào một sự phù hợp cơ bản duy nhất, sự phù hợp này là tương đồng giữa các thế giới kinh nghiệm được và siêu kmh nghiệm (trước kinh nghiệm).

Cái có trên phù hợp với cái có dưới. Ban đầu đều là sự vô hình trong mọi trường hợp. Khái niệm siêu hình học của tương đồng là thế giới nguyên sơ vô hình.

Thiên nhiên không là gì khác ngoài sự tương đồng vĩ đại của thế giới tính thần.

Khái niệm logic duy lí là thiên nhiên và tinh thần giống nhau (đối kháng nhau).

Khái niệm siêu hình học của logic hợp nhất là thiên nhiên và tinh thần là MỘT.

Logic tương đồng là logic thấu thị, logic duy lí là logic của sự quyết định. Loại đầu mang tính anh hùng ca, loại sau mang kịch tính.

36.

Thời kì lịch sử, logic duy lí và con số mang tính chất số lượng tồn tại cùng nhau và tạo ra số đông (đám đông), hay còn gọi là con số đông đảo, là quá trình vật chất hóa, đám đông hóa, hay còn gọi là guồng máy.

Logic tương đồng có thể sắp xếp trên - dưới (đẳng cấp), còn logic duy lí đối kháng (logic của mâu thuẫn, logic của hận thù).

Logic duy lí là logic xung đột. Các xung đột: cá nhân - tập thể, tương đồng - đối kháng, khách quan - chủ quan, tích cực - tiêu cực, cụ thể - trừu tượng.

Logic duy lí vô tận. Nhảy từ cái đầu vào cái cuối. Chỉ cái này là Hai. Dấu hiệu toán học của logic duy lí là sự bình đẳng. Dấu hiệu bình đẳng tạo dựng lí tưởng về bình đẳng cho nhân loại^(*).

❏ Từ 120 điểm của phần Logic hợp nhất, Hamvas Béla chỉ hoàn thành 36 điểm trọn vẹn. Các điểm còn lại hoặc chỉ là phác thảo, hoặc trong các phần lẻ, thiếu cũng như những phần còn lại trong bảy tác phẩm về Kitô giáo của ông, chúng tôi sẽ tập hợp và cho ra mắt trong những bản in sau này.

MỤC LỤC

1. [I. Kitô giáo và truyền thống](#)
2. [II. Sách Phúc âm và các thư tín](#)
3. [III. Chống Kitô](#)
4. [IV. Androgen](#)
5. [V. Logic hợp nhất \(một số phần\)](#)

Table of Contents

- [I. Kitô giáo và truyền thống](#)
- [II. Sách Phúc âm và các thư tín](#)
- [III. Chống Kitô](#)
- [IV. Androgen](#)
- [V. Logic hợp nhất \(một số phần\)](#)